Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-10-01 08:35:37 +07:00



| BỘ TÀI CHÍNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 134/2026/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2026* |

# THÔNG TƯ

## Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh;*

*Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đấu thầu,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.*

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, giám sát, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 146 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và điểm a khoản 1 Điều 77 Nghị định số 274/2026/NĐ-CP ngày 07

tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư kinh doanh.

2. Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc có liên quan đến hoạt động quy định tại khoản 1 Điều này.

**Điều 2. Áp dụng Mẫu và Phụ lục**

1. Mẫu hồ sơ yêu cầu áp dụng đối với hình thức chỉ định thầu trong nước theo quy trình thông thường quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu (sau đây gọi chung là Nghị định số 214/2025/NĐ-CP):

a) Mẫu số 1A được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu xây lắp;

b) Mẫu số 1B được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu mua sắm hàng hóa;

c) Mẫu số 1C được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn;

d) Mẫu số 1D được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu dịch vụ tư vấn;

đ) Mẫu số 1E được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EP;

e) Mẫu số 1G được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EC;

g) Mẫu số 1H được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu PC;

h) Mẫu số 1I được sử dụng để lập hồ sơ yêu cầu gói thầu EPC.

Đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu quốc tế, gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 78 của Nghị định 214/2025/NĐ-CP, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu hồ sơ yêu cầu ban hành kèm theo Thông tư này theo hướng dẫn tại Phụ lục 8.

2. Mẫu báo cáo đánh giá:

a) Mẫu số 2A được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, máy đặt, máy mượn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ;

b) Mẫu số 2B được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói

thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, máy đặt, máy mượn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ;

c) Mẫu số 2C được sử dụng để lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng.

Việc lập báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ đề xuất, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu báo cáo đánh giá ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp, bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

3. Mẫu báo cáo thẩm định được sử dụng cho đấu thầu qua mạng và đấu thầu không qua mạng, bao gồm:

a) Mẫu số 3A được sử dụng để lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu;

b) Mẫu số 3B được sử dụng để lập báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cho gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường;

c) Mẫu số 3C được sử dụng để lập báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Việc lập báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu của gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ yêu cầu; thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật cho gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu cho gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chủ đầu tư chỉnh sửa các Mẫu báo cáo thẩm định ban hành kèm theo Thông tư này cho phù hợp, bảo đảm không trái với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

4. Mẫu kiểm tra hoạt động đấu thầu:

a) Mẫu số 4.1A được sử dụng để lập Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu;

b) Mẫu số 4.1B được sử dụng để lập Kế hoạch kiểm tra chi tiết;

c) Mẫu số 4.2 được sử dụng để lập Đề cương báo cáo tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

d) Mẫu số 4.3 được sử dụng để lập Báo cáo kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

đ) Mẫu số 4.4 được sử dụng để lập Kết luận kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư;

e) Mẫu số 4.5 được sử dụng để lập Báo cáo tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra.

5. Mẫu báo cáo kết quả giám sát hoạt động đấu thầu và báo cáo cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu:

a) Mẫu số 5.1 được sử dụng để lập Báo cáo kết quả giám sát hoạt động đấu thầu;

b) Mẫu số 5.2 được sử dụng để lập Báo cáo cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu.

6. Mẫu số 6 được sử dụng để lập Báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu.

7. Các phụ lục:

a) Phụ lục 1: Biên bản đóng thầu;

b) Phụ lục 2A: Biên bản mở thầu (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ);

c) Phụ lục 2B: Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ);

d) Phụ lục 2C: Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ);

đ) Phụ lục 3: Quyết định kiểm tra;

e) Phụ lục 4: Thông báo kiểm tra;

g) Phụ lục 5: Biên bản công bố Quyết định kiểm tra;

h) Phụ lục 6: Thông báo kết thúc kiểm tra trực tiếp;

i) Phụ lục 7: Mẫu bản cam kết;

k) Phụ lục 8: Hướng dẫn xây dựng mẫu hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu có yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu chỉ định thầu quốc tế.

Đối với Tờ trình, Quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu, Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có), Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu áp dụng đấu thầu không qua mạng, chủ đầu tư chỉnh sửa các mẫu tương ứng trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia

cho phù hợp, bảo đảm không trái quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

8. Đối với trường hợp quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chỉ định thầu được áp dụng đối với gói thầu xây lắp thuộc dự án, dự toán mua sắm của cùng một chủ đầu tư hoặc chủ đầu tư khác. Gói thầu xây lắp có quy mô, tính chất tương tự với gói thầu trước đó đã tổ chức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế được xác định như sau:

a) Có cùng loại kết cấu và cấp công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng; trường hợp gói thầu xây lắp đã ký hợp đồng trước đó có cấp công trình cao hơn cấp công trình gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng về cấp công trình;

b) Có giá gói thầu không vượt 200% so với giá hợp đồng (bao gồm cả giá trị hợp đồng sau sửa đổi) của gói thầu xây lắp đã ký trong trường hợp chỉ định cho nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh; có giá gói thầu không vượt 200% so với giá trị phần công việc xây dựng đảm nhận của thành viên liên danh trong hợp đồng của gói thầu xây lắp đã ký trong trường hợp chỉ định cho thành viên liên danh đó.

Nhà thầu độc lập hoặc nhà thầu liên danh thực hiện gói thầu xây lắp đã ký hợp đồng trước đó được xem xét áp dụng chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP khi đã hoàn thành, được nghiệm thu toàn bộ các công việc xây dựng theo quy định của hợp đồng đã ký. Thành viên liên danh thực hiện gói thầu xây lắp đã ký hợp đồng trước đó được xem xét áp dụng chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP khi đã hoàn thành, được nghiệm thu toàn bộ các công việc xây dựng do thành viên liên danh đó đảm nhận theo quy định của hợp đồng đã ký.

9. Trường hợp cần chỉnh sửa nội dung trong Mẫu hồ sơ yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này thì tổ chức, cá nhân thực hiện việc lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải bảo đảm việc chỉnh sửa là phù hợp với yêu cầu gói thầu và không trái quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Tờ trình đề nghị phê duyệt hồ sơ yêu cầu phải nêu rõ các nội dung chỉnh sửa so với quy định trong Mẫu hồ sơ yêu cầu và lý do chỉnh sửa để chủ đầu tư xem xét, quyết định, trừ các nội dung theo Phụ lục 8 ban hành kèm theo Thông tư này. Trong mọi trường hợp, chủ đầu tư phải bảo đảm nhà thầu được lựa chọn có năng lực, kinh nghiệm, giải pháp kỹ thuật để thực hiện gói thầu theo tiến độ, chất lượng và các yêu cầu khác quy định trong hồ sơ yêu cầu.

**Điều 3. Quy định về định dạng của tệp tin (file) đính kèm và xử lý kỹ thuật trong trường hợp Hệ thống gặp sự cố ngoài khả năng kiểm soát**

1. Quy định về định dạng tệp tin (file) đính kèm; xử lý kỹ thuật trong

trường hợp Hệ thống gặp sự cố ngoài khả năng kiểm soát thực hiện theo quy định tương ứng tại Điều 5 và Điều 6 của Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

2. Trường hợp hồ sơ yêu cầu đính kèm trên Hệ thống không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể mở hoặc không đọc được thì chủ đầu tư phải đăng tải và phát hành lại toàn bộ hồ sơ yêu cầu.

3. Trường hợp hồ sơ đề xuất không đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể mở hoặc không đọc được thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu bổ sung, làm rõ.

**Điều 4. Cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu**

1. Định kỳ hằng năm, Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu trên cả nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác thuộc đối tượng áp dụng theo quy định tại Điều 2 của Luật Đấu thầu báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hằng năm trên địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc báo cáo bằng văn bản gửi đến Bộ Tài chính trong trường hợp có yêu cầu về bảo mật.

3. Sở Tài chính, đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu giúp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác đôn đốc, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hằng năm của chủ đầu tư, bên mời thầu thuộc địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý.

4. Chủ đầu tư, bên mời thầu báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu đến cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 3 Điều này và được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

**Điều 5. Thời gian báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu**

1. Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ trong Quý II năm tiếp theo của kỳ báo cáo.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức khác gửi báo cáo trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày 01 tháng 02 năm tiếp theo của kỳ báo cáo. Trường hợp thời điểm báo cáo nêu trên trùng với ngày nghỉ hằng tuần hoặc nghỉ lễ theo quy định của pháp luật về lao động thì thời điểm báo cáo là ngày làm việc đầu tiên sau ngày nghỉ hoặc thời điểm nghỉ lễ.

3. Chủ đầu tư, bên mời thầu gửi báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu theo định kỳ hằng năm theo yêu cầu về thời hạn báo cáo của Sở Tài chính,

đơn vị được giao nhiệm vụ quản lý về hoạt động đấu thầu.

**Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Thông tư số 80/2025/TT-BTC hết hiệu lực thi hành.

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04A Chương VI Mẫu số 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 7A, 7B, 8A, 8B, 9A, 9B, 10A, 10B, 11A, 11B, 12A và 12B ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC như sau:

**"Mẫu số 04A (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH(1)**

*(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)*

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___** *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

**Ngày phát hành: ___** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số: ___** *[ghi số trích yếu của bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh: ___** *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___ (2) ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___(3).

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết(4) sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ."

b) Sửa đổi, bổ sung mẫu số 04B Chương VI Mẫu số 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 7A, 7B, 8A, 8B, 9A, 9B, 10A, 10B, 11A, 11B, 12A và 12B ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC như sau:

**"Mẫu số 04B (Scan đính kèm)**

**BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH [(1)]**

*(Áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___** *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

**Ngày phát hành:___** *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

**BẢO LÃNH DỰ THẦU/CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM BẢO LÃNH số:___** *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

**Bên bảo lãnh:___***[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin*

*này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu]*[(2)] (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/*dự toán mua sắm*]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh dự thầu/chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này có hiệu lực trong___[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[(5)] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

7. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung

trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

8. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của bên bảo lãnh**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Bỏ cụm từ "Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh" đối với Bảo lãnh dự thầu; bỏ cụm từ "Bảo lãnh dự thầu" đối với Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh.

Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực

hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (thời điểm kết thúc hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và Bảo lãnh dự thầu/Chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh được coi là không hợp lệ."

c) Thay thế cụm từ "*50 triệu đồng*" thành "*100 triệu đồng*" tại ghi chú (1) Bảng số 01 Mục III và ghi chú (1) Bảng số 02 Mục IV Mẫu số 2A ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp, các tập đoàn kinh tế nhà nước, các tổng công ty nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Tài chính để kịp thời hướng dẫn.

**Điều 7. Quy định chuyển tiếp**

1. Gói thầu đã phát hành hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, gửi dự thảo hợp đồng đối với gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu rút gọn trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục lựa chọn nhà thầu, ký kết, quản lý thực hiện hợp đồng và giải quyết kiến nghị theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, Thông tư số 79/2025/TT-BTC và Thông tư số 80/2025/TT-BTC.

2. Đối với Quyết định kiểm tra hoạt động đấu thầu được ban hành trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, việc kiểm tra thực hiện theo Quyết định đó và quy định tại Thông tư số 80/2025/TT-BTC./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Quốc Phương**

# MẪU SỐ 1A

# HỒ SƠ YÊU CẦU GÓI THẦU XÂY LẮP

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU XÂY LẮP

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____

*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____

*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

# Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: _____ *[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ____*[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt],* được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành công trình, không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC, khảo sát hiện trường

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

3. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSĐX cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi

khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

**Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu**

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C hoặc Mẫu số 04D hoặc Mẫu số 04E Chương III;

6. Các nội dung khác __ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nhà thầu phải nộp HSĐX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại Chương III.

**Mục 8. Thành phần đề xuất kỹ thuật**

Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX.**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm:____ *[Ghi "Không có" trong trường hợp không có quy định. Trường hợp có quy định thì ghi các phần công việc của gói thầu không cho phép sử dụng nhà thầu phụ]*, nhà thầu được kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10A Chương III. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ.

2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá ___ tỷ lệ phần trăm (%) trên

giá dự thầu của nhà thầu *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối đa dành cho nhà thầu phụ]*. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

3. Nhà thầu phụ đặc biệt ___ *[Ghi được phép sử dụng hoặc không được phép sử dụng]*.

Trong trường hợp được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 10B Chương III và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương II. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt do nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu được phép đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt hoặc thay thế nhà thầu phụ đặc biệt khác đáp ứng yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

4. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên

Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ

chức được kiến nghị theo quy trình sau*:* ___ *[ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị]*.

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

#### 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 04 (04A hoặc 04B hoặc 04C hoặc 04D hoặc 04E) Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I;

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp

ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10C Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm __ (1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính(4)** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09A |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [5]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____[6]VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09A |
| **3.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | *Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [8]VND."<br>*- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [8]VND.<br>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09B, 09C |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:<br>- Giá trị tối thiểu:_____ [8]VND;<br>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong_____*[ghi thời gian thực hiện gói thầu]* kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày____tháng____năm____*[ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: ngày 31 tháng 12 năm 2025]*;<br>- Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” | | | | |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự[9]** | *Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự hoặc không yêu cầu kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự.*<br>*- Trường hợp gói thầu chưa từng được thực hiện tại Việt Nam mà cần khuyến khích doanh nghiệp Việt Nam để phát triển nội lực thì Chủ đầu tư được quyết định yêu cầu về kinh nghiệm phù hợp hoặc ghi “Không áp dụng” yêu cầu về nội dung này.*<br>*- Trường hợp có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì quy định như sau:*<br>***1. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập (ví dụ công trình A):***<br>*Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư chọn* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *một trong hai cách dưới đây:* ___<br>"Từ ngày 01 tháng 01 năm ___ (10) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(11) tối thiểu 02 công trình có: loại kết cấu:…, cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu]*(12) trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V(13) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ trong đó X= 2 x V. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(11) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X thì được coi là đáp ứng.<br>*Hoặc:*<br>"Từ ngày 01 tháng 01 năm ___(10) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(11) tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu:…., cấp:…. *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu]*(12), có giá trị là V(13) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ.<br>***2. Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình (ví dụ gồm tổ hợp 3 công trình: A1, A2, A3)***<br>*Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư chọn một trong hai cách dưới đây:* ___<br>"Từ ngày 01 tháng 01 năm ___(10) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | phần lớn (11) tối thiểu:<br>- 02 công trình có: loại kết cấu…, cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A1 thuộc gói thầu]*(12), trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V1(13) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X1, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X1= 2 x V1. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(11) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X1 thì được coi là đáp ứng.<br>- 02 công trình có: loại kết cấu..., cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A2 thuộc gói thầu]*(12), trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V2(13) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X2, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X2= 2 x V2. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc phần lớn(11) 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X2 thì được coi là đáp ứng.<br>- 02 công trình có: loại kết cấu…, cấp:…. *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A3 thuộc gói thầu]*(12), trong đó ít nhất một công trình có giá trị là V3(13) và tổng giá trị tất cả các công trình ≥ X3, với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ. Trong đó X3= 2 x V3. Trường hợp nhà thầu đã hoàn thành toàn | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | bộ hoặc phần lớn[11] 01 công trình đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu, cấp công trình và có giá trị ≥ X3 thì được coi là đáp ứng.<br>…<br>***Hoặc:***<br>"Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[10] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn [11] tối thiểu:<br>- 01 công trình có: loại kết cấu..., cấp:…. *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A1 thuộc gói thầu]*[12], có giá trị là V1[13] với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[14] hoặc nhà thầu phụ.<br>- 01 công trình có: loại kết cấu…, cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A2 thuộc gói thầu]*[12], có giá trị là V2[13] với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[14] hoặc nhà thầu phụ.<br>- 01 công trình có: loại kết cấu…, cấp:… *[ghi theo loại kết cấu, cấp công trình của công trình A3 thuộc gói thầu]*[12], có giá trị là V3[13] với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[14] hoặc nhà thầu phụ.<br>…<br>***3. Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm các hạng mục công việc A1, A2, A3… (không phải là công trình theo*** | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | ***pháp luật xây dựng)***<br>"Từ ngày 01 tháng 01 năm ___(10) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(11) tối thiểu:<br>- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A1 *[ghi tính chất của hạng mục A1]*, có giá trị là V1(13) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ.<br>- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A2 *[ghi tính chất của hạng mục A2]*, có giá trị là V2(13) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ.<br>- 01 hạng mục có tính chất tương tự với hạng mục A3 *[ghi tính chất của hạng mục A3]*, có giá trị là V3(13) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý(14) hoặc nhà thầu phụ.<br>Ngoài ra, căn cứ tính chất của gói thầu, có thể quy định điều kiện tương tự về hiện trường nhưng phải bảo đảm không làm hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu. | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng

tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ:*

*- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng*

*yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm cam kết cung cấp tín dụng trong HSĐX.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).**

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.**

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về

hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì HSYC phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư, tổ chuyên gia không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố…).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự.

*Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 02 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được đánh giá là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.*

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

*Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng "Trường trung học phổ thông A", bao gồm tổ hợp các công trình:*

*+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 $m^2$, có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.*

*+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 $m^2$, có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.*

*+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 $m^2$, có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.*

*+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m*

*+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 $m^2$*

*Trong HSYC có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: "nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND" mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ .*

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu.

**a) Nhân sự chủ chốt**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong HSYC cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. HSYC không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 07A, 07B và 07C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[(1)] | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[(2)] |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| n | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 07D Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu**

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|---|---|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| n | | |

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị

đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)**

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 12 Chương I. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt]*.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương IV, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSYC. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường; các biện pháp bảo đảm chất lượng; bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác;

Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác. Nhà thầu được chào theo ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ các nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ yêu cầu hoặc ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ khác có chất lượng hàng hóa (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng) tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà HSYC yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong HSYC, HSYC cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong HSYC.

HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

### ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, __*[Ghi tên nhà thầu],* có địa chỉ tại _____*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu__*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là__*[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của HSYC]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu(2).

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và

các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN**(1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của __ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do___ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[Ghi tên nhà thầu]*. ____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất ]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh<br>*(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**Ghi chú:**

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04A**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU[(1)]

*(Đối với loại hợp đồng trọn gói)*

| STT | Mô tả công việc[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục[(4)] |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *Hạng mục 1* | | | |
| *2* | *Hạng mục 2* | | | |
| .. | | | | |
| **Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))**: | | | | X1 |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(*1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với các hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.*

*Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Mô tả công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.*

*Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.*

*(2), (3) Các hạng mục công việc nêu trong HSYC và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV.*

*Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại các hạng mục công việc nêu trong HSYC. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong các hạng mục công việc nêu trong HSYC nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được*

*coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện các hạng mục công việc nêu trong HSYC thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.*

*(4) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.*

**Mẫu số 04B**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4) x (6)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | **A=A1+A2+…** |
| ***I.1*** | ***Hạng mục 1*** | | | | | **A1** |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| ***I.2*** | ***Hạng mục 2*** | | | | | **A2** |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| *..* | *…* | | | | | **…** |
| **II** | **Chi phí dự phòng** | | | | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(*)* | | *b1%* | | | ***B1 = b1% x A*** |
| *2* | *Chi phí công nhật* | | | | | ***Y1*** |
| *3* | *Chi phí cho các khoản tạm tính khác* | | | | | ***Y2*** |
| **Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):** | | | | | | **X2=A+B1+Y1+Y2** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi các công việc cụ thể của từng hạng mục cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu trên cơ sở phù hợp với mô tả công việc, bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương IV làm cơ sở để nhà thầu chào giá dự thầu cho từng hạng mục.*

*(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chính để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu*

*thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*(6) (7): Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu, thành tiền của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.*

*(*): Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

**Mẫu số 04C**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4) x (6)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | **A=A1+A2+…** |
| ***I.1*** | ***Hạng mục 1*** | | | | | **A1** |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| ***I.2*** | ***Hạng mục 2*** | | | | | **A2** |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| *..* | *…* | | | | | **…** |
| **II** | ***Chi phí dự phòng*** | | | | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*)* | | *b2%* | | | ***B2 = b2% x A*** |
| *2* | *Chi phí công nhật* | | | | | ***Y1*** |
| *3* | *Chi phí cho các khoản tạm tính khác* | | | | | ***Y2*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | **X3=A+B2+Y1 +Y2** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi các công việc cụ thể của từng hạng mục cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu trên cơ sở phù hợp với mô tả công việc,*

*bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương IV làm cơ sở để nhà thầu chào giá dự thầu cho từng hạng mục.*

*(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chính để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*(6) (7) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu, thành tiền của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.*

*(*): Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.*

**Mẫu số 04D**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)*

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4)x(6)* |
| ***1*** | ***Hạng mục 1*** | | | | | **A1** |
| *1.1* | *...* | | | | | |
| *1.2* | *...* | | | | | |
| ***2*** | ***Hạng mục 2*** | | | | | **A2** |
| *2.1* | *...* | | | | | |
| *2.2* | *...* | | | | | |
| *..* | *...* | | | | | **…** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | **X4=A1+A2+…** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*(2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi các công việc cụ thể của từng hạng mục cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu trên cơ sở phù hợp với mô tả công việc, bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương IV làm cơ sở để nhà thầu chào giá dự thầu cho từng hạng mục.*

*(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chính để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*(6), (7): Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu, thành tiền của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

**Mẫu số 04E**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)*

### I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói(1)

| STT | Mô tả công việc(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(4) |
|---|---|---|---|---|
| *1* | *Hạng mục 1* | | | |
| *2* | *Hạng mục 2* | | | |
| .. | | | | |
| **Tổng cộng**: | | | | X1 |

***Ghi chú:***

(*1) Giá dự thầu của các hạng mục này được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong các hạng mục này khác so với các hạng mục công việc áp dụng loại hợp đồng trọn gói nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.*

*Giá dự thầu cho các hạng mục này là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Mô tả công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá các hạng mục.*

*Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá của các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói ghi trong hợp đồng.*

*(2), (3) Các hạng mục công việc nêu trong HSYC và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV.*

*(4) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá của các hạng mục. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp*

*nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.*

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4) x (6)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | **A=A1+A2+…** |
| ***I.1*** | ***Hạng mục 1*** | | | | | **A1** |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| ***I.2*** | ***Hạng mục 2*** | | | | | **A2** |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| *..* | *…* | | | | | **…** |
| **II** | ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(*)*** | | *b1%* | | | ***B1 = b1% x A*** |
| **Tổng cộng*:*** | | | | | | **X2=A+B1** |

***Ghi chú:***

*(2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi các công việc cụ thể của từng hạng mục cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu trên cơ sở phù hợp với mô tả công việc, bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương IV làm cơ sở để nhà thầu chào giá dự thầu cho từng hạng mục.*

*(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chính để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*(6) (7) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu, thành tiền của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.*

*(*): Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu*

*chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4) x (6)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | **A=A1+A2+…** |
| *I.1* | *Hạng mục 1* | | | | | A1 |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| *I.2* | *Hạng mục 2* | | | | | A2 |
| *1* | *…* | | | | | |
| *2* | *…* | | | | | |
| *..* | *…* | | | | | … |
| **II** | **Chi phí dự phòng** | | | | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*)* | | *b2%* | | | *B2 = b2% x A* |
| **Tổng cộng*:*** | | | | | | **X3=A+B2** |

***Ghi chú:***

*(2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi các công việc cụ thể của từng hạng mục cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu trên cơ sở phù hợp với mô tả công việc, bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương IV làm cơ sở để nhà thầu chào giá dự thầu cho từng hạng mục.*

*(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chính để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*(6) (7) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu, thành tiền của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.*

*(*): Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.*

**IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra**

| STT | Mô tả công việc mời thầu | Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4)x(6)* |
| ***I.1*** | ***Hạng mục 1*** | | | | | **A1** |
| *1* | *...* | | | | | |
| *...* | *...* | | | | | |
| ***I.2*** | ***Hạng mục 2*** | | | | | **A2** |
| *1* | *...* | | | | | |
| *..* | *...* | | | | | **…** |
| **Tổng cộng*:*** | | | | | | **X4=A1+A2+…** |

***Ghi chú:***

*(2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi các công việc cụ thể của từng hạng mục cùng với đơn vị tính và khối lượng mời thầu trên cơ sở phù hợp với mô tả công việc, bản vẽ và chi tiết kỹ thuật trong Chương IV làm cơ sở để nhà thầu chào giá dự thầu cho từng hạng mục.*

*(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật chính để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.*

*(6), (7): Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu, thành tiền của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

**V. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Các hạng mục | Thành tiền |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra | X4 |
| V | Chi phí công nhật | Y1 |
| VI | Chi phí cho các khoản tạm tính | Y2 |
| | **Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):** | X=X1+X2+X3+X4+Y1+Y2 |

**Mẫu số 04G**

# BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

## 1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào HSYC thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

## 2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;

- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;

- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;

- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;

- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

**3. Vật liệu tính theo Công nhật**

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất…;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

**4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật**

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;

- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;

- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

**Bảng đơn giá công nhật**

**1. Nhân công**

| Công việc số | Mô tả[(1)] | Đơn vị[(2)] | Số lượng danh nghĩa[(3)] | Đơn giá[(4)] | Thành tiền[(5)] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Trưởng nhóm* | *giờ* | *50* | | |
| *2* | *Công nhân phổ thông* | *giờ* | *500* | | |
| *3* | *Thợ nề* | *giờ* | *200* | | |
| *4* | *Thợ hồ* | *giờ* | *200* | | |
| *5* | *Thợ mộc* | *giờ* | *100* | | |
| *6* | *Thợ sắt* | *giờ* | *100* | | |
| *7* | *Lái xe đến 10 tấn* | *giờ* | *100* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Nhân công** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (C1) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**2. Vật liệu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Xi măng Portland* | *tấn* | *0,5* | | |
| *2* | *Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương* | *kg* | *100* | | |
| *3* | *Đường ống gang dẻo (800mm Ø)* | *m* | *12* | | |
| ... | ..... | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (C2) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**3. Thiết bị của Nhà thầu**

| Công việc số | Mô tả(1) | Đơn vị(2) | Số lượng danh nghĩa(3) | Đơn giá(4) | Thành tiền(5) (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn* | *giờ* | *10* | | |
| *2* | *Ô tô cần trục, 25-50 tấn* | *giờ* | *15* | | |
| *3* | *Máy đào thủy lực, 170Hp* | *giờ* | *10* | | |
| *4* | *Máy san ủi, 3m, 100Hp* | *giờ* | *20* | | |
| *5* | *Xe téc chở nước, 5000 lít* | *giờ* | *30* | | |
| *6* | *Máy nén khí, 6000 lít/phút* | *giờ* | *40* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | | (C3) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

## Bảng Công nhật tổng hợp

| | **Thành tiền (VND)** |
|---|---|
| 1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công | (C1) |
| 2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu | (C2) |
| 3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu | (C3) |
| **Tổng giá cho Công nhật**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | **Y1** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 04H**

# BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

| **Bảng số** | **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Thành tiền (VND)(2)** |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |
| …. | | | |
| | | | |
| **Tổng các khoản tạm tính**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | **Y2** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong HSĐX theo đúng nội dung công việc nêu trong HSYC.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Mẫu số 04I**

## BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

(*áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

*Do Chủ đầu tư ghi*

*Do Nhà thầu ghi*

| Mã Chỉ số | Mô tả Chỉ số | Nguồn Chỉ số | Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở | Số tiền | Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| | Không điều chỉnh | — | — | — | a: 0.10 ~ 0.20 |
| | Điều chỉnh | — | — | — | b:<br>c:<br>d:<br>e: |
| | | | **Tổng cộng** | | **1.00** |

**Mẫu số 05**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06**

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II** [(2)] | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Quy mô thực hiện | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |
| 4. Phương pháp, công nghệ | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |
| 5. Các nội dung khác | *[ghi thông tin (nếu có)]* | | |

***Ghi chú:***

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 07A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Họ và tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[ghi thông tin họ và tên nhân sự chủ chốt trong HSĐX ]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Mẫu số 07B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| **Thông tin nhân sự** | | | | | | **Công việc hiện tại** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên.

**Mẫu số 07C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu.

**Mẫu số 07D**

## BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên nhà sản xuất** | **Đời máy (model)** | **Công suất** | **Năm sản xuất** | **Tính năng** | **Xuất xứ** | **Địa điểm hiện tại của thiết bị** | **Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại** | **Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)** |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| STT | Chủ sở hữu | | | | | Thỏa thuận |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên chủ sở hữu** | **Địa chỉ chủ sở hữu** | **Số điện thoại** | **Địa chỉ email** | **Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án** |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Mẫu số 08**

## HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.<br>☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng:<br>_____<br>Tên Chủ đầu tư:<br>_____<br>Địa chỉ:<br>_____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của

nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09A**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU(1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (2)** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 09B**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[2], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 09C Chương này.

| **Nguồn lực tài chính của nhà thầu** | | |
|---|---|---|
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| … | | |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

**NLTC = TNL – ĐTH**

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 09C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC)

tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong HSĐX của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 09C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**Mẫu số 09C**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN (1)

| STT | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, email) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2) | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3) | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| … | | | | | | |
| **A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)** | | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 10A**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

| STT | Tên nhà thầu phụ[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12.2 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12.2 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 10B**

## BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT[1]

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương II.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt[2] | Phạm vi công việc[3] | Khối lượng công việc[4] | Giá trị % ước tính[5] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt[6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm các tài liệu này trong HSĐX.

**Mẫu số 10C**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[1]

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên[2] | Công việc đảm nhận trong gói thầu[3] | Giá trị % so với giá dự thầu[4] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 11**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

| **STT** | **Công trình** | **Địa điểm** | **Thời gian hoàn thành công trình** | | **Thời gian hoàn thành công trình do nhà thầu đề xuất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]* | **Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

***Ghi chú:***

(2), (3), (4), (5): Chủ đầu tư điền theo yêu cầu tại Chương IV.

(6): Nhà thầu đề xuất.

## Phần 2. YÊU VẦU VỀ XÂY LẮP

## Chương IV. YÊU CẦU VỀ XÂY LẮP

### I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

2. Thời hạn hoàn thành.

### II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.

| STT | Hạng mục công trình | Ngày bắt đầu | Ngày hoàn thành |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| … | | | |

### III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Quy định kỹ thuật chính xác và rõ ràng là một điều kiện tiên quyết để nhà thầu đáp ứng một cách thực tế và cạnh tranh các yêu cầu của Chủ đầu tư mà không đặt điều kiện cho HSĐX của nhà thầu. Quy định kỹ thuật phải được soạn thảo để không làm hạn chế cạnh tranh, đồng thời nêu rõ các yêu cầu về trình độ tay nghề, vật tư và hiệu suất sử dụng của các hàng hóa và dịch vụ được cung cấp. Quy định kỹ thuật cần yêu cầu rằng tất cả hàng hóa và vật tư được sử dụng trong Công trình đều mới, chưa từng qua sử dụng, thuộc thế hệ mới nhất, đã đưa vào tất cả các cải tiến về thiết kế và vật liệu trừ khi được quy định khác đi trong hợp đồng.

2. Trong yêu cầu về mặt kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu.

3. Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác. Nhà thầu được chào theo ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ các nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ

yêu cầu hoặc ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ khác có chất lượng hàng hóa (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng) tương đương hoặc tốt hơn.

4. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);

5. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì Chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (sử dụng vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị được chứng nhận nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, vật liệu không nung, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, vật liệu có khả năng tái chế, tái sử dụng; biện pháp thi công nhằm hạn chế mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực tới mặt bằng, khu vực thi công…) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

6. Đối với phạm vi công việc gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra, các yêu cầu về kỹ thuật do Chủ đầu tư đưa ra cần chú trọng vào sản phẩm đầu ra như tiêu chuẩn, quy cách, thông số kỹ thuật, chất lượng... của các công việc này. Chủ đầu tư cũng cần nêu các tiêu chuẩn thi công nhà thầu phải đáp ứng, nhà thầu có thể áp dụng các tiêu chuẩn khác nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn do Chủ đầu tư yêu cầu. Về cơ bản, HSYC không cần nêu quy trình, phương pháp thực hiện dịch vụ cụ thể mà nhà thầu phải tuân theo. Nhà thầu được quyền đề xuất quy trình, phương pháp thực hiện mà nhà thầu thấy là thích hợp để thực hiện gói thầu.

Yêu cầu về kỹ thuật cần thể hiện các mức độ đáp ứng yêu cầu về kết quả đầu ra tương ứng với số tiền bị giảm trừ giá trị thanh toán trong quá trình khai thác công trình; yêu cầu về chất lượng, độ bền công trình và các yêu cầu khác.

**IV. Các bản vẽ**

HSYC này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

| STT | Ký hiệu | Tên bản vẽ | Phiên bản/ngày phát hành |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

*Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng của gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia sử dụng các Chương VI, VII, VIII của Mẫu E-HSMT xây lắp một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC để xây dựng các Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG, Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ, Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG cho phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.*

*Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 79/2025/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 79/2025/TT-BTC.*

*Lưu ý: khi sử dụng cần thay đổi các thuật ngữ cho phù hợp như sau:*

*- E-ĐKC thành ĐKC;*

*- E-ĐKCT thành ĐKCT;*

*- E-HSMT thành HSYC;*

*- E-HSDT thành HSĐX.*

# MẪU SỐ 1B

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU MUA SẮM HÀNG HÓA

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____
*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____
*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

## Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU
## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___*[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc__ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu:___*[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ___ *[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hàng hóa (bao gồm cả dịch vụ liên quan (nếu có)), không bao gồm thời gian hoàn thành nghĩa vụ bảo hành.

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp Chủ đầu tư sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

### Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01A hoặc Mẫu số 01B Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo các bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 4.1 (4.1A hoặc 4.1B hoặc 4.1C) hoặc Mẫu số 4.2 (4.2A hoặc 4.2B hoặc 4.2C) Chương III;

6. Các nội dung khác ___ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nhà thầu chào giá: *[Chủ đầu tư quy định theo Mẫu số 4.1A hoặc 4.1B hoặc 4.1C hoặc 4.2A hoặc 4.2B hoặc 4.2C Chương III]*.

3. Nhà thầu phải nộp HSĐX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại Chương III.

**Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan**

1. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: ___ *[Chủ đầu tư ghi "Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương" hoặc "Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)" căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:*

*Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản*

*xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để bảo đảm tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong HSYC có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau: "Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSĐX của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSĐX, kể cả trường hợp HSYC có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì nhà thầu đó không được xem xét chỉ định thầu.*

*Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng"].*

2. Tất cả vật tư, thiết bị và dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải tuân thủ theo ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ và hãng sản xuất của vật tư, thiết bị nêu trong HSYC. Để chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa, dịch vụ liên quan, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về xuất xứ của các vật tư, thiết bị bao gồm các tài liệu sau ___ *[nêu yêu cầu về tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hoá].*

3. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của HSYC, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của HSĐX chứng minh rằng hàng hóa đáp ứng thông số và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương IV.

4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật và tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ đối với thông số kỹ thuật và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương IV.

5. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn ___ *[ghi thời hạn hoạt động dự kiến của hàng hóa]* sau khi hàng hóa bắt đầu được đưa vào sử dụng.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan. Trường hợp nhà thầu cần sử dụng nhà thầu phụ thì phải kê khai danh sách nhà thầu phụ theo Mẫu số 11B Chương III.

2. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng giải quyết kiến nghị:___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:* ___ *[ ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị]*.

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu tại Mẫu số 4.1 (4.1A hoặc 4.1B hoặc 4.1C) hoặc Mẫu số 4.2 (4.2A hoặc 4.2B hoặc 4.2C) Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I.

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm

vi của gói thầu), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của___*[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 11A Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

*(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm _____[2] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu[3]. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[4] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính[5]** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 10 |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [6]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____[7]VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 10 |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự** | *Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự hoặc không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự thì ghi "Không áp dụng".*<br>*- Trường hợp có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự thì quy định như sau:*<br>Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ[8] trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____[9] đến thời điểm đóng thầu.<br>Trong đó hợp đồng tương tự là:<br>- Có tính chất tương tự:____[10];<br>- Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu:___ VND [11]. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 07A |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | | Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y. | | | | |
| 5 | **Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác**(12) | Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:<br>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC.<br>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |

***Ghi chú:***

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(8) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Tương tự về tính chất: Chủ đầu tư lựa chọn một trong hai cách thức để quy định trong HSYC như sau:

a) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (Chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...) **hoặc**

b) Cách 2: HSYC quy định theo 2 tiêu chí

(i) Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (Chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...)

(ii) Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn).

Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSYC yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSYC quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSYC.

*Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSYC (Tiêu chí 1).*

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSYC được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục hàng hóa để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục hàng hóa chính hoặc mỗi hạng mục hàng hóa. Trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời

thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự (Y) xuống còn **Y/1,25**. Trong đó, **Y** thông thường khoảng 50% giá trị của gói thầu đang xét; riêng đối với trường hợp gói thầu có một số hạng mục hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm thì việc xác định quy mô hợp đồng tương tự được xác định theo điểm (iii) và điểm (iv) ghi chú này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa có khối lượng, số lượng công việc căn cứ nhu cầu theo các năm và thời gian thực hiện gói thầu dài hơn 1 năm thì HSYC yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) mà không xác định yêu cầu theo tổng số năm.

*Ví dụ: gói thầu cung cấp vật tư X cho nhu cầu của Chủ đầu tư trong 02 năm 2024-2025 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2025), giá gói thầu là 100.000.000.000 đồng (tính cho nhu cầu trong 02 năm). Yêu cầu giá trị của hợp đồng tương tự là: 50% x 100.000.000.000/2 =25.000.000.000 đồng.*

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **Y** (hoặc **Y/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu hoặc

(ii) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

Trong đó:

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

- Trường hợp nhà thầu vừa là nhà sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSYC là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu), thì ngoài kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, nhà thầu còn phải kê khai về năng lực sản xuất theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 02 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Trường hợp một số hạng mục hàng hóa trong gói thầu có cùng mã Chương, mã Nhóm (mã A) thì việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(iii) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là **K** (hoặc **K/1,25** nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), trong đó **K** bằng 50% tổng giá trị các hạng mục không có cùng mã Chương, mã Nhóm (không có mã A) và giá trị cao nhất của các hạng mục có cùng chung mã A (giá trị hạng mục theo giá gói thầu, dự toán được duyệt) hoặc

(iv) Có các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) nhưng bảo đảm giá trị của từng hạng mục hàng hóa tương tự không có mã A đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị của từng hạng mục hàng hóa trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn), đối với hạng mục hàng hóa tương tự có cùng mã A thì chỉ cần giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 50% giá trị cao nhất của hạng mục hàng hóa cùng mã A trong gói thầu đang xét (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn). Không được cộng gộp giá trị của hạng mục hàng hóa tương tự trong nhiều hợp đồng khác nhau để hình thành một hạng mục hàng hóa tương tự có giá trị lớn hơn 50% (hoặc 40% nếu thuộc trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn) giá trị của hạng mục hàng hóa gói thầu đang xét.

* Ví dụ cho ghi chú số (10), (11):

- Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp 500.000 cái bơm tiêm dùng một lần có mã HS **9018**.31.10 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 1.000.000.000 đồng và 100 chiếc đèn mổ treo trần có mã HS **9405**.10.20 (Theo quy định của Thông tư số 14/2018/TT-BYT) giá trị 2.000.000.000 đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 2 máy thở có mã HS **9018**.90.30, trong đó đã bàn giao 1 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 900.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục bơm tiêm dùng một lần) và có hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) cung cấp 200 chiếc đèn phẫu thuật có mã HS **9405**.40.91, trong đó đã bàn giao 80 chiếc (đã được nghiệm thu) với giá trị 1.450.000.000 đồng (> 50% giá trị hạng mục đèn mổ treo trần) thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về hợp đồng tương tự của gói thầu này.- Ví dụ 2: Phạm vi cung cấp gói thầu là mua xe Ben tự đổ kèm theo 20 cái lốp xe dự phòng; giá gói thầu được phê duyệt là 1,8 tỷ đồng (trong đó giá trị của xe Ben là 1,64 tỷ đồng và 20 lốp dự phòng có giá trị 0,16 tỷ đồng). Như vậy, trong trường hợp này thì hàng hóa chính của gói thầu là xe Ben tự đổ và quy mô của hợp đồng tương tự được xác định bằng 50% x 1,64 tỷ đồng.

- Ví dụ 3: Phạm vi cung cấp của gói thầu đang xét gồm 50 máy điều hòa (mã HS 8415; giá dự toán 2 tỷ đồng); 20 máy tính xách tay (mã HS 8507; giá dự toán 400 triệu đồng); 20 máy in Laser (mã HS 8443; giá dự toán 100 triệu đồng), giao hàng trong thời gian 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Nhà thầu tham dự thầu là nhà thầu Liên danh A – B trong đó thành viên A là nhà sản xuất máy điều hòa đảm nhận phần công việc cung cấp máy điều hòa (80% giá trị công việc gói thầu), thành viên B là nhà thương mại đảm nhận phần công việc cung cấp máy tính xách tay và máy in của gói thầu (20% giá trị công việc gói thầu). Trong trường hợp này, nhà thầu Liên danh A – B được coi là đáp ứng yêu cầu về năng lực sản xuất và kinh nghiệm thực hiện hợp đồng nếu:

+ Thành viên A cung cấp được tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền thiết bị sản xuất máy điều hòa đạt tối thiểu 12,5 máy điều hòa/tháng (1,5 x 50 máy x 30 /180 ngày) hoặc sản lượng sản xuất máy điều hòa của 01 tháng cao nhất trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng hoặc lớn hơn 12,5 máy/tháng;

+ Thành viên B đã thực hiện cung cấp các mã hàng hóa 8507, 8443 trong cùng 01 hợp đồng hoặc ở 02 hợp đồng khác nhau nhưng bảo đảm giá trị mã hàng hóa 8507 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy tính xách tay (tức là ≥50% x 400 triệu đồng), giá trị mã hàng hóa 8443 trong 01 hợp đồng bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của hạng mục máy in laser (tức là ≥ 50% x 100 triệu đồng).

- Ví dụ 4: Phạm vi cung cấp gói thầu mua sắm hàng hóa Q như sau:

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS | Giá trị theo dự toán (VND) |
|---|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa A | 9025 | 10.000.000.000 |
| 2 | Hàng hóa B | 9030 | 8.000.000.000 |
| 3 | Hàng hóa C | 9030 | 12.000.000.000 |

Trong trường hợp này, nhà thầu A tham dự gói thầu mua sắm hàng hóa Q nêu trên được coi là đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự nếu:

+ Cung cấp 01 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030 và tổng giá trị của mã hàng hóa 9025, 9030 trong hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu là 11 tỷ đồng (50% x (10 tỷ đồng + 12 tỷ đồng)) hoặc

+ Cung cấp 01 hợp đồng trong đó đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9025 với giá trị tối thiểu 5 tỷ đồng (50% x 10 tỷ đồng) và 01 hợp đồng đã thực hiện việc cung cấp mã hàng hóa 9030 với giá trị tối thiểu 6 tỷ đồng [50% x 12 tỷ đồng)].”.

Trường hợp nhà thầu A cung cấp 02 hợp đồng có đầy đủ các mã hàng hóa 9025 và 9030, trong đó hợp đồng số 01: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 5 tỷ đồng và hợp đồng số 02: giá trị của mã 9025 là 3 tỷ đồng, giá trị của mã 9030 là 4 tỷ đồng thì được coi là không đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự.

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSĐX. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSĐX của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

**Bảng số 02**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà thầu liên danh | | |
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[2] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu[3]. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế[4] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Nội dung cam kết theo đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính[5]** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính[6]** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 10 |
| 3.2 | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[7]** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [8]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 10 |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| | | tối thiểu là ____[9]VND. | | | | |
| 4 | **Năng lực sản xuất hàng hoá[10]** | *Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hoá hoặc không yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hoá.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hoá thì ghi "Không áp dụng".*<br>*- Trường hợp có yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hoá thì quy định như sau:*<br>Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:<br>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu:___sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu:___ sản phẩm/01 năm;<br>Hoặc:<br>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:___sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:___sản phẩm.<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 07B |

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 5 | **Khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác** (11) | Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:<br>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC.<br>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |

***Ghi chú:***

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai

thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(5) Khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo, cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng yêu cầu về năng lực tài chính, số năm hoạt động trong cùng ngành nghề trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường.

(6) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(7) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

(8) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.*

*Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

(9) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(10) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hoá khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hoá chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hoá của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5; trường hợp mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định k = 1", hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5".

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 365/20) = 328.500 hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐX là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(11) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSĐX. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSĐX của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

**Bảng Y**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS(1) | Chủng loại, lĩnh vực(2) | Giá trị được coi là tương tự (VND)(3) | Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu<br>Hoặc:<br>Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu(4) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa A | | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | | |
| 3 | Hàng hóa C | | | | |
| … | … | | | | |

***Ghi chú:***

*(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (10) Bảng số 01 Chương này.*

*(3) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (11) Bảng số 01 Chương này.*

*(4) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10) Bảng số 02 Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt**

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ…) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 08A, 08B và 08C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt(1)**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự | Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn(2) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được. HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có), thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có) và các yêu cầu khác nêu trong Chương IV. Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.

- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;

- Tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Yếu tố thân thiện môi trường;

- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

- Các yếu tố cần thiết khác.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01A**

### ĐƠN DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)*

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu và văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu số ____ *[Ghi số của văn bản sửa đổi, nếu có]* mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi, _____ *[Ghi tên nhà thầu]*, có địa chỉ tại _____*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu _____*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là _____ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với bảng giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu[(2)].

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 01B**

**ĐƠN DỰ THẦU**

*(Áp dụng đối với nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: ____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, _____ *[Ghi tên cá nhân và mã số thuế cá nhân; đối với nhà thầu là nhóm cá nhân thì ghi tên của các thành viên và mã số thuế theo Mẫu số 01C]*, cam kết thực hiện gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là _____ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu]*.

Hồ sơ đề xuất có hiệu lực là ___ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu].

Chúng tôi cam kết:

1. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, các thành viên trong nhóm cá nhân không bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho cá nhân (hoặc nhóm cá nhân trong đó có nhân sự vi phạm) trúng thầu [(2)].

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

10. Có đủ năng lực sản xuất hàng hóa để thực hiện gói thầu.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu[(1)]**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên]*

***Ghi chú:***

(1) Cá nhân tham dự thầu phải ký đơn dự thầu. Đối với trường hợp nhóm cá nhân thì tất cả các thành viên trong nhóm hoặc thành viên được phân công theo Văn bản thỏa thuận ký đơn dự thầu.

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

**Mẫu số 01C**

## VĂN BẢN THỎA THUẬN

*(Áp dụng đối với nhóm cá nhân sản xuất sản phẩm đổi mới sáng tạo)*

Ngày:___ tháng___năm___

Căn cứ HSYC của gói thầu: _____ *[ghi tên gói thầu]*

Chúng tôi gồm có:

**Thành viên thứ nhất:**

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu:_____Ngày cấp:_____Nơi cấp:___

Mã số thuế:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Thành viên thứ hai:**

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu:_____Ngày cấp:_____Nơi cấp:___

Mã số thuế:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**...**

**Thành viên thứ n:**

Họ và tên: _____

Số CCCD/Hộ chiếu:_____Ngày cấp:_____Nơi cấp:___

Mã số thuế:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết văn bản thỏa thuận thành lập nhóm cá nhân với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện thành lập nhóm cá nhân để tham dự thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức.

2. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tham gia độc lập hoặc liên danh với cá nhân khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, các thành viên cùng ký hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện

các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của nhóm từ chối hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong nhóm;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* như sau:

Phân công ____ *[ghi tên cá nhân]* làm thành viên đứng đầu nhóm, đại diện cho nhóm trong những phần việc sau:

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSĐX hoặc văn bản đề nghị rút HSĐX;*

*- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

**Điều 3. Hiệu lực của văn bản thỏa thuận**

1. Văn bản thỏa thuận có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Văn bản thỏa thuận chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhóm cá nhân không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Văn bản thỏa thuận được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU NHÓM CÁ NHÂN** *[ký, ghi rõ họ tên]*

**CÁC THÀNH VIÊN THUỘC NHÓM CÁ NHÂN** *[ký, ghi rõ họ tên]*

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN[(1)]**

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là____ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của ____ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại____ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__*[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do__ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* [(2)]

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ *[Ghi tên nhà thầu]*. ____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[(3)]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**...**

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ___ | - ___% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | *(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___ | - ___% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân

chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 4.1A**

# BẢNG GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng với hợp đồng trọn gói)*

## I. Hàng hóa dự thầu

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(10)x(12) |
| | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| | .... | | | | | | | | | | | |
| | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | *Mn* |
| **Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | | | | | | **(M)= $M_1$ +…+ Mn** |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền nội dung tại các cột: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Đối với cột (8), Chủ đầu tư dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền từ cột (11), (12), (13):

(11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

(12), (13): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**II. Dịch vụ liên quan**

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3)x(7) |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | **(I)= $I_1$ + In** |

***Ghi chú:***

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7), (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

**III. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu của hàng hóa | *(M)* |
| 2 | Dịch vụ liên quan | *(I)* |
| | **Tổng cộng giá dự thầu** *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | ***(G)= (M)+ (I)*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 4.1B**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng với loại hợp đồng theo đơn giá)*

### I. Hàng hóa dự thầu

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(10)x(12) |
| | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| | .... | | | | | | | | | | | |
| | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | *Mn* |
| **Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | | | | | | **(M)= $M_1$ +…+ Mn** |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền nội dung tại các cột: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Đối với cột (8), Chủ đầu tư dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền từ cột (11), (12), (13):

(11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

(12), (13): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**II. Dịch vụ liên quan**

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3)x(7) |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | **(I)= $I_1$ + In** |

***Ghi chú:***

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7), (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

**III. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu của hàng hóa | *(M)* |
| 2 | Dịch vụ liên quan | *(I)* |
| 3 | Chi phí dự phòng (*) | *(C)=a% x ((M)+(I))* |
| | **Tổng cộng giá dự thầu** *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | ***(G)= (M) + (I) + (C)*** |

***Ghi chú:***

*(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 4.1C**

# BẢNG GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng với loại hợp đồng hỗn hợp)*

## I. Hàng hóa dự thầu

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(10)x(12) |
| **I. Hạng mục hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói** | | | | | | | | | | | | ***(M1)= $M_1$+…+Mn*** |
| 1 | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | …. | | | | | | | | | | | |
| n | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | *Mn* |
| **II. Hạng mục hàng hóa áp dụng hợp đồng theo đơn giá** | | | | | | | | | | | | ***(M2)= $M_1$+…+Mn*** |
| 1 | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | …. | | | | | | | | | | | |
| n | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | *Mn* |
| **Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | | | | | | **(M)= (M1) + (M2)** |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền nội dung tại các cột: (1), (2), (3), (4), (5), (6), (7), (8), (9), (10). Đối với cột (8), Chủ đầu tư dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền từ cột (11), (12), (13):

(11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

(12), (13): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**II. Dịch vụ liên quan**

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3)x(7) |
| **I. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói** | | | | | | | $I1 = I_1 + ... + In$ |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **II. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng theo đơn giá** | | | | | | | $I2 = I_1 + ... + In$ |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | **(I)= (I1) + (I2)** |

***Ghi chú:***

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7), (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

**III. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|---|---|---|
| **I** | **Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói** | ***(G1) = (M1) + (I1)*** |
| 1 | Giá dự thầu của hàng hóa | *(M1)* |
| 2 | Dịch vụ liên quan | *(I1)* |
| **I** | **Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá** | ***(G2) = (M2) + (I2)+(C)*** |
| 1 | Giá dự thầu của hàng hóa | *(M2)* |
| 2 | Dịch vụ liên quan | *(I2)* |
| 3 | Chi phí dự phòng (*) | *(C)=a% x ((M2)+(I2))* |
| | **Tổng cộng giá dự thầu** *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | ***G= (G1) + (G2)*** |

***Ghi chú:***

*(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 4.2A**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng trọn gói)*

### I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá EXW | Giá EXW | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng | Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(10) x(12) | (14) | (15)=(13)+(14) | (16) | (17)=(15)+(16) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | … |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | $M_n$ |
| *Tổng* | | | | | | | | | | | | | | *M** | | *(M1) = $M_1$+…+Mn* |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Nhà thầu điền chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (16) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.

Cột (12) (13) (15) (17): Nhà thầu điền.

## II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam

| Stt | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa | Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu | Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) =(12)-(13) | (15) =(10)x(14) | (16) | (17) =(15)+(16) | (18) =(10)x(13) | (19) | (20) =(17)+(18)+(19) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | | | | $Mn$ |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | | | | | | $(M^*)$ | | | $(M2)=M_1+…+Mn$ |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Nhà thầu điền chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (12) (13) (15) (16) (17) (18) (19) (20): Nhà thầu điền.

**III. Dịch vụ liên quan**

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3)x(7) |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | **(I)= $I_1$+… + $I_N$** |

***Ghi chú:***

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7) (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa sản xuất gia công trong nước | (M1) |
| 2 | Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài | (M2) |

| | | |
|---|---|---|
| 3 | Dịch vụ liên quan | (I) |
| | **Tổng cộng giá dự thầu** *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | ***G=(M1)+ (M2)+ (I)*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 4.2B**

# BẢNG GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá)*

## I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá EXW | Giá EXW | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng | Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(10) x(12) | (14) | (15)=(13)+(14) | (16) | (17)=(15)+(16) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | $M_n$ |
| ***Tổng*** | | | | | | | | | | | | | | *M** | | *(M1) = $M_1$+...+$Mn$* |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Nhà thầu điền chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (16) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.

Cột (12) (13) (15) (17): Nhà thầu điền.

**II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam**

| Stt | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa | Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu | Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) =(12)-(13) | (15) =(10)x(14) | (16) | (17) =(15)+(16) | (18) =(10)x(13) | (19) | (20) =(17)+(18)+(19) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | | | | $Mn$ |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | | | | | | $(M^*)$ | | | $(M2)=M_1+…+Mn$ |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Nhà thầu điền chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (12) (13) (15) (16) (17) (18) (19) (20): Nhà thầu điền.

**III. Dịch vụ liên quan**

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3)x(7) |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | **(I)= $I_1$+… + $I_N$** |

***Ghi chú:***

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.

- Cột (7) (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa sản xuất gia công trong nước | (M1) |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài | (M2) |
| 3 | Dịch vụ liên quan | (I) |
| 4 | Chi phí dự phòng (*) | (C) = a%x((M1)+(M2)+(I)) |
| | **Tổng cộng giá dự thầu** *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | ***G=(M1)+ (M2)+ (I) + (C)*** |

***Ghi chú:***

*(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 4.2C**

# BẢNG GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)*

## I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá EXW | Giá EXW | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác *(đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án* | Thành tiền không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng | Thành tiền đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13)=(10) x(12) | (14) | (15)=(13)+(14) | (16) | (17)=(15)+(16) |
| **I. Hạng mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói** | | | | | | | | | | | | | | | | *(M1)=$M_1$+…+ $M_n$* |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | $M_n$ |
| **II. Hạng mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá** | | | | | | | | | | | | | | | | *(M2)=$M_1$+…+ $M_n$* |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | $M_1$ |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | $M_n$ |
| ***Tổng*** | | | | | | | | | | | | | | *M** | | *(M)=(M1) + (M2)* |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Nhà thầu điền chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (16) Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT phải nộp trong trường hợp nhà thầu được trao hợp đồng.

Cột (12) (13) (15) (17): Nhà thầu điền.

**II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước đã được nhập khẩu hoặc sẽ được nhập khẩu vào Việt Nam**

| Stt | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với một đơn vị hàng hóa | Đơn giá không bao gồm thuế, phí liên quan đến nhập khẩu | Giá từng hạng mục không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu | Chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm dự án | Thành tiền không bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu đối với từng hạng mục | Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT | Thành tiền bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) =(12)-(13) | (15) =(10)x(14) | (16) | (17) =(15)+(16) | (18) =(10)x(13) | (19) | (20) =(17)+(18)+(19) |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Hạng mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng trọn gói** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *(X1)= $X_1$ +...+ Xn* |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *$X_1$* |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *Xn* |
| **II. Hạng mục hàng hóa áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *(X2)= $X_1$ +...+ Xn* |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *$X_1$* |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | | | | | | | | | | | | | *Xn* |
| **Tổng** | | | | | | | | | | | | | | | | | *($X^*$)* | | *X=(X1) +(X2)* |

***Ghi chú:***

- Chủ đầu tư điền các cột (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)

(8): Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

- Nhà thầu điền các cột sau:

Cột (11): Nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê;

Cột (14): Nhà thầu điền chi phí vận chuyển, bảo hiểm và các dịch vụ khác (đã bao gồm thuế VAT) ở Việt Nam để vận chuyển hàng hóa đến địa điểm theo yêu cầu.

Cột (12) (13) (15) (16) (17) (18) (19) (20): Nhà thầu điền.

**III. Dịch vụ liên quan**

| STT | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Đơn giá dự thầu | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8)=(3)x(7) |
| **I. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói** | | | | | | | *(I1)= $I_1$+…+$I_n$* |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **II. Dịch vụ liên quan của hàng hóa áp dụng hợp đồng theo đơn giá** | | | | | | | *(I2)= $I_1$+…+$I_n$* |
| 1 | | | | | | | $I_1$ |
| … | | | | | | | ... |
| n | | | | | | | $I_n$ |
| **Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)** | | | | | | | (I)= (I1) + (I2) |

***Ghi chú:***

- Cột (1) đến (6): Chủ đầu tư điền, trong đó dẫn chiếu đến yêu cầu tại Chương IV cho phù hợp.
- Cột (7) (8): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí).

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Nội dung | Giá dự thầu |
|---|---|---|
| **I** | **Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng trọn gói** | **G1=(M1) + (X1) + (I1)** |
| 1 | Hàng hóa sản xuất gia công trong nước | (M1) |
| 2 | Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài | *(X2)* |
| 3 | Dịch vụ liên quan | *(I1)* |
| **I** | **Giá hàng hóa và dịch vụ liên quan áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá** | **G2=(M2) + (X2) + (I2) + (C)** |
| 1 | Hàng hóa sản xuất gia công trong nước | *(M2)* |
| 2 | Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài | *(X2)* |
| 3 | Dịch vụ liên quan | *(I2)* |
| 4 | Chi phí dự phòng (*) | *(C)=a% x ((M2)+(X2)+(I2))* |
| | **Tổng cộng giá dự thầu** *(Kết chuyển sang đơn dự thầu)* | ***G=G1+G2*** |

***Ghi chú:***

*(*): a%: Chủ đầu tư quy định giá trị của a (%) để nhà thầu làm cơ sở chào chi phí dự phòng.*

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 05**

## BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị tính | Khối lượng | Địa điểm | Ngày giao hàng | | Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | **Ngày giao hàng sớm nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]* | **Ngày giao hàng muộn nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| … | | | | | | | |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Chủ đầu tư điền.*

*Cột (8): Nhà thầu điền;*

(*) *Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong HSYC. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.*

**Mẫu số 06**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại/fax: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 07A**

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN [1]

*(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)*

Tên nhà thầu:___ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng[3] | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II[2]** | | | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện[3] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC. Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng thực hiện theo các nội dung liên quan trong bảng trên).

***Ghi chú:***

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hoá tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 07B**

## KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

*(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

| | |
|---|---|
| Tên nhà máy: | *[Ghi tên nhà máy]* |
| Địa chỉ: | *[Ghi địa chỉ nhà máy]* |
| Tổng mức đầu tư: | *[Ghi tổng mức đầu tư]* |
| Công suất thiết kế: | *[Ghi công suất thiết kế]* |
| Công suất thực hiện: | *[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]* |
| Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. | *[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]* |
| Tiêu chuẩn sản xuất: | *[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]* |
| Số lao động đang làm việc: | *[Ghi tổng số lao độngđang làm việc tại nhà máy]* |

***Ghi chú:***

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hóa thì bỏ qua Bảng này.

**Mẫu số 08A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Họ và tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[Nhà thầu ghi họ và tên nhân sự chủ chốt ]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Mẫu số 08B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | | | Công việc hiện tại | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên.

**Mẫu số 08C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu.

**Mẫu số 09**

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ(1)**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.<br>☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 10**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) [(2)]** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ

sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 11A**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU(1)

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên(2) | Công việc đảm nhận trong gói thầu(3) | Giá trị % so với giá dự thầu(4) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 11B**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

*(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)*

| STT | Tên nhà thầu phụ[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi giá trị % công việc ước tính mà từng nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận sử dụng nhà thầu phụ và phải nộp kèm theo bản gốc hoặc bản chụp được chứng thực các tài liệu đó. Trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

# Phần 2. YÊU VẦU VỀ KỸ THUẬT

# Chương IV. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA HÀNG HÓA

## Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật (mang tính kỹ thuật thuần túy) và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp hàng hóa (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSĐX.*

*Yêu cầu về mặt kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

***1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu***

*Khoản này nêu thông tin tóm tắt về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án/dự toán mua sắm, quy mô của dự án/dự toán mua sắm, yêu cầu về cung cấp hàng hóa thuộc gói thầu, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

***1.2. Yêu cầu về kỹ thuật***

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm yêu cầu kỹ thuật chung và yêu cầu kỹ thuật chi tiết đối với hàng hóa thuộc phạm vi cung cấp của gói thầu, cụ thể:*

*a) Yêu cầu kỹ thuật chung là các yêu cầu về chủng loại, tiêu chuẩn hàng hóa và các yêu cầu về kiểm tra, thử nghiệm, đóng gói, vận chuyển, điều kiện khí hậu tại nơi hàng hóa được sử dụng. Tùy thuộc vào sự phức tạp của hàng hóa, các yêu cầu kỹ thuật chung được nêu cho tất cả các hàng hóa hoặc cho từng loại hàng hóa riêng biệt.*

*b) Yêu cầu kỹ thuật chi tiết như tính năng, thông số kỹ thuật, các bản vẽ, catalô, các thông số bảo hành… được nêu cho từng loại hàng hóa. Khi nêu yêu cầu, các thông số kỹ thuật có thể được mô tả dưới hình thức bảng biểu. Mục đích của phần Thông số kỹ thuật là xác định các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan theo yêu cầu của gói thầu. Chủ đầu tư phải soạn thảo chi tiết phần Thông số kỹ thuật trên cơ sở xem xét đến những yếu tố sau:*

*- Thông số kỹ thuật bao gồm các tiêu chuẩn làm căn cứ cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia xác minh tính đáp ứng về mặt kỹ thuật và đánh giá HSĐX. Do đó, nếu thông số kỹ thuật được xác định đầy đủ, rõ ràng thì sẽ giúp nhà thầu chuẩn bị tốt HSĐX và có tính đáp ứng cao, đồng thời giúp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nghiên cứu, đánh giá HSĐX.*

*- Thông số kỹ thuật yêu cầu tất cả các hàng hóa và vật liệu, vật tư sử dụng cho hàng hóa phải mới, chưa qua sử dụng, sử dụng toàn bộ các cải tiến mới nhất về thiết kế và vật liệu, trừ trường hợp có quy định cụ thể khác trong hợp đồng.*

*- Thông số kỹ thuật phải đủ khái quát để tránh gây hạn chế liên quan đến các yêu cầu tay nghề và vật tư thiết bị thường được sử dụng để sản xuất các hàng*

*hóa thuộc loại tương tự.*

*- Thông số kỹ thuật phải mô tả đầy đủ các yêu cầu liên quan và không giới hạn ở những điểm sau đây:*

*+ Các tiêu chuẩn về vật liệu, vật tư và tay nghề cần thiết để sản xuất chế tạo hàng hóa;*

*+ Các yêu cầu chi tiết về thử nghiệm (loại hình và số lần thử);*

*+ Các công việc bổ sung khác và/hoặc các dịch vụ liên quan cần thiết để giao hàng/hoàn thành đầy đủ;*

*+ Các hoạt động cụ thể mà nhà thầu sẽ phải thực hiện và sự tham gia của Chủ đầu tư;*

*+ Danh sách các yêu cầu bảo đảm chức năng vận hành cụ thể thuộc phạm vi bảo hành và quy định bồi thường thiệt hại nếu các yêu cầu bảo đảm nói trên không được thực hiện.*

*- Thông số kỹ thuật phải nêu rõ tất cả các đặc tính và yêu cầu về công năng và kỹ thuật, bao gồm các giá trị tối đa và tối thiểu được bảo đảm hoặc được chấp nhận, tùy theo trường hợp. Chủ đầu tư được nêu cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ của hàng hóa.*

*- Tiến độ giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ theo yêu cầu tại Mẫu số 05 Chương III.*

*Nếu Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp trong HSĐX của mình một phần hoặc toàn bộ các thông số kỹ thuật, các bảng biểu kỹ thuật hoặc các thông tin kỹ thuật khác thì Chủ đầu tư phải quy định rõ tính chất và mức độ thông tin yêu cầu và cách trình bày các thông tin đó trong HSĐX.*

*[Nếu yêu cầu cung cấp bản tóm tắt thông số kỹ thuật thì Chủ đầu tư phải ghi thông tin vào bảng dưới đây. Nhà thầu sẽ soạn một bảng tương tự để chứng minh hàng hóa do nhà thầu chào tuân thủ với các yêu cầu đó].*

*Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:*

| **Hạng mục số** | **Tên hàng hóa/dịch vụ liên quan** | **Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn** |
|---|---|---|
| *[ghi số hiệu hạng mục]* | *[ghi tên]* | *[ghi thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn]* |
| | | |
| | | |

*Thông số kỹ thuật chi tiết và các tiêu chuẩn chi tiết (khi cần thiết).*

*[Mô tả chi tiết thông số kỹ thuật]* _____

***1.3. Các yêu cầu khác***

*- Các yêu cầu khác về kỹ thuật bao gồm yêu cầu về phương thức thanh toán, yêu cầu về cung cấp tài chính (nếu có), yêu cầu về dịch vụ liên quan như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ… (nếu có). Các yêu cầu này phải được nêu chi tiết để nhà thầu chuẩn bị HSĐX.*

*- Đấu thầu bền vững: có thể đưa ra yêu cầu về hàng hóa thân thiện môi trường, xã hội, sản phẩm, dịch vụ được chứng nhận nhãn sinh thái, nhãn năng lượng và tương đương (nếu có) như: tiết kiệm năng lượng hoặc tiết kiệm nước khi sử dụng, khí thải ít độc hại, không có chất độc hại, phá hủy môi trường; hàng hóa sản xuất không vi phạm trách nhiệm xã hội hoặc từ nguồn nguyên liệu bền vững, hữu cơ, vật liệu tái chế; sử dụng vật liệu xanh để đóng gói hàng hóa; tiết kiệm nhiên liệu, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, sử dụng container có thể tái sử dụng để vận chuyển hàng hóa; mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động môi trường và cộng đồng xung quanh; cam kết thu hồi hoặc tái chế khi hàng hóa hết sử dụng...*

*- Tùy theo từng gói thầu có thể yêu cầu nhà thầu chào phương án thay thế ngoài phương án chính theo yêu cầu của HSYC, trong đó cần quy định rõ phương án thay thế của nhà thầu chỉ được xem xét trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có) khi nhà thầu được đề xuất trúng thầu theo phương án chính hoặc quy định trong trường hợp kết quả đánh giá HSĐX theo phương án chính không có nhà thầu nào đáp ứng yêu cầu của HSYC thì mới xem xét phương án thay thế của nhà thầu.*

**Mục 2. Bản vẽ**

HSYC này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây *[trường hợp không có bản vẽ kèm theo thì phải ghi rõ "*Không có bản vẽ*"]:*

| **Danh mục bản vẽ** | | |
|---|---|---|
| **Bản vẽ số** | **Tên bản vẽ** | **Mục đích sử dụng** |
| | | |
| | | |

Trường hợp có bản vẽ thì phải đính kèm theo bản vẽ.

**Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm**

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: ____ *[ghi danh sách các kiểm tra và thử nghiệm].*

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG, BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG, THỎA THUẬN KHUNG

*Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng của gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia sử dụng các Chương VI, VII, VIII của Mẫu E-HSMT mua sắm hàng hóa một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC để xây dựng các Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG, Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ, Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG, Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA THỎA THUẬN KHUNG, Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA THỎA THUẬN KHUNG cho phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.*

*Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 79/2025/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 79/2025/TT-BTC.*

*Lưu ý: khi sử dụng cần thay đổi các thuật ngữ cho phù hợp như sau:*

*- E-ĐKC thành ĐKC;*

*- E-ĐKCT thành ĐKCT;*

*- E-HSMT thành HSYC;*

*- E-HSDT thành HSĐX.*

# MẪU SỐ 1C

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____
*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____
*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

## Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU
## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu__*[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ___ngày *[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu dịch vụ.

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp Chủ đầu tư sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

### Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết

bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04 (04A hoặc 04B hoặc 04C hoặc 04D hoặc 04E hoặc 04G) Chương III;

6. Các nội dung khác ___ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nhà thầu phải nộp HSĐX cho toàn bộ công việc được mô tả tại Chương IV và chào giá cho tất cả các công việc nêu trong bảng giá tương ứng quy định tại Chương III.

**Mục 8. Thành phần đề xuất kỹ thuật**

Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá ___ *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối đa dành cho nhà thầu phụ]* giá dự thầu của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu cần sử dụng nhà thầu phụ thì phải kê khai danh sách nhà thầu phụ theo Mẫu số 10A Chương III. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

2. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật,

biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu. Trường hợp không có nhà thầu trúng thầu, chủ đầu tư nêu rõ lý do nhà thầu không đáp ứng. Trường hợp có nhà thầu trúng thầu, chủ đầu tư công khai các thông tin sau:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: _____ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:*_____ ***[****ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị****]****.*

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Mẫu số 04 (04A hoặc 04B hoặc 04C hoặc 04D hoặc 04E hoặc 04G) Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I.

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này, nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên

một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND nêu tại HSYC để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ___ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10B Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| STT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___ (1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)(4)** | *Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm hoặc không yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm thì* ghi *"Không áp dụng".*<br>*- Trường hợp có yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm thì quy định như sau:*<br>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ (5) năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____(6)VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **4** | **Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự** | *Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự hoặc không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự thì* ghi *"Không áp dụng".*<br>*- Trường hợp có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự thì quy định như sau:*<br>Nhà thầu đã hoàn thành(7) tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(8) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm ____(9) đến thời điểm đóng thầu<br>Trong đó:<br>Hợp đồng tương tự là hợp đồng:<br>- Có tính chất tương tự: ___(10);<br>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: __ (11) VND.<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại dịch vụ khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06 |

***Ghi chú:***

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh

doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022.*

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2…).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*Ví dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc. Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc

gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì HSYC có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

**Bảng số Y**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ [*])

| STT | Danh mục dịch vụ | Giá trị được coi là tương tự (VND)[1] |
|---|---|---|
| 1 | Dịch vụ A | |
| 2 | Dịch vụ B | |
| 3 | Dịch vụ C | |
| … | … | |

***Ghi chú:***

*(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu**

**a) Nhân sự chủ chốt**

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 07A, 07B và 07C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (1)**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự | Chứng chỉ/trình độ chuyên môn(2) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu**

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 07D Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu**

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|---|---|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| … | | |

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát,

ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương IV, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSYC. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;

- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;

- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Mức độ đáp ứng hệ thống bảo đảm chất lượng và phương pháp thực hiện;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;

- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của HSYC;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có): các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

**ĐƠN DỰ THẦU**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, ____ *[Ghi tên nhà thầu],*có địa chỉ tại _____ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu____ *[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là____ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với biểu giá kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu(2).

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu

này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN[(1)]**

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của __ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại___ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ____ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* [(2)]

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[Ghi tên nhà thầu]*._____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[(3)]. Giấy ủy quyền này được lập thành_____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC Gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh<br>*(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04A**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| | **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | | | |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8): Nhà thầu điền.

(9), (10): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**Mẫu số 04B**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | | | | **A=A1+A2+...** |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh(*)** | | b1% | | | | | | **B1 = b1% x A** |
| | **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | | | **A + B1** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(8): Nhà thầu điền.

(9), (10): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**Mẫu số 04C**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | | | | **A=A1+A2+...** |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá(*)** | | b2% | | | | | | **B2 = b2% x A** |
| | **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | | | **A + B2** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(8): Nhà thầu điền.

(9), (10): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**Mẫu số 04D**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ, mô tả ngắn gọn dịch vụ cung cấp theo Bảng sau:

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình | Thời gian bảo hiểm | Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất | Tỷ lệ phí bảo hiểm (%) | Phí bảo hiểm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)=(4)x(7)* |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | |
| | **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | **A1+A2+…** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(2), (4), (5): Chủ đầu tư điền phù hợp với yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật về bảo hiểm.

(3): Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật.

(6): Nhà thầu điền.

(7), (8): Nhà thầu điền tỷ lệ phí bảo hiểm (%), phí bảo hiểm. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo quy định.

**Mẫu số 04E**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu/ngày (tháng) | Số ngày/tháng thực hiện | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ | Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất | Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá theo ngày (tháng) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)=(4)x(5)x(11)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | | | | | | **A=A1+A2+...** |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian(*)** | | b3% | | | | | | | | **B3 = b3% x A** |
| | **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | | | | | | | | **A+B3** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, khối lượng từng ngày (tháng), số ngày/tháng thực hiện, đơn vị tính, địa điểm thực hiện dịch vụ làm cơ sở để nhà thầu chào thầu

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8), (9) Chủ đầu tư ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần.

(*)Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(10) Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

(11), (12): Nhà thầu điền đơn giá theo ngày (tháng), thành tiền cho hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**Mẫu số 04G**

## BẢNG GIÁ DỰ THẦU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

*(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)*

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra**

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| 1 | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | **X1** |

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8): Nhà thầu điền.

(9), (10): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự

thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | | | | **A=A1+A2+...** |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng khối lượng phát sinh(*)** | | b1% | | | | | | **B1 = b1% x A** |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | **X2 = A + B1** |

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC

(b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(8): Nhà thầu điền.

(9), (10): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ | Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | | | | **A=A1+A2+...** |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá(*)** | | b2% | | | | | | **B2 = b2% x A** |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | **X3 = A + B2** |

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(8): Nhà thầu điền.

(9), (10): Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian**

| STT | Danh mục dịch vụ | Mô tả dịch vụ | Khối lượng mời thầu/ngày (tháng) | Số ngày/tháng thực hiện | Đơn vị tính | Địa điểm thực hiện dịch vụ | Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ | Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất | Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất | Đơn giá theo ngày (tháng) | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)=(4)x(5)x(11)* |
| **I** | **Các hạng mục** | | | | | | | | | | **A=A1+A2+...** |
| 1 | Hạng mục 1 | | | | | | | | | | A1 |
| 2 | Hạng mục 2 | | | | | | | | | | A2 |
| ... | | | | | | | | | | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh** | | b3% | | | | | | | | **B3 = b3% x A** |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **theo thời gian(*)** | | | | | | | | | |
| | **TỔNG CỘNG** | | | | | | | | | **X4 = A + B3** |

***Ghi chú:***

(2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, khối lượng từng ngày (tháng), số ngày/tháng thực hiện, đơn vị tính, địa điểm thực hiện dịch vụ làm cơ sở để nhà thầu chào thầu

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương IV hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8), (9) Chủ đầu tư ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần.

(*)Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) làm cơ sở để nhà thầu chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(10) Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

(11), (12): Nhà thầu điền đơn giá theo ngày (tháng), thành tiền cho hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

**V. Tổng hợp các hạng mục**

| STT | Các hạng mục | Thành tiền |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian | X4 |
| | **Tổng cộng** *(kết chuyển vào giá dự thầu trong đơn dự thầu)* | **X= X1 + X2 + X3 + X4** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 05**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06**

## HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu:___ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng(3) | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương II(2)** | | | |
| 1. Loại dịch vụ | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC. Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan đến các hợp đồng đó (xác nhận của Chủ đầu tư về hợp đồng thực hiện theo các nội dung liên quan trong bảng trên...).

***Ghi chú:***

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 07A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt để đáp ứng yêu cầu của HSYC. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại.

Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Họ và Tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | . | |
| … | | |

**Mẫu số 07B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| **Thông tin nhân sự** | | | | | | **Công việc hiện tại** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên.

**Mẫu số 07C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu.

**Mẫu số 07D**

## BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu kê khai trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế thiết bị để đáp ứng yêu cầu của HSYC. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên nhà sản xuất** | **Đời máy (model)** | **Công suất** | **Năm sản xuất** | **Tính năng** | **Xuất xứ** | **Địa điểm hiện tại của thiết bị** | **Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại** | **Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)** |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| STT | Chủ sở hữu | | | | | Thỏa thuận |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên chủ sở hữu** | **Địa chỉ chủ sở hữu** | **Số điện thoại** | **Địa chỉ email** | **Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án** |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Mẫu số 08**

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương II** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.<br>☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU(1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày:_____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (2)** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC

thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 10A**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

| STT | Tên nhà thầu phụ(2) | Phạm vi công việc(3) | Khối lượng công việc(4) | Giá trị % ước tính(5) | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)(6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12.1 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12.1 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 10B**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU(1)

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên(2) | Công việc đảm nhận trong gói thầu(3) | Giá trị % so với giá dự thầu(4) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

# Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

# Chương IV. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

*Yêu cầu về kỹ thuật mang tính kỹ thuật thuần túy và các yêu cầu khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ (trừ giá). Yêu cầu về kỹ thuật phải được nêu đầy đủ, rõ ràng và cụ thể để làm cơ sở cho nhà thầu lập HSĐX.*

*Trong yêu cầu về kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.*

*Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:*

**1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu**

*Mục này nêu thông tin tóm tắt về dự án/ dự toán mua sắm, gói thầu như: địa điểm thực hiện dự án/ dự toán mua sắm, quy mô của dự án/ dự toán mua sắm, yêu cầu về cung cấp dịch vụ, thời gian thực hiện và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

**2. Mục tiêu công việc**

*Trong mục này Chủ đầu tư cần cung cấp đầy đủ, chi tiết thông tin về các dịch vụ sẽ được thực hiện để bảo đảm nhà thầu có thể lập HSĐX một cách hiệu quả, chính xác và cạnh tranh nhất có thể.*

**3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu**

*Mục này đưa ra các yêu cầu về kỹ thuật đối với việc cung cấp dịch vụ nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ đáp ứng mục tiêu ban đầu của Chủ đầu tư. Trong đó, các yêu cầu do Chủ đầu tư đưa ra cần chú trọng vào sản phẩm đầu ra như tiêu chuẩn, quy cách, thông số kỹ thuật, chất lượng... của dịch vụ. Chủ đầu tư cũng cần nêu các tiêu chuẩn về dịch vụ mà nhà thầu phải đáp ứng. Nhà thầu có thể áp dụng các tiêu chuẩn dịch vụ khác nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn do Chủ đầu tư yêu cầu. Về cơ bản, Chủ đầu tư không cần nêu quy trình, phương pháp thực hiện dịch vụ cụ thể mà nhà thầu phải tuân theo. Nhà thầu được quyền đề xuất quy trình, phương pháp thực hiện mà nhà thầu thấy là thích hợp để thực hiện gói thầu.*

*Chủ đầu tư có thể đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững để bảo đảm dịch vụ cung cấp cho gói thầu thân thiện với môi trường, xã hội (việc sử dụng các vật tư, vật liệu được chứng nhận nhãn sinh thái và tương đương; sử dụng vật liệu không nung, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường có khả năng tái chế, tái sử dụng; hạn chế mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, hạn chế lượng bê tông sử dụng trong công trình; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ*

*thi công và các yếu tố khác) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế nhà thầu.*

**4. Giải pháp và phương pháp luận**

*Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:*

*1. Giải pháp và phương pháp luận;*

*2. Kế hoạch công tác.*

**5. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm**

*Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.*

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

*Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng của gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia sử dụng các Chương VI, VII, VIII của Mẫu E-HSMT dịch vụ phi tư vấn một giai đoạn một túi hồ sơ ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC để xây dựng các Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG, Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ, Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG cho phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.*

*Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 79/2025/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 79/2025/TT-BTC.*

*Lưu ý: khi sử dụng cần thay đổi các thuật ngữ cho phù hợp như sau:*

*- E-ĐKC thành ĐKC;*

*- E-ĐKCT thành ĐKCT;*

*- E-HSMT thành HSYC;*

*- E-HSDT thành HSĐX.*

# PHỤ LỤC

# MỘT SỐ VÍ DỤ VỀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT DỰA TRÊN KẾT QUẢ ĐẦU RA

## Ví dụ 1: Yêu cầu kỹ thuật dựa trên chất lượng đầu ra gói thầu cung cấp dịch vụ vệ sinh tòa nhà

| Danh mục dịch vụ | Yêu cầu về đầu ra |
|---|---|
| **1. Lối vào và hành lang** | |
| 1.1. Bề mặt cửa/Khung cửa/Tay co thuỷ lực | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Các vệt do giày gây ra trong quá trình dọn dẹp không được coi là thiếu sót<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới khu vực quanh tay nắm cửa. Nếu xuất hiện các vệt bẩn gây ra do quá trình làm sạch, điều này được coi là thiếu sót* |
| 1.2. Sàn | - Sàn nhẵn không có bụi và vết bẩn<br>- Vết bẩn nhám không xuất hiện trên mặt sàn<br>- Một vết bẩn được cô lập có thể được chấp nhận. Sàn được phủ bằng hàng dệt may không được có vết bẩn nhìn thấy được bằng mắt thường. |
| 1.3. Tường/Vách ngăn | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Khung của vách ngăn dựng lên không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới phần đường chỉ đính kèm giữa vách ngăn và khung vách ngăn.* |
| 1.4. Phào chân tường | Được phép có ít bụi |
| 1.5. Kính/Cửa sổ | Có thể xuất hiện một số vết bẩn nhỏ |
| 1.6. Đồ đạc/Nội thất | Được phép có ít bụi |
| 1.7. Công tắc/Bảng chỉ dẫn | Không có bụi và vết bẩn |
| 1.8. Cuộn dây vòi cứu hỏa/Bình cứu hỏa | Có thể xuất hiện một số vết bẩn nhỏ |
| **2. Cầu thang** | |
| 2.1. Bề mặt cửa/Khung cửa/Tay co thuỷ lực | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Các vệt do giày gây ra không được coi là thiếu sót<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới khu vực quanh tay nắm cửa. Nếu xuất hiện các vệt bẩn gây ra do quá trình làm sạch, điều này được coi là thiếu sót* |

| | |
|---|---|
| 2.2. Sàn | - Sàn nhẵn không có bụi và vết bẩn<br>- Vết bẩn nhám không xuất hiện trên mặt sàn<br>- Một vết bẩn được cô lập có thể được chấp nhận. Sàn được phủ bằng hàng dệt may không được có vết bẩn nhìn thấy được bằng mắt thường. |
| 2.3. Tường | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Khung của vách ngăn dựng lên không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới phần đường chỉ đính kèm giữa vách ngăn và khung vách ngăn.* |
| 2.4. Bậc thang | Không có bụi, vết bẩn và mảnh vụn |
| 2.5. Tay vịn | Không có bụi và vết bẩn |
| 2.6. Công tắc/Bảng chỉ dẫn | Không có bụi và vết bẩn |
| **3. Nhà vệ sinh** | |
| 3.1. Bề mặt cửa/Khung cửa/Tay co thuỷ lực | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Các vệt do giày gây ra không được coi là thiếu sót<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới khu vực quanh tay nắm cửa. Nếu xuất hiện các vệt bẩn gây ra do quá trình làm sạch, điều này được coi là thiếu sót* |
| 3.2. Sàn (bao gồm cả nắp thoát nước) | - Không có bụi, bùn đất và vết bẩn<br>- Một vết bẩn được cô lập có thể được chấp nhận. Sàn được phủ bằng hàng dệt may không được có vết bẩn nhìn thấy được bằng mắt thường. |
| 3.3. Vách ngăn/Tường | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Khung của vách ngăn dựng lên không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới phần đường chỉ đính kèm giữa vách ngăn và khung vách ngăn.* |
| 3.4. Bảng kính/Cửa sổ | Có thể xuất hiện một số vết bẩn nhỏ |
| 3.5. Gương | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Các vệt gây ra do quá trình dọn dẹp được coi là thiếu sót |
| 3.6. Đồ đạc/Nội thất | Được phép có ít bụi |
| 3.7. Công tắc/Ổ điện/Bảng chỉ dẫn | Không có bụi và vết bẩn |
| 3.8. Chậu rửa tay/ Bàn chậu | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Vòi nước không có vết bẩn |

| | |
|---|---|
| | - Không có tóc và rác trên lưới lọc trong lỗ thoát nước<br>- Nếu ống thoát nước bao gồm trong chương trình hàng ngày, ống thoát nước không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Nếu lòng chậu rửa mặt bị bẩn do da dầu hoặc cặn xà phòng, có thể xác minh bằng mắt thông qua việc cho nước chảy trên bề mặt chậu. Nếu chậu rửa mặt được làm sạch đúng cách, nước sẽ chảy như một lớp mỏng trên thành chậu tới lỗ thoát nước. Nếu chậu rửa mặt được làm sạch không đúng cách, nước sẽ chảy theo các dòng bị vỡ dọc theo lòng chậu.* |
| 3.9. Máy sấy tay | Không có bụi và vết bẩn |
| 3.10. Bồn cầu | - Lòng bồn cầu không có vết bẩn<br>- Không có mùi hôi<br>- Không xuất hiện cặn đá vôi<br>- Bên ngoài bồn cầu không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới khu vực nối giữa bệ ngồi và bồn cầu, vị trí đầu ra của ống thoát nước và chân bồn cầu nơi có các ốc vít bắt xuống* |
| 3.11. Nắp bồn cầu | - Cả mặt trên và mặt dưới nắp bồn cầu không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới phần bản lề và các điểm cố định* |
| 3.12. Bồn tiểu nam | - Lòng trong bồn tiểu không có vết bẩn<br>- Không có mùi hôi<br>- Không xuất hiện cặn đá vôi<br>- Bên ngoài bồn tiểu không có bụi và vết bẩn |
| 3.13. Thiết bị xả nước | - Cần gạt của thiết bị xả nước, bể nước gắn thấp và ống thoát nước của bồn cầu hoặc tiểu nam không có bụi và vết bẩn<br>- Các phần còn lại của hệ thống (như bể nước gắn cao) phải sạch sẽ, một ít vết bẩn hoặc bụi có thể xuất hiện |
| 3.14. Phòng tắm:<br>*3.14.1. Thiết bị vòi tắm*<br>*3.14.2. Sàn phòng tắm, bao gồm cả khe thoát nước*<br>*3.14.3. Tường phòng tắm* | - Tất cả 3 thành phần trên không có bụi và vết bẩn<br>- Không có tóc hoặc rác trên khe thoát nước<br>*Lưu ý: Nếu trong phòng tắm bị bẩn do da dầu hoặc cặn xà phòng, có thể xác minh bằng mắt thông qua việc cho nước chảy trên tường phòng tắm. Nếu phòng tắm được làm sạch* |

| | |
|---|---|
| | *đúng cách, nước sẽ chảy như một lớp mỏng trên tường tới khe thoát nước. Nếu phòng tắm được làm sạch không đúng cách, nước sẽ chảy theo các dòng bị vỡ dọc theo bề mặt tường.* |
| 3.15. Hộp đựng khăn tắm | - Không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Một số nơi để khăn tắm được làm từ nhựa và có thể tích điện khi cọ xát. Nếu xuất hiện bụi ở hộp đựng khăn tắm, điều này được coi là thiếu sót* |
| 3.16. Hộp đựng xà phòng | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Xà phòng phải luôn được cung cấp đầy đủ |
| 3.17. Hộp đựng giấy vệ sinh | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Giấy vệ sinh phải luôn được cung cấp đầy đủ |
| 3.18. Nơi treo giấy vệ sinh | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Giấy vệ sinh phải luôn được cung cấp đầy đủ |
| 3.19. Thùng rác | - Không có rác bừa bãi trên nền nhà<br>- Có thể có rác trong thùng rác (một hoặc hai tờ khăn giấy do bộ phận lau dọn sử dụng)<br>- Trong thùng rác không phải hoàn toàn sạch sẽ, nhưng không được có bùn đất và bụi bẩn bám vào. Áp dụng tương tự với nắp thùng, nếu có.<br>- Nếu rác thải được cung cấp với một bao nhựa bên trong những điều trên áp dụng cho bao bì nhựa<br>- Bên ngoài nắp thùng, nếu có, không có bụi và vết bẩn. Một vài vết có thể xuất hiện bên ngoài nắm thùng. |
| 3.20. Khu vực thay tã trẻ em | Không có bụi và vết bẩn |
| **4. Thang máy** | |
| 4.1. Sàn/Tường/Cửa | - Sàn không có bụi<br>- Một vết bẩn nhỏ có thể chấp nhận<br>- Các vách bên trong thùng thang và bảng điều khiển không có bụi và vết bẩn |
| 4.2. Gương | - Không có vết bẩn<br>- Không có dấu vân tay |
| 4.3. Góc thang và đèn | Không có bụi |
| 4.4. Ray trượt cửa thang máy | Không có các mảnh vụn |
| **5. Thang cuốn** | |
| 5.1. Kính | - Có thể xuất hiện ít bụi |

| | |
|---|---|
| | - Không có dấu vân tay |
| 5.2. Tay vịn | - Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| 5.3. Cấu trúc | - Có thể xuất hiện ít bụi<br>- Không có vết bẩn không thể lau chùi |
| 5.4. Bậc nghỉ đầu và cuối thang | - Không có mảnh vụn<br>- Đường rãnh không phải hoàn toàn sạch sẽ nhưng không có bùn đất và bụi bẩn bám vào |
| 5.5. Bậc thang | - Không có mảnh vụn<br>- Đường rãnh không phải hoàn toàn sạch sẽ nhưng không có bùn đất và bụi bẩn bám vào |
| **6. Văn phòng** | |
| 6.1. Bề mặt cửa/Khung cửa/Tay co thuỷ lực | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Các vệt do giày gây ra trong quá trình dọn dẹp không được coi là thiếu sót<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới khu vực quanh tay nắm cửa. Nếu xuất hiện các vệt bẩn gây ra do quá trình làm sạch, điều này được coi là thiếu sót* |
| 6.2. Sàn | - Sàn nhẵn không có bụi và vết bẩn<br>- Vết bẩn nhám không xuất hiện trên mặt sàn<br>- Một vết bẩn được cô lập có thể được chấp nhận. Sàn được phủ bằng hàng dệt may không được có vết bẩn nhìn thấy được bằng mắt thường. |
| 6.3. Tường/Vách ngăn | - Không có bụi và vết bẩn<br>- Khung của vách ngăn dựng lên không có bụi và vết bẩn<br>*Lưu ý: Phải đặc biệt chú ý tới phần đường chỉ đính kèm giữa vách ngăn và khung vách ngăn.* |
| 6.4. Phào chân tường | Được phép có ít bụi |
| 6.5. Kính/Cửa sổ | Có thể xuất hiện một số vết bẩn nhỏ |
| 6.6. Đồ đạc/Nội thất | Không có bụi và vết bẩn |
| 6.7. Công tắc/Bảng chỉ dẫn | Không có bụi và vết bẩn |
| 6.8. Cuộn dây vòi cứu hỏa/Bình cứu hỏa | Có thể xuất hiện một số vết bẩn nhỏ |
| 6.9. Thùng đựng giấy rác | - Không có rác bừa bãi trên nền nhà<br>- Có thể có rác trong thùng rác (một hoặc hai tờ khăn giấy do bộ phận lau dọn sử dụng) |

| | |
|---|---|
| | - Trong thùng rác không phải hoàn toàn sạch sẽ, nhưng không được có bùn đất và bụi bẩn bám vào. Áp dụng tương tự với nắp thùng, nếu có.<br>- Nếu rác thải được cung cấp với một bao nhựa bên trong những điều trên áp dụng cho bao bì nhựa<br>- Bên ngoài nắp thùng, nếu có, không có bụi và vết bẩn. Một vài vết có thể xuất hiện bên ngoài nắm thùng. |
| **7. Trần nhà** | |
| 7.1. Thiết bị chiếu sáng | - Không có dấu vân tay<br>- Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| 7.2. Lỗ thông hơi | - Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| 7.3. Tấm trần/quạt trần | - Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| 7.4. Ống dẫn | - Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| 7.5. Đường ống | - Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| **8. Chậu cây** | - Không có đầu mẩu thuốc lá<br>- Không có rác và mảnh vụn |
| **9. Mặt tiền bên ngoài** | |
| 9.1. Tường | Không có chất bẩn không làm sạch được |
| 9.2. Bề mặt kính | - Không có dấu vân tay<br>- Không có hơi nước<br>- Không có chất bẩn không làm sạch được |
| **10. Mái nhà** | |
| 10.1. Bề mặt mái nhà | - Không có cát<br>- Không có rác<br>- Không có mảnh vụn |
| 10.2. Lối thoát nước mưa | - Không có cát<br>- Không có rác<br>- Không có mảnh vụn |
| 10.3. Rãnh nước | - Không có cát<br>- Không có rác |

| | |
|---|---|
| | - Không có mảnh vụn |
| **11. Lề đường, đường lái xe, bãi đậu xe và vỉa hè đi bộ** | - Không có cát<br>- Không có rác<br>- Không có mảnh vụn phi hữu cơ<br>- Không có vết bẩn<br>- Khô ráo |
| **12. Khu vực cảnh quan** | - Không có rác<br>- Không có lá và cành khô<br>- Không có mảnh vụn phi hữu cơ |
| **13. Thoát nước** | - Không có cát<br>- Không có đất<br>- Không có rác |
| **12. Lan can** | - Không có bụi<br>- Không có vết bẩn |
| **13. Khu vực tập kết rác/ Ống đổ rác** | - Không có rác và mảnh vụn rơi vãi<br>- Không có vết bẩn và chất thải rắn trên tường<br>- Không có mùi hôi |
| **14. Thùng rác** | - Không có mùi<br>- Lượng rác có ít hơn ½ dung tích thùng<br>- Không có vết bẩn ngoài thùng |
| **15. Khu vực xếp dỡ** | - Sàn khô ráo<br>- Không có rác<br>- Không có cát<br>- Không có vệt dầu và dư lượng hóa chất |

**<u>Ví dụ 2</u>: Phụ lục hợp đồng về giảm trừ thanh toán đối với gói thầu cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách hàng**

| Yêu cầu đầu ra | Yêu cầu về dịch vụ | Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ | Mức độ chất lượng chấp nhận được | Phương pháp giám sát | Giảm trừ thanh toán vì không đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ |
|---|---|---|---|---|---|
| Khách hàng gọi điện trong thời gian từ 8h00 đến 17h00 các ngày trong tuần đều có thể gặp được nhân viên hỗ trợ. | Tổng đài có đủ nhân sự và đủ đường dây điện thoại để xử lý cuộc gọi của khách hàng. | 99% số cuộc gọi đầu tiên của khách hàng được trả lời ngay. | 99% số cuộc gọi đầu tiên của khách hàng được trả lời ngay. | Khảo sát, đánh giá phản hồi của khách hàng. Kiểm tra lịch sử cuộc gọi. Phân tích xu hướng. | Trừ 2% phí dịch vụ hàng tháng |
| Cuộc gọi của khách hàng được nhân viên tổng đài trả lời kịp thời. | Tổng đài có đủ nhân sự và đủ đường dây điện thoại để xử lý cuộc gọi của khách hàng. | Nhân viên tổng đài nhấc máy trả lời cuộc gọi trong vòng 20 giây hoặc chế độ trả lời tự động được bật lên sau đó. Trong vòng 1 tiếng kể từ cuộc gọi của khách hàng, tổng đài sẽ liên hệ lại. | Nhân viên tổng đài nhấc máy trả lời cuộc gọi trong vòng 30 giây hoặc chế độ trả lời tự động được bật lên sau đó. Trong vòng 30 phút kể từ cuộc gọi của khách hàng nhóm A, tổng đài sẽ liên hệ lại; đối với khách hàng nhóm B là 60 phút. | Chọn mẫu ngẫu nhiên trong lịch sử cuộc gọi để kiểm tra thời gian nhận cuộc gọi và thời gian gọi lại cho khách hàng. Đột xuất kiểm tra tổng đài. Phân tích xu hướng. | Trừ 2% phí dịch vụ hàng tháng |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| Thời gian trả lời khách hàng càng ngắn càng tốt. | Thời gian trả lời khách hàng không dài hơn so với quy định. | 96% số cuộc gọi được giải quyết trong vòng 1 ngày làm việc. | 96% số cuộc gọi được giải quyết trong vòng 1 ngày làm việc. | Chọn mẫu ngẫu nhiên trong lịch sử cuộc gọi để kiểm tra thời gian nhận cuộc gọi và thời gian giải đáp xong thắc mắc của khách hàng. Phân tích xu hướng. | Trừ 3% phí dịch vụ hàng tháng |
| Nhân viên tổng đài nhã nhặn và làm việc hiệu quả | Nhân viên trả lời điện thoại phải nhã nhặn và tiếp nhận cuộc gọi một cách chuẩn xác, đúng quy trình | Hàng tháng không có quá 2 phản hồi của khách hàng phàn nàn về thái độ nhân viên, về việc làm mất lời nhắn tổng đài của khách hàng. | Hàng tháng không có quá 2 phản hồi của khách hàng phàn nàn về thái độ nhân viên, về việc làm mất lời nhắn tổng đài của khách hàng. | Đột xuất kiểm tra tổng đài. Thu thập ý kiến khách hàng. Tìm hiểu nguyên nhân khiếu nại và giải quyết trong vòng 1 tuần. | Trừ 3% phí dịch vụ hàng tháng |
| *Các khoản giảm trừ sẽ được tính một lần theo quý* | | | | | |

**<u>Ví dụ 3</u>: Phụ lục hợp đồng về giảm trừ thanh toán đối với gói thầu cung cấp dịch vụ quản lý hệ thống máy tính nội bộ**

| Yêu cầu đầu ra | Yêu cầu về dịch vụ | Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ | Phương pháp giám sát | Giảm trừ thanh toán vì không đáp ứng tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ |
|---|---|---|---|---|
| Người dùng có thể truy cập và sử dụng tất cả các chức năng của máy tính. | Hệ thống máy tính và mạng máy tính luôn có sẵn trong khoảng thời gian từ 6h00 đến 22h00 mỗi ngày. | Bảo đảm mức độ sẵn sàng phục vụ nhu cầu người sử dụng là 99%. | Xem lại lịch sử cuộc gọi để kiểm tra xem có phàn nàn của khách hàng không. | Trừ 3% phí dịch vụ hàng tháng |
| Có đủ nhân sự túc trực để giải quyết các vấn đề phát sinh. | Nhà thầu có nghĩa vụ bảo đảm đủ số lượng nhân viên có năng lực và trình độ. | Số lượng nhân viên cần huy động cho mỗi lần xử lý công việc không được dưới 90% . | Kiểm tra các bản kê, báo cáo, hóa đơn để xác định số lượng nhân sự huy động hàng tháng. | Trừ 1% phí dịch vụ hàng tháng với mỗi 5% thấp hơn tiêu chuẩn |
| Yêu cầu của khách hàng về việc thay đổi, bổ sung ứng dụng, tính năng máy tính được đáp ứng một cách nhanh và tốt nhất có thể. | Yêu cầu của khách hàng về việc thay đổi, bổ sung ứng dụng, tính năng máy tính được đáp ứng trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày có yêu cầu. | 98% số yêu cầu của khách hàng được đáp ứng trong vòng 5 ngày làm việc. | Chọn mẫu ngẫu nhiên một số yêu cầu của khách hàng, kiểm tra phiếu xác nhận hoàn thành công việc, phỏng vấn khách hàng. | Trừ 1% phí dịch vụ hàng tháng với mỗi 1% thấp hơn tiêu chuẩn |
| Bảo đảm thời gian bảo trì và sửa chữa. | Đối với khách hàng nhóm A, hệ thống máy tính và mạng máy tính được phục hồi trong vòng 2 tiếng kể từ khi có thông báo; đối với khách hàng nhóm B là 4 tiếng. | Đối với tất cả khách hàng, 98% thiết bị và mạng máy tính phải được phục hồi trong khoảng thời gian nhất định. | Kiểm tra hệ thống theo dõi sự cố, thời điểm nhận thông báo, thời điểm hoàn thành; phỏng vấn khách hàng. | Trừ 1% phí dịch vụ hàng tháng với mỗi 1% thấp hơn tiêu chuẩn |

# MẪU SỐ 1D

# MẪU HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU DỊCH VỤ TƯ VẤN

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____
*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____
*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| DVTV | Dịch vụ tư vấn |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

## Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU
## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Nội dung gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu:_____*[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ___ *[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*, được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến ngày nghiệm thu hoàn thành DVTV, không bao gồm thời gian giám sát tác giả (nếu có).

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu;

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu;

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

### Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo quy định tại Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

4. Đề xuất về giá theo Mẫu số 12A, 12B, 13, 14 và 15 Chương III;

5. Các nội dung khác __ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu _____ phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia theo Mẫu số 12B Chương III. *[Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia thì ghi rõ "không". Trường hợp yêu cầu nhà thầu phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia thì ghi rõ "phải"].*

2. Giá dự thầu phải bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng. Trường hợp gói thầu tư vấn đơn giản, thời gian thực hiện hợp đồng ngắn, không phát sinh rủi ro, trượt giá thì chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá được tính bằng 0 (đồng). Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo thời gian, giá dự thầu không bao gồm chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.

**Mục 8. Thành phần đề xuất kỹ thuật**

Căn cứ phạm vi DVTV hoặc các nội dung yêu cầu khác, Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, nhân sự, tiến độ thực hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm

trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải đảm bảo trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);

- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;

- Giá trị giảm giá (nếu có);

- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá____ *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối đa dành cho nhà thầu phụ]* giá dự thầu của nhà thầu. Nhà thầu phải kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 11 Chương III. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

2. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện (nếu có) và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện

gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: _____ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:* ___ *[ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị]*.

**Mục 18. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế:

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) *(Ví dụ: thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022);*

c) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

d) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này;

đ) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I;

e) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

g) Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có).

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong các bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng HSĐX được thực hiện theo phương pháp chấm điểm, trong đó phải quy định mức điểm tối đa đối với các tiêu chuẩn

tổng quát, tiêu chuẩn chi tiết; quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát và chi tiết (nếu cần thiết) của các nội dung giải pháp và phương pháp luận, nhân sự chủ chốt. Đối với tiêu chuẩn về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, căn cứ tính chất gói thầu để xác định sự cần thiết quy định hoặc không quy định điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát này. Việc đánh giá hợp đồng tương tự của nhà thầu liên danh căn cứ vào phạm vi công việc của từng thành viên trong liên danh đảm nhận.

Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật gồm các nội dung tại Bảng số 01 sau đây:

**Bảng số 01**

| STT | Tiêu chuẩn | Điểm tối đa | Thang điểm chi tiết (nếu có) | Mức điểm yêu cầu tối thiểu |
|---|---|---|---|---|
| 1 | **Kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu**<br>(Từ 0 đến 15% tổng số điểm) | | | |
| | *a) Đã thực hiện gói thầu có tính chất tương tự trong.... năm gần đây*[(1)] | | | |
| | *b) Các yếu tố khác*[(2)] | | | |
| **2** | **Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu**[(3)]<br>(5% tổng số điểm) | | | |
| **3** | **Giải pháp và phương pháp luận**<br>(Từ 30 đến 40% tổng số điểm) | | | |
| | *a) Hiểu rõ mục đích gói thầu* | | | |
| | *b) Cách tiếp cận và phương pháp luận* | | | |
| | *c) Sáng kiến cải tiến* | | | |
| | *d) Cách trình bày* | | | |
| | *đ) Kế hoạch triển khai* | | | |
| | *e) Bố trí nhân sự* | | | |
| | *g) Các yếu tố khác* | | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| **4** | **Nhân sự chủ chốt[(4)]**<br>(Từ 50 đến 60% tổng số điểm) | | | | |
| | **Vị trí** | **Số lượng** | | | |
| | *[Điền chức danh, ví dụ: Tư vấn trưởng, chủ nhiệm]* | *[Điền số lượng]* | | | |
| | *[Chuyên gia các lĩnh vực]* | *[Điền số lượng]* | | | |
| **5** | **Yêu cầu về chuyển giao công nghệ (nếu có)**<br>(Từ 0% đến 10% tổng số điểm) | | | | |
| | **Tổng cộng (100%)** | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Thời điểm xác định hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc hoàn thành. Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

Hợp đồng tương tự được xác định trên cơ sở tương tự về tính chất, không căn cứ vào quy mô (giá trị hợp đồng).

(2) Tùy theo tính chất của gói thầu mà quy định cho phù hợp. Ví dụ: đáp ứng về vật tư, máy móc, thiết bị (thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc đi thuê) để phục vụ công việc thí nghiệm....

(3) Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Đối với nhà thầu là tư vấn lập hồ sơ mời thầu, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu còn thể hiện qua số lượng hồ sơ mời thầu bị kết luận có nội dung vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

(4) Nhà thầu có thể đề xuất nhân sự chủ chốt thuộc biên chế của nhà thầu hoặc đi thuê. Nếu pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định nhân sự phải có trình độ, bằng cấp chuyên môn cụ thể để được cấp giấy phép hành nghề/chứng chỉ chuyên môn thì trong HSYC ngoài yêu cầu về giấy phép hành nghề/chứng chỉ chuyên môn không được yêu cầu về trình độ, bằng cấp cụ thể của nhân sự chủ chốt.

Trường hợp có quy định về số năm kinh nghiệm trong các công việc tương tự thì số năm kinh nghiệm này được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật cần đảm bảo các yêu cầu sau:

*- Tổng điểm cho các nội dung kinh nghiệm và năng lực, uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng, giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, yêu cầu về chuyển giao công nghệ (nếu có) là 100%.*

*- Đối với tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt: chỉ đưa các tiêu chuẩn đánh giá về trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm trên cơ sở phù hợp với vị trí công việc của mỗi nhân sự chủ chốt nêu tại khoản 4 của Bảng số 01 mà không đưa tiêu chuẩn đánh giá đối với nhân sự khác.*

*- Mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) không được quy định thấp hơn 60% điểm tối đa của tiêu chuẩn đó (không thấp hơn 70% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù).* HSĐX không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một hoặc các tiêu chuẩn giải pháp và phương pháp luận, nhân sự, chuyển giao công nghệ (nếu có) được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

*- Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không được quy định thấp hơn 70% tổng số điểm về kỹ thuật (80% đối với gói thầu tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù).* HSĐX có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được đánh giá về tài chính.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 68 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## CHƯƠNG III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

## ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

(sau đây gọi là *Chủ đầu tư*)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, _____ *[Ghi tên nhà thầu]*, có địa chỉ tại _____[*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] cam kết thực hiện gói thầu _____*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là _____ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]*. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của HSYC]*.

Hồ sơ đề xuất có hiệu lực là ___ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây

hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu(2).

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN[1]**

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của____*[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại___*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc___*[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do___*[Ghi tên chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]*[2]

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____*[Ghi tên nhà thầu]*.____*[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do _____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày _____ đến ngày _____[3]. Giấy ủy quyền này được lập thành_____bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ _____ bản, người được ủy quyền giữ _____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất ]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**...**

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh<br>*(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**Ghi chú:**

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

**Mẫu số 04**

## HẠNG MỤC CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU

**1. Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo đơn giá(1)**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Khối lượng |
|---|---|---|---|
| 1 | *Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu tại Chương IV* | | |
| 2 | | | |

**2. Phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian(2)**

| STT | Mô tả công việc |
|---|---|
| *1* | *Dẫn chiếu đến yêu cầu nêu tại Điều khoản tham chiếu tại Chương IV* |
| *2* | |

***Ghi chú:***

(1) Áp dụng khi gói thầu bao gồm phần công việc dựa theo đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc loại hợp đồng theo đơn giá;

(2) Áp dụng cho phần công việc dựa trên lương chuyên gia và chi phí khác ngoài lương, áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo thời gian;

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc khác nhau thì có thể áp dụng đồng thời các bảng trên tương ứng cho từng hạng mục công việc.

**Mẫu số 05**

# CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN

## A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

*[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].*

## B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV tương tự do nhà thầu thực hiện trong vòng _____*[Ghi số năm]*[1] năm gần đây.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV tương tự như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ). Đối với từng công việc tương tự, nhà thầu tư vấn phải cung cấp bản tóm tắt bao gồm tên của nhân sự chủ chốt và nhà thầu phụ của nhà thầu đã tham gia, thời gian thực hiện công việc, giá hợp đồng (trường hợp nhà thầu tham dự thầu là thành viên liên danh hoặc là nhà thầu phụ thì ghi rõ khối lượng công việc, giá trị đảm nhận với vai trò thành viên liên danh, nhà thầu phụ).

Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của các chuyên gia với vai trò tư vấn cá nhân hoặc làm chuyên gia cho các nhà thầu tư vấn khác chỉ được tính vào kinh nghiệm làm việc của bản thân chuyên gia, không tính vào kinh nghiệm thực hiện hợp đồng của nhà thầu nộp HSĐX.

| Thời gian | Tên công việc (mô tả tóm tắt các kết quả, sản phẩm chính) | Tên gói thầu, tên dự án/dự toán mua sắm, chủ đầu tư, địa điểm làm việc | Giá trị hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện) | Vai trò trong công việc (ghi nhà thầu, nhà thầu phụ, thành viên trong liên danh) | Thời gian thực hiện gói thầu (ghi rõ từ ngày… đến ngày…) | Thời gian thực hiện gói thầu thực tế (từ ngày… đến ngày…) Trường hợp chậm trễ thì nêu rõ lý do |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | |
| | | | | | | |

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

[1] *Ghi số năm cụ thể căn cứ tính chất và yêu cầu của gói thầu (thông thường là 3, 4 hoặc 5 năm, đối với nhà thầu thành lập ít hơn 3 năm vẫn tiếp tục xem xét, đánh giá mà không loại nhà thầu).*

**Mẫu số 06**

## NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

*[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]*

Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

1.

2.

3.

4.

5.

**Mẫu số 07**

# GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

*Nhà thầu chuẩn bị đề xuất kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:*

*1. Giải pháp và phương pháp luận*

*2. Kế hoạch công tác*

*3. Tổ chức và nhân sự*

***Giải pháp và phương pháp luận*** *[Mô tả hiểu biết về mục tiêu của công việc ghi trong Điều khoản tham chiếu, cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận sẽ áp dụng để thực hiện công việc nhằm đạt được kết quả dự kiến và mức độ chi tiết của kết quả đó. Đối với gói thầu tư vấn giám sát, giải pháp và phương pháp luận cần bao gồm cả khía cạnh môi trường, xã hội. Nhà thầu lưu ý không sao chép, nhắc lại Điều khoản tham chiếu trong phần này]*

***Kế hoạch thực hiện*** *[Đưa ra kế hoạch thực hiện các hoạt động/công việc chính, nội dung và thời gian hoạt động, phân kỳ hoạt động và tương quan giữa các kỳ, các mốc chính (bao gồm các bước phê duyệt tạm thời của chủ đầu tư) và ngày dự kiến giao nộp báo cáo. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với cách tiếp cận kỹ thuật và phương pháp luận, thể hiện sự hiểu biết về Điều khoản tham chiếu và khả năng chuyển Điều khoản tham chiếu thành kế hoạch thực hiện khả thi. Cần đính kèm danh sách các tài liệu hoàn chỉnh (bao gồm báo cáo) sẽ phải giao nộp. Kế hoạch thực hiện phải thống nhất với Kế hoạch tiến độ]*

***Tổ chức và Nhân sự*** *[Mô tả cơ cấu và thành phần nhóm chuyên gia, bao gồm danh sách các nhân sự chủ chốt, nhân sự khác, nhân viên hỗ trợ kỹ thuật và hành chính liên quan]*

**Mẫu số 08**

## LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Tên nhà thầu:

| | |
|---|---|
| Tên và số của vị trí tư vấn | *[Ví dụ: K-1, TRƯỞNG NHÓM]* |
| Tên chuyên gia tư vấn: | *[điền tên đầy đủ]* |
| Ngày sinh: | *[ngày/tháng/năm]* |
| Quốc tịch | |

**Trình độ học vấn:** [liệt kê trường cao đẳng/đại học hoặc khóa học chuyên ngành, nêu tên của cơ sở đào tạo, thời gian học, loại bằng cấp đã đạt được]_____

**Quá trình công tác phù hợp với công việc:** [liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia theo Bảng sau, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp với công việc đang yêu cầu]

| Thời gian (từ...đến...) | Tên cơ quan, đơn vị, vị trí đảm nhận và thông tin liên hệ để tham chiếu | Địa điểm làm việc | Tóm tắt công việc đã làm phù hợp với công việc đang yêu cầu |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

**Thành viên của Hiệp hội chuyên ngành, tổ chức nghề nghiệp và tác phẩm đã xuất bản:** _____

**Ngôn ngữ (Chỉ nêu những ngôn ngữ có thể dùng để làm việc):** _____

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ___năm _____

**Người khai**

*[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]*

***Ghi chú:***

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 10 phải kê khai Mẫu này.

- Nhà thầu gửi kèm tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn của các chuyên gia tư vấn nêu trên đính kèm cùng HSĐX.

**Mẫu số 09**

## TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

| STT | Nội dung công việc (1) | Tháng/ngày thứ (2) | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | ..... | n | Tổng |
| *1* | ***[Ví dụ: Hạng mục công việc 1:*** | | | | | | | | |
| | *1) Thu thập dữ liệu* | | | | | | | | |
| | *2) Soạn thảo báo cáo* | | | | | | | | |
| | *3) Báo cáo sơ bộ* | | | | | | | | |
| | *4) Tổng hợp ý kiến* | | | | | | | | |
| | *5) ...* | | | | | | | | |
| | *6) Báo cáo cuối cùng]* | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| *2* | ***[Hạng mục công việc 2]*** | | | | | | | | |
| **...** | | | | | | | | | |
| **n** | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.

(2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

**Mẫu số 10**

## DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

| STT | Tên | Số định danh/CMTND/ căn cước công dân/Hộ chiếu | Chức danh bố trí trong gói thầu | Cách thức huy động *[Nhà thầu chọn một trong hai phương án]* | Địa điểm làm việc | Số công [Chọn người/tháng hoặc người/ngày][1] | | | Tổng số tháng công/ngày công |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Hạng mục công việc 1 | Hạng mục công việc 2 | … | |
| **I** | **Nhân sự chủ chốt [2]** | | | | | | | | |
| 1 | …… | | *[theo vị trí nhà thầu đề xuất]* | *[Nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)]* | *[Công ty]* | | | | |
| | | | | | *[Thực địa]* | | | | |
| 2 | …… | | | | *[Công ty]* | | | | |
| | | | | | *[Thực địa]* | | | | |
| | …… | | | | | | | | |
| | **Số công nhân sự chủ chốt** | | | | | | | | |
| **II** | **Nhân sự khác** | | | | | | | | |
| 1 | …. | | *[Nhà thầu điền]* | *[Nhân sự của nhà thầu/Nhân sự đi thuê)]* | *[Công ty]* | | | | |
| | | | | | *[Thực địa]* | | | | |
| 2 | …. | | | | *[Công ty]* | | | | |
| | | | | | *[Thực địa]* | | | | |
| | **Số công nhân sự khác** | | | | | | | | |

***Ghi chú:***

1. Trường hợp HSYC có quy định, nhà thầu chọn người/tháng hoặc người/ngày phù hợp với quy định tại Mục này, nhà thầu phải đề xuất tổng số công cho nhân sự chủ chốt không ngắn hơn quy định trong HSYC.

2. Vị trí, số lượng nhân sự chủ chốt phù hợp với yêu cầu nêu tại Bảng số 01 Mục 2 Chương II.

**Mẫu số 11**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ [1]

| STT | Tên nhà thầu phụ[2] | Phạm vi công việc[3] | Khối lượng công việc[4] | Giá trị % ước tính[5] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)[6] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12.1 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12.1 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 12A**

## BẢNG THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA (*)

| STT | Họ và tên (1) | Chức danh bố trí trong gói thầu (2) | Địa điểm làm việc (3) | Thù lao/tháng-(ngày) người (4) | Số tháng (ngày) người (5) | Thù lao cho chuyên gia (6) = (4) x (5) | Tổng (7) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Nhân sự chủ chốt** | | | | | | |
| *1* | ….. | | *Công ty* | | | *(a)* | *(a)+(b)* |
| | | | *Thực địa* | | | *(b)* | |
| *2* | ….. | | *Công ty* | | | | |
| | | | *Thực địa* | | | | |
| **II** | **Nhân sự khác** | | | | | | |
| *1* | ….. | | *Công ty* | | | | |
| | | | *Thực địa* | | | | |
| *2* | …. | | *Công ty* | | | | |
| | | | *Thực địa* | | | | |
| | | | | | | **Tổng cộng** | **A** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

- (*): Mẫu này áp dụng cho các công việc thuộc Mục 2 Mẫu số 04 Chương này.

- (4): Nhà thầu điền theo Mẫu số 12A trong trường hợp HSYC không yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia. Trường hợp HSYC yêu cầu phân tích thù lao chuyên gia thì nhà thầu hoàn thành cả Mẫu số 12B Chương này.

**Mẫu số 12B**

## BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

| STT | Họ tên chuyên gia/ Chức danh | Địa điểm làm việc | Lương cơ bản | Chi phí xã hội[2] | Chi phí quản lý chung[2] | Cộng | Lợi nhuận | Phụ cấp xa nhà | Thù lao cho chuyên gia/tháng (ngày) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | (1) | (2) | (3) | (4) = % của (3) | (5) = % của (3) | (6)= (3)+(4)+(5) | (7) = % của (6) | (8) | (9)=(6)+(7)+(8) |
| 1 | *Nguyễn Văn A/ Trưởng nhóm* | Công ty | | | | | | | |
| | | Thực địa | | | | | | | |
| … | | Công ty | | | | | | | |
| | | Thực địa | | | | | | | |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:*** Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này.

[2] Chi phí xã hội bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành.

[2] Chi phí quản lý chung là chi phí chung của nhà thầu không liên quan trực tiếp đến việc thực hiện gói thầu được tính theo đầu người, bao gồm các chi phí như: chi phí thuê trụ sở, điện nước, truyền thông, nghiên cứu phát triển...

**Mẫu số 13**

## CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

| **STT** | **Miêu tả** | **Đơn vị tính** | **Chi phí/đơn vị** (1) | **Số lượng** (2) | **Chi phí** (3) = (1) x (2) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *[Công tác phí]* | *[Ngày]* | | | |
| *2* | *[Chuyến bay]* | *[Chuyến]* | | | |
| *3* | *[Chi phí liên lạc]* | | | | |
| *4* | *[Thiết bị, tài liệu…]* | | | | |
| *5* | *[Chi phí đi lại trong nước]* | | | | |
| *6* | *[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]* | | | | |
| *7* | *[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]* | | | | |
| **Tổng chi phí** | | | | | **B** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 14**

## CHI PHÍ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC DỰA TRÊN ĐƠN GIÁ VÀ KHỐI LƯỢNG

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá (bao gồm VAT) | Thành tiền (bao gồm VAT) |
|---|---|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) = (4) x (5) |
| **I** | **Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng trọn gói** | | | | **M1** |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |
| **II** | **Phần công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá** | | | | **M2** |
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |
| **Tổng cộng** | | | | | **M = M1 + M2** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(2), (3), (4): chủ đầu tư điền

(5), (6) Nhà thầu điền đơn giá, thành tiền đã bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện dịch vụ, kể cả thuế, phí, lệ phí.

**Mẫu số 15**

## BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ

| | |
|---|---|
| Thù lao cho chuyên gia | A |
| Chi phí khác cho chuyên gia | B |
| Chi phí hạng mục công việc dựa trên đơn giá và khối lượng | M |
| **Tổng chi phí** | **A + B + M** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## PHẦN 2. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU
## CHƯƠNG IV. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

*Điều khoản tham chiếu bao gồm những nội dung chủ yếu sau:*

**I. Giới thiệu**

*Mô tả khái quát về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu.*

*Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu.*

**II. Phạm vi công việc**

*1. Mô tả chi tiết phạm vi công việc đối với nhà thầu, nguồn vốn, tên cơ quan thực hiện dự án/dự toán mua sắm, thời gian, tiến độ thực hiện, số tháng - người hoặc ngày – người cần thiết (nếu có).*

*2. Mô tả các nhiệm vụ cụ thể do nhà thầu phải tiến hành trong thời gian thực hiện gói thầu tư vấn. Trong đó phải nêu rõ loại công việc dựa trên đơn giá và khối lượng, loại công việc tính theo lương chuyên gia.*

*3. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện DVTV*

**III. Báo cáo và thời gian thực hiện**

*Các báo cáo phải nộp và tiến độ nộp báo cáo.*

**IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu**

*Yêu cầu về nhân sự cần thiết cho gói thầu và cho từng vị trí.*

**V. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

*Dự kiến khả năng cung cấp điều kiện làm việc, cán bộ hỗ trợ của chủ đầu tư và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.*

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

*Căn cứ quy mô, tính chất, loại hợp đồng của gói thầu, chủ đầu tư, tổ chuyên gia sử dụng các Chương VI, VII, VIII của Mẫu E-HSMT dịch vụ tư vấn ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC để xây dựng các Chương V. ĐIỀU KIỆN CHUNG, Chương VI. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ, Chương VII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG cho phù hợp với quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.*

*Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 79/2025/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 79/2025/TT-BTC .*

*Lưu ý: khi sử dụng cần thay đổi các thuật ngữ cho phù hợp như sau:*

*- E-ĐKC thành ĐKC;*

*- E-ĐKCT thành ĐKCT;*

*- E-HSMT thành HSYC;*

*- E-HSDT thành HSĐX.*

# MẪU SỐ 1E

# HỒ SƠ YÊU CẦU GÓI THẦU THIẾT KẾ VÀ CUNG CẤP HÀNG HÓA (EP)

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU GÓI THẦU THIẾT KẾ VÀ CUNG CẤP HÀNG HÓA (EP)

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____

*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____

*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

# Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: _____ *[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ____*[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*.

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC, khảo sát hiện trường

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

3. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSĐX cũng như thực hiện hợp đồng nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

### Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan và đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04A (04.1A hoặc 04.2A hoặc 04.3A hoặc 04.4A) hoặc Mẫu số 04B (04.1B hoặc 04.2B hoặc 04.3B hoặc 04.4B) Chương III;

6. Các nội dung khác __ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Phạm vi công việc quy định tại Chương III có thể do Chủ đầu tư tự xác định hoặc do nhà thầu tự xác định.

- Trường hợp phạm vi công việc do Chủ đầu tư xác định:

Nhà thầu phải chào giá cho các hạng mục công việc nêu tại Bảng tổng hợp giá dự thầu. Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục công việc để đáp ứng phạm vi công việc theo quy định tại Chương IV.

Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu (cả hạng mục công việc tổng quát và hạng mục công việc thành phần) để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong HSYC nhưng cần thiết để hoàn thành gói thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột "giá theo từng hạng mục" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này

vào các hạng mục công việc khác của gói thầu, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành gói thầu theo yêu cầu của HSYC, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương IV và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc do Nhà thầu bổ sung (nếu có) khác so với hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc này là thừa so với yêu cầu của HSYC để thực hiện gói thầu. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

- Trường hợp phạm vi công việc do Nhà thầu tự xác định:

Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải liệt kê hạng mục công việc và ghi giá cho các hạng mục công việc theo Bảng tổng hợp giá dự thầu để đáp ứng phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Chương IV. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột "giá theo từng hạng mục" nhà thầu ghi là "0" hoặc nhà thầu chào không đầy đủ hạng mục công việc cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

**Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan và thành phần đề xuất kỹ thuật**

1. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan:

Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: ___ *[Chủ đầu tư ghi "*Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương*" hoặc "*Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)*" căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau:*

*Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối*

*hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để bảo đảm tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong HSYC có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau: "*Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSĐX của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSĐX, kể cả trường hợp HSYC có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì nhà thầu đó không được xem xét chỉ định thầu.

Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng*"]*.

2. Thành phần đề xuất kỹ thuật: Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực

hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm:____ *[Ghi "Không có" trong trường hợp không có quy định. Trường hợp có quy định thì ghi các phần công việc của gói thầu không cho phép sử dụng nhà thầu phụ]*, nhà thầu được kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10A Chương III. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu,

chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ.

2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá ___ tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối đa dành cho nhà thầu phụ]*. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

3. Nhà thầu phụ đặc biệt ___ *[Ghi được phép sử dụng hoặc không được phép sử dụng]*.

Trong trường hợp được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 10B Chương III và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương II. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt do nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu được phép đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt hoặc thay thế nhà thầu phụ đặc biệt khác đáp ứng yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

4. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp

ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3

của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*: ___ [ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị]*.

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc chính này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I;

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

e) Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01

Chương này (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 01A Chương này), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10C Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm __ (1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính(4)** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09 |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [5]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____[6]VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09 |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự [7]**<br>**(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 01A)** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[8] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã thực hiện hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[9] hoặc nhà thầu phụ đáp ứng một trong các tiêu chí sau:<br>(i) Có 01 hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[10] là hợp đồng EPC hoặc EP:<br>- Có tính chất tương tự:_____ *[ghi tính chất tương tự]* [11]<br>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu của phần công việc EP (đã nghiệm thu) là V:_____ *[ghi giá trị V]* [12]<br>**hoặc**<br>(ii) Có 01 hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn EPC hoặc EP trong cùng lĩnh vực_____*[ghi lĩnh vực]* [13] với giá trị tối thiểu của phần công việc EP (đã nghiệm thu) là V:_____ *[ghi giá trị V][12]*, đồng thời có một hoặc các hợp đồng khác nhau mà phần công việc P (đã thực hiện, nghiệm thu) trong các hợp đồng này có tính chất tương tự[14]:_____*[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (14) Bảng này]* với | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06 (06.1A, 06.2A, 06.3A) |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | phần P của gói thầu đang xét và tổng giá trị của phần P (đã thực hiện, nghiệm thu) trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là V1:_____ *[ghi giá trị V1]* (15).<br><br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.<br><br>**hoặc**<br><br>(iii) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự(16):____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(17) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 10B) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:<br>- Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P (đã thực hiện, được nghiệm thu) có tính chất tương tự(14) _____*[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (14) Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét và phần P (đã thực hiện, được nghiệm thu) trong hợp đồng này có giá trị tối thiểu là V1:_____ *[ghi giá trị V1](15)*;<br>- Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P đã thực hiện, được nghiệm thu có tính chất tương tự(14) _____*[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã* | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (14) Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng với phần công việc P (đã thực hiện, được nghiệm thu) có giá trị tối thiểu là ½V1:_____ *[ghi giá trị ½ V1]*(15) và tổng giá trị của các phần P (đã thực hiện, được nghiệm thu) trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là V1:_____ *[ghi giá trị V1]*(15).<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y. | | | | |
| **5** | **Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác**(18) | Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:<br>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC.<br>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |

***Ghi chú:***

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối

cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra

thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ:*

*- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(7) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

(8) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu.

(9) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

(10) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(11) Tính chất tương tự của hợp đồng EPC, EP: Tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với gói thầu;

(12) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(13) Chủ đầu tư quy định lĩnh vực khái quát (ví dụ lĩnh vực công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật...) mà không được giới hạn trong từng ngành cụ thể như điện, xi măng…

(14) Ghi tương tự tính chất đối với phần công việc P: Chủ đầu tư chọn một trong hai cách sau:

(i) Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...). Chủ đầu tư phải ghi lĩnh vực tổng quát tương tự như các ví dụ đã nêu (thiết bị y tế, thiết bị điện...) để

tránh làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu **hoặc**

(ii) Cách 2: HSYC quy định theo 2 tiêu chí

Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...). Chủ đầu tư phải ghi lĩnh vực tổng quát tương tự như các ví dụ đã nêu (thiết bị y tế, thiết bị điện...) để tránh làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu.

Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn)

- Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSYC yêu cầu (tiêu chí 1) hoặc cùng mã HS (tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSYC quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSYC.

*Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSYC (Tiêu chí 1).*

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSYC được

đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục hàng hóa chính của gói thầu.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất thì tiêu chuẩn đánh giá đối với hạng mục hàng hóa theo quy định tại mục (ii) và (iii) của Cách 1 và (ii) của Cách 2 trong Bảng số 01 được thực hiện theo Bảng số 01A bảng tiêu chuẩn đánh giá đối với hạng mục hàng hóa trong trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất.

(15) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc P của gói thầu.

**- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:**

Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

**Hoặc**

Nhà thầu có nhiều hơn 01 hợp đồng hoàn thành trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét, trong đó có 01 hợp đồng có giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu bằng ½V1 và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

- Nếu xét theo từng hạng mục tương tự: Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 14) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

(16) Nêu tính chất tương tự với công việc E của gói thầu.

(17) Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc E thì phải ghi rõ việc sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, tên nhà thầu phụ đặc biệt, kinh nghiệm nhà thầu phụ đặc biệt theo mẫu số 10B. Trường hợp không ghi rõ là nhà thầu phụ đặc biệt thì chỉ đánh giá năng lực kinh nghiệm đối với nhà thầu.

(18) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSĐX. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSĐX của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

**Bảng số 01A**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HẠNG MỤC HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT**

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| Năng lực sản xuất hàng hóa(19) | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:<br>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: ____sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu:___ sản phẩm/01 năm;<br>Hoặc:<br>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:___sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: ____sản phẩm.<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06B |

Ghi chú:

(19) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong

Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Tổ chuyên gia, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5.

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 365/20) = 328.500 hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐX là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

**Bảng Y**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS(1) | Lĩnh vực tổng quát(2) | Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu<br>Hoặc:<br>Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu(3) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa A | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | |
| 3 | Hàng hóa C | | | |
| … | … | | | |

Ghi chú:

*(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.*

*(3) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (19) Bảng số 01A Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

**a) Nhân sự chủ chốt**

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 07A, 07B và 07C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt(1)**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| n | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)**

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 12 Chương I. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt]*.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương IV, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSYC. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Giải pháp thiết kế, kế hoạch triển khai nhiệm vụ thiết kế;

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa, thực hiện phù hợp với đề xuất về tiến độ thực hiện;

- Tiến độ thực hiện;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ…;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp hàng hóa thay thế, các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.

- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;

- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có);

- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;

- Tiến độ cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Yếu tố thân thiện môi trường;

- Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu tư vấn, cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

- Các yếu tố cần thiết khác.

HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

### ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, __ *[Ghi tên nhà thầu],* có địa chỉ tại _____*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu__*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là__*[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu(2).

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và

các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN**(1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của __ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do___ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[Ghi tên nhà thầu]*. ____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(3):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ___ | - ___% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | *(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___ | - ___% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

***Ghi chú:***

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04.1**

## BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU(1)

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)**

| STT | Mô tả công việc(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |

***Ghi chú:***

(1), (3) Bảng khối lượng công việc mời thầu và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.1A hoặc 04.1B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

**Mẫu số 04.2**

## BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU[1]

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* | |

***Ghi chú:***

(1), (3) Bảng khối lượng công việc mời thầu và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.2A hoặc 04.2B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 04.3**

## BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU(1)

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá:* | *b2%* | |

***Ghi chú:***

(1), (3) Bảng khối lượng công việc mời thầu và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.3A hoặc 04.3B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 04.4**

## BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU[(1)]

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |

***Ghi chú:***

(1), (3) Bảng khối lượng công việc mời thầu và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật

tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.4A hoặc 04.4B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* | |

***Ghi chú:***

(1), (3) Bảng khối lượng công việc mời thầu và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.4A hoặc 04.4B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh công việc trong thực tế.

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*):* | *b2%* | |

***Ghi chú:***

(1), (3) Bảng khối lượng công việc mời thầu và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.4A hoặc 04.4B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 04***

## ĐỀ XUẤT VỀ GIÁ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU
## (áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13) = 10 x 12* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Hàng hóa thứ 2* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |
| | ***Tổng cộng*** | | | | | | | | | | | ***A3*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## ĐỀ XUẤT VỀ GIÁ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU
## (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13) = 10 x 12* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I*** | ***Áp dụng loại hợp đồng trọn gói*** | | | | | | | | | | | *Q1* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |
| ***II*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định*** | | | | | | | | | | | *Q2* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |
| ***III*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh*** | | | | | | | | | | | *Q3* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*Nhà thầu điền các thông tin theo bảng trên. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất.*

*(2), (9) Chủ đầu tư điền.* Nhà thầu có trách nhiệm đề xuất hàng hóa phù hợp để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục hàng hóa trong Bảng này nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu tại Chương IV.

*(11) Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.*

*(12) Nhà thầu điền. Nhà thầu cần lưu ý: căn cứ theo quy định của HSYC để chào đơn giá cho phù hợp như sau:*

*- Trường hợp HSYC quy định chào giá dự thầu theo Mẫu số 04A (04.1A hoặc 04.2A hoặc 04.3A hoặc 04.4A) thì nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền của hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.*

*- Trường hợp HSYC quy định chào giá dự thầu theo Mẫu số 04B (04.1B hoặc 04.2B hoặc 04.3B hoặc 04.4B) thì nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền của hàng hóa đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí.*

**Mẫu số 04.1A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm hàng hóa…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa (*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| *Tổng giá trị công việc* | | | ***(A)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa*** | | | ***A*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***(H)*** |
| *Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa I = (E+G +H) (2)* | | | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa** | | | **M = A + I** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu

cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.1 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.2A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm hàng hóa…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, dự phòng (nếu có)*** *(*)* | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***(H)*** |
| *Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (I) = (E+G +H)* *(2)* | | | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | | | **(J)** |
| *Chi phí dự phòng* *(3)* | | **b%** | **B=b%xJ** |
| ***Giá dự thầu trước thuế (= Tổng giá trị công việc, chi phí dự phòng)*** | | | ***D = A + B*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, chi phí dự phòng)*** | | | ***M = D + I*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất

trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.2 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(3): Chủ đầu tư điền thông tin. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.3A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm hàng hóa…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa (*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***(H)*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa(I) = (E+G +H)*** [(2)] | | | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | | | **(J)** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*[(3)] | | **b2%** | **B2=b2%xJ** |
| ***Giá dự thầu trước thuế (= Tổng giá trị công việc, chi phí dự phòng)*** | | | ***D = A + B2*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, chi phí dự phòng)*** | | | ***M = D + I*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.3 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(3) Chủ đầu tư điền thông tin. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.4A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa (*)*** | | *Q1* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ... | | | |
| Tổng giá trị công việc (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) | | | **X1** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***E*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (L) = (E+G +H)*** | | | ***L*** |

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa (*)*** | | *Q2* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ... | | | |
| Tổng cộng (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) | | | A |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***E*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (I) = (E+G +H)*** | | | ***I*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | | | ***J*** |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(2)*** | | b1% | ***B1 = b1% x J*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)** | | | **X2=A+B1** |

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa (*)*** | | *Q3* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ... | | | |
| Tổng cộng (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) | | | **A** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***E*** |

| | | |
|---|---|---|
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (K) = (E+G +H)*** | | ***K*** |
| **Giá dự thầu sau thuế , phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + K)** | | ***J*** |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*** [(2)] | b2% | ***B2 = b2% x J*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, chi phí dự phòng (nếu có))** | | **X3=A+B2** |

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Các hạng mục | Giá theo các hạng mục |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa [(3)] | X4 = L + I + K |
| | **Tổng cộng giá dự thầu chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, chi phí dự phòng** | **D=X1+X2+X3** |
| | **Tổng cộng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa, chi phí dự phòng** | **M = D + X4** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu

trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.4 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chủ đầu tư điền thông tin. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa. (*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.1B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm hàng hóa…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *…* | | | *A4.n* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa dự phòng (nếu có)*** *(*)* | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| *Tổng giá trị công việc* | | | *(A)* |
| ***Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí*** | | | ***A*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.1 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.2B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục[(1)] |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm hàng hóa…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa [(*)]*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh*[2] | | **b1%** | **B1=b1%xA** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | ***M = A + B1*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.2 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Chủ đầu tư điền. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.3B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các hạng mục[(1)]** |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm hàng hóa…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa[(*)]*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*(2) | | **b2%** | **B2=b2%xA** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí dự phòng)*** | | | ***M = A + B2*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.3 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Chủ đầu tư điền. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.4B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa (*)*** | | *Q1* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| Tổng cộng: | | | X1 |

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa (*)*** | | *Q2* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| Tổng cộng: | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh (2)*** | | b1% | ***B1 = b1% x A*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí dự phòng)** | | | **X2=A+B1** |

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa (*)*** | | *Q3* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác lắp đặt, dịch vụ liên quan*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| Tổng cộng: | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*** (2) | | b2% | ***B2 = b2% x A*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí dự phòng)** | | | **X3=A+B2** |

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| STT | Các hạng mục | Giá theo các hạng mục |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| | **Tổng cộng** | **M = X1 + X2 + X3** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm

vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.4 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Chủ đầu tư điền. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Ví dụ về lập Bảng khối lượng mời thầu và mẫu yêu cầu chào giá có thể tham khảo trong mẫu E-HSMT gói thầu EP ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.**

**Mẫu số 05**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06.1A**

## HỢP ĐỒNG EPC, EP TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự với gói thầu đang xét** *(áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chứng minh theo tiêu chí (i) mục 4 bảng số 01)* | | | |
| 1. Tính chất tương tự[(2)] | *[ghi tính chất tương tự của hợp đồng]* | | |
| 2. Giá trị phần công việc EP đã thực hiện, được nghiệm thu[(3)] | *[ghi giá trị đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| **Mô tả lĩnh vực** *(áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chứng minh theo tiêu chí (ii) mục 4 bảng số 01)* | | | |
| 1. Lĩnh vực của hợp đồng | *[ghi lĩnh vực của hợp đồng]* | | |

| | |
|---|---|
| 2. Giá trị phần công việc EP đã thực hiện, được nghiệm thu(3) | *[ghi giá trị đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06.2A**

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa[(2)]** | | | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Lĩnh vực tổng quát của hàng hóa | *[ghi thông tin lĩnh vực nếu có]* | | |
| 3. Mã HS | *[ghi thông tin về mã HS nếu có]* | | |
| 4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện[(3)] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |

| | |
|---|---|
| 5. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* |
| 6. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06.3A**

## HỢP ĐỒNG TƯ VẤN (E) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng[(2)] | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với phần công việc E[(3)]** | | | |
| 1. Tên dịch vụ tư vấn | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Tính chất tương tự của công việc tư vấn | *[Mô tả phần công việc liên quan đến gói thầu, kinh nghiệm về tư vấn các dự án tương tự]* | | |
| 3. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo

Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II.

(3) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

**Mẫu số 06B**

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**
*(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

| | |
|---|---|
| Tên nhà máy: | *[Ghi tên nhà máy]* |
| Địa chỉ: | *[Ghi địa chỉ nhà máy]* |
| Tổng mức đầu tư: | *[Ghi tổng mức đầu tư]* |
| Công suất thiết kế: | *[Ghi công suất thiết kế]* |
| Công suất thực hiện: | *[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]* |
| Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. | *[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]* |
| Tiêu chuẩn sản xuất: | *[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]* |
| Số lao động đang làm việc: | *[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]* |

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

**Mẫu số 07A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Họ và tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[ghi thông tin họ và tên nhân sự chủ chốt trong HSĐX ]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Mẫu số 07B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| **Thông tin nhân sự** | | | | | | **Công việc hiện tại** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu số 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**Mẫu số 07C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải chuẩn bị tài liệu chứng minh các nội dung đã kê khai để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**Mẫu số 08**

**HỢP ĐỒNG TƯ VẤN, HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ(1)**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.<br>☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng tư vấn, hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) [(2)]** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 10A**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ(1)

| STT | Tên nhà thầu phụ(2) | Phạm vi công việc(3) | Khối lượng công việc(4) | Giá trị % ước tính(5) | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)(6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 10B**

## BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT[(1)]

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương II.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm các tài liệu này trong HSĐX.

**Mẫu số 10C**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[(1)]

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên[(2)] | Công việc đảm nhận trong gói thầu[(3)] | Giá trị % so với giá dự thầu[(4)] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 11**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Phần này đưa ra yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EP này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của HSĐX và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.

**Bảng 1 - Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất**

(tính từ khi hợp đồng có hiệu lực đến khi hoàn thành toàn bộ công trình)

| Tên công trình (1) | Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình (2) | Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất (3) |
|---|---|---|
| | | |

(1), (2): Chủ đầu tư quy định

(3): Nhà thầu chào, thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất không được vượt thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do Chủ đầu tư yêu cầu

**Bảng 2 - Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng**

| TT | Hạng mục công việc (1) | Thời gian bắt đầu (2) | Thời gian hoàn thành (3) |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

Trường hợp Chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọng tại Bảng 1 thì nhà thầu tự điền vào Bảng này.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

## Chương IV. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

### I. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu

*Mục này giới thiệu khái quát thông tin về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án/dự toán mua sắm, quy mô của dự án/dự toán mua sắm, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

### 1. Giới thiệu chung về dự án/ dự toán mua sắm

*a) Dự án/dự toán mua sắm:*

- *Tên dự án/dự toán mua sắm:*
- *Chủ đầu tư:*
- *Nguồn vốn:*
- *Quyết định đầu tư (đối với dự án):*
- *Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:*

*b) Địa điểm:*

*c) Quy mô:*

### 2. Giới thiệu chung về gói thầu

*a) Phạm vi công việc của gói thầu;*

*b) Thời hạn hoàn thành.*

### II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

*Mục này nêu yêu cầu về thời gian từ khi hợp đồng EP có hiệu lực tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.*

*Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình, hệ thống còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình, hệ thống thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.*

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ ngang về tiến độ các hợp phần của dự án/dự toán mua sắm có liên quan đến gói thầu.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc thời gian hoàn thành

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EP này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian hoàn thành quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án/dự toán mua sắm cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

| STT | Hạng mục công việc | Thời gian bắt đầu | Thời gian hoàn thành |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

**III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

**1. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

*Toàn bộ các Chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế cập nhật sau cùng và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*Phần Chỉ dẫn kỹ thuật cần được bố cục chặt chẽ, đánh số mã hiệu theo hệ thống để bảo đảm tính nhất quán và logic trong quản lý. Phần Chỉ dẫn kỹ thuật viết đầy đủ các nội dung yêu cầu, bao gồm cả nguyên tắc nghiệm thu và thanh toán để tham chiếu từ bảng giá như mẫu Bảng khối lượng mời thầu và chào giá nêu trên.*

*Chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:*

*1. Yêu cầu về thiết kế;*

*2. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo;*

*3. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc lắp đặt, nghiệm thu công trình, hệ thống;*

*4. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật triển khai, thực hiện, giám sát (nếu có);*

*5. Các yêu cầu về trình tự thực hiện, lắp đặt;*

*6. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;*

*7. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);*

*8. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;*

*9. Các yêu cầu về an toàn lao động;*

*10. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thực hiện, lắp đặt;*

*11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng hệ thống của nhà thầu;*

*12. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù…*

*13. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);*

*14. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (vật liệu, biện pháp thực hiện…) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế nhà thầu.*

**2. Yêu cầu các thông số bảo hành**

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

| STT | Các thông số/yêu cầu | Yêu cầu tối thiểu | Đề xuất của nhà thầu |
|---|---|---|---|
| | **Hàng hóa chính** | | |
| 1 | …….. | | |
| 2 | …….. | | |
| | **Các hàng hóa khác** | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |

HSĐX có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong HSĐX sẽ được đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II của HSYC.

**IV. Các bản vẽ**

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo HSYC(*).

| *STT* | *Ký hiệu* | *Tên bản vẽ* | *Phiên bản/ngày phát hành* |
|---|---|---|---|
| *1* | | | |
| *2* | | | |
| *3* | | | |
| ... | | | |

***Ghi chú:***

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Bảo đảm tính pháp lý và bảo mật cần thiết;

- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị HSĐX.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Có thể sử dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).*

Ví dụ tham khảo về điều kiện cụ thể của hợp đồng được công khai trên Hệ thống tại địa chỉ https://muasamcong.mof.gov.vn

# MẪU SỐ 1G

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU THIẾT KẾ VÀ XÂY LẮP (EC)

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# GÓI THẦU THIẾT KẾ VÀ XÂY LẮP (EC)

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____
*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____
*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

# Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: _____ *[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ____*[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*.

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

3. Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC, khảo sát hiện trường

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

3. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSĐX cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi

khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

**Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu**

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04A hoặc Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C hoặc Mẫu số 04D Chương III;

6. Các nội dung khác __ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Phạm vi công việc quy định tại Chương III có thể do Chủ đầu tư tự xác định hoặc do nhà thầu tự xác định.

a) Trường hợp phạm vi công việc do Chủ đầu tư xác định:

Nhà thầu phải chào giá cho các hạng mục công việc nêu tại Bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục công việc để đáp ứng phạm vi công việc theo quy định tại Chương IV.

Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc nêu trong Bảng kê hạng mục công việc (cả hạng mục công việc tổng quát và hạng mục công việc thành phần) để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong HSYC nhưng cần

thiết để hoàn thành gói thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột "giá theo từng hạng mục" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành gói thầu theo yêu cầu của HSYC, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương IV và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc do Nhà thầu bổ sung (nếu có) khác so với hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc này là thừa so với yêu cầu của HSYC để thực hiện gói thầu. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

b) Trường hợp phạm vi công việc do Nhà thầu tự xác định:

Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải liệt kê hạng mục công việc và ghi giá cho các hạng mục công việc theo Bảng tổng hợp giá dự thầu để đáp ứng phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Chương IV. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột "giá theo từng hạng mục" nhà thầu ghi là "0" hoặc nhà thầu chào không đầy đủ hạng mục công việc cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

**Mục 8. Thành phần đề xuất kỹ thuật**

Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia

hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm:____ *[Ghi "Không có" trong trường hợp không có quy định. Trường hợp có quy định thì ghi các phần công việc của gói thầu không cho phép sử dụng nhà thầu phụ]*, nhà thầu được kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10A Chương III. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ.

2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá ___ tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối đa dành cho nhà thầu phụ]*. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

3. Nhà thầu phụ đặc biệt ___ *[Ghi được phép sử dụng hoặc không được phép*

*sử dụng]*.

Trong trường hợp được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 10B Chương III và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương II. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt do nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu được phép đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt hoặc thay thế nhà thầu phụ đặc biệt khác đáp ứng yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

4. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường

hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:* ___ *[ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị]*.

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I;

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

e) Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01

Chương này, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10C Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Nhà thầu liên danh | | |
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2). | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính(4)** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09A |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [5]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____[6]VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09A |
| **3.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | *Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [8]VND."<br>*- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [8]VND.<br>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09B, Mẫu số 09C |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:<br>- Giá trị tối thiểu:_____ [8]VND;<br>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong_____*[ghi thời gian thực hiện gói thầu]* kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày____tháng____năm____*[ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: 31 tháng 12 năm 2025]*;<br>- Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” | | | | |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự[9]** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[10] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã thực hiện hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[11] hoặc nhà thầu phụ đáp ứng một trong các tiêu chí sau:<br>(i) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] là hợp đồng EC hoặc EPC:<br>- Có tính chất tương tự:_____*[Ghi tính chất tương tự]* [13]<br>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu của phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu là V:_____*[Ghi giá trị V]*[14]<br>**hoặc**<br>(ii) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn là EC hoặc EPC trong cùng lĩnh vực:_____*[ghi lĩnh vực]* [15] với giá trị tối thiểu của phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu là:_____ *[ghi giá trị V]*, đồng thời | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06A, Mẫu số 06B, Mẫu số 06C |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | có các hợp đồng khác nhau mà phần công việc trong các hợp đồng này có tính chất tương tự với phần C:_____*[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (16) của Bảng này]*(16) của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của phần C trong các hợp đồng đó đáp ứng giá trị tối thiểu là:____ *[ghi giá trị V1]* (17).<br><br>hoặc<br><br>(iii) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự với phần E của gói thầu đang xét:_____*[Ghi tính chất tương tự]*(18) (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(19) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 10B) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:<br>- Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C có tính chất tương tự với phần C của gói thầu đang xét:_____*[ Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (16) của Bảng này]* và phần công việc C hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(20) trong hợp đồng này có giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V1]*;<br><br>- Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C có tính chất tương tự với phần C của gói thầu đang xét:_____*[Ghi tính chất tương tự]*, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng với phần công việc C hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn có giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là ½V1: _____*[ghi giá trị ½V1]* và tổng giá trị của phần công việc C hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong các hợp đồng này có giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1:____*[ghi giá trị V1]* . | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y. | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với

số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ:*

*- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm cam kết cung cấp tín dụng trong HSĐX.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).**

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.**

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. **Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.**

(11) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Tính chất tương tự của hợp đồng EPC, EC: Tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với gói thầu;

(14) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu;

(15) Chủ đầu tư quy định lĩnh vực khái quát (ví dụ lĩnh vực công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật..) mà không được giới hạn trong từng ngành cụ thể.

(16) Tính chất tương tự cụ thể với phần C:

- Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì HSYC phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công

trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố…).

- Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(17) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc C của gói thầu.

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu phải có 01 hợp đồng xây lắp (C) có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

***- Nếu xét theo từng công trình tương tự:***

Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự với các công trình của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

(18) Có tính chất tương tự với công việc E của gói thầu.

(19) Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc E thì phải ghi rõ việc sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, tên nhà thầu phụ đặc biệt, kinh nghiệm nhà thầu phụ đặc biệt theo mẫu số 09B. Trường hợp không ghi rõ là nhà thầu phụ đặc biệt thì chỉ đánh giá năng lực kinh nghiệm đối với nhà thầu.

(20) Phần công việc C hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; phần công việc C hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

**Bảng số Y**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

| STT | Công trình | Loại kết cấu của công trình(1) | Cấp công trình (2) |
|---|---|---|---|
| *1* | *Công trình A* | | |
| *2* | *Công trình B* | | |
| *3* | *Công trình C* | | |
| *...* | *...* | | |

*Ghi chú:*

(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (16) Bảng số 01 Chương này.

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu.

**a) Nhân sự chủ chốt**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong HSYC cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. HSYC không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 07A, 07B và 07C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[(1)] | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[(2)] |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| n | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 07D Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu**

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|---|---|---|
| 1 | | |
| 2 | | |
| n | | |

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá

về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)**

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 12 Chương I. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt]*.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương IV, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSYC. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Giải pháp thiết kế, kế hoạch triển khai nhiệm vụ thiết kế;

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng gói thầu xây lắp, EPC, EC, PC của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác. Nhà thầu được chào theo ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ các nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ yêu cầu hoặc ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ khác có chất lượng hàng hóa (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng) tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà HSYC yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong HSYC, HSYC cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong HSYC.

HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

### ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, __*[Ghi tên nhà thầu],* có địa chỉ tại _____*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu__*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là__ *[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu[(2)].

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN**(1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của __ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do___ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[Ghi tên nhà thầu]*. ____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh<br>*(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04.1**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC [(1)]

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)**

| STT | Mô tả công việc[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |
| | | | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04A.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

**Mẫu số 04.2**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC[(1)]

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| *1* | *Hạng mục 1* | | |
| *2* | *Hạng mục 2* | | |
| … | … | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng[(*)]** | | |
| | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 04.3**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| *1* | *Hạng mục 1* | | |
| *2* | *Hạng mục 2* | | |
| … | … | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá:* | *b2%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04C.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 04.4**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC[(1)]

*Trường hợp chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04D.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc mời thầu[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| *1* | *Hạng mục 1* | | |
| *2* | *Hạng mục 2* | | |
| … | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng[(*)]** | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04D.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| *1* | *Hạng mục 1* | | |
| *2* | *Hạng mục 2* | | |
| … | … | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*):* | *b2%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04D.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 04A**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng trọn gói)*

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục[(1)] |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo hiểm bên thứ 3* | | | *A1.3* |
| *1.4 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.4* |
| *1.5 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.5* |
| *1.6 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.6* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A3)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *…* | | | *A3.n* |
| ***Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí*** | | | ***A*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.1 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

**Mẫu số 04B**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)*

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo hiểm bên thứ 3* | | | *A1.3* |
| *1.4 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.4* |
| *1.5 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.5* |
| *1.6 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.6* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A3)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *…* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh*(2) | | **b1%** | **B1 = b1% x A** |
| *Chi phí công nhật* | | | ***(B)*** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *Chi phí cho các khoản tạm tính khác* | | | ***(C)*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | ***M = A + B1 + B + C*** |

*Ghi chú:*

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.2 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Được trích xuất từ bảng kê hạng mục công việc tại mẫu số 04.2 của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 04C**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo hiểm bên thứ 3* | | | *A1.3* |
| *1.4 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.4* |
| *1.5 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.5* |
| *1.6 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.6* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A3)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *…* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*(2) | | **b2%** | **B2=b2%xA** |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *Chi phí công nhật* | | | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính khác* | | | ***(C)*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | ***M = A + B2 + B + C*** |

*Ghi chú:*

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.3 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Được trích xuất từ bảng kê hạng mục công việc tại mẫu số 04.3 của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 04D**

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)*

### I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | Hạng mục công việc 1 | | |
| 2 | Hạng mục công việc 2 | | |
| .. | | | |
| Tổng cộng: [*Hệ thống tự tính]* | | | X1 |

### II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | Hạng mục công việc 1 | | |
| 2 | Hạng mục công việc 2 | | |
| .. | | | |
| Tổng cộng: [*Hệ thống tự tính]* | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh*** (2) | | b1% | ***B1 = b1% x A*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | **X2=A+B1** |

### III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | Hạng mục công việc 1 | | |
| 2 | Hạng mục công việc 2 | | |
| .. | | | |
| Tổng cộng: [*Hệ thống tự tính]* | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*** (2) | | B2% | ***B2 = b2% x A*** |
| | | | |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | **X3=A+B2** |

### IV. Tổng hợp giá dự thầu

| Stt | Các hạng mục | Thành tiền |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |

| | | |
|---|---|---|
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Chi phí công nhật | B |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính | C |
| | **Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)** | **M=X1+X2+X3 +B+C** |

*Ghi chú:*

(1): nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.4 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Được trích xuất từ bảng kê hạng mục công việc tại mẫu số 04.4 của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 04E**

# BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

## 1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào HSYC thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

## 2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;

- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;

- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;

- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;

- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

**3. Vật liệu tính theo Công nhật**

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất…;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

**4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật**

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;

- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;

- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

**Bảng đơn giá công nhật**

**1. Nhân công**

| Công việc số | Mô tả[(1)] | Đơn vị[(2)] | Số lượng danh nghĩa[(3)] | Đơn giá[(4)] | Thành tiền[(5)] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Trưởng nhóm* | *giờ* | *50* | | |
| *2* | *Công nhân phổ thông* | *giờ* | *500* | | |
| *3* | *Thợ nề* | *giờ* | *200* | | |
| *4* | *Thợ hồ* | *giờ* | *200* | | |
| *5* | *Thợ mộc* | *giờ* | *100* | | |
| *6* | *Thợ sắt* | *giờ* | *100* | | |
| *7* | *Lái xe đến 10 tấn* | *giờ* | *100* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Nhân công** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (B1) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**2. Vật liệu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Xi măng Portland* | *tấn* | *0,5* | | |
| *2* | *Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương* | *kg* | *100* | | |
| *3* | *Đường ống gang dẻo (800mm Ø)* | *m* | *12* | | |
| ... | ..... | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (B2) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**3. Thiết bị của Nhà thầu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn* | *giờ* | *10* | | |
| *2* | *Ô tô cần trục, 25-50 tấn* | *giờ* | *15* | | |
| *3* | *Máy đào thủy lực, 170Hp* | *giờ* | *10* | | |
| *4* | *Máy san ủi, 3m, 100Hp* | *giờ* | *20* | | |
| *5* | *Xe téc chở nước, 5000 lít* | *giờ* | *30* | | |
| *6* | *Máy nén khí, 6000 lít/phút* | *giờ* | *40* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | | (B3) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

## Bảng Công nhật tổng hợp

| | **Thành tiền (VND)** |
|---|---|
| 1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công | (B1) |
| 2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu | (B2) |
| 3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu | (B3) |
| **Tổng giá cho Công nhật**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | **B** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 04G**

## BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

| **Bảng số** | **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Thành tiền (VND)(2)** |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |
| …. | | | |
| | | | |
| **Tổng các khoản tạm tính**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | **C** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong HSĐX theo đúng nội dung công việc nêu trong HSYC.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Mẫu số 04H**

## BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

(*áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

*Do Chủ đầu tư ghi*

*Do Nhà thầu ghi*

| Mã Chỉ số | Mô tả Chỉ số | Nguồn Chỉ số | Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở | Số tiền | Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| | Không điều chỉnh | — | — | — | a: 0.10 ~ 0.20 |
| | Điều chỉnh | — | — | — | b:<br>c:<br>d:<br>e: |
| | | | **Tổng cộng** | | **1.00** |

**Mẫu số 05**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06A**

## HỢP ĐỒNG THIẾT KẾ VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC EC) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự với gói thầu đang xét** *(áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chứng minh theo tiêu chí (i))* | | | |
| 1. Tính chất tương tự(2) | *[ghi tính chất tương tự của hợp đồng]* | | |
| 2. Giá trị phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu(3) | *[ghi giá trị đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |

| **Mô tả lĩnh vực** *(áp dụng đối với trường hợp nhà thầu chứng minh theo tiêu chí (ii))* | |
|---|---|
| 1. Lĩnh vực của hợp đồng | *[ghi lĩnh vực của hợp đồng]* |
| 2. Giá trị phần công việc EC đã thực hiện, được nghiệm thu (3) | *[ghi giá trị đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* |

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06B**

## HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp** | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình(2) | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |

| | |
|---|---|
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* |
| 4. Phương pháp, công nghệ | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* |
| 5. Các nội dung khác | *[ghi thông tin (nếu có)]* |

***Ghi chú:***

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06C**

**HỢP ĐỒNG TƯ VẤN (E) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]**

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tư đối với phần công việc E** | | | |
| 1. Tên dịch vụ tư vấn | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Tính chất tương tự của công việc tư vấn[(2)] | *[Mô tả phần công việc liên quan đến gói thầu, kinh nghiệm về tư vấn các dự án tương tự]* | | |
| 3. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

*Ghi chú:*

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

**Mẫu số 07A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì HSĐX của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất hoặc được chỉ định thầu ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thay thế.

| STT | Họ và tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[ghi thông tin họ và tên nhân sự chủ chốt trong HSĐX ]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Mẫu số 07B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | | | Công việc hiện tại | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên.

**Mẫu số 07C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu.

**Mẫu số 07D**

## BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên nhà sản xuất** | **Đời máy (model)** | **Công suất** | **Năm sản xuất** | **Tính năng** | **Xuất xứ** | **Địa điểm hiện tại của thiết bị** | **Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại** | **Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)** |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| STT | Chủ sở hữu | | | | | Thỏa thuận |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên chủ sở hữu** | **Địa chỉ chủ sở hữu** | **Số điện thoại** | **Địa chỉ email** | **Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án** |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Mẫu số 08**

## HỢP ĐỒNG TƯ VẤN, XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ(1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.<br>☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng tư vấn, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09A**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) [(2)]** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 09B**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [(1)]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[(2)], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 09C Chương này.

| **Nguồn lực tài chính của nhà thầu** | | |
|---|---|---|
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| … | | |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

**NLTC = TNL – ĐTH**

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 09C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC)

tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong HSĐX của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 09C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**Mẫu số 09C**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN (1)

| STT | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, email) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2) | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3) | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| … | | | | | | |
| **A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)** | | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 10A**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

| STT | Tên nhà thầu phụ[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12.2 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12.2 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 10B**

## BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT[(1)]

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương II.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm các tài liệu này trong HSĐX.

**Mẫu số 10C**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[(1)]

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên[(2)] | Công việc đảm nhận trong gói thầu[(3)] | Giá trị % so với giá dự thầu[(4)] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 11**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Phần này đưa ra yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của HSYC và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.

**Bảng 1 - Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất**

(tính từ khi khởi công đến khi hoàn thành toàn bộ công trình)

| **Tên công trình (1)** | **Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình (2)** | **Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất (3)** |
|---|---|---|
| | | |

(1), (2): Chủ đầu tư điền

(3): Nhà thầu chào, thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất không được vượt thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do chủ đầu tư yêu cầu

**Bảng 2 - Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng**

| **TT** | **Hạng mục công việc (1)** | **Thời gian bắt đầu (2)** | **Thời gian hoàn thành (3)** |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

Trường hợp chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọng tại Bảng 2 thì nhà thầu tự điền vào Bảng này.

## Phần 2. YÊU VẦU VỀ GÓI THẦU

## Chương IV. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

### I. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu

*Mục này giới thiệu khái quát thông tin về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án/dự toán mua sắm, quy mô của dự án/dự toán mua sắm, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

### 1. Giới thiệu chung về dự án/ dự toán mua sắm

*a) Dự án/dự toán mua sắm:*

- *Tên dự án/dự toán mua sắm:*
- *Chủ đầu tư:*
- *Nguồn vốn:*
- *Quyết định đầu tư (đối với dự án):*
- *Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:*

*b) Địa điểm:*

- *Vị trí:*
- *Hiện trạng mặt bằng: các công trình nổi và ngầm hiện có;*
- *Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: Cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông…*

*c) Quy mô:*

- *Loại công trình và chức năng;*
- *Quy mô và các đặc điểm khác.*

### 2. Giới thiệu chung về gói thầu

*a) Phạm vi công việc của gói thầu;*

*b) Thời hạn hoàn thành.*

### II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

*Mục này nêu yêu cầu về thời gian từ khi hợp đồng EC có hiệu lực tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.*

*Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.*

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ

ngang về tiến độ các hợp phần của dự án/dự toán mua sắm có liên quan đến gói thầu.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc thời gian hoàn thành

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian hoàn thành quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án/dự toán mua sắm cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

| TT | Hạng mục công việc | Thời gian bắt đầu | Thời gian hoàn thành |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

**III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

**1. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

*Toàn bộ các Chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế cập nhật sau cùng và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*Phần Chỉ dẫn kỹ thuật cần được bố cục chặt chẽ, đánh số mã hiệu theo hệ thống để bảo đảm tính nhất quán và logic trong quản lý. Phần Chỉ dẫn kỹ thuật viết đầy đủ các nội dung yêu cầu, bao gồm cả nguyên tắc nghiệm thu và thanh toán để tham chiếu từ bảng giá như mẫu Bảng khối lượng mời thầu và chào giá nêu trên.*

*Chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:*

- *Yêu cầu về thiết kế;*
- *Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;*
- *Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;*
- *Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;*
- *Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;*
- *Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);*

- *Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;*

- *Các yêu cầu về an toàn lao động;*

- *Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;*

- *Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;*

- *Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;*

- *Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù…*

- *Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);*

- *Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (vật tư, vật liệu, biện pháp thi công…) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế nhà thầu.*

*Trong Chỉ dẫn kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng.*

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong HSYC hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví du: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bỉm Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn.

**2. Yêu cầu các thông số bảo hành**

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

| TT | Các thông số/yêu cầu | Yêu cầu tối thiểu | Đề xuất của nhà thầu |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

HSĐX có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại.

Phương án thay thế: HSYC có thể quy định theo phương án nêu giá trị thông số bảo hành điển hình theo thiết kế và cho phép nhà thầu chào các thông số bảo hành dao động xung quanh giá trị này nhưng không vượt quá mức tối thiểu, mức tối đa nào đó *(Ví dụ 5%).*

**IV. Các bản vẽ**

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo HSYC(*).

| *STT* | *Ký hiệu* | *Tên bản vẽ* | *Phiên bản/ ngày phát hành* |
|---|---|---|---|
| *1* | | | |
| *2* | | | |
| *3* | | | |
| *...* | | | |

Ghi chú:

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Bảo đảm tính pháp lý và bảo mật cần thiết;

- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị HSĐX.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

*Có thể vận dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) (có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).*

*Ví dụ tham khảo về điều kiện cụ thể của hợp đồng được công khai trên Hệ thống tại địa chỉ https://muasamcong.mof.gov.vn*

# MẪU SỐ 1H

# HỒ SƠ YÊU CẦU GÓI THẦU CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (PC)

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU
# CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (PC)

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____

*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____

*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

# Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: _____ *[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ____*[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, vật tư, thiết bị

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC, khảo sát hiện trường

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

3. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSĐX cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

**Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu**

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan và đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04A (04.1A hoặc 04.2A hoặc 04.3A hoặc 04.4A) hoặc Mẫu số 04B (04.1B hoặc 04.2B hoặc 04.3B hoặc 04.4B) Chương III;

6. Các nội dung khác __ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Đối với hợp đồng trọn gói:

a) Đối với phần công việc xây lắp:

- Giá trị phần công việc xây lắp của nhà thầu chào trong HSĐX được coi là bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc xây lắp theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc xây lắp tại Mẫu số 04.1 Chương III (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 04.4 Chương III) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Hạng mục công việc xây lắp trong "Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc" tại

Mẫu số 04.1 Chương III (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 04.4 Chương III) chỉ mang tính chất tham khảo.

- Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc xây lắp trong "Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc" tại Mẫu số 04.1 Chương III (hoặc phần công việc xây lắp áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 04.4 Chương III) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 04.1A hoặc 04.1B Chương III (trường hợp áp dụng hợp đồng hỗn hợp thì tại Mẫu số 04.4A hoặc 04.4B Chương III). Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo thiết kế bảo đảm chất lượng, tiến độ.

b) Đối với phần công việc hàng hóa:

Giá trị phần công việc hàng hóa của nhà thầu chào trong HSĐX bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện phần công việc cung cấp hàng hóa nêu trong "Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc" tại Mẫu số 04.1 Chương III (hoặc phần công việc hàng hóa áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 04.4 Chương III). Nhà thầu không được thêm hoặc bớt khối lượng, hạng mục của phần công việc cung cấp hàng hóa.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 04.2, Mẫu số 04.3, 04.4 Chương III.

b) Trường hợp tại cột "đơn giá dự thầu" ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của HSYC, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

4. Nhà thầu phải nộp HSĐX cho toàn bộ công việc yêu cầu trong HSYC và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Hạng mục công việc" theo Mẫu số 04 (04.1 hoặc 04.2 hoặc 04.3 hoặc 04.4) Chương III. Đối với phần công việc xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát hạng mục công việc theo hướng dẫn tại điểm a khoản 2 Mục này.

**Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan và thành phần đề xuất kỹ thuật**

1. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan:

Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: ___ [*Chủ đầu tư ghi* "Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương" *hoặc* "Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)" *căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau*:

*Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà cung cấp để bảo đảm tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong HSYC có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau:* "Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSĐX của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSĐX, kể cả trường hợp HSYC có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam

kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì nhà thầu đó không được xem xét chỉ định thầu.

Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng"*]*.

2. Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm:____ *[Ghi "Không có" trong trường hợp không có quy định. Trường hợp có quy định thì ghi các phần công việc của gói thầu không cho phép sử dụng nhà thầu phụ]*, nhà thầu được kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10A Chương III. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ.

2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá ___ tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối đa dành cho nhà thầu phụ]*. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.

3. Nhà thầu phụ đặc biệt ___ *[Ghi được phép sử dụng hoặc không được phép sử dụng]*.

Trong trường hợp được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 10B Chương III và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương II. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt do nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu được phép đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt hoặc thay thế nhà thầu phụ đặc biệt khác đáp ứng yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

4. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng

yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11;

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ

chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:* ___ *[ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ chức/đơn vị giải quyết kiến nghị]*.

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi theo quy định tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)]*.

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc chính này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I;

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

e) Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 02 Chương này), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10C Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm __ [(2)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu [(3)]. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế[(4)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính[(5)]** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09A |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [6]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____[7]VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09A |
| **3.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | *Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[8], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [9]VND."<br>*- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[8], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [9]VND.<br>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09B, 09C |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:<br>- Giá trị tối thiểu:_____ [9]VND;<br>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong_____*[ghi thời gian thực hiện gói thầu]* kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày____tháng____năm____*[ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: ngày 31 tháng 12 năm 2025]*;<br>- Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” | | | | |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự[10]**<br>**(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc gói thầu thì yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện phần P được thực hiện theo Bảng số 02)** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[11] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu có tối thiểu:<br>(i) 01 hợp đồng PC (hoặc EPC) đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý[13] có tính chất tương tự như sau:<br>- Có tính chất tương tự:_____[14]<br>- Tổng quy mô (tổng giá trị) phần P và C đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng tối thiểu là _____ V[15]<br>Hoặc:<br>(ii) 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06 (06.1A hoặc 06.2A hoặc 06.3A) |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với vai trò nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu phụ hoặc nhà thầu quản lý(13), trong đó tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng P hoặc 02 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) hoặc 01 hợp đồng P + 01 hợp đồng C (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là ____ V1(16), đồng thời phải có tính chất tương tự như sau:<br>- Đối với phần công việc cung cấp hàng hóa (P):<br>+ Có tính chất tương tự:____(17) *[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2];*<br>*Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.*<br>- Đối với phần công việc xây lắp (C):<br>+ Công trình có loại kết cấu_____, cấp_____(18) *[ghi loại kết cấu, cấp công trình của các công trình chính thuộc gói thầu].*<br>Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1. | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **5** | **Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác[(19)]** | Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:<br>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC.<br>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của HSYC. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Cam kết của nhà thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc |

***Ghi chú:***

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế

phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp

sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ:*

*- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế

VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(8) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm cam kết cung cấp tín dụng trong HSĐX.

(9) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).**

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.**

(10) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(11) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 8 năm.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp

đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng của gói thầu và các nội dung khác của gói thầu.

(14) Ghi tính chất tương tự của hợp đồng PC:

- Đối với phần công việc P: HSYC quy định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...), hoặc;

* Cách 2:

+ Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (chủ đầu tư, tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng...);

+ Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn). Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSYC yêu cầu (Tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (Tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSYC quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSYC.

*Ví dụ: Hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSYC (Tiêu chí 1).*

Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương

ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT.

Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSYC được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục chính của gói thầu.

- Đối với phần công việc C:

+ Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì HSYC phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

*Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.*

Các công trình tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành (hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

+ Các trường hợp khác: chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(15) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(16) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu, trong đó:

* Nếu xét theo hợp đồng tương tự:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu của 02 hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu phải có 02 hợp đồng xây lắp (C), trong đó mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong 02 hợp đồng này tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và có 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương

tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị hàng hóa tương tự+ công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

* Nếu xét theo từng hạng mục tương tự:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét (trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau) và tổng giá trị của các công trình tương tự này (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc:

+ Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự (theo ghi chú số 17) với hàng hóa của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự (theo ghi chú số 18) với các công trình của gói thầu đang xét trong cùng một hợp đồng hoặc trong các hợp đồng khác nhau với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).Trong đó:

+ Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình. Thời điểm xác nhận công trình hoàn thành để xác định công trình tương tự là thời điểm nghiệm thu công

trình, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hạng mục hàng hóa đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng hàng hóa trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục hàng hóa đã thực hiện để xác định hạng mục hàng hóa tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ hàng hóa đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hàng hóa, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(17) Tính chất tương tự của phần công việc cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(18) Loại kết cấu, cấp của công trình theo hướng dẫn tại ghi chú (14) Bảng này.

(19) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá HSĐX. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì HSĐX của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.

**Bảng số 02**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT

*(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất[1] ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 5 | Năng lực sản xuất hàng hoá[2] | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:<br>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu:___sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu:___ sản phẩm/01 năm;<br>Hoặc:<br>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:___sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:___sản phẩm.<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06B |

***Ghi chú:***

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5;

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 365/20) = 328.500 hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐX là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4.1 Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ

nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu). Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

**Bảng số Y**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS(1) | Lĩnh vực tổng quát (2) | Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu<br>Hoặc:<br>Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu(3) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa A | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | |
| 3 | Hàng hóa C | | | |
| … | … | | | |

Ghi chú:

*(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) Bảng số 01 Chương này.*

*(3) Giá trị tại cột này được chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (2) Bảng số 02 Chương này.*

**Bảng số Y1**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

| STT | Công trình | Loại kết cấu của công trình(1) | Cấp công trình (2) |
|---|---|---|---|
| *1* | *Công trình A* | | |
| *2* | *Công trình B* | | |
| *3* | *Công trình C* | | |
| *...* | *...* | | |

Ghi chú:

*(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (14) và ghi chú số (18) Bảng số 01 Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu.

**a) Nhân sự chủ chốt**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong HSYC cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. HSYC không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông. Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 07A, 07B và 07C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự[(1)] | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn[(2)] |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| n | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 07D Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 04: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu**

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|---|---|---|
| 1 | | |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | | |
| n | | |

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)**

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 12 Chương I. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt]*.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương IV, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSYC. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị;

tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;

- Tiến độ thực hiện gói thầu;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ…;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác. Nhà thầu được chào theo ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ các nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ yêu cầu hoặc ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ khác có chất lượng hàng hóa (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng) tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà HSYC yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong HSYC, HSYC cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong HSYC.

HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

### ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, __*[Ghi tên nhà thầu],* có địa chỉ tại _____*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu__*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là__*[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với bảng giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu(2).

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

## GIẤY ỦY QUYỀN(1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của __ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do___ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[Ghi tên nhà thầu]*. ____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)] ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | - ___ | - ___% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | *(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___ | - ___% |
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04.1**

## PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC[(1)]
## (Áp dụng cho loại hợp đồng trọn gói)

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng[(2)] | Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc[(3)] |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **HÀNG HÓA (P)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP (C)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |

*Ghi chú:*

*(1), (2) Hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp (C) chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp phù hợp với thiết kế (nếu có) và yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng xây lắp theo thiết kế (nếu có), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.1A hoặc 04.1B.*

*Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.*

*(3) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.*

**Mẫu số 04.2**

## PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU(1)
## (Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng mời thầu | Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc(2) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **HÀNG HÓA (P)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP (C)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG(3)** | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):* | | *b1%* | |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):* | | *b2%* | |

***Ghi chú:***

*(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.*

*(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.*

*(3) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

**Mẫu số 04.3**

## PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU(1)
## (Áp dụng cho loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng mời thầu | Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc(2) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **HÀNG HÓA (P)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP (C)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG(3)** | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):* | | *c1%* | |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):* | | *c2%* | |

*Ghi chú:*

*(1) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc*

*Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.*

*(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.*

*(3) Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (c1%, c2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (c1%, c2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.*

**Mẫu số 04.4**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(*)
## (Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói(1)**

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng tham khảo(2) | Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc(3) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **HÀNG HÓA (P)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP (C)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |

*Ghi chú:*

*(*) Đối với gói thầu PC lựa chọn nhà thầu trên cơ sở Thiết kế kỹ thuật, phạm vi công việc PC có thể bao gồm Thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu nội dung công việc này trong Bảng kê hạng mục công việc. Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc P, C theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.*

*(1), (2) Hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc và khối lượng của phần công việc xây lắp phù hợp với thiết kế (nếu có) và yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc, khối lượng xây lắp theo thiết kế (nếu có), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu số 04.4A hoặc 04.4B.*

*(3) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.*

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng mời thầu | Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc(1) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **HÀNG HÓA (P)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP (C)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG(2)** | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):* | | *b1%* | |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):* | | *b2%* | |

*Ghi chú:*

*(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.*

*(2) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%, b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Hạng mục công việc | Đơn vị tính | Khối lượng mời thầu | Mô tả hàng hóa, hạng mục công việc(1) |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **HÀNG HÓA (P)** | | | |
| 1 | | | | |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP (C)** | | | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG(2)** | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):* | | *c1%* | |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):* | | *c2%* | |

*Ghi chú:*

*(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.*

*(2) Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (c1%, c2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (c1%, c2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.*

**Mẫu số 04.1A**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)*

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)=(12)x(13)* |
| **I** | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | M |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| **II** | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | K |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU** ***(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | | | | | | | | | | **X1=M+K** |

*Ghi chú:*

*(2), (11), (12): Đối với hạng mục hàng hóa, nhà thầu kết chuyển từ bảng phạm vi cung cấp và bảng kê hạng mục công việc. Đối với hạng mục xây lắp, nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng*

*mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.*

*(13): Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.*

*Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Hạng mục công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.*

*Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.*

**Mẫu số 04.2A**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)*

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)=(12)x(13)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | M |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | K |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa)* | | | | | | | | | | *b1%* | | B1= b1% x M |
| *2* | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp)* | | | | | | | | | | *b2%* | | B2=b2% x K |
| *3* | *Chi phí công nhật* | | | | | | | | | | | | Y1 |
| *4* | *Chi phí cho các khoản tạm tính* | | | | | | | | | | | | Y2 |
| IV | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | | | | | | | | | | **X2=M+K+B1+B2+ Y1+Y2** |

***Ghi chú:***

*(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*(*): Được kết chuyển từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

**Mẫu số 04.3A**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)*

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)=(12)x(13)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | M |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | K |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):* | | | | | | | | | | *c1%* | | *C1 = c1% x M* |
| *2* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):* | | | | | | | | | | *c2%* | | *C2 = c2% x K* |
| *3* | *Chi phí công nhật* | | | | | | | | | | | | Y1 |
| *4* | *Chi phí cho các khoản tạm tính* | | | | | | | | | | | | Y2 |
| **IV** | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | **X3=M+K+C1+C2+ Y1+Y2** |

*Ghi chú:*

*(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*(*): Được kết chuyển từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

**Mẫu số 04.4A**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)*

## I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói[(1)]

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)=(12)x(13)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | M |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | K |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **TỔNG CỘNG (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | **X1=M+K** |

*Ghi chú:*

*(2), (11), (12): Đối với hạng mục hàng hóa, nhà thầu kết chuyển từ bảng kê hạng mục công việc. Đối với hạng mục xây lắp, nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.*

*(13) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.*

*Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Hạng mục công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.*

*Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.*

## II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

| **STT** | **Hạng mục công việc** | **Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật** | **THÔNG TIN HÀNG HÓA** | | | | | | | **Đơn vị tính** | **Khối lượng** | **Đơn giá dự thầu** *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | **Thành tiền** *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Ký mã hiệu** | **Nhãn hiệu** | **Năm sản xuất** | **Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)** | **Hãng sản xuất** | **Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản** | **Mã HS** | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)=(12)x(13)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | M |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | K |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):* | | | | | | | | | | *b1%* | | B1= b1% x M |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):* | | | | | | | | | | *b2%* | | B2=b2% x K |
| **IV** | **TỔNG CỘNG (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | **X2=M+K+B1+B2** |

*Ghi chú:*

*(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*(*): Được kết chuyển từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

## III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)=(12)x(13)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | M |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | K |
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | |
| **III** | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):* | | | | | | | | | | *c1%* | | *C1 = c1% x M* |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):* | | | | | | | | | | *c2%* | | *C2 = c2% x K* |
| **IV** | **TỔNG CỘNG (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | **X3=M+K+C1+C2** |

***Ghi chú:***

*(13): Nhà thầu tự điền. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*(*): Được kết chuyển từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

## IV. Tổng hợp giá dự thầu

| STT | Các hạng mục | Thành tiền |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Chi phí công nhật *(trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 04C)* | Y1 |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính *(trích xuất từ Bảng kế các khoản tạm tính Mẫu số 04D)* | Y2 |
| VI | Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | X=X1+X2+X3+Y1+Y2 |

**Mẫu số 04.1B**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hoá)* | Thuế, phí, lệ phí *(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thành tiền *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15) = (13)+(14)* | *(16) = (12)x(13)* | *(17 )= (12)x(15)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | | | M1 | M2 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | K= (12) x (15) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU (chưa *bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế*** | | | | | | | | | | | | | | **X1=M1+K** | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | ***VAT của hàng hóa)*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| IV | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU** ***(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | | | | | | | | | | | | | **S1=M2+K** |

*Ghi chú:*

*(2), (11), (12): Đối với hạng mục hàng hóa, nhà thầu kết chuyển từ bảng phạm vi cung cấp và bảng kê hạng mục công việc. Đối với hạng mục xây lắp, nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.*

*(13), (14): Chỉ áp dụng đối với hàng hóa.*

*(15): Đối với hàng hóa, (15) = (13) + (14). Đối với xây lắp, nhà thầu điền đơn giá tương ứng mà không phải điền (13), (14).*

*Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.*

*Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Hạng mục công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.*

*Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.*

*(16): Thành tiền (X1) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa).*

**Mẫu số 04.2B**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thuế, phí, lệ phí *(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thành tiền *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16) = (12)x(13)* | *(17) = (12)x(15)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | | | M1 | M2 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | K = (12) x (15) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với hàng hóa):* | | | | | | | | | | *b1%* | | | | | B1= b1% x M2 |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng (đối với xây lắp):* | | | | | | | | | | *b2%* | | | | | B2=b2% x K |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *3* | *Chi phí công nhật* | | | | | | | | | | | | | | | Y1 |
| *4* | *Chi phí cho các khoản tạm tính* | | | | | | | | | | | | | | | Y2 |
| IV | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU (chưa *bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | | | | | | | | | | | | **X2=M1+K +B1+B2+ Y1+Y2** | |
| V | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | | | | **S2=M2+K+B1 +B2+ Y1+Y2** |

***Ghi chú:***

*(13), (14): Nhà thầu tự điền (chỉ áp dụng đối với hàng hóa).*

*(15): Đối với hàng hóa, (15) = (13) + (14). Đối với xây lắp, nhà thầu điền đơn giá tương ứng mà không phải điền (13), (14).*

*(16): Thành tiền (X2) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa).*

*(*): Được kết chuyển từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượngcông việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

**Mẫu số 04.3B**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*

| TT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thuế, phí, lệ phí *(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thành tiền *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16) = (12)x(13)* | *(17) = (12)x(15)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | | | M1 | M2 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | K=(12)x(15) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với hàng hóa):* | | | | | | | | | | *c1%* | | | | | *C1 = c1% x M2* |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (đối với xây lắp):* | | | | | | | | | | *c2%* | | | | | *C2 = c2% x K* |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | *Chi phí công nhật* | | | | | | | | | | | | | | Y1 |
| 4 | *Chi phí cho các khoản tạm tính* | | | | | | | | | | | | | | Y2 |
| IV | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU (chưa *bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | | | | | | | | | | | **X3=M1+K+C1+C2+Y1+Y2** | |
| V | **TỔNG GIÁ DỰ THẦU (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | | | **S3=M2+K+C1+C2+Y1+Y2** |

*Ghi chú:*

*(13), (14): Nhà thầu tự điền (chỉ áp dụng đối với hàng hóa).*

*(15): Đối với hàng hóa, (15) = (13) + (14). Đối với xây lắp, nhà thầu điền đơn giá tương ứng mà không phải điền (13), (14).*

*(16) Thành tiền (X3) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa).*

*(*): Được kết chuyển từ Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng khối lượng công việc mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

**Mẫu số 04.4B**

# BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

*(Áp dụng đối với hợp đồng hỗn hợp và nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*

## I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói[(1)]

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thuế, phí, lệ phí *(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thành tiền *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)= (13)+(14)* | *(16)= (12)x(13)* | *(17)= (12)x(15)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | | | M1 | M2 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | K=(12)x(15) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **TỔNG CỘNG (chưa *bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | | | | | | | | | | | | **X1=M1+K** | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **IV** | **TỔNG CỘNG (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | | | | **S1=M2+K** |

*Ghi chú:*

*(2), (11), (12): Đối với hạng mục hàng hóa, nhà thầu kết chuyển từ bảng kê hạng mục công việc. Đối với hạng mục xây lắp, nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp nêu trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp bị thiếu so với thiết kế thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá trị của các hạng mục công việc, khối lượng bị thiếu vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành phần công việc xây lắp theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp trong Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.*

*(13), (14): Nhà thầu tự điền (chỉ áp dụng đối với hàng hóa).*

*(15): Đối với hàng hóa, (15) = (13) + (14). Đối với xây lắp, nhà thầu điền đơn giá tương ứng mà không phải điền (13), (14).*

*Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc, khối lượng của phần công việc xây lắp mà nhà thầu đề xuất trong Bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với Phạm vi cung cấp hàng hóa và bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc, khối lượng phần công việc xây lắp được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc xây lắp ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.*

*Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột "Hạng mục công việc". Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.*

*Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.*

*(16) Thành tiền (X1) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa).*

## II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thuế, phí, lệ phí *(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thành tiền *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15) =(13)+(14)* | *(16)= (12)x(13)* | *(17)= (12)x(15)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | | | M1 | M2 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | K=(12)x(15) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng **(đối với hàng hóa):*** | | | | | | | | | | *b1%* | | | | | B1= b1% x M2 |
| 2 | *Chi phí dự phòng cho phát sinh khối lượng **(đối với xây lắp):*** | | | | | | | | | | *b2%* | | | | | B2=b2% x K |
| IV | **TỔNG CỘNG (chưa *bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | | | | | | | | | | | | **X2=M1+K +B1+B2** | |
| V | **TỔNG CỘNG (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí(nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | | | | **S2=M2+K+B1 +B2** |

***Ghi chú:***

*(13), (14): Nhà thầu tự điền (chỉ áp dụng đối với hàng hóa).*

*(15): Đối với hàng hóa, (15) = (13) + (14). Đối với xây lắp, nhà thầu điền đơn giá tương ứng mà không phải điền (13), (14).*

*(16) Thành tiền (X2) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa).*

*(*): Được kết chuyển từ bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.*

## III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

| STT | Hạng mục công việc | Yêu cầu và chỉ dẫn kỹ thuật | THÔNG TIN HÀNG HÓA | | | | | | | Đơn vị tính | Khối lượng | Đơn giá dự thầu *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thuế, phí, lệ phí *(thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Đơn giá dự thầu *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))* | Thành tiền *(chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* | Thành tiền *(đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Mã HS | | | | | | | |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13)* | *(14)* | *(15)* | *(16)= (12)x(13)* | *(17)= (12)x(15)* |
| I | **HÀNG HÓA** | | | | | | | | | | | | | | M1 | M2 |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| II | **XÂY LẮP** | | | | | | | | | | | | | | | K=(12)x(15) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | | | | | | |
| III | **CHI PHÍ DỰ PHÒNG*** | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá* ***(đối với hàng hóa):*** | | | | | | | | | | *c1%* | | | | | *C1 = c1% x M2* |

| | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá **(đối với xây lắp):*** | | | | | | | | | | *c2%* | | | | | *C2 = c2% x K* |
| IV | **TỔNG CỘNG (chưa *bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | | | | | | | | | | | | **X3=M1+K+C1+C2** | |
| V | **TỔNG CỘNG (*đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)*)** | | | | | | | | | | | | | | | **S3=M2+K+C1+C2** |

***Ghi chú:***

*(13), (14): Nhà thầu tự điền (chỉ áp dụng đối với hàng hóa).*

*(15): Đối với hàng hóa, (15) = (13) + (14). Đối với xây lắp, nhà thầu điền đơn giá tương ứng mà không phải điền (13), (14).*

*(16) Thành tiền (X3) chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa).*

*(*): Được kết chuyển từ bảng kê hạng mục công việc của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc và trượt giá trong thực tế.*

## IV. Tổng hợp giá dự thầu

| STT | Các hạng mục | Thành tiền |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | S1 |

| | | |
|---|---|---|
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | S2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | S3 |
| IV | Chi phí công nhật *(trích xuất từ Bảng Công nhật tổng hợp Mẫu số 04C)* | Y1 |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính *(trích xuất từ Bảng kê các khoản tạm tính Mẫu số 04D)* | Y2 |
| | Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) | X=S1+S2+S3+Y1+Y2 |

**Mẫu số 04C**

# BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

## 1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào HSYC thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

## 2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;

- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;

- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;

- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;

- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

**3. Vật liệu tính theo Công nhật**

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất…;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

**4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật**

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;

- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;

- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

**Bảng đơn giá công nhật**

**1. Nhân công**

| Công việc số | Mô tả[(1)] | Đơn vị[(2)] | Số lượng danh nghĩa[(3)] | Đơn giá[(4)] | Thành tiền[(5)] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Trưởng nhóm* | *giờ* | *50* | | |
| *2* | *Công nhân phổ thông* | *giờ* | *500* | | |
| *3* | *Thợ nề* | *giờ* | *200* | | |
| *4* | *Thợ hồ* | *giờ* | *200* | | |
| *5* | *Thợ mộc* | *giờ* | *100* | | |
| *6* | *Thợ sắt* | *giờ* | *100* | | |
| *7* | *Lái xe đến 10 tấn* | *giờ* | *100* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Nhân công** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (C1) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**2. Vật liệu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Xi măng Portland* | *tấn* | *0,5* | | |
| *2* | *Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương* | *kg* | *100* | | |
| *3* | *Đường ống gang dẻo (800mm Ø)* | *m* | *12* | | |
| ... | ..... | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (C2) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**3. Thiết bị của Nhà thầu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn* | *giờ* | *10* | | |
| *2* | *Ô tô cần trục, 25-50 tấn* | *giờ* | *15* | | |
| *3* | *Máy đào thủy lực, 170Hp* | *giờ* | *10* | | |
| *4* | *Máy san ủi, 3m, 100Hp* | *giờ* | *20* | | |
| *5* | *Xe téc chở nước, 5000 lít* | *giờ* | *30* | | |
| *6* | *Máy nén khí, 6000 lít/phút* | *giờ* | *40* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | | (C3) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

## Bảng Công nhật tổng hợp

| | **Thành tiền (VND)** |
|---|---|
| 1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công | (C1) |
| 2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu | (C2) |
| 3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu | (C3) |
| **Tổng giá cho Công nhật**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | **Y1** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 04D**

# BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

| **Bảng số** | **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Thành tiền (VND)(2)** |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |
| …. | | | |
| | | | |
| **Tổng các khoản tạm tính**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | **Y2** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong HSĐX theo đúng nội dung công việc nêu trong HSYC.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Mẫu số 04E**

## BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

(*áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

*Do Chủ đầu tư ghi*

*Do Nhà thầu ghi*

| Mã Chỉ số | Mô tả Chỉ số | Nguồn Chỉ số | Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở | Số tiền | Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| | Không điều chỉnh | — | — | — | a: 0.10 ~ 0.20 |
| | Điều chỉnh | — | — | — | b:<br>c:<br>d:<br>e: |
| | | | **Tổng cộng** | | **1.00** |

**Mẫu số 05**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06.1A**

# HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC HOẶC PC) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp**(2) | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | *[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]* | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện. | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* | | |
| 4. Phương pháp, công nghệ | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |

| | |
|---|---|
| 5. Các nội dung khác | *[ghi thông tin (nếu có)]* |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa**(2) | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* |
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện. | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* |

*Ghi chú:*

*Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.*

*(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.*

*(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.*

*(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.*

**Mẫu số 06.2A**

# HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa[(2)]** | | | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện[(3)] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* | | |
| 4. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* | | |

*Ghi chú:*

*Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo*

*đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.*

*(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.*

*(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.*

*(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.*

**Mẫu số 06.3A**

## HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp[(2)]** | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | ***[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]*** | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện[(3)] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* | | |
| 4. Phương pháp, công nghệ | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |
| 5. Các nội dung khác | *[ghi thông tin (nếu có)]* | | |

*Ghi chú:*

*Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.*

*(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.*

*(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.*

*(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.*

**Mẫu số 06B**

## KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

*(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].*

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ *[Điền số nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

| | |
|---|---|
| Tên nhà máy: | *[Ghi tên nhà máy]* |
| Địa chỉ: | *[Ghi địa chỉ nhà máy]* |
| Tổng mức đầu tư: | *[Ghi tổng mức đầu tư]* |
| Công suất thiết kế: | *[Ghi công suất thiết kế]* |
| Công suất thực hiện: | *[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]* |
| Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. | *[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]* |
| Tiêu chuẩn sản xuất: | *[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]* |
| Số lao động đang làm việc: | *[Ghi tổng số lao độngđang làm việc tại nhà máy]* |

***Ghi chú:***

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp HSYC không yêu cầu về năng lực sản xuất hàng hóa thì bỏ qua Bảng này.

**Mẫu số 07A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Họ và tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[ghi thông tin họ và tên nhân sự chủ chốt trong HSĐX ]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Mẫu số 07B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| Thông tin nhân sự | | | | | | Công việc hiện tại | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên.

**Mẫu số 07C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu.

**Mẫu số 07D**

## BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên nhà sản xuất** | **Đời máy (model)** | **Công suất** | **Năm sản xuất** | **Tính năng** | **Xuất xứ** | **Địa điểm hiện tại của thiết bị** | **Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại** | **Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt)** |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| STT | Chủ sở hữu | | | | | Thỏa thuận |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | **Loại thiết bị** | **Tên chủ sở hữu** | **Địa chỉ chủ sở hữu** | **Số điện thoại** | **Địa chỉ email** | **Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án** |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Mẫu số 08**

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ(1)

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

| **Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II** | | | |
|---|---|---|---|
| ☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.<br>☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II. | | | |
| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09A**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) [(2)]** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 09B**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[2], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 09C Chương này.

| **Nguồn lực tài chính của nhà thầu** | | |
|---|---|---|
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| … | | |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

**NLTC = TNL – ĐTH**

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 09C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC)

tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong HSĐX của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 09C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**Mẫu số 09C**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN (1)

| STT | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, email) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2) | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3) | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| … | | | | | | |
| **A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)** | | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 10A**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

| STT | Tên nhà thầu phụ[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12.2 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12.2 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 10B**

## BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT[(1)]

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương II.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm các tài liệu này trong HSĐX.

**Mẫu số 10C**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[(1)]

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên[(2)] | Công việc đảm nhận trong gói thầu[(3)] | Giá trị % so với giá dự thầu[(4)] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 11**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

| STT | Công trình | Địa điểm | Thời gian hoàn thành công trình | | Thời gian hoàn thành công trình do nhà thầu đề xuất *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]* |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | **Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]* | **Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất** *[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]* | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| | | | | | |

***Ghi chú:***

(2), (3), (4), (5): Chủ đầu tư điền theo yêu cầu tại Chương IV.

(6): Nhà thầu đề xuất.

## Phần 2. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

## Chương IV. YÊU CẦU VÀ CHỈ DẪN KỸ THUẬT GÓI THẦU

### I. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

*Mục này giới thiệu khái quát thông tin về dự án và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án, quy mô của dự án, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

**1. Giới thiệu chung về dự án**

*a) Dự án:*

- *Tên dự án:*
- *Chủ đầu tư:*
- *Nguồn vốn:*
- *Quyết định đầu tư:*
- *Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:*

*b) Địa điểm:*

- *Vị trí:*
- *Hiện trạng mặt bằng: các công trình nổi và ngầm hiện có;*
- *Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: Cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông…*

*c) Quy mô:*

- *Loại công trình và chức năng;*
- *Quy mô và các đặc điểm khác.*

**2. Giới thiệu chung về gói thầu**

*a) Phạm vi công việc của gói thầu;*

*b) Thời hạn hoàn thành.*

### II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

*Mục này nêu yêu cầu về thời gian từ khi hợp đồng PC có hiệu lực tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.*

*Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.*

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ ngang về tiến độ các hợp phần của dự án có liên quan đến gói thầu.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc tiến độ

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu PC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

| TT | Hạng mục công việc | Thời gian bắt đầu | Thời gian hoàn thành |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

**III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

**1. Yêu cầu về kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật**

*Toàn bộ các Chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế cập nhật sau cùng và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*Phần Chỉ dẫn kỹ thuật cần được bố cục chặt chẽ, đánh số mã hiệu theo hệ thống để bảo đảm tính nhất quán và logic trong quản lý. Phần Chỉ dẫn kỹ thuật viết đầy đủ các nội dung yêu cầu, bao gồm cả nguyên tắc nghiệm thu và thanh toán để tham chiếu từ bảng giá như mẫu Bảng khối lượng mời thầu và chào giá nêu trên.*

*Chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:*

*1. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo;*

*2. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;*

*3. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;*

*4. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;*

*5. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;*

*6. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);*

*7. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;*

*8. Các yêu cầu về an toàn lao động;*

*9. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;*

*10. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;*

*11. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;*

*12. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù…*

*13. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);*

*14. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (vật tư, vật liệu, biện pháp thi công…) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng.*

**2. Yêu cầu các thông số bảo hành**

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

| TT | Các thông số/yêu cầu | Yêu cầu tối thiểu | Đề xuất của nhà thầu |
|---|---|---|---|
| **I** | **YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI VỚI PHẦN XÂY LẮP (C)** | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |
| **II** | **YÊU CẦU VỀ BẢO HÀNH ĐỐI HÀNG HÓA (P)** | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

HSĐX có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo.

Phương án thay thế: HSYC có thể quy định theo phương án nêu giá trị thông số bảo hành điển hình theo thiết kế và cho phép nhà thầu chào các thông

số bảo hành dao động xung quanh giá trị này nhưng không vượt quá mức tối thiểu, mức tối đa nào đó *(Ví dụ 5%)*.

**IV. Các bản vẽ**

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo HSYC(*)

| STT | Ký hiệu | Tên bản vẽ | Phiên bản/ngày phát hành |
|---|---|---|---|
| *1* | | | |
| *2* | | | |
| *3* | | | |
| ... | | | |

Ghi chú:

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Bảo đảm tính pháp lý và bảo mật cần thiết;

- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị HSĐX.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Có thể vận dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).*

Ví dụ tham khảo về điều kiện cụ thể của hợp đồng được công khai trên Hệ thống tại địa chỉ *https://muasamcong.mof.gov.vn*

# MẪU SỐ 1I

# HỒ SƠ YÊU CẦU GÓI THẦU THIẾT KẾ, CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC)

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# HỒ SƠ YÊU CẦU GÓI THẦU THIẾT KẾ, CUNG CẤP HÀNG HÓA VÀ XÂY LẮP (EPC)

**Số hiệu gói thầu:** _____

**Tên gói thầu:** _____

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____

*[ghi số hiệu gói thầu, tên gói thầu và tên dự án/dự toán mua sắm theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu]*

**Ban hành kèm theo Quyết định:** _____

*[ghi số quyết định, ngày phát hành quyết định phê duyệt hồ sơ yêu cầu]*

**Chủ đầu tư**

*[ghi tên, đóng dấu]*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| ĐKC | Điều kiện chung của hợp đồng |
| ĐKCT | Điều kiện cụ thể của hợp đồng |
| HSĐX | Hồ sơ đề xuất |
| HSYC | Hồ sơ yêu cầu |
| Luật Đấu thầu | Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15, Luật số 116/2025/QH15, Luật số 133/2025/QH15, Luật số 142/2025/QH15 |
| Nghị định số 214/2025/NĐ-CP | Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 165/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng bệnh, Nghị định số 170/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự và Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu |
| Thông tư số 79/2025/TT-BTC | Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |
| VND | Đồng Việt Nam |
| Hệ thống | Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia |

# Phần 1. THỦ TỤC CHỈ ĐỊNH THẦU

## Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

### Mục 1. Phạm vi gói thầu

1. Chủ đầu tư ___ *[Ghi tên, địa chỉ Chủ đầu tư]* mời nhà thầu nhận HSYC gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: _____ *[Ghi rõ nguồn vốn đã được xác định hoặc phê duyệt; trường hợp sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài thì phải ghi rõ tên nhà tài trợ và cơ cấu nguồn vốn, bao gồm vốn tài trợ, vốn đối ứng trong nước]*.

3. Thời gian thực hiện gói thầu là: ____*[Ghi thời gian cụ thể theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt]*.

### Mục 2. Hành vi bị cấm trong đấu thầu

Hành vi bị cấm trong đấu thầu là hành vi quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu.

### Mục 3. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e và g khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

2. Nhà thầu là hộ kinh doanh có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b khoản 2 và các điểm d, e khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

### Mục 4. Làm rõ, sửa đổi HSYC, khảo sát hiện trường

1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi yêu cầu làm rõ đến Chủ đầu tư trên Hệ thống trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trường hợp sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu trên Hệ thống. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.

3. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông tin cần thiết để lập HSĐX cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.

### Mục 5. Chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu

1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

3. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).

**Mục 6. Thành phần của HSĐX**

HSĐX do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm:

1. Đơn dự thầu theo Mẫu số 01 Chương III, tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của người ký đơn dự thầu;

2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);

3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu;

4. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan và đề xuất kỹ thuật theo quy định tại Mục 8 Chương này;

5. Đề xuất về giá theo Mẫu số 04A (04.1A hoặc 04.2A hoặc 04.3A hoặc 04.4A) hoặc Mẫu số 04B (04.1B hoặc 04.2B hoặc 04.3B hoặc 04.4B) Chương III;

6. Các nội dung khác __ *[Nêu các nội dung khác tùy theo tính chất, yêu cầu của gói thầu]*.

**Mục 7. Giá dự thầu**

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC, kể cả các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Phạm vi công việc quy định tại Chương III có thể do Chủ đầu tư tự xác định hoặc do nhà thầu tự xác định.

a) Trường hợp phạm vi công việc do Chủ đầu tư xác định:

Nhà thầu phải chào giá cho các hạng mục công việc nêu tại Bảng kê hạng mục công việc. Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục công việc để đáp ứng phạm vi công việc theo quy định tại Chương IV.

Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại hạng mục công việc nêu trong Bảng kê hạng mục công việc (cả hạng mục công việc tổng quát và hạng mục công việc thành phần) để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong HSYC nhưng cần thiết để hoàn thành gói thầu. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột "giá theo từng hạng mục" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của các hạng mục công

việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu, nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành gói thầu theo yêu cầu của HSYC, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương IV và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc do Nhà thầu bổ sung (nếu có) khác so với hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp hạng mục công việc này là thừa so với yêu cầu của HSYC để thực hiện gói thầu. Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

b) Trường hợp phạm vi công việc do Nhà thầu tự xác định:

Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của gói thầu. Nhà thầu phải liệt kê hạng mục công việc và ghi giá cho các hạng mục công việc theo Bảng tổng hợp giá dự thầu để đáp ứng phạm vi công việc và yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Chương IV. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục thiếu, cần thiết để thực hiện gói thầu hoặc tại cột "giá theo từng hạng mục" nhà thầu ghi là "0" hoặc nhà thầu chào không đầy đủ hạng mục công việc cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào giá của hạng mục công việc khác thuộc gói thầu. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện toàn bộ các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSYC và không được Chủ đầu tư thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào trong quá trình thực hiện hợp đồng ngoài tổng số tiền đã chào.

Trường hợp hạng mục công việc nhà thầu chào là thừa, không cần thiết để thực hiện gói thầu thì được coi là chào thừa và bị hiệu chỉnh sai lệch thừa.

**Mục 8. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan và thành phần đề xuất kỹ thuật**

1. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan:

Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: ___ [*Chủ đầu tư ghi* "Không yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương" *hoặc* "Có yêu cầu giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương (sau đây gọi là Giấy phép bán hàng)" *căn cứ vào tính chất của hàng hóa như sau*:

*Đối với hàng hóa thông thường, thông dụng, sẵn có trên thị trường, đã được tiêu chuẩn hóa và được bảo hành theo quy định của nhà sản xuất thì không yêu cầu nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Đối với hàng hóa đặc thù, phức tạp cần sự khẳng định của nhà sản xuất, nhà*

*cung cấp để đảm bảo tính khả thi trong việc cung cấp hàng hóa khi nhà thầu trúng thầu và cần gắn với trách nhiệm của nhà sản xuất trong việc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng như lắp đặt, bảo trì, đào tạo và các dịch vụ liên quan khác, trong HSYC có thể yêu cầu nhà thầu tham dự thầu phải cung cấp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương.*

*Trường hợp có yêu cầu về giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương, Chủ đầu tư quy định nội dung sau:* "Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong HSĐX của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam. Nhà thầu có thể đính kèm hoặc không đính kèm tài liệu này trong HSĐX, kể cả trường hợp HSYC có yêu cầu nhà thầu phải có tài liệu này. Việc nhà thầu không đính kèm tài liệu nêu trên không phải là lý do loại bỏ nhà thầu. Nhà thầu vẫn được tiếp tục xem xét, đánh giá để được xét duyệt trúng thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu, nhà thầu phải xuất trình được tài liệu nêu trên trước khi ký hợp đồng và chịu trách nhiệm về tính chính xác của những tài liệu, thông tin do mình cung cấp. Trường hợp nhà thầu không xuất trình được giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc giấy cam kết hỗ trợ kỹ thuật, bảo hành của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương để ký hợp đồng thì nhà thầu đó không được xem xét chỉ định thầu.

Trường hợp nhà thầu đã được xét duyệt trúng thầu nhưng nhà sản xuất, đại lý, nhà phân phối không cung cấp Giấy phép bán hàng mà không có lý do chính đáng và nếu nhà thầu vẫn chứng minh được khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác thì vẫn được ký hợp đồng mà không cần xuất trình Giấy phép bán hàng"].

2. Thành phần đề xuất kỹ thuật:

Nhà thầu phải nộp đề xuất kỹ thuật, trong đó mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và các thông tin cần thiết khác theo quy định tại Chương IV để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.

**Mục 9. Hiệu lực của HSĐX**

1. Thời gian có hiệu lực của HSĐX phải bảo đảm theo yêu cầu là ___ *[Ghi*

*rõ số ngày tùy thuộc quy mô, tính chất của gói thầu, bảo đảm thời gian có hiệu lực đến ngày ký kết hợp đồng]* kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSĐX, Chủ đầu tư có thể đề nghị nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSĐX. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

**Mục 10. Chuẩn bị và nộp HSĐX**

Nhà thầu chuẩn bị HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương này và đính kèm trên Hệ thống. Nhà thầu chỉ nộp một bộ HSĐX trên Hệ thống. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) thay mặt liên danh nộp HSĐX sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. Nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu gốc để phục vụ việc xác minh khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.

**Mục 11. Thời điểm đóng thầu và mở thầu**

1. HSĐX do nhà thầu nộp trên Hệ thống phải bảo đảm trước thời điểm đóng thầu do chủ đầu tư quy định tại thông báo phát hành HSYC.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu để tải HSĐX và lập Biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);
- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;
- Giá trị giảm giá (nếu có);
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;
- Thời gian thực hiện gói thầu;
- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư.

**Mục 12. Nhà thầu phụ**

1. Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm:____ *[Ghi "Không có" trong trường hợp không có quy định. Trường hợp có quy định thì ghi các phần công việc của gói thầu không cho phép sử dụng nhà thầu phụ]*, nhà thầu được kê khai nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ theo Mẫu số 10A Chương III. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho nhà thầu phụ.

2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá ___ tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu *[tùy theo quy mô, tính chất gói thầu, Chủ đầu tư ghi tỷ lệ % tối*

*đa dành cho nhà thầu phụ]*. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thỏa thuận liên danh.

3. Nhà thầu phụ đặc biệt ___ *[Ghi được phép sử dụng hoặc không được phép sử dụng]*.

Trong trường hợp được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 10B Chương III và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia sẽ đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.3 Chương II. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt do nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu của HSYC (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu được phép đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt hoặc thay thế nhà thầu phụ đặc biệt khác đáp ứng yêu cầu. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.

4. Việc quản lý nhà thầu phụ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 141 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

**Mục 13. Đánh giá HSĐX và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu**

Việc đánh giá HSĐX được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

**Mục 14. Điều kiện đối với nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu**

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ điều kiện sau đây:

1. Có HSĐX hợp lệ;

2. Có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của HSYC;

3. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

**Mục 15. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu**

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng.

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

d) Tài liệu đính kèm bao gồm:

- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản mở thầu theo quy định tại Mục 11.

- Bản scan báo cáo đánh giá HSĐX có chữ ký của tất cả thành viên trong tổ chuyên gia (không bắt buộc kèm theo các phiếu chấm của thành viên trong tổ chuyên gia).

Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu tại khoản này.

2. Hồ sơ yêu cầu được công khai đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

**Mục 16. Điều kiện ký kết hợp đồng**

1. Tại thời điểm ký kết, HSĐX của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.

2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của HSYC. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong HSYC thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu và hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán,

mặt bằng thực hiện và điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.

**Mục 17. Bảo đảm thực hiện hợp đồng**

1. Trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu được chỉ định thầu phải cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC. Trường hợp nhà thầu sử dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng thì phải sử dụng Mẫu thư bảo lãnh trong HSYC này hoặc Mẫu thư bảo lãnh khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:

a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;

b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.

**Mục 18. Giải quyết kiến nghị**

1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, Hội đồng giải quyết kiến nghị xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị:

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của Chủ đầu tư trong trường hợp nhà thầu gửi đơn kiến nghị trực tiếp: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*. Trường hợp gửi kiến nghị đến Chủ đầu tư trên Hệ thống, nhà thầu thực hiện theo hướng dẫn trên Hệ thống.

- Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của người có thẩm quyền: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

- Địa chỉ bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: ___ *[ghi đầy đủ tên, địa chỉ, số điện thoại, email]*.

2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:

Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:* ___ *[ghi cụ thể quy trình, thủ tục của việc giải quyết kiến nghị của đơn vị, tổ chức đồng thời ghi rõ email, địa chỉ của cá nhân/tổ*

*chức/đơn vị giải quyết kiến nghị].*

**Mục 19. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu**

Ưu đãi: _____ *[Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi tại văn bản quy phạm pháp luật (nếu có)].*

## Chương II. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSĐX

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của HSĐX

HSĐX của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có đơn dự thầu được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của HSYC; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành HSYC; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh;

b) Hiệu lực của HSĐX đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 9 Chương I;

c) Trường hợp liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Chương III hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục công việc chính này;

d) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 3 Chương I;

đ) Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

e) Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật quản lý ngành và lĩnh vực (nếu có) đối với phần công việc tư vấn.

Nhà thầu có HSĐX hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Mục 2.1, 2.2 và 2.3. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá HSĐX của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01

Chương này (đối với hàng hóa do nhà thầu sản xuất thì đánh giá năng lực sản xuất của nhà thầu theo Bảng số 01A Chương này), nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập HSĐX, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá HSĐX. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của ____ *[ghi căn cứ xác định tỷ giá quy đổi, thông thường áp dụng tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 10C Chương III. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**Bảng số 01**

## BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| TT | Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| 1 | **Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu** | Từ ngày 01 tháng 01 năm __ [(1)] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu [(2)]. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 08 |
| 2 | **Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế** | Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế[(3)] của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Cam kết trong đơn dự thầu và cung cấp tài liệu chứng minh |
| 3 | **Năng lực tài chính** | | | | | |
| 3.1 | **Kết quả hoạt động tài chính[(4)]** | Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương.<br>(Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ phải trả) | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Mẫu số 09A |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **3.2** | **Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)** | Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của ___ [5]năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là ____[6]VND. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09A |
| **3.3** | **Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu** | *Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng hoặc không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng.*<br>*- Trường hợp không yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [8]VND."<br>*- Trường hợp có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng thì quy định như sau:*<br>"Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao[7], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói thầu với giá trị là ____ [8]VND.<br>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Mẫu số 09B, 09C |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:<br>- Giá trị tối thiểu:_____ [8]VND;<br>- Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong_____*[ghi thời gian thực hiện gói thầu]* kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày____tháng____năm____*[ghi rõ ngày dự kiến hoàn thành hợp đồng, ví dụ: ngày 31 tháng 12 năm 2025]*;<br>- Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu.” | | | | |
| **4** | **Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự[9]**<br>**(Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa chào thầu thì nội dung đánh giá phần P tại Mục (ii), (iii) và (v) thực hiện theo Bảng số 01A)** | Từ ngày 01 tháng 01 năm ___[10] đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã thực hiện hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý[11] hoặc nhà thầu phụ đáp ứng một trong các tiêu chí sau:<br>(i) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] là hợp đồng EPC hoặc EP hoặc EC hoặc PC:<br>- Có tính chất tương tự:_____ [*ghi tính chất tương tự ]*[13]<br>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V]*[14]<br>**hoặc**<br>(ii) 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] là hợp đồng EPC hoặc EP hoặc EC hoặc PC trong cùng lĩnh vực_____*[ghi lĩnh vực]* [15] với giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V]*[14], đồng thời có các hợp đồng khác đáp ứng một trong hai điều kiện sau:<br>- Có các phần công việc P đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau nhưng phải bảo đảm có tính chất tương tự[16]:_____ *[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát và mã* | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06 (06.1A, 06.2A, 06.3A, 06.4A, 06B) |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét và tổng giá trị của phần P đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V1]* (17);<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.<br>- Có các phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) trong các hợp đồng khác nhau nhưng phải bảo đảm có tính chất tương tự(18): _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét và tổng giá trị của phần C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V2]* (19).<br>Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1.<br>**hoặc**<br>(iii) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự(20) _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (20) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(21) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B Chương IV) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:<br>- Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự(16):_____ *[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1; hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét và phần P trong hợp đồng này đã thực hiện, được nghiệm thu có giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị 2xV1]* (17);<br>- Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự(16):_____ *[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh* | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | *vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1 hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét, trong đó có ít nhất 01 hợp đồng đã thực hiện, được nghiệm thu phần công việc P có giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V1]* (17) và tổng giá trị của các phần P đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là:_____*[ghi giá trị 2xV1]* (17).<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.<br>**hoặc**<br>(iv) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự(20) _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (20) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt(21) nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B Chương IV) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:<br>- Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C có tính chất tương tự(18): _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét và phần công việc C trong hợp đồng này đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là: ____ *[ghi giá trị 2xV2]* (19);<br>- Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C đã được hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) và có tính chất tương tự(18): _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét, trong đó ít nhất 01 hợp đồng có phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) với giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V2]* (19) và tổng giá trị của phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn(12) trong các hợp đồng này tối thiểu | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | là: _____ *[ghi giá trị 2xV2]* [19].<br>Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình thì việc đưa ra yêu cầu về công trình tương tự được thực hiện theo Bảng Y1<br>**hoặc**<br>(v) Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc E đã hoàn thành có tính chất tương tự[20] _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự của phần công việc E theo hướng dẫn tại ghi chú số (20) của Bảng này]* với phần E của gói thầu đang xét (đánh giá kinh nghiệm thực hiện phần E của nhà thầu phụ đặc biệt[21] nếu nhà thầu đề xuất sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt tại Mẫu số 09B Chương IV) và đáp ứng một trong hai điều kiện sau:<br>- Có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự[16]:_____ *[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1 hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét, phần công việc P trong hợp đồng này đã thực hiện, được nghiệm thu có giá trị tối thiểu là: _____ *[ghi giá trị V1]* [17] và có 01 hợp đồng bao gồm phần công việc C đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] và có tính chất tương tự[18]: _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần C của gói thầu đang xét, phần công việc C trong hợp đồng này đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] với giá trị tối thiểu là:_____ *[ghi giá trị V2]*[19];<br>- Có nhiều hơn 01 hợp đồng bao gồm phần công việc P có tính chất tương tự[16]:_____ *[Chủ đầu tư chọn ghi lĩnh vực tổng quát của hàng hóa theo Cách 1 hoặc ghi lĩnh vực tổng quát, mã Nhóm HS của hàng hóa theo Cách 2 tại ghi chú số (16) của Bảng này]* với phần P của gói thầu đang xét, trong đó ít nhất 01 hợp đồng đã thực hiện, được nghiệm thu phần công việc P với giá trị tối thiểu là: _____ *[ghi giá trị ½ V1]* [17] và có nhiều hơn 01 hợp đồng đã hoàn thành toàn bộ hoặc | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | hoàn thành phần lớn[12] phần công việc C có tính chất tương tự[18]: _____ *[Chủ đầu tư ghi tính chất tương tự theo hướng dẫn tại ghi chú số (18) của Bảng này]* với phần công việc C của gói thầu đang xét, trong đó ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn[12] phần công việc C với giá trị tối thiểu là: _____ *[ghi giá trị ½ V2]* [19], đồng thời tổng giá trị của phần công việc P và C tương tự trong các hợp đồng này có giá trị tối thiểu là V1[17] + V2[18].<br>Trường hợp gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình, hàng hóa thì việc đưa ra yêu cầu về công trình, hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y và Bảng Y1 | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi

là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

*(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).*

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

*Ví dụ: Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên*

*cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của HSYC thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của HSYC thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

Đối với nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Căn cứ xác định nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ, nhà thầu trong nước được chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao để sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam là Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ, Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về công nghệ, pháp luật về đầu tư.

Đối với nhà thầu trong nước sản xuất hàng hóa có xuất xứ Việt Nam phù hợp với HSYC, không phải đáp ứng yêu cầu về doanh thu khi nhà thầu chào thầu hàng hóa mà chủng loại hàng hóa này lần đầu được nhà thầu sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong thời gian 05 năm trước thời điểm đóng thầu. Nhà thầu được hưởng ưu đãi này kể từ khi nhà thầu được thành lập nhưng không quá 07 năm tính đến thời điểm đóng thầu.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

*Ví dụ:*

*- Ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và HSYC yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).*

*- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.*

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

**Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.**

Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm cam kết cung cấp tín dụng trong HSĐX.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).**

Thông thường yêu cầu hệ số "t" trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

**Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.**

(9) Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Không xem xét, đánh giá đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu.

*** Đối với quy định về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự tại Mục 4 (iii) Bảng số 01 Chương II**

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu phải có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, trong đó cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu trong hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn 2xV1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

Hoặc

Nhà thầu phải có nhiều hơn 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp hàng hóa P, mỗi hợp đồng cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét, trong đó tối thiểu 01 hợp đồng có tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, **được nghiệm thu** bằng hoặc lớn hơn V1 và tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này bằng hoặc lớn hơn 2xV1.

***- Nếu xét theo từng hạng mục hàng hóa tương tự:***

Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) với tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu

là 2xV1, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự.

*** Đối với quy định về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự tại Mục 4 (iv) Bảng số 01 Chương II**

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu phải có 01 hợp đồng xây lắp (C) có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn trong hợp đồng tối thiểu là 2xV2, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

Hoặc

Nhà thầu phải có nhiều hơn 01 hợp đồng xây lắp (C), mỗi hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét, trong đó tối thiểu 01 hợp đồng xây lắp (C) có tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) tối thiểu là V2 và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) trong các hợp đồng này có giá trị bằng hoặc lớn hơn 2xV2, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

*Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.*

***- Nếu xét theo từng công trình tương tự:***

Nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự với các công trình của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau và tổng giá trị đã thực hiện, được nghiệm thu của các công trình tương tự này tối thiểu là 2xV2, không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

*** Đối với quy định về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự tại Mục 4 (v) Bảng số 01 Chương II**

***- Nếu xét theo hợp đồng tương tự:***

Nhà thầu có 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu và 01 hợp đồng có đầy đủ các công trình tương tự (công trình hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) với các công trình của gói thầu đang xét với tổng giá trị hàng hóa tương tự + công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu tối thiểu là V1+V2, không yêu cầu giá trị tối thiểu được nghiệm thu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa tương tự, mỗi công trình tương tự.

Hoặc

Nhà thầu có nhiều hơn 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự, mỗi hợp đồng đã thực hiện cung cấp đầy đủ các loại hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét trong đó tối thiểu 01 hợp đồng cung cấp hàng hóa có tổng giá trị các hạng mục hàng hóa tương tự đã thực hiện, được nghiệm thu bằng hoặc lớn hơn ½ V1, và:

Nhà thầu có nhiều hơn 01 hợp đồng xây lắp, mỗi hợp đồng xây lắp có đầy đủ các công trình tương tự với công trình của gói thầu đang xét (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) trong đó tối thiểu 01 hợp đồng xây lắp có tổng giá trị các công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu bằng hoặc lớn hơn ½ V2, và:

Tổng giá trị hàng hóa tương tự, công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu của các hợp đồng nêu trên bằng hoặc lớn hơn V1+V2

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

***- Nếu xét theo hạng mục hàng hóa, công trình tương tự:***

Nhà thầu đã thực hiện cung cấp đầy đủ các hạng mục hàng hóa tương tự với hàng hóa của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn các công trình tương tự với các công trình của gói thầu đang xét trong các hợp đồng khác nhau, đồng thời tổng giá trị của các hạng mục hàng hóa tương tự, công trình tương tự (công trình đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn) đã thực hiện, được nghiệm thu trong các hợp đồng này của nhà thầu tối thiểu là V1+V2; không yêu cầu giá trị tối thiểu phải đáp ứng đối với mỗi hạng mục hàng hóa, công trình tương tự.

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

(12) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của hợp đồng và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của hợp đồng. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu hợp đồng, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(13) Tính chất tương tự của hợp đồng EPC, EP, EC, PC: Tương tự về bản chất và độ phức tạp đối với gói thầu.

(14) V có giá trị thông thường khoảng 50% giá gói thầu.

(15) Chủ đầu tư quy định lĩnh vực khái quát (ví dụ lĩnh vực công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình hạ tầng kỹ thuật...) mà không được giới hạn trong từng ngành cụ thể như điện, xi măng…

(16) Tính chất tương tự đối với phần công việc P được xác định theo một trong hai cách sau:

* Cách 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng... Chủ đầu tư phải ghi lĩnh vực tổng quát tương tự như các ví dụ đã nêu (thiết bị y tế, thiết bị điện…) để tránh làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu) **hoặc**

* Cách 2: HSYC quy định theo 2 tiêu chí

Tiêu chí 1: là hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát (Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia nêu lĩnh vực tổng quát, ví dụ thiết bị y tế, thiết bị điện, thiết bị văn phòng... ). Chủ đầu tư phải ghi lĩnh vực tổng quát tương tự như các ví dụ đã nêu (thiết bị y tế, thiết bị điện…) để tránh làm hạn chế sự cạnh tranh giữa các nhà thầu.

Tiêu chí 2: là hàng hóa có cùng mã Chương, mã Nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) trong Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa (HS – Harmonized Commodity Description and Coding System) theo Hệ thống phân loại hàng hóa

do Tổ chức Hải quan thế giới WCO phát hành (gọi chung là mã HS). Mã HS căn cứ theo Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính (được Tổng cục Hải quan đăng tải trên trang thông tin điện tử: https://www.customs.gov.vn)

- Nhà thầu cung cấp hàng hóa thuộc cùng lĩnh vực tổng quát do HSYC yêu cầu (tiêu chí 1) hoặc cùng 4 số đầu tiên mã HS (tiêu chí 2) đều được coi là có tính chất tương tự với hàng hóa thuộc gói thầu. Trường hợp một hạng mục hàng hóa có nhiều mã HS khác nhau, HSYC quy định các mã HS này, nhà thầu có hàng hóa đáp ứng một trong các mã HS này được coi là đáp ứng yêu cầu của HSYC.

*Ví dụ: hàng hóa thuộc gói thầu là máy tính xách tay có mã HS là 84.71.30.20 thì các hàng hóa có mã HS là 84.71.xx.xx được coi là có tính chất tương tự. Trường hợp hàng hóa thuộc gói thầu chưa được công bố mã HS, nhà thầu phải kê khai các hợp đồng cung cấp hàng hóa có cùng lĩnh vực tổng quát theo yêu cầu của HSYC(Tiêu chí 1).*

- Đối với gói thầu mua trang thiết bị y tế, mã HS được xác định theo Thông tư số 14/2018/TT-BYT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ Y tế, hàng hóa tương tự theo mã HS (xác định theo tiêu chí 2) là trang thiết bị y tế cùng nhóm hàng hóa (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) quy định tại Thông tư số 14/2018/TT-BYT. Trong quá trình thực hiện, trường hợp Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Thông tư số 31/2022/TT-BTC, Thông tư số 14/2018/TT-BYT).

- Trường hợp Chủ đầu tư, Tổ chuyên gia khó khăn trong việc xác định mã HS của hàng hóa theo Tiêu chí 2, HSYC được đưa ra quy định tương tự về lĩnh vực tổng quát (theo Tiêu chí 1). Trong trường hợp này, nếu nhà thầu xác định được mã HS của hàng hóa theo yêu cầu của gói thầu và mã HS của hàng hóa trong hạng mục, hợp đồng đã thực hiện (nghiệm thu) cùng nhóm (tương ứng với 4 số đầu tiên của bộ mã) thì hạng mục, hợp đồng này được coi là tương tự để xem xét, đánh giá (được coi như nhà thầu đáp ứng Tiêu chí 2).

- Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục hàng hóa thì có thể chỉ quy định lĩnh vực tổng quát, mã HS cho các hạng mục hàng hóa chính của gói thầu.

Trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất thì tiêu chuẩn đánh giá đối với hạng mục hàng hóa theo quy định tại mục (ii), (iii) và (v) trong Bảng số 01 được thực hiện theo (Bảng số 01A bảng tiêu chuẩn đánh giá đối với hạng mục hàng hóa trong trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất).

(17) V1 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc P của gói thầu;

(18) Tính chất tương tự đối với phần công việc C như sau:

- Trường hợp phần xây lắp của gói thầu là công trình thì yêu cầu tính chất tương tự là công trình cùng loại kết cấu, cấp công trình với công trình thuộc phần xây lắp của gói thầu.

Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì HSYC phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình này.

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình tương tự cho tất cả các công trình trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình tương tự đối với các công trình chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất. Công trình mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình bằng hoặc cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

- Các trường hợp khác: Chủ đầu tư nêu cụ thể yêu cầu tính chất tương tự với công việc xây lắp của gói thầu.

(19) V2 có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị phần công việc C của gói thầu.

(20) Đối với phần công việc E: có tính chất tương tự với công việc E của gói thầu.

(21) Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc E thì phải ghi rõ việc sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, tên nhà thầu phụ đặc biệt, kinh nghiệm nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương III. Trường hợp không ghi rõ là nhà thầu phụ đặc biệt thì chỉ đánh giá năng lực kinh nghiệm đối với nhà thầu.

**Bảng số 01A**

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI HẠNG MỤC HÀNG HÓA TRONG TRƯỜNG HỢP NHÀ THẦU LÀ NHÀ SẢN XUẤT**

| Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm | | Các yêu cầu cần tuân thủ | | | Tài liệu cần nộp |
|---|---|---|---|---|---|
| Mô tả | Yêu cầu | Nhà thầu độc lập | Nhà thầu liên danh | | |
| | | | Tổng các thành viên liên danh | Từng thành viên liên danh | |
| Năng lực sản xuất hàng hóa(22) | Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây:<br>- Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: ____sản phẩm/01 tháng hoặc tối thiểu:___ sản phẩm/01 năm;<br>Hoặc:<br>- Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu:___sản phẩm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: ____sản phẩm.<br>Trường hợp gói thầu có nhiều loại hàng hóa khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về năng lực sản xuất được thực hiện theo Bảng Y. | Phải thỏa mãn yêu cầu này | Không áp dụng | Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận) | Mẫu số 06B |

Ghi chú:

(22) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Tổ chuyên gia, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 30/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5, hoặc:

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 năm trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: k x (Số lượng yêu cầu của gói thầu x 365/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)). Thông thường k = 1,5.

*Ví dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số k = 1,5 thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 30/20) = 27.000 hộp sữa hoặc công suất thiết kế tối thiểu trong 01 năm/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 năm của nhà thầu là: 1,5 x (12.000 x 365/20) = 328.500 hộp sữa.*

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong HSĐX là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản

xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho… để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng hoặc 01 năm; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

**Bảng Y**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ, NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều loại hàng hóa)

| STT | Danh mục hàng hóa | Mã HS(1) | Lĩnh vực tổng quát(2) | Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu<br>Hoặc:<br>Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu(3) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Hàng hóa A | | | |
| 2 | Hàng hóa B | | | |
| 3 | Hàng hóa C | | | |
| … | … | | | |

Ghi chú:

*(1), (2) Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (16) Bảng số 01 Chương này.*

*(3) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (22) Bảng số 01A Chương này.*

**Bảng Y1**

## BẢNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TRÌNH TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình)

| STT | Công trình | Loại kết cấu của công trình(1) | Cấp công trình (2) |
|---|---|---|---|
| *1* | *Công trình A* | | |
| *2* | *Công trình B* | | |
| *3* | *Công trình C* | | |
| *...* | *...* | | |

***Ghi chú:***

*(1), (2): Nội dung tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc tại ghi chú số (18) Bảng số 01 Chương này.*

**2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật**

Nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực kỹ thuật khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu.

**a) Nhân sự chủ chốt**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong HSYC cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. HSYC không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông. Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 07A, 07B và 07C Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt**

| STT | Vị trí công việc | Số lượng | Kinh nghiệm trong các công việc tương tự(1) | Chứng chỉ, trình độ chuyên môn(2) |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| 2 | | | *tối thiểu__năm hoặc tối thiểu___hợp đồng* | |
| n | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

**b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu**

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 07D Chương III để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

**Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu**

| STT | Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị | Số lượng tối thiểu cần có |
|---|---|---|
| 1 | | |

| | | |
|---|---|---|
| 2 | | |
| n | | |

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng, bị đánh giá về uy tín khi tham gia các gói thầu khác.

**2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có)**

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt cho phần công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 12 Chương I. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:____*[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt]*.

**Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương IV, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong HSYC. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập HSYC phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Giải pháp thiết kế, kế hoạch triển khai nhiệm vụ thiết kế;

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;

- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;

- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;

- Tiến độ thi công;

- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ…;

- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Các yếu tố cần thiết khác.

Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác. Nhà thầu được chào theo ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ các nguyên nhiên vật liệu, vật tư, máy móc, thiết bị và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ yêu cầu hoặc ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ khác có chất lượng hàng hóa (đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng) tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà HSYC yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong HSYC, HSYC cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong HSYC.

HSĐX được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

**Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại Điều 31 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).

## Chương III. BIỂU MẪU

**Mẫu số 01**

### ĐƠN DỰ THẦU

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*
(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ yêu cầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ yêu cầu, nếu có), chúng tôi, __ *[Ghi tên nhà thầu],* có địa chỉ tại _____*[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* cam kết thực hiện gói thầu__*[Ghi tên gói thầu]* theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu với tổng số tiền là__*[Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu]* cùng với bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo. Thời gian thực hiện gói thầu là ____ *[Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của gói thầu]*.

Hồ sơ đề xuất này có hiệu lực trong thời gian ____ ngày *[Ghi số ngày]*, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu trúng thầu(2).

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và

các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

7. Những thông tin kê khai trong HSĐX là trung thực.

8. Trường hợp trúng thầu, HSĐX và các văn bản bổ sung, làm rõ HSĐX tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu HSĐX của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định của HSYC.

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu(1)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này. Trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 02 Chương này).

(2) HSYC không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này. Nội dung này chỉ yêu cầu nhà thầu cam kết trong Đơn này.

**Mẫu số 02**

**GIẤY ỦY QUYỀN**(1)

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là__*[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của __ *[Ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại_ *[Ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho___ *[Ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu__ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do___ *[Ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư nếu được chỉ định thầu.]* (2)

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của____ *[Ghi tên nhà thầu]*. ____ *[Ghi tên nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ *[Ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____(3). Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

| **Người được ủy quyền** | **Người ủy quyền** |
|---|---|
| *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* | *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

***Ghi chú:***

(1) Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu và phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

**Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH**

Ngày: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ [(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ[(1)]____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ HSYC Gói thầu: _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

**Tên thành viên liên danh thứ hai:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:**____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;*

*- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(2):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp HSĐX cho cả liên danh.

*[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (3):

| STT | Tên các thành viên trong liên danh | Nội dung công việc đảm nhận | Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh<br>*(Hệ thống tự động trích xuất)* | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | - ___<br>- ___ | - ___%<br>- ___% |
| .... | .... | .... | ..... |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | **100%** |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**Mẫu số 04.1**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC [(1)]

*Trường hợp Chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp Chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì Chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng trọn gói)**

| STT | Mô tả công việc[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại

Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu 04.1A hoặc 04.1B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

**Mẫu số 04.2**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)

*Trường hợp Chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp Chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì Chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu 04.2A hoặc 04.2B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**Mẫu số 04.3**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC(1)

*Trường hợp Chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp Chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì Chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| ***1*** | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá:* | *b2%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc

khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu 04.3A hoặc 04.3B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 04.4**

## BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC[(1)]

*Trường hợp Chủ đầu tư xác định được hạng mục công việc thì liệt kê vào Bảng này. Trường hợp Chủ đầu tư không xác định được hạng mục công việc thì Chủ đầu tư không điền vào bảng này và nhà thầu xác định hạng mục công việc theo Mục 7 Chương I*

**(Áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục công việc liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc[(2)] | Khối lượng tham khảo[(3)] | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| *1* | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu 04.4A hoặc 04.4B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| *1* | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| 1 | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh:* | *b1%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu 04.4A hoặc 04.4B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng: trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải

chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc mời thầu(2) | Khối lượng tham khảo(3) | Đơn vị tính |
|---|---|---|---|
| **I** | **Các hạng mục** | | |
| *1* | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** | | |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| **II** | **Chi phí dự phòng(*)** | | |
| *1* | *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (*):* | *b2%* | |

Ghi chú:

(1), (3) Bảng kê hạng mục công việc và khối lượng chỉ có giá trị tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác hạng mục công việc phù hợp với thiết kế do nhà thầu đề xuất để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Sau khi chuẩn xác hạng mục công việc (thêm/bớt các hạng mục hoặc khối lượng của từng hạng mục), Nhà thầu chào giá cho từng hạng mục theo Mẫu 04.4A hoặc 04.4B.

(2) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương IV.

(*) Chi phí dự phòng:

Trong HSYC phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong HSYC (b2%) nhân với Chi phí của

các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế hoặc có trượt giá.

**Mẫu số 04***

## ĐỀ XUẤT VỀ GIÁ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU
## (áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13) = 10 x 12* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *2* | *Hàng hóa thứ 2* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |
| | ***Tổng cộng*** | | | | | | | | | | | ***A3*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

## ĐỀ XUẤT VỀ GIÁ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU
## (áp dụng loại hợp đồng hỗn hợp)

| STT | Danh mục hàng hóa | Ký mã hiệu | Nhãn hiệu | Năm sản xuất | Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ) | Hãng sản xuất | Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản | Đơn vị tính | Khối lượng | Mã HS | Đơn giá | Thành tiền |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|

| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* | *(12)* | *(13) = 10 x 12* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I*** | ***Áp dụng loại hợp đồng trọn gói*** | | | | | | | | | | | *Q1* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |
| ***II*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định*** | | | | | | | | | | | *Q2* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |
| ***III*** | ***Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh*** | | | | | | | | | | | *Q3* |
| *1* | *Hàng hóa thứ 1* | | | | | | | | | | | |
| *...* | | | | | | | | | | | | |
| *n* | *Hàng hóa thứ n* | | | | | | | | | | | |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

*Nhà thầu điền các thông tin theo bảng trên. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất.*

*(2), (9) Chủ đầu tư điền.* nhà thầu có trách nhiệm đề xuất hàng hóa phù hợp để thực hiện gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV. Nhà thầu có thể bổ sung hoặc giảm bớt các hạng mục hàng hóa trong Bảng này nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu tại Chương IV.

*(11) Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.*

*(12) Nhà thầu điền. Nhà thầu cần lưu ý: căn cứ theo quy định của HSYC để chào đơn giá cho phù hợp như sau:*

*- Trường hợp HSYC quy định chào giá dự thầu theo Mẫu số 04A (04.1A hoặc 04.2A hoặc 04.3A hoặc 04.4A) thì nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền của hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT.*

*- Trường hợp HSYC quy định chào giá dự thầu theo Mẫu số 04B (04.1B hoặc 04.2B hoặc 04.3B hoặc 04.4B) thì nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền của hàng hóa đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí.*

**Mẫu số 04.1A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| *Tổng giá trị công việc* | | | ***(A)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa*** | | | ***A*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***(H)*** |
| *Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa I = (E+G +H) (2)* | | | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa** | | | **M = A + I** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu

cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.1 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.2A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)*** *(*)* | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***(H)*** |
| *Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (I) = (E+G +H)* *(2)* | | | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | | | **(J)** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh* *(3)* | | **b1%** | **B1=b1%xJ** |
| *Chi phí công nhật* | | | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính* | | | ***(C)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế (= Tổng giá trị công việc, chi phí công nhật, chi phí dự phòng và các khoản tạm tính)*** | | | ***D = A + B1 + B + C*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | ***M = D + I*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.2 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(3) Chủ đầu tư điền thông tin. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.3A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị*** *(*)* | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư thiết bị dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***(E)*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***(G)*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***(H)*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa(I) = (E+G +H)*** *(2)* | | | ***(I)*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | | | **(J)** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá(3)* | | **b2%** | **B2=b2%xJ** |
| *Chi phí công nhật* | | | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính* | | | ***(C)*** |
| ***Giá dự thầu trước thuế (= Tổng giá trị công việc, chi phí công nhật, chi phí dự phòng và các khoản tạm tính)*** | | | ***D = A + B2 + B + C*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)*** | | | ***M= D + I*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.3 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa.

(3) Chủ đầu tư điền thông tin. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*)Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.4A**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)**
**(Nhà thầu chào tách chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)**

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | *Q1* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)**** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| Tổng giá trị công việc (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) | | | **X1** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***E*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (L) = (E+G +H)*** | | | ***L*** |

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | *Q2* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(*)*** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| Tổng cộng (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) | | | A |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***E*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (I) = (E+G +H)*** | | | ***I*** |
| **Giá dự thầu sau thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (A + I)** | | | ***J*** |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(2)*** | | b1% | ***B1 = b1% x J*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa)** | | | **X2=A+B1** |

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | *Q3* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2* | *...* | | |
| ***5*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(*)*** | | |
| *5.1* | *...* | | |
| *5.2* | *...* | | |
| Tổng cộng (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa) | | | **A** |
| *Thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu hàng hóa* | | | ***E*** |
| *Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) của hàng hóa* | | | ***G*** |
| *Thuế VAT của hàng hóa* | | | ***H*** |
| ***Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (K) = (E+G +H)*** | | | ***K*** |
| **Giá dự thầu sau thuế (A + K)** | | | ***J*** |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (2)*** | | b2% | ***B2 = b2% x J*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (nếu có))** | | | **X3=A+B2** |

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| Stt | Các hạng mục | Giá theo các hạng mục |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Chi phí công nhật | B |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính | C |
| VI | Tổng giá trị thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa (3) | X4 = L + I + K |
| | **Tổng cộng giá dự thầu chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa** | **D=X1+X2+X3 +B+C** |
| | **Tổng cộng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa** | **M=D+X4** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.4 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

- Giá các hạng mục E, C và hạng mục không phải là hàng hóa do nhà thầu chào phải bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có); đối với hạng mục hàng hoá, giá các hàng hóa chưa bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT. Nhà thầu chào tách riêng các loại thuế này.

(2) Chủ đầu tư điền thông tin. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(3) Chi phí về thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa sẽ được xác định cụ thể khi thương thảo. Giá đề nghị trúng thầu, giá hợp đồng phải bao gồm thuế, phí, lệ phí liên quan đến nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế VAT của hàng hóa. (*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.1B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng trọn gói)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các hạng mục(1)** |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư thiết bị dự phòng (nếu có)*** *(*)* | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| *Tổng giá trị công việc* | | | *(A)* |
| ***Tổng giá dự thầu đã bao gồm thuế, phí, lệ phí*** | | | ***A*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.1 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.2B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

| Tổng hợp các hạng mục công việc | Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh(2)* | | **b1%** | **B1=b1%xA** |
| *Chi phí công nhật* | | | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính khác* | | | ***(C)*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | ***M = A + B1 + B + C*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.2 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Chủ đầu tư điền. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.3B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

| **Tổng hợp các hạng mục công việc** | **Yêu cầu kỹ thuật, Chỉ dẫn kỹ thuật** | **Đơn vị tính** | **Giá theo các hạng mục(1)** |
|---|---|---|---|
| ***Bảng giá 1: Công việc chung*** | | | ***(A1)*** |
| *1.1 Bảo hành* | | | *A1.1* |
| *1.2 Bảo hiểm thiết bị…* | | | *A1.2* |
| *1.3 Bảo trì 12 tháng sau khi hoàn thành* | | | *A1.3* |
| *1.4 Cung cấp và trang bị nơi làm việc của các chuyên gia…* | | | *A1.4* |
| *1.5 Duy trì nơi làm việc của chuyên gia* | | | *A1.5* |
| *…* | | | *A1.n* |
| ***Bảng giá 2: Công tác thiết kế*** | | | ***(A2)*** |
| *2.1 Công việc 1* | | | *A2.1* |
| *2.2 Công việc 2* | | | *A2.2* |
| *….* | | | *A2.n* |
| ***Bảng giá 3: Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | | ***(A3)*** |
| *3.1 Công việc 1* | | | *A3.1* |
| *3.2 Công việc 2* | | | *A3.2* |
| *….* | | | *A3.n* |
| ***Bảng giá 4: Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | | ***(A4)*** |
| *4.1 Công việc 1* | | | *A4.1* |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *4.2 Công việc 2* | | | *A4.2* |
| *...* | | | *A4.n* |
| ***Bảng giá 5: Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)(*)*** | | | ***(A5)*** |
| *5.1 Công việc 1* | | | *A5.1* |
| *5.2 Công việc 2* | | | *A5.2* |
| *...* | | | *A5.n* |
| ***Tổng giá trị công việc*** | | | ***(A)*** |
| *Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*(2) | | **b2%** | **B2=b2%xA** |
| *Chi phí công nhật* | | | ***(B)*** |
| *Chi phí cho các khoản tạm tính khác* | | | ***(C)*** |
| ***Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))*** | | | ***M = A + B2 + B + C*** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.3 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Chủ đầu tư điền. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Mẫu số 04.4B**

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU**
**(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)**
**(Nhà thầu chào giá đã bao gồm chi phí về thuế, phí, lệ phí)**

**I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục (1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | *Q1* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)**** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| Tổng cộng: | | | X1 |

**II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục(1) |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị(*)*** | | *Q2* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)**** | | |
| *5.1* | ... | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *5.2* | ... | | |
| Tổng cộng: | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh*** [(2)] | | b1% | ***B1 = b1% x A*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | **X2=A+B1** |

**III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

| STT | Mô tả công việc | Đơn vị tính | Giá theo các hạng mục [(1)] |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Công việc chung*** | | |
| *1.1* | … | | |
| *1.2* | … | | |
| ***2*** | ***Công tác thiết kế*** | | |
| *2.1* | … | | |
| *2.2* | … | | |
| ***3*** | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị***[(*)] | | *Q3* |
| *3.1* | … | | |
| *3.2* | … | | |
| ***4*** | ***Công tác xây dựng, lắp đặt*** | | |
| *4.1* | ... | | |
| *4.2* | ... | | |
| *5* | ***Hàng hóa, vật tư, thiết bị dự phòng (nếu có)**** | | |
| *5.1* | ... | | |
| *5.2* | ... | | |
| Tổng cộng: | | | A |
| ***Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*** [(2)] | | b2% | ***B2 = b2% x A*** |
| **Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))** | | | **X3=A+B2** |

**IV. Tổng hợp giá dự thầu**

| Stt | Các hạng mục | Giá theo các hạng mục |
|---|---|---|
| I | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói | X1 |
| II | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định | X2 |
| III | Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh | X3 |
| IV | Chi phí công nhật | B |
| V | Chi phí cho các khoản tạm tính | C |
| | **Tổng cộng** | **M=X1+X2+X3 +B+C** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu ghi giá theo các hạng mục.

- Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu và yêu cầu kỹ thuật nêu trong HSYC, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong HSYC, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC (ngoài khối lượng để hoàn thành gói thầu trên cơ sở tuân thủ yêu cầu kỹ thuật tại Chương IV). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong HSYC sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại.

- Trường hợp Chủ đầu tư liệt kê hạng mục công việc theo Mẫu số 04.4 thì nhà thầu có thể thêm, bớt các hạng mục công việc và hạng mục công việc thành phần và kết chuyển sang Bảng tổng hợp giá dự thầu.

(2) Chủ đầu tư điền. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(*) Nhà thầu điền theo Mẫu 04*.

**Ví dụ về lập Bảng khối lượng mời thầu và mẫu yêu cầu chào giá có thể tham khảo trong mẫu E-HSMT gói thầu EPC ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC.**

**Mẫu số 04C**

# BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

## 1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào HSYC thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

## 2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công.** Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;

- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;

- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;

- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;

- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

**3. Vật liệu tính theo Công nhật**

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất…;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

**4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật**

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu.** Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;

- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;

- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.

Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp Chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

**Bảng đơn giá công nhật**

**1. Nhân công**

| Công việc số | Mô tả[(1)] | Đơn vị[(2)] | Số lượng danh nghĩa[(3)] | Đơn giá[(4)] | Thành tiền[(5)] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Trưởng nhóm* | *giờ* | *50* | | |
| *2* | *Công nhân phổ thông* | *giờ* | *500* | | |
| *3* | *Thợ nề* | *giờ* | *200* | | |
| *4* | *Thợ hồ* | *giờ* | *200* | | |
| *5* | *Thợ mộc* | *giờ* | *100* | | |
| *6* | *Thợ sắt* | *giờ* | *100* | | |
| *7* | *Lái xe đến 10 tấn* | *giờ* | *100* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Nhân công** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (B1) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật**
**2. Vật liệu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Xi măng Portland* | *tấn* | *0,5* | | |
| *2* | *Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương* | *kg* | *100* | | |
| *3* | *Đường ống gang dẻo (800mm Ø)* | *m* | *12* | | |
| ... | ..... | | | | |
| | | | | | |
| | **Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | (B2) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu**

| Công việc số | Mô tả[1] | Đơn vị[2] | Số lượng danh nghĩa[3] | Đơn giá[4] | Thành tiền[5] (VND) |
|---|---|---|---|---|---|
| *1* | *Máy cẩu bánh xích, 10 -15 tấn* | *giờ* | *10* | | |
| *2* | *Ô tô cần trục, 25-50 tấn* | *giờ* | *15* | | |
| *3* | *Máy đào thủy lực, 170Hp* | *giờ* | *10* | | |
| *4* | *Máy san ủi, 3m, 100Hp* | *giờ* | *20* | | |
| *5* | *Xe téc chở nước, 5000 lít* | *giờ* | *30* | | |
| *6* | *Máy nén khí, 6000 lít/phút* | *giờ* | *40* | | |
| *...* | *....* | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu** (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp) | | | | | (B3) |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

## Bảng Công nhật tổng hợp

| | **Thành tiền (VND)** |
|---|---|
| 1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công | (B1) |
| 2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu | (B2) |
| 3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu | (B3) |
| **Tổng giá cho Công nhật**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | **B** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 04D**

## BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSĐX. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong HSĐX. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

| **Bảng số** | **Công việc số** | **Mô tả(1)** | **Thành tiền (VND)(2)** |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| ... | | | |
| …. | | | |
| | | | |
| **Tổng các khoản tạm tính**<br>(kết chuyển sang cột "số tiền" của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu) | | | **C** |

**Đại diện hợp pháp của nhà thầu**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong HSĐX theo đúng nội dung công việc nêu trong HSYC.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột "Mô tả".

**Mẫu số 04E**

## BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

(*áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)*

*Do Chủ đầu tư ghi*

*Do Nhà thầu ghi*

| Mã Chỉ số | Mô tả Chỉ số | Nguồn Chỉ số | Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở | Số tiền | Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất |
|---|---|---|---|---|---|
| | Không điều chỉnh | — | — | — | a: 0.10 ~ 0.20 |
| | Điều chỉnh | — | — | — | b:<br>c:<br>d:<br>e: |
| | | | **Tổng cộng** | | **1.00** |

**Mẫu số 05**

## BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN VỀ NHÀ THẦU (1)

Ngày: _____
Tên gói thầu: _____

| |
|---|
| Tên nhà thầu: *[ghi tên nhà thầu. Trong trường hợp liên danh, điền tên của từng thành viên]* |
| Nơi nhà thầu đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br>*[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]* |
| Năm thành lập công ty: |
| Địa chỉ hợp pháp của nhà thầu *[tại nơi đăng ký]*: |
| Thông tin về đại diện ủy quyền của nhà thầu<br>Tên: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Số điện thoại: _____<br>Địa chỉ email: _____ |
| 1. Kèm theo là bản chụp một trong các tài liệu sau đây: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định thành lập hoặc Giấy đăng ký hoạt động hợp pháp...<br>2. Trình bày sơ đồ tổ chức của nhà thầu. |

***Ghi chú:***

(1) Đối với nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 06.1A**

## HỢP ĐỒNG EPC, EC, EP, PC DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN(1)

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự (2)** | | | |
| 1. Thông tin hợp đồng | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Tính chất tương tự | *[ghi tính chất tương tự của hợp đồng]* | | |
| 3. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 4. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |
| **Mô tả lĩnh vực** | | | |

| | |
|---|---|
| 1. Thông tin hợp đồng | *[ghi thông tin phù hợp]* |
| 2. Lĩnh vực của hợp đồng | *[ghi lĩnh vực của hợp đồng]* |
| 3. Giá trị hợp đồng đã thực hiện(3) | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* |
| 4. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06.2A**

## HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA (P) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với hàng hóa[(2)]** | | | |
| 1. Loại hàng hóa | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Lĩnh vực tổng quát của hàng hóa | *[ghi thông tin lĩnh vực nếu có]* | | |
| 3. Mã HS | *[ghi thông tin về mã HS nếu có]* | | |
| 4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện[(3)] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |

| | |
|---|---|
| 5. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* |
| 6. Các đặc tính khác | *[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]* |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06.3A**

## HỢP ĐỒNG XÂY LẮP (C) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[1]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với xây lắp[2]** | | | |
| 1. Loại kết cấu, cấp công trình | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* | | |
| 2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện[3] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện | *[ghi thông tin các công việc chính trong hợp đồng đã thực hiện]* | | |

| | |
|---|---|
| 4. Phương pháp, công nghệ | *[ghi thông tin trong hợp đồng]* |
| 5. Các nội dung khác | *[ghi thông tin (nếu có)]* |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II để làm cơ sở đánh giá.

**Mẫu số 06.4A**

## HỢP ĐỒNG TƯ VẤN (E) TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN[(1)]

Tên nhà thầu: _____[ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

| | | | |
|---|---|---|---|
| Tên và số hợp đồng | *[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]* | | |
| Ngày ký hợp đồng | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Ngày hoàn thành | *[ghi ngày, tháng, năm]* | | |
| Giá hợp đồng | *[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]* | | Tương đương ____ VND |
| Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận | *[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]* | *[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]* | Tương đương ___ VND |
| Tên dự án/dự toán mua sắm: | *[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Tên Chủ đầu tư: | *[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]* | | |
| Địa chỉ:<br>Điện thoại/fax:<br>E-mail: | *[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]*<br>*[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]*<br>*[ghi địa chỉ e-mail]* | | |
| **Mô tả tính chất tương tự đối với phần tư vấn** | | | |
| 1. Tên dịch vụ tư vấn | *[ghi thông tin phù hợp]* | | |
| 2. Tính chất tương tự[(2)] | *[ghi tính chất tương tự của dịch vụ tư vấn]* | | |
| 3. Giá trị hợp đồng đã thực hiện[(3)] | *[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]* | | |
| 4. Về quy mô thực hiện | *[ghi quy mô theo hợp đồng]* | | |

**Ghi chú:**

Nhà thầu nghiên cứu kỹ HSYC và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm

đáp ứng yêu cầu của HSYC.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương II.

**Mẫu số 06B**

**KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA**
*(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)*

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): ____ *[Điền số lượng nhà máy]*

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

| | |
|---|---|
| Tên nhà máy: | *[Ghi tên nhà máy]* |
| Địa chỉ: | *[Ghi địa chỉ nhà máy]* |
| Tổng mức đầu tư: | *[Ghi tổng mức đầu tư]* |
| Công suất thiết kế: | *[Ghi công suất thiết kế]* |
| Công suất thực hiện: | *[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]* |
| Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu. | *[Ghi sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng hoặc 01 năm]* |
| Tiêu chuẩn sản xuất: | *[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]* |
| Số lao động đang làm việc: | *[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]* |

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa được kê khai trong Mẫu này.

**Mẫu số 07A**

## BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này) thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì HSĐX bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Họ và tên | Vị trí công việc |
|---|---|---|
| 1 | *[ghi thông tin họ và tên nhân sự chủ chốt trong HSĐX ]* | *[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]* |
| 2 | | |
| … | | |

**Mẫu số 07B**

## BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

| **Thông tin nhân sự** | | | | | | **Công việc hiện tại** | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **STT** | **Tên** | **Căn cước công dân/ Hộ chiếu** | **Vị trí** | **Ngày, tháng, năm sinh** | **Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn** | **Tên người sử dụng lao động** | **Địa chỉ của người sử dụng lao động** | **Chức danh** | **Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại** | **Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)** | **Điện thoại/ Email** |
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | | | | | | | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | | | | | | | | |
| … | | | | | | | | | | | |
| n | [ghi tên nhân sự chủ chốt n] | | | | | | | | | | |

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin trong HSĐX theo yêu cầu tại Bảng trên và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu số 06C) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

**Mẫu số 07C**

## BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

| STT | Tên nhân sự chủ chốt | Từ ngày | Đến ngày | Công ty/Dự án/dự toán mua sắm/Chức vụ/Hợp đồng/Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan |
|---|---|---|---|---|
| 1 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 1] | ... | ... | ... |
| | | | | |
| | | | | |
| 2 | [ghi tên nhân sự chủ chốt 2] | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| … | … | | | |

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải chuẩn bị tài liệu chứng minh các nội dung đã kê khai để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu .

**Mẫu số 07D**

## BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương II và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị mà nhà thầu đề xuất trong HSĐX không đáp ứng yêu cầu thì Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế.

Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của HSYC thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong HSĐX nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, HSĐX của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

| STT | Thông tin thiết bị | | | | | | | Hiện trạng | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Loại thiết bị | Tên nhà sản xuất | Đời máy (model) | Công suất | Năm sản xuất | Tính năng | Xuất xứ | Địa điểm hiện tại của thiết bị | Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại | Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho thuê/chế tạo đặc biệt) |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

| STT | Chủ sở hữu | | | | | Thỏa thuận |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Loại thiết bị | Tên chủ sở hữu | Địa chỉ chủ sở hữu | Số điện thoại | Địa chỉ email | Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án |
| | | | | | | |
| | | | | | | |

**Mẫu số 08**

## HỢP ĐỒNG TƯ VẤN, HÀNG HÓA, XÂY LẮP, EPC, EP, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

**Các hợp đồng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương II**

☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay) đã ký nhưng không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương II.

| **Năm** | **Phần việc hợp đồng không hoàn thành** | **Mô tả hợp đồng** | **Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND) |
|---|---|---|---|
| | | Mô tả hợp đồng: _____<br>Tên Chủ đầu tư: _____<br>Địa chỉ: _____<br>Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____ | |

***Ghi chú:***

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng tư vấn, hàng hóa, xây lắp, EPC, EP, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và HSĐX của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**Mẫu số 09A**

## TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

| | **Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ *(nhà thầu điền nội dung này)*** | | |
|---|---|---|---|
| | **Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của HSYC** | | |
| | **Năm 1:** | **Năm 2:** | **Năm 3:** |
| **Tổng tài sản** | | | |
| **Tổng nợ phải trả** | | | |
| **Giá trị tài sản ròng** | | | |
| **Doanh thu hàng năm (không bao gồm thuế VAT)** | | | |
| **Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT) [(2)]** | | | |
| **Lợi nhuận trước thuế** | | | |
| **Lợi nhuận sau thuế** | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của HSYC/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của HSYC thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu phải nộp các tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các báo cáo tình hình tài chính bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 09B**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH [1]

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao[2], hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 09C Chương này.

| **Nguồn lực tài chính của nhà thầu** | | |
|---|---|---|
| **STT** | **Nguồn tài chính** | **Số tiền (VND)** |
| 1 | | |
| 2 | | |
| 3 | | |
| 4 | | |
| 5 | | |
| … | | |
| **Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)** | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

**NLTC = TNL – ĐTH**

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;

- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);

- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 09C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC)

tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II.

Trường hợp HSYC có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong HSĐX của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương II thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 09C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**Mẫu số 09C**

## NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN (1)

| STT | Tên hợp đồng | Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, email) | Ngày hoàn thành hợp đồng | Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A)(2) | Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B)(3) | Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| 4 | | | | | | |
| … | | | | | | |
| **A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)** | | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành trong viên liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

**Mẫu số 10A**

## PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

| STT | Tên nhà thầu phụ[(2)] | Phạm vi công việc[(3)] | Khối lượng công việc[(4)] | Giá trị % ước tính[(5)] | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ (nếu có)[(6)] |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp HSYC có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 12 Chương I. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 12 Chương I.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản chụp được chứng thực các tài liệu này trong HSĐX. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

**Mẫu số 10B**

## BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT(1)

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại Mục 2.3 Chương II.

| STT | Tên nhà thầu phụ đặc biệt(2) | Phạm vi công việc(3) | Khối lượng công việc(4) | Giá trị % ước tính(5) | Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt(6) |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| … | | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đấu thầu.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.

(3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm các tài liệu này trong HSĐX.

**Mẫu số 10C**

## DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[(1)]

| STT | Tên công ty con, công ty thành viên[(2)] | Công việc đảm nhận trong gói thầu[(3)] | Giá trị % so với giá dự thầu[(4)] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| 5 | | | | |
| … | | | | |

***Ghi chú:***

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**Mẫu số 11**

## BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Phần này đưa ra yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EPC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của HSĐX và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu.

**Bảng 1 - Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất**

(tính từ khi hợp đồng có hiệu lực đến khi hoàn thành toàn bộ công trình)

| Tên công trình (1) | Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình (2) | Thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất (3) |
|---|---|---|
| | | |

(1), (2): Chủ đầu tư quy định

(3): Nhà thầu chào, thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do nhà thầu đề xuất không được vượt thời hạn hoàn thành toàn bộ công trình do Chủ đầu tư yêu cầu

**Bảng 2 - Các mốc thời gian hoàn thành quan trọng**

| TT | Hạng mục công việc (1) | Thời gian bắt đầu (2) | Thời gian hoàn thành (3) |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

Trường hợp Chủ đầu tư không đưa ra yêu cầu về các mốc thời gian hoàn thành quan trọng tại Bảng 1 thì nhà thầu tự điền vào Bảng này.

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

## Chương IV. YÊU CẦU VỀ GÓI THẦU

### I. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu

*Mục này giới thiệu khái quát thông tin về dự án/dự toán mua sắm và gói thầu như địa điểm thực hiện dự án/dự toán mua sắm, quy mô của dự án/dự toán mua sắm, thời gian thực hiện gói thầu và những thông tin khác tùy theo tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

### 1. Giới thiệu chung về dự án/ dự toán mua sắm

*a) Dự án/dự toán mua sắm:*

- *Tên dự án/dự toán mua sắm:*
- *Chủ đầu tư:*
- *Nguồn vốn:*
- *Quyết định đầu tư (đối với dự án):*
- *Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu:*

*b) Địa điểm:*

- *Vị trí:*
- *Hiện trạng mặt bằng: các công trình nổi và ngầm hiện có;*
- *Hạ tầng kỹ thuật hiện có cho địa điểm: Cấp nước, thoát nước, cấp điện, đường giao thông…*

*c) Quy mô:*

- *Loại công trình và chức năng;*
- *Quy mô và các đặc điểm khác.*

### 2. Giới thiệu chung về gói thầu

*a) Phạm vi công việc của gói thầu;*

*b) Thời hạn hoàn thành.*

### II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

*Mục này nêu yêu cầu về thời gian từ khi hợp đồng EPC có hiệu lực tới khi hoàn thành hợp đồng theo ngày/tuần/tháng.*

*Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.*

1. Yêu cầu về tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm

Phần này cung cấp cho nhà thầu tiến độ chung của dự án/dự toán mua sắm với các nội dung chi tiết đã được duyệt trong thiết kế mới nhất, bao gồm biểu đồ

ngang về tiến độ các hợp phần của dự án/dự toán mua sắm có liên quan đến gói thầu.

2. Yêu cầu tiến độ của gói thầu và các mốc thời gian hoàn thành

Phần này cung cấp yêu cầu chi tiết tiến độ yêu cầu cho gói thầu EPC này với nội dung chi tiết và các mốc thời gian hoàn thành quan trọng liên quan đến nghiệm thu, chuyển tiếp và đồng bộ với các công tác khác của dự án/dự toán mua sắm cũng như các mốc thời gian làm cơ sở xác định việc thưởng phạt tiến độ trong hợp đồng.

Các mốc tiến độ quan trọng yêu cầu kê trong bảng sau:

| TT | Hạng mục công việc | Thời gian bắt đầu | Thời gian hoàn thành |
|---|---|---|---|
| 1 | | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

**III. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

**1. Yêu cầu về kỹ thuật, chỉ dẫn kỹ thuật**

*Các Chỉ dẫn kỹ thuật phải được soạn thảo dựa trên cơ sở quyết định đầu tư kèm theo các tài liệu hình thành quyết định đầu tư, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ thiết kế cập nhật sau cùng và các tài liệu hướng dẫn kèm theo, các quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*Phần Chỉ dẫn kỹ thuật cần được bố cục chặt chẽ, đánh số mã hiệu theo hệ thống để đảm bảo tính nhất quán và logic trong quản lý. Phần Chỉ dẫn kỹ thuật viết đầy đủ các nội dung yêu cầu, bao gồm cả nguyên tắc nghiệm thu và thanh toán để tham chiếu từ bảng giá như mẫu Bảng khối lượng mời thầu và chào giá nêu trên.*

*Chỉ dẫn kỹ thuật bao gồm các nội dung chủ yếu sau:*

*1. Yêu cầu về thiết kế;*

*2. Yêu cầu về cung cấp, lắp đặt hàng hóa; yêu cầu về cung cấp các dịch vụ kèm theo;*

*3. Các quy trình, quy phạm áp dụng cho việc thi công, nghiệm thu công trình;*

*4. Các yêu cầu về tổ chức kỹ thuật thi công, giám sát;*

*5. Các yêu cầu về trình tự thi công, lắp đặt;*

*6. Các yêu cầu về vận hành thử nghiệm, an toàn;*

*7. Các yêu cầu về phòng, chống cháy, nổ (nếu có);*

*8. Các yêu cầu về vệ sinh môi trường;*

*9. Các yêu cầu về an toàn lao động;*

*10. Biện pháp huy động nhân lực và thiết bị phục vụ thi công;*

*11. Yêu cầu về biện pháp tổ chức thi công tổng thể và các hạng mục;*

*12. Yêu cầu về hệ thống kiểm tra, giám sát chất lượng của nhà thầu;*

*13. Các yêu cầu khác tùy theo đặc thù của gói thầu như: yêu cầu tương thích với hệ thống thiết bị/công trình hiện có, yêu cầu về sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu đặc thù…*

*14. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);*

*15. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì Chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (vật tư, vật liệu, biện pháp thi công…) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng.*

**2. Yêu cầu các thông số bảo hành**

Các thông số/yêu cầu tối thiểu về bảo hành mà nhà thầu phải kê khai và đáp ứng được liệt kê chi tiết trong bảng sau:

| TT | Các thông số/yêu cầu | Yêu cầu tối thiểu | Đề xuất của nhà thầu |
|---|---|---|---|
| | **Thiết bị chính** | | |
| 1 | …….. | | |
| 2 | …….. | | |
| | **Các thiết bị khác** | | |
| 1 | | | |
| 2 | | | |

HSĐX có đề xuất về thông số bảo hành không đạt yêu cầu tối thiểu nêu trên sẽ bị loại và không được đánh giá các bước tiếp theo. Các chỉ tiêu bảo hành đề xuất trong HSĐX sẽ được đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Chương II của HSYC.

**IV . Các bản vẽ**

Mục này liệt kê các bản vẽ kèm theo HSYC(*).

| *STT* | *Ký hiệu* | *Tên bản vẽ* | *Phiên bản/ ngày phát hành* |
|---|---|---|---|
| *1* | | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| *2* | | | |
| *3* | | | |
| ... | | | |

Ghi chú:

(*): Chủ đầu tư căn cứ vào tình trạng thiết kế đã có sẵn được duyệt (nếu có) để cung cấp với tiêu chí:

- Đảm bảo tính pháp lý và bảo mật cần thiết;

- Cung cấp tối đa thông tin của dự án để nhà thầu hiểu biết tốt nhất trong chuẩn bị HSĐX.

## Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Có thể sử dụng bộ điều kiện hợp đồng do Tổ chức Hiệp hội quốc tế các kỹ sư tư vấn (FIDIC) ban hành áp dụng cho dự án EPC/chìa khóa trao tay (Quyển Bạc phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) hoặc Điều kiện hợp đồng thiết bị công trình và thiết kế xây dựng (Quyển Vàng phiên bản 2017, tái bản có sửa đổi, bổ sung năm 2022) *(có thể sử dụng bản dịch tiếng Việt do Hiệp hội tư vấn xây dựng Việt Nam biên dịch và phát hành).*

Ví dụ tham khảo về điều kiện cụ thể của hợp đồng được công khai trên Hệ thống tại địa chỉ https://muasamcong.mof.gov.vn

# MẪU SỐ 2A

# MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

**(Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, máy đặt, máy mượn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ)**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# PHẦN I
# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

***Tên gói thầu:***

***Dự án[1]:***

***Chủ đầu tư:***

[1] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm" trong báo cáo này.

## TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| KHTTLCNT | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu |
| KHLCNT | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu |

| | |
|---|---|
| [TỔ CHỨC/ĐƠN VỊ[1]]<br>**TỔ CHUYÊN GIA**<br>Số: ___ | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br>*_____, ngày ____ tháng____ năm ____* |

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Tên gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc _____ *[Ghi tên dự án]*

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

## I. THÔNG TIN CƠ BẢN

### 1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu và căn cứ pháp lý

a) Khái quát về dự án

- Người có thẩm quyền;
- Chủ đầu tư;
- Tên và tóm tắt về dự án:

b) Thông tin về gói thầu

- Tên gói thầu và tóm tắt về gói thầu; nội dung của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Số KHTTLCNT (nếu có): ___, thời điểm đăng tải: ___;
- Số KHLCNT: ___, thời điểm đăng tải: ___;
- Số thông báo mời thầu: ___, thời điểm đăng tải: ___;
- Giá gói thầu:_____;
- Nguồn vốn:_____;
- Thời gian chuẩn bị HSDT: ___;
- Loại hợp đồng:_____;
- Thời gian thực hiện gói thầu:____;

*Các văn bản pháp lý liên quan được liệt kê tại phụ lục và đính kèm (bản chụp) báo cáo này.*

c) Thông tin đóng thầu

- Thời điểm đóng thầu, gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có);
- Các nhà thầu nộp HSDT theo đúng quy định: _____ *[Ghi tên, địa chỉ các*

[1] Ghi tên chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ, ghi tên đơn vị tư vấn thành lập đối với trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn đánh giá HSDT.

*nhà thầu]*.

- Các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu nộp HSDT]*.

- Các nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu rút HSDT]*.

- Các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi HSDT (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi HSDT]*.

d) Thông tin mở thầu

- Thời gian và địa điểm mở thầu;

- Tên nhà thầu; thời gian có hiệu lực của HSDT; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giảm giá (nếu có); hình thức, giá trị và thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu ghi trong đơn dự thầu.

- Các vấn đề trong quá trình mở thầu cần xử lý tình huống (nếu có).

**2. Tổ chuyên gia**

a) Cơ sở pháp lý thành lập tổ chuyên gia:

Tổ chuyên gia được ___ *[Ghi tên Chủ đầu tư/đơn vị tư vấn đấu thầu]* thành lập theo Quyết định số _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* để thực hiện đánh giá HSDT gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án____ *[Ghi tên dự án]*.

*Trường hợp Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn đấu thầu đánh giá HSDT thì bổ sung nội dung sau:*

Căn cứ hợp đồng số *[Ghi số hiệu hợp đồng]* ngày *[Ghi thời gian ký hợp đồng]* giữa *[Ghi tên Chủ đầu tư]* và____ *[Ghi tên đơn vị tư vấn đấu thầu]* về việc thuê tổ chức, đơn vị đánh giá HSDT gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

b) Thành phần tổ chuyên gia:

*Số lượng, họ và tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong tổ chuyên gia tại **Bảng số 1**.*

**Bảng số 1**

| STT | Họ và tên | Chức vụ, vị trí trong tổ chuyên gia | Phân công công việc của các thành viên |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

c) Cách thức làm việc của tổ chuyên gia:

*Phần này nêu cách thức làm việc của tổ chuyên gia, phân công công việc, thời gian hoàn thành... Trường hợp có quy chế làm việc của tổ chuyên gia thì chỉ cần đính kèm quy chế này. Trong phần này nêu rõ cách xử lý khi một thành viên trong tổ chuyên gia có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) phải được nêu trong Mục IV báo cáo này.*

*Đính kèm vào báo cáo đánh giá: bản chụp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tổ chuyên gia theo quy định của pháp luật đấu thầu.*

## II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ HSDT

### 1. Kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp

*Tổ chuyên gia ghi kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và các bản chụp của HSDT do Chủ đầu tư thực hiện (lập theo Mẫu số 1A).*

### 2. Kết quả kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDT

a) Trên cơ sở kiểm tra các thành phần của HSDT *(lập theo Mẫu số 1B)*, đánh giá tính hợp lệ của từng HSDT *(lập theo Mẫu số 2),* kết quả đánh giá về tính hợp lệ của từng HSDT được tổng hợp theo **Bảng số 2** dưới đây:

**Bảng số 2**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận (Đạt, không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh về các trường hợp HSDT không hợp lệ (kể cả sau khi nhà thầu bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có)).

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSDT nhằm chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (kể cả trường hợp nhà thầu tự bổ sung, làm rõ HSDT* (nếu có)).

### 3. Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm[1]

a) Trên cơ sở đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của từng nhà thầu[2] *(lập theo Mẫu số 3),* kết quả đánh giá nội dung này được tổng hợp theo **Bảng số 3** dưới đây:

[1] Trường hợp HSMT quy định cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì tổ chuyên gia tiến hành đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có) theo các tiêu chuẩn quy định trong HSMT.

**Bảng số 3**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận (Đạt, không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nêu trong HSMT.

*Phần này thuyết minh chi tiết về việc không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.*

c) Các nội dung làm rõ HSDT nhằm chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (kể cả trường hợp nhà thầu tự bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có)).*

**4. Kết quả đánh giá về kỹ thuật**

a) Trên cơ sở đánh giá về kỹ thuật của từng HSDT *(lập theo Mẫu số 4A hoặc Mẫu số 4B),* kết quả đánh giá về kỹ thuật được tổng hợp theo **Bảng số 4** dưới đây:

**Bảng số 4**

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả đánh giá | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nêu trong HSMT (kể cả sau khi đã làm rõ HSDT (nếu có)).

*Thuyết minh chi tiết về việc nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của HSMT.*

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có):

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).*

d) Các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá.

*Phần này nêu rõ các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá, bao gồm cả trường hợp trong tổ chuyên gia có một hoặc một số thành viên có đánh giá khác*

*biệt so với đa số các thành viên còn lại và biện pháp xử lý đối với trường hợp đó (nếu có).*

**5. Kết quả đánh giá về tài chính**

Trên cơ sở đánh giá về tài chính của từng HSDT *(lập theo Mẫu số 10)*, kết quả đánh giá về tài chính được tổng hợp theo **Bảng số 5** dưới đây:

**Bảng số 5**

| STT | Nội dung | Nhà thầu A | Nhà thầu B | … |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | | | |
| 2 | Giá trị sửa lỗi (nếu có) | | | |
| 3 | Giá trị hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) | | | |
| 4 | Tỷ lệ % sai lệch thiếu (nếu có) | | | |
| 5 | Giá trị giảm giá (nếu có) | | | |
| 6 | Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có) | | | |
| 7 | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT (nếu có) | | | |
| 8 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) | | | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất**[2] | | | |
| 9 | $\Delta_{UĐ}$ (chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, EP, PC nếu có) | | | |
| 10 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | | | |
| | **Phương pháp giá đánh giá**[3] | | | |
| 11 | $\Delta_{G}$ | | | |
| 12 | $\Delta_{UĐ}$ (chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, EP, PC nếu có) | | | |
| 13 | Giá đánh giá | | | |

*Phần này nêu các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá về tài chính (nếu có).*

[2] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì bỏ nội dung này.*
[3] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì bỏ nội dung này.*

**6. Bảng tổng hợp kết quả đánh giá HSDT**

Trên cơ sở đánh giá HSDT của tổ chuyên gia, kết quả đánh giá HSDT được tổng hợp theo **Bảng số 6** với các nội dung cơ bản như sau:

**Bảng số 6**

| STT | Nội dung | Nhà thầu | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **A** | **B** | **...** |
| 1 | Kết quả đánh giá tính hợp lệ của HSDT | | | |
| 2 | Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm | | | |
| 3 | Kết quả đánh giá về kỹ thuật | | | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất**[4] | | | |
| 4 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | | | |
| 5 | Xếp hạng các HSDT | | | |
| | **Phương pháp giá đánh giá**[5] | | | |
| 6 | Giá đánh giá | | | |
| 7 | Xếp hạng các HSDT | | | |

***Ghi chú:***

*- Đối với gói thầu phi tư vấn áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, chi phí dự phòng không dùng để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

*- Đối với gói thầu hàng hóa, hỗn hợp yêu cầu nhà thầu chào không tách thuế, việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có). Đối với gói thầu yêu cầu nhà thầu chào tách thuế thì không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT.*

*- Trường hợp chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, không cần xác định ưu đãi, giá đánh giá, xếp hạng nhà thầu.*

[4] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì bỏ nội dung này.*
[5] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì bỏ nội dung này.*

**7. Đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong HSDT[6]**

*Trong trường hợp HSMT cho phép chào phương án kỹ thuật thay thế để tìm kiếm những đề xuất sáng tạo của nhà thầu mang lại hiệu quả cao hơn cho gói thầu thì cần đánh giá phương án đề xuất thay thế của nhà thầu xếp hạng thứ nhất và đề xuất các nội dung cụ thể để Chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng.*

**III. TRÌNH DUYỆT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ**

*Trên cơ sở đánh giá HSDT, tổ chuyên gia trình chủ đầu tư các nội dung sau đây:*

*1. Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu.*

*2. Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại, lý do loại nhà thầu.*

*3. Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phải nêu lý do và đề xuất biện pháp xử lý.*

*4. Những nội dung của HSMT chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu hoặc dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá HSDT hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có); đề xuất biện pháp xử lý.*

*5. Đề xuất chủ đầu tư thực hiện thương thảo hợp đồng (nếu có) với nhà thầu xếp hạng thứ nhất.*

*6. Những nội dung cần lưu ý (nếu có).*

**IV. Ý KIẾN BẢO LƯU**

*Trường hợp có ý kiến bảo lưu thì cần nêu rõ các thông tin: Nội dung đánh giá, ý kiến bảo lưu, lý do và đề nghị thành viên có ý kiến bảo lưu ký tên theo bảng dưới đây:*

| STT | Nội dung đánh giá | Ý kiến bảo lưu | Lý do | Ký tên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

*[Trường hợp không có nội dung này thì ghi KHÔNG CÓ]*

Báo cáo đánh giá này được lập bởi:

_____

_____

[6] *Trường hợp HSMT không cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế thì xóa bỏ nội dung này.*

*[Tất cả các thành viên của tổ chuyên gia ghi rõ họ tên và ký, kể cả thành viên có ý kiến bảo lưu (nếu có)].*

**Mẫu số 1A**

## KIỂM TRA SỰ THỐNG NHẤT GIỮA BẢN GỐC VÀ BẢN CHỤP[1]

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả kiểm tra | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất | | |
| | | | Bản gốc | Bản chụp | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Trường hợp thống nhất thì đánh dấu X vào ô "Thống nhất", trường hợp không thống nhất thì nêu rõ nội dung không thống nhất giữa bản gốc và bản chụp.*

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Chủ đầu tư thực hiện nội dung này.

**Mẫu số 1B**

## KIỂM TRA CÁC THÀNH PHẦN CỦA HSDT

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả (1) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Có | Không có | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

*Ghi chú:*

*(1) Đối với từng nội dung kiểm tra, nếu có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Có", nếu không có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không có".*

**Mẫu số 2**

## ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA HSDT

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá[1] | Kết quả đánh giá [2] | | Nhận xét[3] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| KẾT LUẬN[4] | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu đánh giá là "đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Đạt" (trường hợp đáp ứng sau khi bổ sung, làm rõ thì nêu rõ tại cột Ghi chú tương ứng), nếu đánh giá là "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không đạt".*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSDT của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) HSDT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

**Mẫu số 3**

## ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm[1] | | Thông tin trong HSDT[2] | Nhận xét của chuyên gia [3] | Kết quả đánh giá[4] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mô tả | Yêu cầu | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| Kết luận[5] | | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm quy định trong HSMT.*

*(2) Trích dẫn các thông tin chính trong HSDT làm cơ sở đưa ra nhận xét, đánh giá.*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSDT của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) Trên cơ sở nội dung "Nhận xét của chuyên gia" đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "đạt" thì ghi "Đạt", nếu được đánh giá là "không đạt" thì ghi "Không đạt".*

*(5) Nhà thầu được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).*

**Mẫu số 4A**

**ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT**
**(Sử dụng phương pháp chấm điểm)**

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá(1) | Mức điểm quy định trong HSMT(2) | | ĐÁNH GIÁ(3) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu | Điểm | Nhận xét của chuyên gia | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |
| KẾT LUẬN (4) | | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1), (2) Theo quy định trong HSMT.*

*(3) Đối với từng nội dung đánh giá, phải ghi rõ số điểm tại cột Điểm và lý do chấm điểm tại cột Nhận xét của chuyên gia.*

*(4) Nhà thầu được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT trên cơ sở số điểm của nhà thầu.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).*

**Mẫu số 4B**

**ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT**
**(Sử dụng tiêu chí đánh giá "đạt", "không đạt")**

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá(1) | Kết quả đánh giá (2) | | | Nhận xét của chuyên gia | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Chấp nhận được | Không đạt | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| KẾT LUẬN (3) | | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "đạt" hoặc "chấp nhận được" hoặc "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng và nêu rõ lý do tại cột Nhận xét của chuyên gia. Tiêu chí "Chấp nhận được" chỉ áp dụng trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá thuộc HSMT có quy định về nội dung "Chấp nhận được".*

*(3) HSDT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định trong HSMT.*

*Đính kèm theo văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư, văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).*

**Mẫu số 5**

## SỬA LỖI[(1)]

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung cần sửa lỗi | Giá trị lỗi số học | Giá trị lỗi khác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| n | | | | |
| Tổng cộng | | (i) | (ii) | |
| **KẾT LUẬN** | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Việc sửa lỗi thực hiện theo quy định trong HSMT.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản thông báo của Chủ đầu tư cho nhà thầu về kết quả sửa lỗi HSDT; bản chụp văn bản trả lời của nhà thầu về việc sửa lỗi của Chủ đầu tư.*

**Mẫu số 6**

## HIỆU CHỈNH SAI LỆCH(1)

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung cần hiệu chỉnh sai lệch | Giá trị sai lệch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Sai lệch thiếu | Sai lệch thừa | |
| 1. | | $i_1$ | $ii_1$ | |
| 2. | | $i_2$ | $ii_2$ | |
| ..... | | … | … | |
| n. | | $i_n$ | $ii_n$ | |
| Tổng cộng | | i | ii | |
| Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | | (iii) | | |
| Tỷ lệ sai lệch thiếu (%) | | = ($\|i_1\|+\|i_2\|+…+\|i_n\|$)*100%/ (iii) | | |
| **KẾT LUẬN(2)** | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Việc hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định trong HSMT.*

*(2) Nhà thầu được kết luận là ĐẠT khi có sai lệch thiếu với tổng giá trị tuyệt đối không quá 10% giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)).*

*Đính kèm bản chụp văn bản thông báo của Chủ đầu tư cho nhà thầu về kết quả hiệu chỉnh sai lệch HSDT; bản chụp văn bản trả lời của nhà thầu về việc hiệu chỉnh sai lệch của Chủ đầu tư.*

**Mẫu số 7**

## CHUYỂN ĐỔI GIÁ DỰ THẦU SAU SỬA LỖI, HIỆU CHỈNH SAI LỆCH, TRỪ GIÁ TRỊ GIẢM GIÁ (NẾU CÓ) VỀ MỘT ĐỒNG TIỀN CHUNG (1)

HSDT của nhà thầu: _____

| Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp trong HSMT cho phép nhà thầu chào nhiều đồng tiền khác nhau thì trong báo cáo cần chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu (giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá) sang một đồng tiền chung theo tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT.*

*Trường hợp không cần chuyển đổi giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) về một đồng tiền chung thì bỏ Mẫu này.*

**Mẫu số 8**

## ĐƯA CÁC CHI PHÍ VỀ MỘT MẶT BẰNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Công thức xác định $\Delta_G$ | $\Delta_G$(1) |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | **TỔNG CỘNG** | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) $\Delta_G$ tại biểu này chưa bao gồm $\Delta_{UĐ}$ phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mẫu số 9.*

*Không cần xác định $\Delta_G$ nếu chỉ có 01 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

**Mẫu số 9**

## XÁC ĐỊNH DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC VÀ KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI CỦA GÓI THẦU VÀ $\Delta_{ƯĐ}$
## (Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, EP, PC)

*Trường hợp hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì tổ chuyên gia tiến hành kiểm tra, tính toán lại về tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước để xác định mức ưu đãi nhà thầu được hưởng. Danh mục hàng hóa thuộc, không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong tổng số các loại hàng hóa theo yêu cầu của HSMT để làm cơ sở xác định $\Delta_{ƯĐ}$ như sau:*

| ***STT*** | ***Nhà thầu(2)*** / ***Hàng hóa(1)*** | ***Nhà thầu 1*** | | | ... | ***Nhà thầu N*** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Loại hàng hóa(3)** | **Giá của hàng hóa sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có)(4)** | **$\Delta_{ƯĐ}$(5)** | ... | **Loại hàng hóa(3)** | **Giá của hàng hóa sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có)(4)** | **$\Delta_{ƯĐ}$(5)** |
| *1* | *Hàng hóa 1* | | | **$\Delta_1$** | | | | **$\Delta_1$** |
| *2* | *Hàng hóa 2* | | | **$\Delta_2$** | | | | **$\Delta_2$** |
| .. | ... | | | ... | | | | ... |
| | **$\Delta_{ƯĐ}$** | | | **= $\Delta_1$+ $\Delta_2$+...** | | | | **= $\Delta_1$+ $\Delta_2$+...** |

**Người đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Ghi tên các hàng hóa được ưu đãi;*

*(2) Ghi tên các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật;*

*(3) Ghi loại hàng hóa theo quy tắc như sau:*

*- Ghi số "0" với hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;*

*- Ghi số "1" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%;*

*- Ghi số "2" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực;*

*- Ghi số "3" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên;*

*- Ghi số "4" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực;*

*- Ghi số "5" với sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam.*

*(4): Ghi giá dự thầu của hàng hóa trong HSDT sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có).*

*(5):* $\Delta_{ƯĐ}$ *được tính tương ứng theo quy định tại HSMT.*

Không cần xác định ưu đãi nếu chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc tất cả các nhà thầu cùng chào hàng hóa được hưởng ưu đãi như nhau hoặc cùng chào hàng hóa không được hưởng ưu đãi.

**Mẫu số 10**

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung | Giá trị |
|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | |
| 2 | Giá trị sửa lỗi | |
| 3 | Giá trị hiệu chỉnh sai lệch | |
| 4 | Tỷ lệ sai lệch thiếu | |
| 5 | Giá trị giảm giá (nếu có) | |
| 6 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) | |
| 7 | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT (nếu có) | |
| 8 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất(1)** | |
| 9 | $\Delta_{ƯĐ}$ (nếu có)(2) | |
| 10 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | |
| | **Phương pháp giá đánh giá (3)** | |
| 11 | Giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng | |
| 12 | $\Delta_{ƯĐ}$ (nếu có)(2) | |
| 13 | Giá đánh giá(4) | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá thì bỏ nội dung này.*
*(2) $\Delta_{ƯĐ}$ chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, EP, PC.*
*(3) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì bỏ nội dung này.*

*(4) Đối với gói thầu hàng hóa, hỗn hợp yêu cầu nhà thầu chào không tách thuế, việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có). Đối với gói thầu yêu cầu nhà thầu chào tách thuế thì không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT.*

*Không cần xác định giá đánh giá nếu chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

## PHẦN II: DANH MỤC TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

| STT | Tài liệu | Số, ký hiệu và ngày tháng (nếu có) |
|---|---|---|
| **I** | **Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu** | |
| 1 | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) | |
| 2 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu | |
| 3 | Quyết định phê duyệt HSMT, kèm theo HSMT được duyệt | |
| 4 | Văn bản thành lập tổ chuyên gia | |
| 5 | Quy chế làm việc của tổ chuyên gia (nếu có) | |
| 6 | Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên trong tổ chuyên gia | |
| 7 | Bản cam kết của các thành viên tổ chuyên gia | |
| **II** | **Tổ chức lựa chọn nhà thầu** | |
| 1 | Thông báo mời thầu hoặc thư mời thầu | |
| 2 | Văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu (nếu có) | |
| 3 | Văn bản làm rõ HSMT (nếu có) | |
| 4 | Văn bản sửa đổi HSMT (nếu có) | |
| 5 | Biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) | |
| 6 | Văn bản cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có), kèm theo thông báo gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có) | |
| 7 | Tài liệu xác nhận nhà thầu nộp HSDT | |
| 8 | Biên bản đóng thầu (nếu có) | |
| 9 | Biên bản mở thầu | |
| **III** | **Đánh giá HSDT** | |
| 1 | Bản kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp HSDT của các nhà thầu | |
| 2 | Tài liệu yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và tài liệu làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có) | |
| 3 | Các tài liệu khác có liên quan (nếu có) | |

# MẪU SỐ 2B

# MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

**(Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp, máy đặt, máy mượn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng theo phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ)**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| KHTTLCNT | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu |
| KHLCNT | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu |

# PHẦN I
# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
# HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

***Tên gói thầu:***

***Dự án[1]:***

***Chủ đầu tư:***

[1] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm" trong báo cáo này.

| | |
|---|---|
| **[TỔ CHỨC/ĐƠN VỊ[1]]**<br>**TỔ CHUYÊN GIA**<br>Số: _____ *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br>_____, *ngày ____ tháng____ năm ____* |

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ**
**HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT**

Tên gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]*
*Thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án]*
Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

## I. THÔNG TIN CƠ BẢN

### 1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu và căn cứ pháp lý

a) Khái quát về dự án

- Người có thẩm quyền;
- Chủ đầu tư;
- Tên và tóm tắt về dự án.

b) Thông tin về gói thầu

- Tên gói thầu và tóm tắt về gói thầu; nội dung của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu;
- Số KHTTLCNT (nếu có): ___, thời điểm đăng tải: ___;
- Số KHLCNT: ___, thời điểm đăng tải: ___;
- Số thông báo mời thầu: ___, thời điểm đăng tải: ___;
- Giá gói thầu:_____;
- Nguồn vốn:_____;
- Thời gian chuẩn bị HSDT: ___;
- Loại hợp đồng:_____;
- Thời gian thực hiện gói thầu:____;

*Các văn bản pháp lý liên quan được liệt kê tại phụ lục và đính kèm (bản chụp) báo cáo này.*

c) Thông tin đóng thầu

[1] Ghi tên chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ, ghi tên đơn vị tư vấn thành lập đối với trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn đánh giá HSDT.

- Thời điểm đóng thầu, gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có);

- Các nhà thầu nộp HSDT theo đúng quy định: _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu]*.

- Các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu nộp HSDT]*.

- Các nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu rút HSDT]*.

- Các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi HSDT (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi HSDT]*.

d) Thông tin mở thầu

- Thời gian và địa điểm mở thầu;

- Tên nhà thầu; thời gian có hiệu lực của HSDT; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giảm giá (nếu có); hình thức, giá trị và thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu ghi trong đơn dự thầu.

- Các vấn đề trong quá trình mở thầu cần xử lý tình huống (nếu có).

**2. Tổ chuyên gia**

a) Cơ sở pháp lý thành lập tổ chuyên gia:

Tổ chuyên gia được ____ *[Ghi tên Chủ đầu tư/đơn vị tư vấn đấu thầu]* thành lập theo Quyết định số _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* để thực hiện đánh giá HSDT gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

*Trường hợp thuê đơn vị tư vấn đấu thầu đánh giá HSDT thì bổ sung nội dung sau:*

Căn cứ hợp đồng số *[Ghi số hiệu hợp đồng]* ngày *[Ghi thời gian ký hợp đồng]* giữa *[Ghi tên Chủ đầu tư]* và____ *[Ghi tên đơn vị tư vấn đấu thầu]* về việc thuê tổ chức/đơn vị đánh giá HSDT gói thầu *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án *[Ghi tên dự án]*.

b) Thành phần tổ chuyên gia:

*Số lượng, họ và tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong tổ chuyên gia tại **Bảng số 1**.*

**Bảng số 1**

| STT | Họ và tên | Chức vụ, vị trí trong tổ chuyên gia | Phân công công việc của các thành viên |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

c) Cách thức làm việc của tổ chuyên gia:

*Phần này nêu cách thức làm việc của tổ chuyên gia, phân công công việc, thời gian hoàn thành... Trường hợp có quy chế làm việc của tổ chuyên gia thì chỉ cần đính kèm quy chế này. Trong phần này nêu rõ cách xử lý khi một thành viên trong tổ chuyên gia có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) phải được nêu trong Mục IV báo cáo này.*

*Đính kèm vào báo cáo đánh giá: Bản chụp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tổ chuyên gia theo quy định của pháp luật đấu thầu.*

## II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ HSĐXKT

### 1. Kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp

*Tổ chuyên gia ghi kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và các bản chụp của HSDT do Chủ đầu tư thực hiện (lập theo Mẫu số 1A).*

### 2. Kết quả kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

a) Trên cơ sở kiểm tra các thành phần của HSĐXKT *(lập theo Mẫu số 1B)*; đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXKT *(lập theo Mẫu số 2)*, kết quả đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXKT được tổng hợp theo **Bảng số 2** dưới đây:

**Bảng số 2**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận (Đạt, không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh về các trường hợp HSĐXKT không hợp lệ (kể cả sau khi nhà thầu bổ sung, làm rõ HSĐXKT (nếu có)).

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSĐXKT nhằm chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSĐXKT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (kể cả trường hợp nhà thầu tự bổ sung, làm rõ HSĐXKT (nếu có)).*

### 3. Kết quả đánh giá về năng lực và kinh nghiệm[2]

a) Trên cơ sở đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của từng nhà thầu *(lập theo Mẫu số 3),* kết quả đánh giá nội dung này được tổng hợp theo **Bảng số 3** dưới đây:

[2] Trường hợp HSMT quy định cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì tổ chuyên gia tiến hành đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có) theo các tiêu chuẩn quy định trong HSMT.

**Bảng số 3**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận<br>(Đạt, không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm nêu trong HSMT.

*Phần này thuyết minh chi tiết về việc không đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.*

c) Các nội dung làm rõ HSĐXKT nhằm chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSĐXKT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (kể cả trường hợp nhà thầu tự bổ sung, làm rõ HSĐXKT (nếu có)).*

**4. Kết quả đánh giá về kỹ thuật**

a) Trên cơ sở đánh giá về kỹ thuật của từng HSĐXKT (*lập theo Mẫu số 4A hoặc Mẫu số 4B),* kết quả đánh giá về kỹ thuật được tổng hợp theo **Bảng số 4** dưới đây:

**Bảng số 4**

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả đánh giá | Ghi chú | Xếp hạng theo điểm kỹ thuật nhà thầu<br>*(Chỉ áp dụng đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật)* |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nêu trong HSMT (kể cả sau khi đã làm rõ HSDT (nếu có)).

*Thuyết minh chi tiết về việc nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của HSMT.*

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có):

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).*

d) Các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá.

*Phần này nêu rõ các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá, bao gồm cả trường hợp trong tổ chuyên gia có một hoặc một số thành viên có đánh giá khác biệt so với đa số các thành viên còn lại và biện pháp xử lý đối với trường hợp đó (nếu có).*

**III. TRÌNH DUYỆT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ**

*Trên cơ sở đánh giá HSĐXKT, tổ chuyên gia trình chủ đầu tư các nội dung sau đây:*

*1. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật[3].*

*2. Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại, lý do loại nhà thầu.*

*3. Những nội dung của HSMT chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá HSĐXKT hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSĐXKT; đề xuất biện pháp xử lý.*

*[Trường hợp nội dung này không có thì ghi KHÔNG CÓ]*

**IV. Ý KIẾN BẢO LƯU**

*Trường hợp có ý kiến bảo lưu thì cần nêu rõ các thông tin: nội dung đánh giá, ý kiến bảo lưu, lý do và đề nghị thành viên có ý kiến bảo lưu ký tên theo bảng dưới đây:*

| STT | Nội dung đánh giá | Ý kiến bảo lưu | Lý do | Ký tên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

*[Trường hợp nội dung này không có thì ghi KHÔNG CÓ]*

Báo cáo đánh giá này được lập bởi:

_____

_____

*[Tất cả các thành viên của tổ chuyên gia ghi rõ họ tên và ký, kể cả thành viên có ý kiến bảo lưu (nếu có)].*

[3] Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật thì nêu danh sách xếp hạng theo điểm kỹ thuật.

**Mẫu số 1A**

## KIỂM TRA SỰ THỐNG NHẤT GIỮA BẢN GỐC VÀ BẢN CHỤP CỦA HSĐXKT[1]

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả kiểm tra | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất | | |
| | | | Bản gốc | Bản chụp | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Trường hợp thống nhất thì đánh dấu X vào ô "Thống nhất", trường hợp không thống nhất thì nêu rõ nội dung không thống nhất giữa bản gốc và bản chụp.*

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Chủ đầu tư thực hiện nội dung này.

**Mẫu số 1B**

## KIỂM TRA CÁC THÀNH PHẦN CỦA HSĐXKT

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả (1) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Có | Không có | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Đối với từng nội dung kiểm tra, nếu có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Có", nếu không có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không có".*

**Mẫu số 2**

## ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA HSĐXKT

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá[1] | Kết quả đánh giá [2] | | Nhận xét[3] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| **KẾT LUẬN[4]** | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu đánh giá là "đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Đạt" (trường hợp đáp ứng sau khi bổ sung, làm rõ thì nêu rõ tại cột Ghi chú tương ứng), nếu đánh giá là "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không đạt".*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSĐXKT của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) HSĐXKT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

**Mẫu số 3**

## ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm[1] | | Thông tin trong HSĐXKT[2] | Nhận xét của chuyên gia [3] | Kết quả đánh giá[4] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Mô tả | Yêu cầu | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| Kết luận[5] | | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm quy định trong HSMT.*

*(2) Trích dẫn các thông tin chính trong HSĐXKT làm cơ sở đưa ra nhận xét, đánh giá.*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSĐXKT của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) Trên cơ sở nội dung "Nhận xét của chuyên gia" đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "đạt" thì ghi "Đạt", nếu được đánh giá là "không đạt" thì ghi "Không đạt".*

*(5) HSĐXKT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (nếu có).*

**Mẫu số 4A**

## ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT
## (Sử dụng phương pháp chấm điểm)

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá(1) | Mức điểm quy định trong HSMT(2) | | ĐÁNH GIÁ(3) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu | Điểm | Nhận xét của chuyên gia | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |
| KẾT LUẬN (4) | | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1), (2) Theo quy định trong HSMT.*

*(3) Đối với từng nội dung đánh giá, phải ghi rõ số điểm tại cột Điểm và lý do chấm điểm tại cột Nhận xét của chuyên gia.*

*(4) HSĐXKT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT trên cơ sở số điểm của nhà thầu.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (nếu có).*

**Mẫu số 4B**

**ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT**
**(Sử dụng tiêu chí đánh giá "đạt", "không đạt")**

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá[1] | Kết quả đánh giá [2] | | | Nhận xét của chuyên gia | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Chấp nhận được | Không đạt | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| KẾT LUẬN [3] | | | | | | |

***Ghi chú:***

*(1) Theo quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "Đạt" hoặc "Chấp nhận được" hoặc "Không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng và nêu rõ lý do tại cột Nhận xét của chuyên gia. Tiêu chí "Chấp nhận được" chỉ áp dụng trong trường hợp tiêu chuẩn đánh giá thuộc HSMT có quy định về nội dung "Chấp nhận được".*

*(3) HSĐXKT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

*Đính kèm theo văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư, văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (nếu có).*

# PHẦN II
# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
# HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

***Tên gói thầu:***

***Dự án[1]:***

***Chủ đầu tư:***

[1] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm" trong báo cáo này.

| | |
|---|---|
| [TỔ CHỨC/ĐƠN VỊ[1]]<br>**TỔ CHUYÊN GIA**<br>Số: _____ *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br><br>*_____, ngày ____ tháng____ năm ____* |

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
# HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Tên gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]*

thuộc dự án _____ *[Ghi tên dự án]*

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

## I. THÔNG TIN CƠ BẢN

### 1. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ của ___ *[ghi tên Chủ đầu tư]* về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật bao gồm:

*[Liệt kê danh sách nhà thầu theo quyết định phê duyệt].*

### 2. Mở HSĐXTC

*Phần này ghi rõ các thông tin dưới đây:*

- Thời gian và địa điểm mở HSĐXTC;
- Danh sách các nhà thầu được mở HSĐXTC;
- Các vấn đề trong quá trình mở HSĐXTC cần xử lý tình huống (nếu có).

## II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HSĐXTC

### 1. Kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp

*Tổ chuyên gia nêu kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và các bản chụp của HSĐXTC do Chủ đầu tư thực hiện (lập theo Mẫu số 1A).*

### 2. Kết quả kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

a) Trên cơ sở kiểm tra các thành phần của HSĐXTC (*lập theo Mẫu số 1B),* đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXTC (*lập theo Mẫu số 2),* kết quả đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXTC được tổng hợp theo **Bảng số 2** dưới đây:

**Bảng số 2**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận<br>(Đạt/không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |

[1] Ghi tên chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ, ghi tên đơn vị tư vấn thành lập đối với trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn đánh giá HSDT.

| | | | |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh về các trường hợp HSĐXTC không hợp lệ (kể cả sau khi nhà thầu bổ sung, làm rõ HSĐXTC (nếu có)).

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSĐXTC (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSĐXTC của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXTC của nhà thầu liên quan đến tính hợp lệ và sự đầy đủ của HSĐXTC (nếu có).*

**3. Kết quả đánh giá về tài chính**

Trên cơ sở đánh giá về giá của từng HSĐXTC *(lập theo Mẫu số 9)*, kết quả đánh giá về giá được tổng hợp theo **Bảng số 3** dưới đây*:*

**Bảng số 3**

| STT | Nội dung | Nhà thầu A | Nhà thầu B | … |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | | | |
| 2 | Giá trị sửa lỗi (nếu có) | | | |
| 3 | Giá trị hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) | | | |
| 4 | Tỷ lệ % sai lệch thiếu (nếu có) | | | |
| 5 | Giá trị giảm giá (nếu có) | | | |
| 6 | Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có) | | | |
| 7 | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT (nếu có) | | | |
| 8 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) | | | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất**[2] | | | |
| 9 | $\Delta_{UĐ}$ (chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, EP, PC nếu có) | | | |
| 10 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | | | |
| | **Phương pháp giá đánh giá**[3] | | | |
| 11 | $\Delta_G$ | | | |

[2] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ nội dung này.*

[3] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ nội dung này.*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 12 | $\Delta_{UĐ}$ (chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, EP, PC nếu có) | | | |
| 13 | Giá đánh giá | | | |
| | **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá[4]** | | | |
| 14 | Điểm giá | | | |
| 15 | Điểm kỹ thuật | | | |
| 16 | Điểm tổng hợp | | | |
| 17 | Điểm ưu đãi (chỉ áp dụng đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, EPC, PC, EC nếu có) | | | |
| 18 | Điểm tổng hợp sau ưu đãi (nếu có) | | | |
| | **Phương pháp dựa trên kỹ thuật[5]** | | | |
| 19 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất, xếp hạng thứ nhất | | | |

*Phần này nêu các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá HSĐXTC (nếu có).*

## III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HSĐXTC

Trên cơ sở đánh giá HSĐXTC của tổ chuyên gia, kết quả đánh giá HSĐXTC được tổng hợp theo **Bảng số 4** với các nội dung cơ bản như sau:

**Bảng số 4**

| STT | Nội dung | Nhà thầu | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **A** | **B** | **...** |
| 1 | Kết quả đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC | | | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất[6]** | | | |
| 2 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có)[7] | | | |
| 3 | Xếp hạng các HSDT | | | |
| | **Phương pháp giá đánh giá[8]** | | | |
| 4 | Giá đánh giá[9] | | | |

[4] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp dựa trên kỹ thuật thì bỏ nội dung này.*

[5] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này*

[6] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*

[7] *Kết chuyển từ STT 10 Bảng số 3.*

[8] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*

[9] *Kết chuyển từ STT 13 Bảng số 3.*

| STT | Nội dung | Nhà thầu | | |
|---|---|---|---|---|
| | | A | B | ... |
| 5 | Xếp hạng các HSDT | | | |
| | **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá**[10] | | | |
| 6 | Điểm tổng hợp sau ưu đãi (nếu có)[11] | | | |
| 7 | Xếp hạng các HSDT | | | |

***Ghi chú:***

*- Đối với gói thầu phi tư vấn áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định hoặc đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, chi phí dự phòng không dùng để so sánh, xếp hạng nhà thầu.*

*- Đối với gói thầu hàng hóa, hỗn hợp yêu cầu nhà thầu chào không tách thuế, việc so sánh, xếp hạng HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có). Đối với gói thầu yêu cầu nhà thầu chào tách thuế thì không xem xét và không đưa vào để so sánh, xếp hạng nhà thầu đối với chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có).*

*- Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá HSDT để so sánh, xếp hạng các HSDT.*

*- Trường hợp chỉ có 01 nhà thầu được đánh giá HSĐXTC, không cần tính ưu đãi, xác định giá đánh giá, điểm tổng hợp, xếp hạng nhà thầu.*

## IV. ĐÁNH GIÁ PHƯƠNG ÁN KỸ THUẬT THAY THẾ[12]

*Trong trường hợp HSMT cho phép chào phương án kỹ thuật thay thế để tìm kiếm những đề xuất sáng tạo của nhà thầu mang lại hiệu quả cao hơn cho gói thầu thì cần đánh giá phương án đề xuất thay thế của nhà thầu xếp hạng thứ nhất và đề xuất các nội dung cụ thể để Chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có), hoàn thiện hợp đồng.*

## V. TRÌNH DUYỆT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

*Trên cơ sở đánh giá HSĐXTC, tổ chuyên gia trình chủ đầu tư các nội dung sau đây:*

*1. Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu.*

*2. Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phải nêu lý do và đề xuất biện pháp xử lý.*

*3. Những nội dung của HSMT chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu hoặc dẫn đến có cách*

---

[10] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc giá đánh giá thì bỏ nội dung này.*
[11] *Kết chuyển từ STT 18 Bảng số 3.*
[12] *Trường hợp HSMT không cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế thì xóa bỏ nội dung này.*

*hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá HSDT hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp xử lý.*

*[Trường hợp không có nội dung này thì ghi KHÔNG CÓ]*

**VI. Ý KIẾN BẢO LƯU**

*Trường hợp có ý kiến bảo lưu thì cần nêu rõ các thông tin: Nội dung đánh giá, ý kiến bảo lưu, lý do và đề nghị thành viên có ý kiến bảo lưu ký tên theo bảng dưới đây:*

| STT | Nội dung đánh giá | Ý kiến bảo lưu | Lý do | Ký tên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*[Trường hợp không có nội dung này thì ghi KHÔNG CÓ]*

Báo cáo đánh giá này được lập bởi:

_____

_____

*[Tất cả các thành viên của tổ chuyên gia ghi rõ họ tên và ký, kể cả thành viên có ý kiến bảo lưu (nếu có)].*

**Mẫu số 1A**

## KIỂM TRA SỰ THỐNG NHẤT GIỮA BẢN GỐC VÀ BẢN CHỤP CỦA HSĐXTC [1]

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả kiểm tra | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất | | |
| | | | Bản gốc | Bản chụp | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Trường hợp thống nhất thì đánh dấu X vào ô "Thống nhất", trường hợp không thống nhất thì nêu rõ nội dung không thống nhất giữa bản gốc và bản chụp.*

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

[1] Chủ đầu tư thực hiện nội dung này.

**Mẫu số 1B**

## KIỂM TRA CÁC THÀNH PHẦN CỦA HSĐXTC

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả (1) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Có | Không có | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Đối với từng nội dung kiểm tra, nếu có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Có", nếu không có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không có".*

**Mẫu số 2**

## ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA HSĐXTC

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá[1] | Kết quả đánh giá [2] | | Nhận xét[3] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| KẾT LUẬN[4] | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Đạt"(trường hợp đáp ứng sau khi bổ sung, làm rõ thì nêu rõ tại cột Ghi chú tương ứng), nếu được đánh giá là "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không đạt".*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSĐXTC của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) HSĐXTC được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

**Mẫu số 3**

## SỬA LỖI[(1)]

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung cần sửa lỗi | Giá trị lỗi số học | Giá trị lỗi khác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| n | | | | |
| Tổng cộng | | (i) | (ii) | |
| **KẾT LUẬN** | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Việc sửa lỗi thực hiện theo quy định trong HSMT.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản thông báo của Chủ đầu tư cho nhà thầu về kết quả sửa lỗi HSDT; bản chụp văn bản trả lời của nhà thầu về việc sửa lỗi của Chủ đầu tư.*

**Mẫu số 4**

## HIỆU CHỈNH SAI LỆCH(1)

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung cần hiệu chỉnh sai lệch | Giá trị sai lệch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Sai lệch thiếu | Sai lệch thừa | |
| 1. | | $i_1$ | $ii_1$ | |
| 2. | | $i_2$ | $ii_2$ | |
| ..... | | … | … | |
| n. | | $i_n$ | $ii_n$ | |
| Tổng cộng | | i | ii | |
| Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | | (iii) | | |
| Tỷ lệ sai lệch thiếu (%) | | $= (\|i_1\|+\|i_2\|+…+\|i_n\|)*100\%/(iii)$ | | |
| **KẾT LUẬN(2)** | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Việc hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định trong HSMT.*

*(2) Nhà thầu được kết luận là ĐẠT khi có sai lệch thiếu với tổng giá trị tuyệt đối không quá 10% giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)).*

*Đính kèm bản chụp văn bản thông báo của Chủ đầu tư cho nhà thầu về kết quả hiệu chỉnh sai lệch HSDT; bản chụp văn bản trả lời của nhà thầu về việc hiệu chỉnh sai lệch của Chủ đầu tư.*

**Mẫu số 5**

## CHUYỂN ĐỔI GIÁ DỰ THẦU SAU SỬA LỖI, HIỆU CHỈNH SAI LỆCH TRỪ GIÁ TRỊ GIẢM GIÁ (NẾU CÓ) VỀ MỘT ĐỒNG TIỀN CHUNG[(1)]

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp trong HSMT cho phép nhà thầu chào nhiều đồng tiền khác nhau thì trong báo cáo cần chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu (giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá) sang một đồng tiền chung theo tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT.*

*Trường hợp không cần chuyển đổi giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) về một đồng tiền chung thì bỏ Mẫu này.*

**Mẫu số 6**

## ĐƯA CÁC CHI PHÍ VỀ MỘT MẶT BẰNG ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐÁNH GIÁ

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Công thức xác định $\Delta_G$ | $\Delta_G^{(1)}$ |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | **TỔNG CỘNG** | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) $\Delta_G$ tại biểu này chưa bao gồm $\Delta_{UĐ}$ phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mẫu số 9.*

*Không cần xác định $\Delta_G$ nếu chỉ có 01 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

**Mẫu số 7**

## XÁC ĐỊNH ĐIỂM TỔNG HỢP
## (Đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá)

HSDT của nhà thầu: _____

| Kỹ thuật | | | Tài chính | | | Điểm tổng hợp |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Điểm kỹ thuật đang xét** | **Điểm kỹ thuật cao nhất** | **K** | **$G_{đang\ xét}$** | **$G_{thấp\ nhất}$** | **T** | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Điểm kỹ thuật của nhà thầu đang xét.*

*(2) Số điểm kỹ thuật cao nhất trong số các HSDT đáp ứng về kỹ thuật.*

*(3) Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp quy định trong HSMT.*

*(4) Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của HSDT đang xét.*

*(5) Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất của các HSDT đáp ứng về kỹ thuật.*

*(6) Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp.*

*(7) Tính theo quy định của HSMT.*

**Mẫu số 8**

## XÁC ĐỊNH DANH MỤC HÀNG HÓA THUỘC VÀ KHÔNG THUỘC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI CỦA GÓI THẦU VÀ ĐIỂM ƯU ĐÃI HOẶC $\Delta_{UĐ}$

*Trường hợp hàng hóa do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì tổ chuyên gia tiến hành kiểm tra, tính toán lại về tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước để xác định mức ưu đãi nhà thầu được hưởng. Danh mục hàng hóa thuộc, không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong tổng số các loại hàng hóa theo yêu cầu của HSMT để làm cơ sở xác định điểm ưu đãi hoặc $\Delta_{UĐ}$ như sau:*

| ***STT*** | ***Nhà thầu(2)*** / ***Hàng hóa(1)*** | ***Nhà thầu 1*** | | | ***…*** | ***Nhà thầu N*** | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | **Loại hàng hóa(3)** | **Giá của hàng hóa sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có)(4)** | **Điểm ưu đãi hoặc $\Delta_{UĐ}$(5)** (đối với từng hàng hóa) | | **Loại hàng hóa(3)** | **Giá của hàng hóa sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có)(4)** | **Điểm ưu đãi/$\Delta_{UĐ}$(5)** (đối với từng hàng hóa) |
| *1* | *Hàng hóa 1* | | | **Điểm ưu đãi$_1$ hoặc $\Delta_1$** | | | | **Điểm ưu đãi$_1$ hoặc $\Delta_1$** |
| *2* | *Hàng hóa 2* | | | **Điểm ưu đãi$_2$ hoặc $\Delta_2$** | | | | **Điểm ưu đãi$_2$ hoặc $\Delta_2$** |
| *..* | *…* | | | … | | | | … |
| | ***Điểm ưu đãi hoặc $\Delta_{UĐ}$*** | | | **= Điểm ưu đãi$_1$ + Điểm ưu đãi$_2$ +... hoặc = $\Delta_1 + \Delta_2$ +…** | | | | **= Điểm ưu đãi$_1$ + Điểm ưu đãi$_2$ +... hoặc = $\Delta_1 + \Delta_2$ +…** |

**Người đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Ghi tên các hàng hóa được ưu đãi;*

*(2) Ghi tên các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật;*

*(3) Ghi loại hàng hóa theo quy tắc như sau:*

*- Ghi số "0" với hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi;*

*- Ghi số "1" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50%;*

*- Ghi số "2" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước dưới 50% mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực;*

*- Ghi số "3" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên;*

*- Ghi số "4" với hàng hóa có xuất xứ Việt Nam có tỷ lệ chi phí sản xuất trong nước từ 50% trở lên mà cơ sở sản xuất có từ 50% lao động là người khuyết tật, thương binh, dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên và đến thời điểm đóng thầu hợp đồng vẫn còn hiệu lực;*

*- Ghi số "5" với sản phẩm đổi mới sáng tạo là hàng hóa có xuất xứ Việt Nam.*

*(4): Ghi giá dự thầu của hàng hóa trong HSDT sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có)*

*(5): Điểm ưu đãi hoặc $\Delta_{UĐ}$ được tính tương ứng theo quy định tại HSMT;*

*Đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá dùng từ: Điểm ưu đãi;*

*Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; giá đánh giá dùng từ: $\Delta_{UĐ}$;*

*Không cần xác định ưu đãi nếu chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc tất cả các nhà thầu cùng chào hàng hóa được hưởng ưu đãi như nhau hoặc cùng chào hàng hóa không được hưởng ưu đãi.*

**Mẫu số 9**

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung | Giá trị |
|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | |
| 2 | Giá trị sửa lỗi (nếu có) | |
| 3 | Giá trị hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) | |
| 4 | Tỷ lệ sai lệch thiếu (nếu có) | |
| 5 | Giá trị giảm giá (nếu có) | |
| 6 | Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có) | |
| 7 | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT (nếu có) | |
| 8 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất(1)** | |
| 9 | $\Delta_{ƯĐ}$ (nếu có)(2) | |
| 10 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | |
| | **Phương pháp giá đánh giá(3)** | |
| 11 | $\Delta_G$ | |
| 12 | $\Delta_{ƯĐ}$ (nếu có)(4) | |
| 13 | Giá đánh giá | |
| | **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá(5)** | |
| 14 | Điểm giá | |
| 15 | Điểm kỹ thuật | |
| 16 | Điểm tổng hợp | |
| 17 | Điểm ưu đãi (nếu có)(6) | |
| 18 | Điểm tổng hợp sau ưu đãi | |

**Người đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp áp dụng phương pháp giá đánh giá hoặc kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*

*(3) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*

*(2), (4), (6): Điểm ưu đãi, $\Delta_{UĐ}$ lấy tại Mẫu số 8*

*(5) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất hoặc giá đánh giá thì bỏ nội dung này.*

## PHẦN III: DANH MỤC TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

| STT | Tài liệu | Số, ký hiệu và ngày tháng (nếu có) |
|---|---|---|
| **I** | **Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu** | |
| 1 | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) | |
| 2 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu | |
| 3 | Quyết định phê duyệt HSMT, kèm theo HSMT được duyệt | |
| 4 | Văn bản thành lập tổ chuyên gia | |
| 5 | Quy chế làm việc của tổ chuyên gia (nếu có) | |
| 6 | Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên trong tổ chuyên gia | |
| 7 | Bản cam kết của các thành viên tổ chuyên gia | |
| **II** | **Tổ chức lựa chọn nhà thầu** | |
| 1 | Thông báo mời thầu hoặc thư mời thầu | |
| 2 | Văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu (nếu có) | |
| 3 | Văn bản làm rõ HSMT (nếu có) | |
| 4 | Văn bản sửa đổi HSMT (nếu có) | |
| 5 | Biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) | |
| 6 | Văn bản cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có), kèm theo thông báo gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có) | |
| 7 | Tài liệu xác nhận nhà thầu nộp HSDT | |
| 8 | Biên bản đóng thầu (nếu có) | |
| 9 | Biên bản mở HSĐXKT, mở HSĐXTC | |
| **III** | **Đánh giá HSDT** | |
| 1 | Bản kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp HSDT của các nhà thầu | |
| 2 | Tài liệu yêu cầu làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và tài liệu làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có) | |
| 3 | Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có) | |
| 4 | Các tài liệu khác có liên quan (nếu có) | |

# MẪU SỐ 2C

# MẪU BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

**(Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế không qua mạng)**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

# TỪ NGỮ VIẾT TẮT

| | |
|---|---|
| HSMT | Hồ sơ mời thầu |
| HSDT | Hồ sơ dự thầu |
| KHTTLCNT | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu |
| KHLCNT | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu |

# PHẦN I:
# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
# HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

***Tên gói thầu:***

***Dự án[1]:***

***Chủ đầu tư:***

[1] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm" trong báo cáo này.

| | |
|---|---|
| [TỔ CHỨC/ĐƠN VỊ[2]]<br>**TỔ CHUYÊN GIA**<br>Số: _____ *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br><br>*_____, ngày ____ tháng____ năm ____* |

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

Tên gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]*
thuộc dự án _____ *[Ghi tên dự án]*
Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

## I. THÔNG TIN CƠ BẢN

### 1. Giới thiệu chung về dự án, gói thầu và căn cứ pháp lý

a) Khái quát về dự án

- Người có thẩm quyền;

- Chủ đầu tư;

- Tên và tóm tắt về dự án.

b) Thông tin về gói thầu

- Tên gói thầu và tóm tắt về gói thầu; nội dung của gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Số KHTTLCNT (nếu có): ___, thời điểm đăng tải: ___;

- Số KHLCNT: ___, thời điểm đăng tải: ___;

- Số thông báo mời thầu: ___, thời điểm đăng tải: ___;

- Giá gói thầu:_____;

- Nguồn vốn:_____;

- Thời gian chuẩn bị HSDT: ___;

- Loại hợp đồng:_____;

[2] Ghi tên chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ, ghi tên đơn vị tư vấn thành lập đối với trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn đánh giá HSDT.

- Thời gian thực hiện gói thầu:____;

*Các văn bản pháp lý liên quan được liệt kê tại phụ lục và đính kèm (bản chụp) báo cáo này.*

c) Thông tin đóng thầu

- Thời điểm đóng thầu, gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có);

- Các nhà thầu nộp HSDT theo đúng quy định: _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu]*.

- Các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu nộp HSDT]*.

- Các nhà thầu rút HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu rút HSDT]*.

- Các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi HSDT (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi HSDT]*.

d) Thông tin mở thầu

- Thời gian và địa điểm mở thầu;

- Tên nhà thầu; thời gian có hiệu lực của HSDT; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu; giảm giá (nếu có); thời gian thực hiện gói thầu ghi trong đơn dự thầu.

- Các vấn đề trong quá trình mở thầu cần xử lý tình huống (nếu có).

**2. Tổ chuyên gia**

a) Cơ sở pháp lý thành lập tổ chuyên gia:

Tổ chuyên gia được ____ *[Ghi tên Chủ đầu tư/ đơn vị tư vấn đấu thầu]* thành lập theo Quyết định số _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* để thực hiện đánh giá HSDT gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

*Trường hợp thuê đơn vị tư vấn đấu thầu đánh giá HSDT thì bổ sung nội dung sau:*

Căn cứ hợp đồng số__*[Ghi số hiệu hợp đồng]* ngày__*[Ghi thời gian ký hợp đồng]* giữa__*[Ghi tên Chủ đầu tư]* và____*[Ghi tên đơn vị tư vấn đấu thầu]* về việc thuê tổ chức/ đơn vị đánh giá HSĐXKT gói thầu_____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

b) Thành phần tổ chuyên gia:

*Số lượng, họ và tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong tổ chuyên gia tại **Bảng số 1**.*

**Bảng số 1**

| STT | Họ và tên | Chức vụ, vị trí trong tổ chuyên gia | Phân công công việc của các thành viên |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

c) Cách thức làm việc của tổ chuyên gia:

*Phần này nêu cách thức làm việc của tổ chuyên gia, phân công công việc, thời gian hoàn thành... Trường hợp có quy chế làm việc của tổ chuyên gia thì chỉ cần đính kèm quy chế này. Trong phần này nêu rõ cách xử lý khi một thành viên trong tổ chuyên gia có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) phải được nêu trong Mục IV báo cáo này và Mục V của báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính.*

*Đính kèm vào báo cáo đánh giá: Bản chụp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tổ chuyên gia theo quy định của pháp luật đấu thầu.*

## II. KẾT QUẢ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ HSĐXKT

### 1. Kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp

*Tổ chuyên gia ghi kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và các bản chụp của HSDT do Chủ đầu tư thực hiện (lập theo Mẫu số 1A).*

### 2. Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của HSĐXKT

a) Trên cơ sở kiểm tra các thành phần của HSĐXKT *(lập theo Mẫu số 1B)*; đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXKT *(lập theo Mẫu số 2)*, kết quả đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXKT được tổng hợp theo **Bảng số 2** dưới đây:

**Bảng số 2**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận (Đạt, không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh về các trường hợp HSĐXKT không hợp lệ (kể cả sau khi nhà thầu bổ sung, làm rõ HSĐXKT (nếu có)).

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSĐXKT nhằm chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSĐXKT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (kể cả trường hợp nhà thầu tự bổ sung, làm rõ HSĐXKT (nếu có)).*

**3. Đánh giá chi tiết HSĐXKT**

*a)* Trên cơ sở đánh giá chi tiết về kỹ thuật của từng HSĐXKT *(lập theo Mẫu số 3),* kết quả đánh giá nội dung này được tổng hợp theo **Bảng số 3** dưới đây*:*

*Liệt kê tên nhà thầu, số điểm tương ứng (theo thứ tự từ cao xuống thấp).*

**Bảng số 3**

| **STT** | **Tên nhà thầu** | **Kết quả đánh giá** | **Xếp hạng theo điểm kỹ thuật nhà thầu** *(Chỉ áp dụng đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật)* | **Ghi chú** |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

b) Thuyết minh các trường hợp nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật nêu trong HSMT (kể cả sau khi đã làm rõ HSĐXKT (nếu có)).

*Thuyết minh chi tiết về việc nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSDT (nếu có):

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSDT của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có).*

d) Các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá.

*Phần này nêu rõ các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá, bao gồm cả trường hợp trong tổ chuyên gia có một hoặc một số thành viên có đánh giá khác biệt so với đa số các thành viên còn lại và biện pháp xử lý đối với trường hợp đó.*

*Ghi chú: Đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật, tổ chuyên gia tiến hành xác định điểm ưu đãi theo quy định trong HSMT để so sánh, xếp hạng.*

## III. TRÌNH DUYỆT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

*Trên cơ sở đánh giá HSĐXKT, tổ chuyên gia trình chủ đầu tư các nội dung sau đây:*

*1. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật[2].*

*2. Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phải nêu lý do và đề xuất biện pháp xử lý.*

*3. Những nội dung của HSMT chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá HSĐXKT hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá HSĐXKT; đề xuất biện pháp xử lý.*

*[Trường hợp nội dung này không có thì ghi KHÔNG CÓ]*

## IV. Ý KIẾN BẢO LƯU

*Trường hợp có ý kiến bảo lưu thì cần nêu rõ các thông tin: nội dung đánh giá, ý kiến bảo lưu, lý do và đề nghị thành viên có ý kiến bảo lưu ký tên theo bảng dưới đây:*

| STT | Nội dung đánh giá | Ý kiến bảo lưu | Lý do | Ký tên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |

*[Trường hợp nội dung này không có thì ghi KHÔNG CÓ]*

Báo cáo đánh giá này được lập bởi:

_____

_____

*[Tất cả các thành viên của tổ chuyên gia ghi rõ họ tên và ký, kể cả thành viên có ý kiến bảo lưu (nếu có)].*

[2] Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật thì nêu danh sách xếp hạng theo điểm kỹ thuật.

**Mẫu số 1A**

## KIỂM TRA SỰ THỐNG NHẤT GIỮA BẢN GỐC VÀ BẢN CHỤP CỦA HSĐXKT [3]

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả kiểm tra | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất | | |
| | | | Bản gốc | Bản chụp | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Trường hợp thống nhất thì đánh dấu X vào ô "Thống nhất", trường hợp không thống nhất thì nêu rõ nội dung không thống nhất giữa bản gốc và bản chụp.*

**Người kiểm tra**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

[3] Chủ đầu tư thực hiện nội dung này.

**Mẫu số 1B**

## KIỂM TRA CÁC THÀNH PHẦN CỦA HSĐXKT

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả (1) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Có | Không có | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Đối với từng nội dung kiểm tra, nếu có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Có", nếu không có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không có".*

**Mẫu số 2**

## ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA HSĐXKT

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá[1] | Kết quả đánh giá [2] | | Nhận xét[3] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| KẾT LUẬN[4] | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu đánh giá là "đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Đạt" (trường hợp đáp ứng sau khi bổ sung, làm rõ thì nêu rõ tại cột Ghi chú tương ứng), nếu đánh giá là "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không đạt".*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSĐXKT của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) HSĐXKT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

**Mẫu số 3**

## ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT

HSĐXKT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá[1] | Mức điểm quy định trong HSMT[2] | | ĐÁNH GIÁ[3] | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Điểm tối đa | Điểm tối thiểu | Điểm | Nhận xét của chuyên gia | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| | | | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | | | |
| KẾT LUẬN [4] | | | | | | |

**Người đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1), (2) Theo quy định trong HSMT.*

*(3) Đối với từng nội dung đánh giá, phải ghi rõ số điểm tại cột Điểm và lý do chấm điểm tại cột Nhận xét của chuyên gia.*

*(4) HSĐXKT được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT trên cơ sở số điểm của nhà thầu.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXKT của nhà thầu (nếu có).*

# PHẦN II
# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ
# HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

***Tên gói thầu:***

***Dự án[4]:***

***Chủ đầu tư:***

[4] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm" trong báo cáo này.

| | |
|---|---|
| [TỔ CHỨC/ĐƠN VỊ[5]]<br>**TỔ CHUYÊN GIA**<br>Số: _____ *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br><br>*_____, ngày ____ tháng____ năm ____* |

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Tên gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]*

thuộc dự án _____ *[Ghi tên dự án]*

Kính gửi: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*

## I. THÔNG TIN CƠ BẢN

### 1. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật

Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ của ___ *[ghi tên Chủ đầu tư]* về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật bao gồm:

*[Liệt kê danh sách nhà thầu theo quyết định phê duyệt].*

### 2. Mở HSĐXTC

*Phần này ghi rõ các thông tin dưới đây:*

- Thời gian và địa điểm mở HSĐXTC;

- Danh sách các nhà thầu được mở HSĐXTC;

- Các vấn đề trong quá trình mở HSĐXTC cần xử lý tình huống (nếu có).

## II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HSĐXTC

### 1. Kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp

*Tổ chuyên gia nêu kết quả kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và các bản chụp của HSĐXTC do Chủ đầu tư thực hiện (lập theo Mẫu số 1A).*

### 2. Kết quả kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC

a) Trên cơ sở kiểm tra các thành phần của HSĐXTC (*lập theo Mẫu số 1B),* đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXTC (*lập theo Mẫu số 2),* kết quả đánh giá về tính hợp lệ của từng HSĐXTC được tổng hợp theo **Bảng số 2** dưới đây:

[5] Ghi tên chủ đầu tư trong trường hợp chủ đầu tư thành lập hoặc giao nhiệm vụ, ghi tên đơn vị tư vấn thành lập đối với trường hợp chủ đầu tư thuê tư vấn đánh giá HSDT.

**Bảng số 2**

| STT | Tên nhà thầu | Kết luận (Đạt/không đạt) | Ghi chú |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |
| | | | |

b) Thuyết minh về các trường hợp HSĐXTC không hợp lệ (kể cả sau khi nhà thầu bổ sung, làm rõ HSĐXTC (nếu có)).

c) Các nội dung bổ sung, làm rõ HSĐXTC (nếu có).

*Phần này nêu rõ các yêu cầu bổ sung, làm rõ HSĐXTC của Chủ đầu tư và văn bản bổ sung, làm rõ HSĐXTC của nhà thầu liên quan đến tính hợp lệ và sự đầy đủ của HSĐXTC (nếu có).*

**3. Kết quả đánh giá về tài chính**

Trên cơ sở đánh giá về giá của từng HSĐXTC *(lập theo Mẫu số 7)*, kết quả đánh giá về giá được tổng hợp theo **Bảng số 3** dưới đây*:*

**Bảng số 3**

| STT | Nội dung | Nhà thầu A | Nhà thầu B | … |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu không tính giá trị giảm giá (nếu có)) | | | |
| 2 | Giá trị sửa lỗi (nếu có) | | | |
| 3 | Giá trị hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) | | | |
| 4 | Giá trị giảm giá (nếu có) | | | |
| 5 | Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có) | | | |
| 6 | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT (nếu có) | | | |
| 7 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) | | | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất**[2] | | | |
| 8 | $\Delta_{UĐ}$ (nếu có) | | | |
| 9 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | | | |

[2] *Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá**[3] | | | |
| 10 | Điểm giá | | | |
| 11 | Điểm kỹ thuật | | | |
| 12 | Điểm tổng hợp | | | |
| 13 | Điểm ưu đãi (nếu có) | | | |
| 14 | Điểm tổng hợp sau ưu đãi (nếu có) | | | |

*Phần này nêu các nội dung lưu ý trong quá trình đánh giá HSĐXTC (nếu có).*

## III. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ HSĐXTC

Trên cơ sở đánh giá HSDT của tổ chuyên gia, kết quả đánh giá HSDT được tổng hợp theo **Bảng số 4** với các nội dung cơ bản như sau:

**Bảng số 4**

| STT | Nội dung | Nhà thầu | | |
|---|---|---|---|---|
| | | **A** | **B** | **...** |
| 1 | Kết quả đánh giá tính hợp lệ của HSĐXTC | | | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất**[4] | | | |
| 2 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) và tính ưu đãi (nếu có) | | | |
| 3 | Xếp hạng các HSDT | | | |
| | **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá**[5] | | | |
| 4 | Điểm tổng hợp sau ưu đãi (nếu có) | | | |
| 5 | Xếp hạng các HSDT | | | |

***Ghi chú:***

*- Trường hợp chỉ có 1 nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, không cần xác định ưu đãi, giá đánh giá, xếp hạng nhà thầu.*

## IV. TRÌNH DUYỆT KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ

*Trên cơ sở đánh giá HSĐXTC, tổ chuyên gia trình chủ đầu tư các nội dung sau đây:*

*1. Danh sách nhà thầu được xem xét, xếp hạng và thứ tự xếp hạng nhà thầu.*

---

[3] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì bỏ nội dung này.*
[4] *Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*
[5] *Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì bỏ nội dung này.*

*2. Nhận xét về tính cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Trường hợp chưa bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế, phải nêu lý do và đề xuất biện pháp xử lý.*

*3. Những nội dung của HSMT chưa phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến hạn chế sự tham dự thầu của nhà thầu hoặc dẫn đến có cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình đánh giá HSDT hoặc có thể dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu; đề xuất biện pháp xử lý.*

*[Trường hợp không có nội dung này thì ghi KHÔNG CÓ]*

**V. Ý KIẾN BẢO LƯU**

*Trường hợp có ý kiến bảo lưu thì cần nêu rõ các thông tin: Nội dung đánh giá, ý kiến bảo lưu, lý do và đề nghị thành viên có ý kiến bảo lưu ký tên theo bảng dưới đây:*

| STT | Nội dung đánh giá | Ý kiến bảo lưu | Lý do | Ký tên |
|---|---|---|---|---|
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

*[Trường hợp không có nội dung này thì ghi KHÔNG CÓ]*

Báo cáo đánh giá này được lập bởi:

_____

_____

*[Tất cả các thành viên của tổ chuyên gia ghi rõ họ tên và ký, kể cả thành viên có ý kiến bảo lưu (nếu có)].*

**Mẫu số 1A**

## KIỂM TRA SỰ THỐNG NHẤT GIỮA BẢN GỐC VÀ BẢN CHỤP CỦA HSĐXTC [6]

| STT | Tên nhà thầu | Kết quả kiểm tra | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất | | |
| | | | Bản gốc | Bản chụp | |
| | | | | | |
| | | | | | |

*Trường hợp thống nhất thì đánh dấu X vào ô "Thống nhất", trường hợp không thống nhất thì nêu rõ nội dung không thống nhất giữa bản gốc và bản chụp.*

**Người kiểm tra**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

[6] Chủ đầu tư thực hiện nội dung này.

**Mẫu số 1B**

## KIỂM TRA CÁC THÀNH PHẦN CỦA HSĐXTC

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả (1) | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Có | Không có | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |
| | | | | |

**Người kiểm tra**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Đối với từng nội dung kiểm tra, nếu có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Có", nếu không có nội dung kiểm tra thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không có".*

**Mẫu số 2**

## ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP LỆ CỦA HSĐXTC

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung đánh giá(1) | Kết quả đánh giá (2) | | Nhận xét(3) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Đạt | Không đạt | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| KẾT LUẬN(4) | | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Theo tiêu chuẩn đánh giá tính hợp lệ quy định trong HSMT.*

*(2) Đối với từng nội dung đánh giá, nếu được đánh giá là "đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Đạt"(trường hợp đáp ứng sau khi bổ sung, làm rõ thì nêu rõ tại cột Ghi chú tương ứng), nếu được đánh giá là "không đạt" thì đánh dấu "X" vào ô tương ứng của cột "Không đạt".*

*(3) Đưa ra nhận xét, lý do về việc HSĐXTC của nhà thầu đáp ứng hay không đáp ứng đối với mỗi tiêu chí theo yêu cầu của HSMT.*

*(4) HSĐXTC được kết luận là ĐẠT hoặc KHÔNG ĐẠT theo quy định của HSMT.*

**Mẫu số 3**

## SỬA LỖI[1]

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung cần sửa lỗi | Giá trị lỗi số học | Giá trị lỗi khác | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |
| n | | | | |
| Tổng cộng | | (i) | (ii) | |
| **KẾT LUẬN** | | | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Việc sửa lỗi thực hiện theo quy định trong HSMT.*

*Đính kèm theo bản chụp văn bản thông báo của Chủ đầu tư cho nhà thầu về kết quả sửa lỗi HSDT; bản chụp văn bản trả lời của nhà thầu về việc sửa lỗi của Chủ đầu tư.*

**Mẫu số 4**

## HIỆU CHỈNH SAI LỆCH(1)

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung cần hiệu chỉnh sai lệch | Giá trị sai lệch | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|
| | | Sai lệch thiếu | Sai lệch thừa | |
| 1. | | $i_1$ | $ii_1$ | |
| 2. | | $i_2$ | $ii_2$ | |
| ..... | | … | … | |
| n. | | $i_n$ | $ii_n$ | |
| Tổng cộng | | i | ii | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Việc hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định trong HSMT.*

*Đính kèm bản chụp văn bản thông báo của Chủ đầu tư cho nhà thầu về kết quả hiệu chỉnh sai lệch HSDT; bản chụp văn bản trả lời của nhà thầu về việc hiệu chỉnh sai lệch của Chủ đầu tư.*

**Mẫu số 5**

## CHUYỂN ĐỔI GIÁ DỰ THẦU SAU SỬA LỖI, HIỆU CHỈNH SAI LỆCH, TRỪ GIÁ TRỊ GIẢM GIÁ (NẾU CÓ) VỀ MỘT ĐỒNG TIỀN CHUNG[(1)]

HSĐXTC của nhà thầu: _____

| Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

**Người đánh giá**
*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp trong HSMT cho phép nhà thầu chào nhiều đồng tiền khác nhau thì trong báo cáo cần chuyển đổi giá đề nghị trúng thầu (giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá) sang một đồng tiền chung theo tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT.*

*Trường hợp không cần chuyển đổi giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) về một đồng tiền chung thì bỏ Mẫu này.*

**Mẫu số 6**

## XÁC ĐỊNH ĐIỂM TỔNG HỢP
## (Đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá)

HSDT của nhà thầu _____

**A. Xác định điểm giá**

| $G_{\text{nhà thầu}}$ | $G_{\text{thấp nhất}}$ | Điểm giá (điểm) |
|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) |
| | | |

***Ghi chú:***

*(1) Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có) chuyển về một đồng tiền chung (nếu có) của HSĐXTC của nhà thầu.*

*(2) Là giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển về một đồng tiền chung (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính.*

*(3) Điểm giá = (2) x (thang điểm kỹ thuật)/(1).*

**B. Xác định điểm tổng hợp**

| Đề xuất về kỹ thuật | | Đề xuất về tài chính | | Điểm tổng hợp | Điểm ưu đãi (nếu có) | Điểm tổng hợp sau ưu đãi |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Điểm kỹ thuật | K% | Điểm giá | G% | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| | | | | | | |

**Người đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Điểm kỹ thuật của nhà thầu đang xét;*

*(2) Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong HSMT;*

*(3) Lấy ở bảng xác định điểm giá;*

*(4) Tỷ trọng điểm về giá quy định trong HSMT;*

*(5) = (1) x (2) + (3) x (4);*

*(6) tính theo quy định của HSMT;*

*(7) = (5) + (6).*

**Mẫu số 7**

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VỀ TÀI CHÍNH

HSDT của nhà thầu: _____

| STT | Nội dung | Giá trị |
|---|---|---|
| 1 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn) | |
| 2 | Giá trị sửa lỗi (nếu có) | |
| 3 | Giá trị hiệu chỉnh sai lệch (nếu có) | |
| 4 | Giá trị giảm giá (nếu có) | |
| 5 | Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có) | |
| 6 | Tỷ giá quy đổi quy định trong HSMT (nếu có) | |
| 7 | Giá dự thầu sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch trừ giá trị giảm giá (nếu có) chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có) | |
| | **Phương pháp giá thấp nhất(1)** | |
| 8 | $\Delta_{UĐ}$ (nếu có)(2) | |
| 9 | Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ giá trị giảm giá (nếu có), chuyển đổi về một đồng tiền chung (nếu có), và tính ưu đãi (nếu có) | |
| | **Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá(3)** | |
| 10 | Điểm giá | |
| 11 | Điểm kỹ thuật | |
| 12 | Điểm tổng hợp | |
| 13 | Điểm ưu đãi (nếu có)(4) | |
| 14 | Điểm tổng hợp sau ưu đãi (nếu có) | |

**Người đánh giá**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

***Ghi chú:***

*(1) Trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá thì bỏ nội dung này.*

*(2) $\Delta_{UĐ}$: Tính theo quy định trong HSMT.*

*(3) Trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất thì bỏ nội dung này.*

*(4) Xác định điểm ưu đãi: Tính theo quy định trong HSMT.*

## PHẦN III: DANH MỤC TÀI LIỆU ĐÍNH KÈM

| STT | Tài liệu | Số, ký hiệu và ngày tháng (nếu có) |
|---|---|---|
| **I** | **Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu** | |
| 1 | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) | |
| 2 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu | |
| 3 | Quyết định phê duyệt HSMT, kèm theo HSMT được duyệt | |
| 4 | Văn bản thành lập tổ chuyên gia | |
| 5 | Quy chế làm việc của tổ chuyên gia (nếu có) | |
| 6 | Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên trong tổ chuyên gia | |
| 7 | Bản cam kết của các thành viên tổ chuyên gia | |
| **II** | **Tổ chức lựa chọn nhà thầu** | |
| 1 | Thông báo mời thầu hoặc thư mời thầu | |
| 2 | Văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu (nếu có) | |
| 3 | Văn bản làm rõ HSMT (nếu có) | |
| 4 | Văn bản sửa đổi HSMT (nếu có) | |
| 5 | Biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) | |
| 6 | Văn bản cho phép gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có), kèm theo thông báo gia hạn thời điểm đóng thầu (nếu có) | |
| 7 | Tài liệu xác nhận nhà thầu nộp HSDT | |
| 8 | Biên bản đóng thầu (nếu có) | |
| 9 | Biên bản mở HSĐXKT, mở HSĐXTC | |
| **III** | **Đánh giá HSDT** | |
| 1 | Bản kiểm tra sự thống nhất giữa bản gốc và bản chụp HSDT của các nhà thầu | |
| 2 | Tài liệu yêu cầu làm rõ HSDT của *chủ đầu tư* và tài liệu làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có) | |
| 3 | Biên bản thương thảo hợp đồng | |
| 4 | Các tài liệu khác có liên quan (nếu có) | |

# MẪU SỐ 3A

# MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH HỒ SƠ MỜI THẦU[1]

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

[1] Đối với hồ sơ mời thầu qua mạng thì thay cụm từ "Hồ sơ mời thầu" thành "E-HSMT" toàn bộ Báo cáo này.

| | |
|---|---|
| [ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH/<br>**TỔ THẨM ĐỊNH]**<br>Số: _____ *(nếu có)* | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**<br><br>*_____, ngày ____ tháng____ năm ____* |

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH HỒ SƠ MỜI THẦU**

Gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]*

thuộc ____ *[Ghi tên dự án[2]]*

Kính gửi: ____ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Trên cơ sở Tờ trình của ___*[Ghi tên tổ chuyên gia]* về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan được cung cấp, ___ *[Ghi tên đơn vị thẩm định/tổ thẩm định]* đã tiến hành thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ____ *[Ghi tên dự án]* từ ngày _____ *[Ghi ngày nhận được đầy đủ hồ sơ trình]* đến ngày____ *[Ghi ngày có báo cáo thẩm định]*.

Kết quả thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu nêu trên được tổng hợp theo các nội dung sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ THÔNG TIN CƠ BẢN**

**1. Căn cứ pháp lý**

Hồ sơ mời thầu được thẩm định trên cơ sở căn cứ pháp lý sau đây:

- Căn cứ ___ *[Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành];*

- Căn cứ ___ *[Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thẩm định, văn bản giao nhiệm vụ thẩm định hoặc hợp đồng thuê tư vấn];*

- Căn cứ ___ *[Các văn bản có liên quan khác];*

**2. Khái quát về dự án, gói thầu**

*Khái quát nội dung chính của dự án và gói thầu.*

**3. Tổ chức thẩm định**

a) Cơ sở pháp lý thành lập đơn vị thẩm định/tổ thẩm định:

Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định được ___ *[Ghi tên Chủ đầu tư/đơn vị tư vấn đấu thầu]* thành lập theo Quyết định số _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* hoặc giao nhiệm vụ tại văn bản _____ [Ghi số và ngày ban hành văn bản] để thực

[2] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm".

hiện thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

Trường hợp Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn đấu thầu thẩm định hồ sơ mời thầu thì bổ sung nội dung sau:

Căn cứ hợp đồng số *[Ghi số hiệu hợp đồng]* ngày *[Ghi thời gian ký hợp đồng]* giữa *[Ghi tên Chủ đầu tư]* và____ *[Ghi tên đơn vị tư vấn đấu thầu]* về việc thuê tổ chức, đơn vị thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

b) Thành phần đơn vị thẩm định/tổ thẩm định:

*Số lượng, họ và tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định tại **Bảng số 1**.*

**Bảng số 1**

| STT | Họ và tên | Chức vụ, vị trí trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định | Phân công công việc của các thành viên |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

c) Cách thức làm việc

*Phần này nêu rõ cách thức làm việc của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định, phân công công việc, thời gian hoàn thành... Trường hợp có quy chế làm việc của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định thì chỉ cần đính kèm quy chế này. Trong phần này nêu rõ cách xử lý khi một thành viên trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) phải được nêu trong Mục III báo cáo này.*

*Đính kèm vào báo cáo thẩm định: Bản chụp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định theo quy định của pháp luật đấu thầu.*

## II. TỔNG HỢP CÁC NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

### 1. Căn cứ pháp lý

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý:

Kết quả kiểm tra về căn cứ pháp lý của việc lập hồ sơ mời thầu được tổng hợp theo **Bảng số 01** dưới đây:

**Bảng số 01**

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả kiểm tra | |
|---|---|---|---|
| | | Có | Không có |
| | [1] | [2] | [3] |
| 1 | - Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc Quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án (trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án)<br>- Quyết định phê duyệt dự án điều chỉnh (nếu có)<br>- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh (nếu có) | | |
| 2 | - Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có)<br>- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu<br>- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (nếu có) | | |
| 3 | Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi nước ngoài | | |
| 4 | - Hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có) hoặc phạm vi, yêu cầu về công việc; yêu cầu về kinh nghiệm và nhân sự của tư vấn và các yêu cầu cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu tư vấn.<br>- Các văn bản về việc điều chỉnh các tài liệu nêu trên (nếu có). | | |
| 5 | Quyết định thành lập tổ chuyên gia/hợp đồng (nếu có) thuê cá nhân, tổ chức, đơn vị lập hồ sơ mời thầu[3] | | |
| 6 | Các văn bản pháp lý khác có liên quan (nếu có) | | |

***Ghi chú:***

*- Cột [2] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] mà đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận được.*

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột*

[3] Đối với nội dung này đơn vị thẩm định/tổ thẩm định phải kiểm tra việc các thành viên tổ chuyên gia có đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu hay không.

*[1] mà đơn vị thẩm định/tổ thẩm định không nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu).*

b) Ý kiến thẩm định về cơ sở pháp lý:

*Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 01**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến nhận xét về cơ sở pháp lý của việc lập hồ sơ mời thầu và những lưu ý cần thiết (nếu có).*

**2. Nội dung của hồ sơ mời thầu**

**a) Tổng hợp kết quả thẩm định về nội dung hồ sơ mời thầu:**

Kết quả thẩm định về nội dung hồ sơ mời thầu được tổng hợp tại **Bảng số 02**.

**Bảng số 02**

| Nội dung kiểm tra | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|
| | Tuân thủ, phù hợp | Không tuân thủ hoặc không phù hợp |
| [1] | [2] | [3] |
| **1. Thủ tục đấu thầu**<br>- Chỉ dẫn nhà thầu[4]<br>- Bảng dữ liệu đấu thầu<br>- Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu[5]<br>- Biểu mẫu mời thầu và dự thầu | | |
| **2. Yêu cầu**<br>**- Yêu cầu về kỹ thuật** (đối với phần công việc xây lắp, phi tư vấn, mua sắm hàng hóa)<br>**- Điều khoản tham chiếu** (đối với phần công việc tư vấn) | | |
| **3. Điều kiện hợp đồng và biểu mẫu hợp đồng/thỏa thuận khung**<br>- Điều kiện chung của hợp đồng/thỏa thuận khung[6]<br>- Điều kiện cụ thể của hợp đồng<br>- Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung[7]<br>- Biểu mẫu hợp đồng | | |

***Ghi chú:***

[4] Đối với gói thầu đấu thầu qua mạng thì bỏ nội dung này.
[5] Đối với hồ sơ mời thầu qua mạng thì thay cụm từ "Hồ sơ dự thầu" thành "E-HSDT" toàn bộ Báo cáo này.
[6] Đối với gói thầu đấu thầu qua mạng thì bỏ nội dung này.
[7] Trường hợp gói thầu không phải mua sắm tập trung áp dụng thỏa thuận khung thì bỏ nội dung này.

*Cách điền tại **Bảng số 02**:*

*- Cột [2]: đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật liên quan; phù hợp với dự án, kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, tính chất và yêu cầu của gói thầu.*

*- Cột [3]: đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật có liên quan hoặc không phù hợp với dự án, kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có), kế hoạch lựa chọn nhà thầu đã được phê duyệt, tính chất và yêu cầu gói thầu. Nêu rõ nội dung không tuân thủ hoặc không phù hợp tại điểm b Khoản này.*

**b) Ý kiến thẩm định về nội dung không tuân thủ hoặc không phù hợp[8]**

Căn cứ tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 02**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định có ý kiến như sau:

- Nội dung không tuân thủ hoặc không phù hợp: ___ *[ghi rõ chưa phù hợp:*

*+ Với quy mô, mục tiêu, phạm vi công việc, thời gian thực hiện của dự án, dự toán mua sắm, gói thầu;*

*+ So với hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu (nếu có), yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có);*

*+ Nội dung làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng (nếu có);*

*+ So với biên bản trao đổi giữa chủ đầu tư với các nhà thầu tham dự thầu trong giai đoạn một (đối với gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn);*

*+ So với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan.*

*+ Nội dung khác (nếu có)].*

*Trường hợp có những nội dung nêu trên, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định phải đưa ra đề xuất và kiến nghị theo quy định tại điểm b khoản 2 Mục IV.*

**3. Ý kiến khác biệt, bảo lưu của các cá nhân tham gia lập hồ sơ mời thầu (nếu có)**

*- Phần này nêu các ý kiến khác biệt, bảo lưu của các cá nhân tham gia lập hồ sơ mời thầu;*

*- Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận xét về các ý kiến này và những lưu ý cần thiết (nếu có).*

---

[8] Trường hợp không có nội dung không tuân thủ hoặc không phù hợp thì ghi "Không có".

**4. Các nội dung liên quan khác**

*Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nêu các nội dung liên quan khác (nếu có).*

**III. Ý KIẾN BẢO LƯU CỦA THÀNH VIÊN THAM GIA THẨM ĐỊNH TRONG ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH/TỔ THẨM ĐỊNH**

*Ghi rõ ý kiến khác biệt, bảo lưu của thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định và đề nghị thành viên đó ký tên vào phần bảo lưu ý kiến.*

**IV. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Nhận xét về nội dung hồ sơ mời thầu**

Trên cơ sở các nhận xét về hồ sơ mời thầu theo từng nội dung nêu trên, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận xét chung về dự thảo hồ sơ mời thầu. Trong phần này cần đưa ra ý kiến thống nhất hay không thống nhất đối với nội dung của hồ sơ mời thầu. Trường hợp không thống nhất phải đưa ra lý do cụ thể.

**2. Kiến nghị**

a) Trường hợp dự thảo hồ sơ mời thầu phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật liên quan và đáp ứng yêu cầu thì đơn vị thẩm định/tổ thẩm định kiến nghị chủ đầu tư theo nội dung dưới đây:

Trên cơ sở tờ trình của _____*[Ghi tên tổ chuyên gia]* về việc phê duyệt hồ sơ mời thầu, dự thảo hồ sơ mời thầu và nội dung tại báo cáo thẩm định này, ___*[Ghi tên đơn vị thẩm định/tổ thẩm định]* kiến nghị _____ *[Ghi tên chủ đầu tư]* phê duyệt hồ sơ mời thầu gói thầu ___*[Ghi tên gói thầu]* thuộc _____ *[Ghi tên dự án]*.

b) Trường hợp dự thảo hồ sơ mời thầu không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật liên quan hoặc chưa đủ cơ sở phê duyệt hồ sơ mời thầu thì đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đề xuất và kiến nghị biện pháp xử lý.

Báo cáo thẩm định này được lập bởi: _____ *[Ghi đơn vị thẩm định/tổ thẩm định, trường hợp là tổ thẩm định phải ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký của từng thành viên tổ thẩm định]*.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT.

**[Đơn vị thẩm định]**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

**Phụ lục**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH HỒ SƠ MỜI THẦU**

Liệt kê danh mục các tài liệu đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu) để thực hiện việc thẩm định hồ sơ mời thầu.

Phải đính kèm báo cáo thẩm định bản cam kết và chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định.

# MẪU SỐ 3B

# MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH DANH SÁCH NHÀ THẦU ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

**(cho gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, gói thầu áp dụng hình thức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường)**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **[TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH/ TỔ THẨM ĐỊNH]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: _____ *(nếu có)* | _____, *ngày ___ tháng ___ năm ___* |

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**DANH SÁCH NHÀ THẦU ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

Gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]*

thuộc ____ *[Ghi tên dự án[1]]*

Kính gửi: ____ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Trên cơ sở Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật số ___ *[Ghi số hiệu Báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật]* ngày ___ *[Ghi thời gian văn bản trình duyệt]* của ___ *[Ghi tên tổ chuyên gia]* đề nghị phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án]* và các tài liệu liên quan kèm theo;

Kết quả thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được tổng hợp theo các nội dung sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ THÔNG TIN CƠ BẢN**

**1. Căn cứ pháp lý**

Báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được thẩm định trên cơ sở căn cứ pháp lý sau đây:

- Căn cứ ___ *[Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành];*

- Căn cứ ___ *[Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thẩm định, văn bản giao nhiệm vụ thẩm định hoặc hợp đồng thuê tư vấn];*

- Căn cứ ___ *[Các văn bản có liên quan khác];*

**2. Khái quát về dự án, gói thầu**

*Khái quát nội dung chính của dự án và gói thầu, các cơ sở pháp lý của việc lựa chọn nhà thầu.*

**3. Tóm tắt quá trình lựa chọn nhà thầu**

*Phần này nêu tóm tắt toàn bộ quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu từ khi đăng tải thông báo mời thầu đến khi trình thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng*

[1] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm".

*yêu cầu về kỹ thuật và đề nghị của tổ chuyên gia về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.*

**4. Tổ chức thẩm định**

a) Cơ sở pháp lý thành lập đơn vị thẩm định/tổ thẩm định:

Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định được ___ *[Ghi tên Chủ đầu tư/đơn vị tư vấn đấu thầu]* thành lập theo Quyết định số _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* hoặc giao nhiệm vụ tại văn bản _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* để thực hiện thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

Trường hợp Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn đấu thầu thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì bổ sung nội dung sau:

Căn cứ hợp đồng số *[Ghi số hiệu hợp đồng]* ngày *[Ghi thời gian ký hợp đồng]* giữa *[Ghi tên Chủ đầu tư]* và____ *[Ghi tên đơn vị tư vấn đấu thầu]* về việc thuê tổ chức, đơn vị thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật của gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

b) Thành phần đơn vị thẩm định/tổ thẩm định:

*Số lượng, họ và tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định tại **Bảng số 1**.*

**Bảng số 1**

| STT | Họ và tên | Chức vụ, vị trí trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định | Phân công công việc của các thành viên |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

c) Cách thức làm việc

*Phần này nêu rõ cách thức làm việc của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định, phân công công việc, thời gian hoàn thành... Trường hợp có quy chế làm việc của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định thì chỉ cần đính kèm quy chế này. Trong phần này nêu rõ cách xử lý khi một thành viên trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) phải được nêu trong Mục IV báo cáo này.*

*Đính kèm vào báo cáo thẩm định: Bản chụp Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ*

*thẩm định theo quy định của pháp luật đấu thầu.*

## II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

### 1. Căn cứ pháp lý

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý:

Kết quả kiểm tra về căn cứ pháp lý của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được tổng hợp theo **Bảng số 01** dưới đây:

**Bảng số 01**

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả kiểm tra | |
|---|---|---|---|
| | | Có | Không có |
| | [1] | [2] | [3] |
| 1 | - Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc Quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có quyết định phê duyệt dự án<br>- Quyết định phê duyệt dự án điều chỉnh (nếu có)<br>- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh (nếu có) | | |
| 2 | - Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có)<br>- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu,<br>- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (nếu có) | | |
| 3 | Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi nước ngoài | | |
| 4 | - Hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có) hoặc điều khoản tham chiếu đối với gói thầu tư vấn.<br>- Các văn bản về việc điều chỉnh các tài liệu nêu trên (nếu có). | | |
| 5 | Quyết định phê duyệt danh sách ngắn (nếu có) | | |
| 6 | - Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu<br>- Quyết định phê duyệt sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có) | | |
| 7 | Quyết định thành lập tổ chuyên gia/hợp đồng (nếu có) thuê cá nhân, tổ chức, đơn vị đánh giá hồ sơ dự thầu[2] | | |

[2] Đối với nội dung này đơn vị thẩm định/tổ thẩm định phải kiểm tra việc các thành viên tổ chuyên gia có đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu hay không.

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả kiểm tra | |
|---|---|---|---|
| | | Có | Không có |
| 8 | Báo cáo đánh giá do tổ chuyên gia thực hiện | | |
| 9 | Các văn bản pháp lý khác có liên quan bao gồm cả các văn bản về xử lý tình huống (nếu có) | | |

**Ghi chú:**

*- Cột [2] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] mà đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận được.*

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] mà đơn vị thẩm định/tổ thẩm định không nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu).*

b) Ý kiến thẩm định về cơ sở pháp lý:

*Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 01**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến nhận xét về cơ sở pháp lý và những lưu ý cần thiết.*

**2. Quá trình tổ chức thực hiện**

Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định kiểm tra và có ý kiến về quá trình tổ chức thực hiện theo các nội dung dưới đây:

2.1. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

Kết quả thẩm định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu được tổng hợp tại **Bảng số 02** dưới đây:

**Bảng số 02**

| STT | Nội dung kiểm tra | Thời gian thực tế thực hiện[3] | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| | [1] | [2] | [3] | [4] |
| 1 | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) | *[Ghi ngày phê duyệt và ngày đăng tải Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu]* | | |

[3] Đối với các nội dung đăng tải trên Hệ thống phải lấy theo thời gian đăng tải thực tế trên Hệ thống

| STT | Nội dung kiểm tra | Thời gian thực tế thực hiện[3] | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| 2 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu | *[Ghi ngày phê duyệt và ngày đăng tải Kế hoạch lựa chọn nhà thầu]* | | |
| 3 | Thông báo mời thầu | *[Ghi ngày đăng tải thông báo mời thầu]* | | |
| 4 | Thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu | *[Ghi thời điểm thực tế phát hành hồ sơ mời thầu; ghi số ngày chuẩn bị hồ sơ dự thầu: từ ngày đăng tải thông báo mời thầu đến ngày có thời điểm đóng thầu]* | | |
| 5 | Thời gian tổ chức hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) | *[Ghi thời gian bắt đầu, kết thúc, địa điểm thực tế tổ chức hội nghị tiền đấu thầu]* | | |
| 6 | Thời gian tổ chức khảo sát hiện trường (nếu có) | *[Ghi thời gian bắt đầu, kết thúc, địa điểm thực tế tổ chức khảo sát hiện trường]* | | |
| 7 | Thời gian yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu của nhà thầu (nếu có) | *[Ghi thời gian thực tế yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu của nhà thầu, số lần yêu cầu làm rõ đối với gói thầu]* | | |
| 8 | Thời gian làm rõ hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư (nếu có) | *[Ghi thời gian thực tế làm rõ hồ sơ mời thầu]* | | |
| 9 | Thời gian sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có) | *[Ghi thời gian thực tế sửa đổi hồ sơ mời thầu]* | | |
| 10 | Thời điểm đóng thầu | *[Ghi thời điểm đóng thầu]* | | |
| 11 | Gia hạn thời điểm đóng thầu | *[Ghi cụ thể số ngày gia hạn, thời điểm đóng thầu mới được gia hạn]* | | |
| 12 | Mở thầu | *[Ghi thời gian hoàn thành mở thầu]* | | |
| 13 | Thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu | *[Ghi thời gian thực tế đánh giá hồ sơ dự thầu từ ngày mở thầu đến ngày trình phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật]* | | |

***Ghi chú:***

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*- Cột [4] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó được đánh giá là không tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Tại điểm b khoản này, nêu rõ Mục, Điều, Khoản, Điểm không tuân thủ hoặc không phù hợp theo quy định của pháp luật.*

b) Ý kiến thẩm định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

*Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 02**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu (đặc biệt là những vi phạm về thời gian theo quy định của pháp luật về đấu thầu) và những lưu ý cần thiết.*

*Đối với các nội dung (5), (6), (7), (8), (9) trường hợp nhà thầu có phản ánh, kiến nghị về các nội dung này, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định phải ghi rõ nội dung phản ánh, kiến nghị và có ý kiến về các nội dung này.*

2.2. Nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu:

Kết quả thẩm định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu được tổng hợp tại **Bảng số 03** dưới đây:

**Bảng số 03**

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|
| | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| | [1] | [2] | [3] |
| 1 | Nội dung đánh giá tính hợp lệ | | |
| 2 | Nội dung đánh giá về năng lực, kinh nghiệm[4] | | |
| 3 | Nội dung đánh giá về kỹ thuật | | |

***Ghi chú:***

*- Cột [2] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là tuân thủ yêu cầu của hồ sơ mời thầu được duyệt.*

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là không tuân thủ yêu cầu của hồ sơ*

[4] Bỏ nội dung này đối với gói thầu dịch vụ tư vấn

*mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá được duyệt. Tại điểm b khoản này, nêu rõ mục, điều, khoản, điểm không tuân thủ hoặc không phù hợp theo quy định của pháp luật và quy định trong hồ sơ mời thầu.*

b) Ý kiến thẩm định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu:

Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 03**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu chưa phù hợp và những lưu ý cần thiết, bao gồm:

*- Kết quả đánh giá;*

*- Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;*

*- Nhận xét về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Nhận xét về đề xuất biện pháp xử lý của tổ chuyên gia trong trường hợp này;*

*- Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật*

*- Nội dung của hồ sơ mời thầu không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc nội dung có thể dẫn đến cách hiểu không rõ hoặc khác nhau trong quá trình thực hiện hoặc có thể làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có); nhận xét về đề xuất biện pháp xử lý của tổ chuyên gia trong trường hợp này;*

*- Đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;*

*- Đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;*

*- Ý kiến khác (nếu có).*

**III. VỀ Ý KIẾN KHÁC BIỆT, BẢO LƯU CỦA CÁC THÀNH VIÊN TỔ CHUYÊN GIA (NẾU CÓ)**

**1. Tổng hợp các ý kiến khác biệt, bảo lưu của các thành viên tổ chuyên gia (nếu có):**

*Phần này nêu các ý kiến khác biệt, bảo lưu của thành viên tổ chuyên gia trong báo cáo đánh giá (nếu có).*

**2. Ý kiến thẩm định về các ý kiến khác biệt, bảo lưu nêu trên (nếu có):**

*Phần này đưa ra nhận xét của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định về ý kiến khác biệt, bảo lưu của các thành viên tổ chuyên gia (nếu có).*

**IV. VỀ Ý KIẾN KHÁC BIỆT, BẢO LƯU CỦA THÀNH VIÊN THAM GIA THẨM ĐỊNH TRONG ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH/TỔ THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)**

*Ghi rõ ý kiến khác biệt, bảo lưu của thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định và đề nghị thành viên đó ký tên vào phần bảo lưu ý kiến.*

**V. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

Ý kiến thẩm định đối với gói thầu được tổng hợp tại **Bảng số 04** dưới đây:

**Bảng số 04**

| STT | Nội dung kiểm tra | Ý kiến thẩm định | |
|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất |
| | [1] | [2] | [3] |
| **1** | **Căn cứ pháp lý** | | |
| **2** | **Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu** | | |
| **3** | **Nội dung thẩm định kết quả đánh giá về kỹ thuật/hồ sơ đề xuất về kỹ thuật** | | |
| 3.1 | Nội dung đánh giá tính hợp lệ | | |
| 3.2 | Nội dung đánh giá về năng lực, kinh nghiệm[5] | | |
| 3.3 | Nội dung đánh giá về kỹ thuật | | |

***Ghi chú:***

*Trường hợp đơn vị thẩm định/tổ thẩm định thống nhất với nội dung tại cột [1] thì đánh dấu "X" vào các ô tương ứng tại cột số [2]; trường hợp không thống nhất thì đánh dấu "X" vào các ô tương ứng tại cột số [3].*

**VI. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Nhận xét**

Trên cơ sở các nhận xét theo từng nội dung nêu trên, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến nhận xét về các nội dung như sau:

*- Về cơ sở pháp lý;*

*- Về kết quả đánh giá;*

*- Về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình lựa chọn danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;*

[5] Bỏ nội dung này đối với gói thầu dịch vụ tư vấn.

*- Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Trường hợp không thống nhất phải đưa ra lý do cụ thể;*

**2. Kiến nghị**

Trên cơ sở đề nghị của tổ chuyên gia về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và nội dung tại báo cáo thẩm định này, _____ *[Ghi tên đơn vị thẩm định/tổ thẩm định]* kiến nghị _____ *[Ghi tên chủ đầu tư]* phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc _____ *[Ghi tên dự án]* theo các nội dung sau:

| **STT** | **Tên nhà thầu** | **Điểm kỹ thuật** *(nếu có)* | **Xếp hạng** *(nếu có)* |
|---|---|---|---|
| 1 | *[Ghi tên đầy đủ, quốc tịch (trong trường hợp đấu thầu quốc tế) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật]* | | |
| 2 | | | |
| … | | | |

*Trường hợp đơn vị thẩm định/tổ thẩm định không thống nhất với đề nghị của tổ chuyên gia hoặc chưa có đủ cơ sở kết luận về danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì đưa ra đề xuất và kiến nghị về biện pháp xử lý tiếp theo bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan nhằm đẩy nhanh quá trình triển khai thực hiện gói thầu, dự án để chủ đầu tư xem xét, quyết định.*

*Các ý kiến khác (nếu có).*

Báo cáo thẩm định này được lập bởi: ___ *[Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký của từng thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định]*.

**[Đơn vị thẩm định]**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT.

**Phụ lục**

## DANH MỤC TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH DANH SÁCH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Liệt kê danh mục các tài liệu đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu) để thực hiện việc thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

Phải đính kèm báo cáo thẩm định bản cam kết và Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định.

# MẪU SỐ 3C
# MẪU BÁO CÁO THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU[1]

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

[1] Trường hợp gói thầu đã thực hiện thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật thì khi thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu, đối với các nội dung đã được thẩm định tại bước thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định ghi "đã được thẩm định tại báo cáo thẩm định số… ngày .../…/…".
Trường hợp có sự thay đổi với báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trước đó thì phải ghi rõ trong báo cáo này nội dung thay đổi.

| | |
|---|---|
| **[TÊN ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH]**<br>**TỔ THẨM ĐỊNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: _____ *(nếu có)* | _____, *ngày ___ tháng ___ năm ___* |

**BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

**KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

Gói thầu ____ *[Ghi tên gói thầu]*

thuộc ____ *[Ghi tên dự án[2]]*

Kính gửi: ____ *[Ghi tên chủ đầu tư]*

Trên cơ sở Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia ___ *[Ghi số hiệu Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia]* ngày ___ *[Ghi thời gian văn bản trình duyệt]* của ___ *[Ghi tên Tổ chuyên gia]* đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu ___ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án], kết quả thương thảo hợp đồng (nếu có)* và các tài liệu liên quan kèm theo;

Kết quả thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu được tổng hợp theo các nội dung sau:

**I. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ THÔNG TIN CƠ BẢN**

**1. Căn cứ pháp lý**

Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu được thẩm định trên cơ sở căn cứ pháp lý sau đây:

- Căn cứ ___ *[Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành];*

- Căn cứ ___ *[Văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị thẩm định, văn bản giao nhiệm vụ thẩm định hoặc hợp đồng thuê tư vấn];*

- Căn cứ ___ *[Các văn bản có liên quan khác];*

**2. Khái quát về dự án, gói thầu**

*Khái quát nội dung chính của dự án và gói thầu, các cơ sở pháp lý của việc lựa chọn nhà thầu.*

**3. Tóm tắt quá trình lựa chọn nhà thầu**

*Phần này nêu tóm tắt toàn bộ quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu từ lựa chọn danh sách ngắn (nếu có) đến khi trình thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu*

[2] Trường hợp là dự toán mua sắm thì thay toàn bộ cụm từ "dự án" thành "dự toán mua sắm".

*và đề nghị của Tổ chuyên gia về kết quả lựa chọn nhà thầu.*

**4. Tổ chức thẩm định**

a) Cơ sở pháp lý thành lập đơn vị thẩm định/tổ thẩm định:

Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định được ___ *[Ghi tên Chủ đầu tư/đơn vị tư vấn đấu thầu]* thành lập theo Quyết định số _____ *[Ghi số và ngày ban hành văn bản]* hoặc giao nhiệm vụ tại văn bản _____ [Ghi số và ngày ban hành văn bản] để thực hiện thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

Trường hợp Chủ đầu tư thuê đơn vị tư vấn đấu thầu thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thì bổ sung nội dung sau:

Căn cứ hợp đồng số *[Ghi số hiệu hợp đồng]* ngày *[Ghi thời gian ký hợp đồng]* giữa *[Ghi tên Chủ đầu tư]* và____ *[Ghi tên đơn vị tư vấn đấu thầu]* về việc thuê tổ chức, đơn vị thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án ____ *[Ghi tên dự án]*.

b) Thành phần đơn vị thẩm định/tổ thẩm định:

*Số lượng, họ và tên, chức vụ, vị trí và phân công công việc cụ thể của các thành viên trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định tại **Bảng số 1**.*

**Bảng số 1**

| STT | Họ và tên | Chức vụ, vị trí trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định | Phân công công việc của các thành viên |
|---|---|---|---|
| | | | |
| | | | |

c) Cách thức làm việc

*Phần này nêu rõ cách thức làm việc của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định, phân công công việc, thời gian hoàn thành... Trường hợp có quy chế làm việc của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định thì chỉ cần đính kèm quy chế này. Trong phần này nêu rõ cách xử lý khi một thành viên trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định có ý kiến khác biệt so với đa số các thành viên khác. Ý kiến bảo lưu của thành viên đó (nếu có) phải được nêu trong Mục IV báo cáo này.*

*Đính kèm vào báo cáo thẩm định: Bản chụp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên trong tổ thẩm định theo quy định của pháp luật đấu thầu.*

**II. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH**

**1. Căn cứ pháp lý**

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về căn cứ pháp lý:

Kết quả kiểm tra về căn cứ pháp lý của việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được tổng hợp theo **Bảng số 01** dưới đây:

**Bảng số 01**

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả kiểm tra | |
|---|---|---|---|
| | | Có | Không có |
| | [1] | [2] | [3] |
| 1 | - Quyết định phê duyệt dự án hoặc Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch hoặc Quyết định của người đứng đầu chủ đầu tư hoặc người đứng đầu đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án trong trường hợp chưa xác định được chủ đầu tư đối với gói thầu cần thực hiện trước khi có Quyết định phê duyệt dự án<br>- Quyết định phê duyệt dự án điều chỉnh (nếu có)<br>- Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch điều chỉnh (nếu có) | | |
| 2 | - Quyết định phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có)<br>- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu,<br>- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (nếu có) | | |
| 3 | Điều ước quốc tế, thỏa thuận về vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi nước ngoài | | |
| 4 | - Hồ sơ thiết kế, dự toán của gói thầu, yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa (nếu có) hoặc điều khoản tham chiếu đối với gói thầu tư vấn.<br>- Các văn bản về việc điều chỉnh các tài liệu nêu trên (nếu có) | | |
| 5 | Quyết định phê duyệt danh sách ngắn (nếu có) | | |
| 6 | - Quyết định phê duyệt hồ sơ mời thầu<br>- Quyết định phê duyệt sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có) | | |
| 7 | Quyết định thành lập Tổ chuyên gia/hợp đồng (nếu có) thuê cá nhân, tổ chức, đơn vị đánh giá hồ sơ dự thầu[3] | | |
| 8 | Báo cáo đánh giá do Tổ chuyên gia thực hiện | | |
| 9 | Các văn bản pháp lý khác có liên quan bao gồm cả các văn bản về xử lý tình huống (nếu có) | | |

[3] Đối với nội dung này đơn vị thẩm định/tổ thẩm định phải kiểm tra việc các thành viên Tổ chuyên gia có đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu hay không.

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả kiểm tra | |
|---|---|---|---|
| | | Có | Không có |
| 10 | Biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có) | | |
| 11 | Biên bản đối chiếu tài liệu (nếu có); | | |

***Ghi chú:***

*- Cột [2] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] mà đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận được.*

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng văn bản nêu tại cột [1] mà đơn vị thẩm định/tổ thẩm định không nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu).*

b) Ý kiến thẩm định về cơ sở pháp lý:

*Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 01**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến nhận xét về cơ sở pháp lý và những lưu ý cần thiết.*

**2. Quá trình tổ chức thực hiện**

Đơn vị thẩm định/tổ thẩm định kiểm tra và có ý kiến về quá trình tổ chức thực hiện theo các nội dung dưới đây:

2.1. Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

Kết quả thẩm định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu được tổng hợp tại **Bảng số 02** dưới đây:

**Bảng số 02**

| STT | Nội dung kiểm tra | Thời gian thực tế thực hiện[4] | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| | [1] | [2] | [3] | [4] |
| 1 | Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu (nếu có) | *[Ghi ngày phê duyệt và ngày đăng tải Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu]* | | |

[4] Đối với các nội dung đăng tải trên Hệ thống phải lấy theo thời gian đăng tải thực tế trên Hệ thống

| STT | Nội dung kiểm tra | Thời gian thực tế thực hiện[4] | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| 2 | Kế hoạch lựa chọn nhà thầu | *[Ghi ngày phê duyệt và ngày đăng tải Kế hoạch lựa chọn nhà thầu]* | | |
| 3 | Thông báo mời thầu | *[Ghi ngày đăng tải thông báo mời thầu]* | | |
| 4 | Thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu | *[Ghi thời điểm thực tế phát hành hồ sơ mời thầu; ghi số ngày chuẩn bị hồ sơ dự thầu: từ ngày đăng tải thông báo mời thầu đến ngày có thời điểm đóng thầu]* | | |
| 5 | Thời gian tổ chức hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) | *[Ghi thời gian bắt đầu, kết thúc, địa điểm thực tế tổ chức hội nghị tiền đấu thầu]* | | |
| 6 | Thời gian tổ chức khảo sát hiện trường (nếu có) | *[Ghi thời gian bắt đầu, kết thúc, địa điểm thực tế tổ chức khảo sát hiện trường]* | | |
| 7 | Thời gian yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu của nhà thầu (nếu có) | *[Ghi thời gian thực tế yêu cầu làm rõ hồ sơ mời thầu của nhà thầu, số lần yêu cầu làm rõ đối với gói thầu]* | | |
| 8 | Thời gian làm rõ hồ sơ mời thầu của Chủ đầu tư (nếu có) | *[Ghi thời gian thực tế làm rõ hồ sơ mời thầu]* | | |
| 9 | Thời gian sửa đổi hồ sơ mời thầu (nếu có) | *[Ghi thời gian thực tế sửa đổi hồ sơ mời thầu]* | | |
| 10 | Thời điểm đóng thầu | *[Ghi thời điểm đóng thầu]* | | |
| 11 | Gia hạn thời điểm đóng thầu | *[Ghi cụ thể số ngày gia hạn, thời điểm đóng thầu mới được gia hạn]* | | |
| 12 | Mở thầu | *[Ghi thời gian hoàn thành mở thầu. Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, cần nêu rõ:*<br>*- thời gian hoàn thành mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;*<br>*- thời gian hoàn thành mở hồ sơ đề xuất về tài chính]* | | |
| 13 | Thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu[5] | *[Ghi thời gian thực tế đánh giá hồ sơ dự thầu từ ngày mở thầu đến ngày trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.* | | |

[5] Trường hợp kế hoạch lựa chọn nhà thầu có quy định cụ thể về thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu thì thẩm định nội dung này.

| STT | Nội dung kiểm tra | Thời gian thực tế thực hiện[4] | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| | | *Đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ, cần nêu rõ thời gian đánh giá như sau:*<br>*- Thời gian đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (tính từ ngày mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đến ngày trình danh sách đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật);*<br>*- Thời gian đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính (tính từ ngày mở hồ sơ đề xuất về tài chính đến ngày trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu);*<br>*- Tổng số ngày đánh giá:]* | | |

***Ghi chú:***

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.*

*- Cột [4] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó được đánh giá là không tuân thủ quy định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu. Tại điểm b Khoản này, nêu rõ Mục, Điều, Khoản, Điểm không tuân thủ hoặc không phù hợp theo quy định của pháp luật.*

b) Ý kiến thẩm định về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu:

*Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 02**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến về thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu (đặc biệt là những vi phạm về thời gian theo quy định của pháp luật về đấu thầu) và những lưu ý cần thiết.*

*Đối với các nội dung (5), (6), (7), (8), (9) trường hợp nhà thầu có phản ánh, kiến nghị về các nội dung này, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định phải ghi rõ nội dung phản ánh, kiến nghị và có ý kiến về các nội dung này.*

2.2. Nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Tổng hợp kết quả thẩm định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu:

Kết quả thẩm định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu được tổng hợp tại **Bảng số 03** dưới đây:

**Bảng số 03**

| STT | Nội dung kiểm tra | Kết quả thẩm định | |
|---|---|---|---|
| | | Tuân thủ | Không tuân thủ |
| | [1] | [2] | [3] |
| 1 | **Nội dung thẩm định kết quả đánh giá về kỹ thuật/hồ sơ đề xuất về kỹ thuật** | | |
| 1.1 | Nội dung đánh giá tính hợp lệ | | |
| 1.2 | Nội dung đánh giá về năng lực, kinh nghiệm[6] | | |
| 1.3 | Nội dung đánh giá về kỹ thuật | | |
| 2 | **Nội dung thẩm định kết quả đánh giá về tài chính/hồ sơ đề xuất về tài chính** | | |
| 2.1 | Nội dung đánh giá về tài chính/hồ sơ đề xuất về tài chính | | |

***Ghi chú:***

*- Cột [2] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là tuân thủ yêu cầu của hồ sơ mời thầu được duyệt.*

*- Cột [3] đánh dấu "X" vào các ô tương ứng đối với từng nội dung nêu tại cột [1] nếu kết quả kiểm tra về nội dung đó là không tuân thủ yêu cầu của hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá được duyệt. Tại điểm b Khoản này, nêu rõ Mục, Điều, Khoản, Điểm không tuân thủ hoặc không phù hợp theo quy định của pháp luật và quy định trong hồ sơ mời thầu.*

b) Ý kiến thẩm định về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu:

Căn cứ các tài liệu được cung cấp, kết quả thẩm định được tổng hợp tại **Bảng số 03**, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến về nội dung đánh giá hồ sơ dự thầu chưa phù hợp và những lưu ý cần thiết, bao gồm:

*- Kết quả đánh giá;*

*- Danh sách nhà thầu không đáp ứng yêu cầu và bị loại; lý do loại bỏ nhà thầu;*

*- Nhận xét về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu. Nhận xét về đề xuất biện pháp xử lý của Tổ chuyên gia trong trường hợp này;*

*- Nội dung của hồ sơ mời thầu không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc nội dung có thể dẫn đến cách hiểu không rõ hoặc khác nhau*

[6] Bỏ nội dung này đối với gói thầu dịch vụ tư vấn

*trong quá trình thực hiện hoặc có thể làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có); nhận xét về đề xuất biện pháp xử lý của Tổ chuyên gia trong trường hợp này;*

*- Việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình thương thảo hợp đồng (nếu có); sự phù hợp giữa kết quả thương thảo hợp đồng so với kết quả lựa chọn nhà thầu (nếu có), danh sách xếp hạng nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu và hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của nhà thầu;*

*- Đề xuất biện pháp xử lý đối với trường hợp phát hiện sự không tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan trong quá trình đánh giá hồ sơ dự thầu;*

*- Đề xuất biện pháp giải quyết đối với những trường hợp chưa đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn nhà thầu*

*- Ý kiến khác (nếu có).*

**III. VỀ Ý KIẾN KHÁC BIỆT, BẢO LƯU CỦA CÁC THÀNH VIÊN TỔ CHUYÊN GIA (NẾU CÓ)**

**1. Tổng hợp các ý kiến khác biệt, bảo lưu của các thành viên Tổ chuyên gia (nếu có):**

*Phần này nêu các ý kiến khác biệt, bảo lưu của thành viên Tổ chuyên gia trong báo cáo đánh giá (nếu có).*

**2. Ý kiến thẩm định về các ý kiến khác biệt, bảo lưu nêu trên (nếu có):**

*Phần này đưa ra nhận xét của đơn vị thẩm định/tổ thẩm định về ý kiến khác biệt, bảo lưu của các thành viên Tổ chuyên gia (nếu có).*

**IV. VỀ Ý KIẾN KHÁC BIỆT, BẢO LƯU CỦA THÀNH VIÊN THAM GIA THẨM ĐỊNH TRONG ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH/TỔ THẨM ĐỊNH (NẾU CÓ)**

*Ghi rõ ý kiến khác biệt, bảo lưu của thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định và đề nghị thành viên đó ký tên vào phần bảo lưu ý kiến.*

**V. TỔNG HỢP KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH**

Ý kiến thẩm định đối với gói thầu được tổng hợp tại **Bảng số 04** dưới đây:

**Bảng số 04**

| STT | Nội dung kiểm tra | Ý kiến thẩm định | |
|---|---|---|---|
| | | Thống nhất | Không thống nhất |
| | [1] | [2] | [3] |
| **1** | **Căn cứ pháp lý** | | |
| **2** | **Thời gian trong quá trình lựa chọn nhà thầu** | | |
| **3** | **Nội dung thẩm định kết quả đánh giá về kỹ thuật/hồ sơ đề xuất về kỹ thuật** | | |
| 3.1 | Nội dung đánh giá tính hợp lệ | | |
| 3.2 | Nội dung đánh giá về năng lực, kinh nghiệm[7] | | |
| 3.3 | Nội dung đánh giá về kỹ thuật | | |
| **4** | **Nội dung thẩm định kết quả đánh giá về tài chính/hồ sơ đề xuất về tài chính** | | |
| | Nội dung đánh giá về tài chính/hồ sơ đề xuất về tài chính | | |

***Ghi chú:***

*Trường hợp đơn vị thẩm định/tổ thẩm định thống nhất với nội dung tại cột [1] thì đánh dấu "X" vào các ô tương ứng tại cột số [2]; trường hợp không thống nhất thì đánh dấu "X" vào các ô tương ứng tại cột số [3].*

## VI. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Nhận xét

Trên cơ sở các nhận xét theo từng nội dung nêu trên, đơn vị thẩm định/tổ thẩm định đưa ra ý kiến nhận xét về các nội dung như sau:

*- Về cơ sở pháp lý;*

*- Về kết quả đánh giá;*

*- Về sự bảo đảm cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong quá trình tổ chức đấu thầu;*

*- Ý kiến thống nhất hoặc không thống nhất về kết quả lựa chọn nhà thầu. Trường hợp không thống nhất phải đưa ra lý do cụ thể.*

### 2. Kiến nghị

Trên cơ sở đề nghị của Tổ chuyên gia về kết quả lựa chọn nhà thầu và nội dung tại báo cáo thẩm định này, _____ *[Ghi tên đơn vị thẩm định/tổ thẩm định]* kiến nghị _____ *[Ghi tên chủ đầu tư]* phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc _____ *[Ghi tên dự án]* theo các nội dung sau:

[7] Bỏ nội dung này đối với gói thầu dịch vụ tư vấn

- Tên nhà thầu được đề nghị trúng thầu: *[Ghi tên đầy đủ, quốc tịch (trong trường hợp đấu thầu quốc tế) của nhà thầu];*

- Giá đề nghị trúng thầu;

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng;

- Các nội dung kiến nghị cần lưu ý (nếu có).

*Trường hợp đơn vị thẩm định/tổ thẩm định không thống nhất với đề nghị của Tổ chuyên gia hoặc chưa có đủ cơ sở kết luận về kết quả lựa chọn nhà thầu thì đưa ra đề xuất và kiến nghị về biện pháp xử lý tiếp theo bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật khác có liên quan nhằm đẩy nhanh quá trình triển khai thực hiện gói thầu, dự án để chủ đầu tư xem xét, quyết định.*

*Các ý kiến khác (nếu có).*

Báo cáo thẩm định này được lập bởi: ___ *[Ghi đầy đủ họ và tên, chữ ký của từng thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định].*

**[Đơn vị thẩm định]**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu VT.

**Phụ lục**

**DANH MỤC TÀI LIỆU ĐƯỢC CUNG CẤP ĐỂ THỰC HIỆN VIỆC THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU**

Liệt kê danh mục các tài liệu đơn vị thẩm định/tổ thẩm định nhận được (sau khi đã yêu cầu bổ sung tài liệu) để thực hiện việc thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

Phải đính kèm báo cáo thẩm định bản cam kết và Chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu của các thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định.

**Mẫu số 4.1A. Mẫu Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA[1]]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/… | *……., ngày ……tháng ……năm……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu[2] năm…[3] của…[4]**

**[NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA]**

*[Nêu các căn cứ để ban hành Kế hoạch kiểm tra;*

*Xét đề nghị của…]*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu năm…[3] của …[4], gồm: …[5] cuộc kiểm tra *(Chi tiết kèm theo)*

**Điều 2.** Căn cứ Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu nêu tại Điều 1, giao …[6] thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu theo đúng tiến độ và quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. …[7] chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>*[Ghi nơi nhận]* | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA**<br>*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]* |

[1] Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra được xác định trên cơ sở quy định tại các Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

[2] Trường hợp Kế hoạch kiểm tra định kỳ hoạt động đấu thầu được lồng ghép vào Kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thì không cần ban hành riêng Quyết định này.

[3] Ghi năm thực hiện việc kiểm tra định kỳ.

[4] Ghi tên của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

[5] Ghi số lượng cuộc kiểm tra.

[6] Ghi tên cơ quan, đơn vị được giao thực hiện kiểm tra hoạt động đấu thầu.

[7] Ghi tên cơ quan, đơn vị liên quan.

## KẾ HOẠCH KIỂM TRA ĐỊNH KỲ HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU

*(Quyết định số ... ngày .../.../... của…… [Ghi tên Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra])*

| STT | Nội dung, đối tượng kiểm tra[8] | Đơn vị chủ trì kiểm tra | Đơn vị phối hợp kiểm tra (nếu có) | Thời gian kiểm tra trực tiếp[9] | Thời gian triển khai[10] | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | |
| 2 | | | | | | |
| 3 | | | | | | |
| … | | | | | | |

[8] Nêu rõ nội dung, đối tượng kiểm tra (ví dụ: kiểm tra công tác đấu thầu tại Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh A).
[9] Ghi theo thời gian quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.
[10] Ghi theo tháng, quý trong năm.

**Mẫu số 4.1B. Mẫu Kế hoạch kiểm tra chi tiết**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**[TÊN ĐOÀN KIỂM TRA[1]]**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*……., ngày ……tháng ……năm……*

**KẾ HOẠCH KIỂM TRA CHI TIẾT[2]**

**I. CĂN CỨ THỰC HIỆN KIỂM TRA**

*Nêu các căn cứ để thực hiện kiểm tra.*

**II. NỘI DUNG**

**1. Đơn vị được kiểm tra**

Danh sách các đơn vị được kiểm tra nêu tại Biểu số 1 đính kèm Kế hoạch này.

**2. Mục đích của cuộc kiểm tra**

*Ghi rõ mục đích của cuộc kiểm tra.*

**3. Nội dung và phạm vi kiểm tra**

*Việc kiểm tra bao gồm một hoặc một số nội dung nêu tại mục 3.1 hoặc 3.2 dưới đây, có thể sửa đổi các nội dung này hoặc bổ sung các nội dung khác (nếu cần thiết) cho phù hợp với mục đích của cuộc kiểm tra.*

3.1. Về tình hình chung thực hiện hoạt động đấu thầu

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoạt động đấu thầu kể từ năm … đến năm …

b) Tình hình thực hiện công tác kiểm tra về đấu thầu từ năm … đến năm …

c) Tình hình triển khai thực hiện lựa chọn nhà thầu không qua mạng và qua mạng từ năm … đến năm …

d) Về kiến nghị và xử lý kiến nghị trong đấu thầu từ năm … đến năm …

đ) Việc giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu từ năm … đến năm …

[1] Trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều đơn vị được kiểm tra theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thì thay tên Đoàn kiểm tra bằng tên Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

[2] Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu thì không yêu cầu các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thì không yêu cầu các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu.

e) Các nội dung khác (nếu có).

3.2. Về tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án/dự toán mua sắm được kiểm tra

Căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra sẽ quyết định số lượng gói thầu thuộc dự án/dự toán mua sắm được kiểm tra bảo đảm phù hợp với mục đích của cuộc kiểm tra. Các nội dung kiểm tra bao gồm:

- Việc lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Việc lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Về quy trình, thủ tục trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

- Về đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất; thẩm định (nếu có), phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, kết quả lựa chọn nhà thầu;

- Về hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng;

- Việc đăng tải thông tin trong đấu thầu lựa chọn nhà thầu;

- Các nội dung khác (nếu cần thiết).

3.3. Về tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư

Căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra sẽ quyết định số lượng dự án được kiểm tra bảo đảm phù hợp với mục đích của cuộc kiểm tra. Các nội dung kiểm tra bao gồm:

- Việc công bố dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư); lập, phê duyệt, công bố thông tin dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư);

- Việc lập, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ mời quan tâm dự án đầu tư kinh doanh;

- Việc lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ mời thầu;

- Về quy trình, thủ tục trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư;

- Về đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, hồ sơ dự thầu; thẩm định (nếu có), phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án, kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

- Về đàm phán, hoàn thiện và ký kết hợp đồng;

- Việc đăng tải thông tin trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

- Các nội dung khác (nếu cần thiết).

**4. Các tài liệu, báo cáo cần cung cấp để tiến hành kiểm tra**

*Tài liệu, báo cáo cần cung cấp để tiến hành kiểm tra có thể bao gồm một hoặc một số tài liệu dưới đây (có thể yêu cầu các tài liệu khác nếu cần thiết) bảo đảm phù hợp với nội dung và phạm vi kiểm tra.*

a) Đối với nội dung kiểm tra về tình hình chung thực hiện hoạt động đấu thầu:

- Báo cáo bằng văn bản theo đề cương tại Mẫu số 4.2 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án/dự toán mua sắm:

- Quyết định phê duyệt, điều chỉnh dự án;

- Quyết định phê duyệt, điều chỉnh kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu kèm theo tờ trình;

- Quyết định phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu kèm theo tờ trình, báo cáo thẩm định (nếu có);

- Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;

- Hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của các nhà thầu;

- Quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật, Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu kèm theo các tờ trình, báo cáo thẩm định (nếu có);

- Báo cáo đánh giá của tổ chuyên gia;

- Hồ sơ hợp đồng;

- Các tài liệu về việc đăng tải thông tin trong đấu thầu;

- Các tài liệu khác có liên quan.

c) Đối với hoạt động lựa chọn nhà đầu tư:

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư) hoặc văn bản phê duyệt thông tin dự án đầu tư kinh doanh (đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư);

- Quyết định phê duyệt bảng theo dõi tiến độ (trường hợp được phê duyệt độc lập với quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc thông tin dự án đầu tư kinh doanh đối với dự

án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư);

- Quyết định phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ mời quan tâm dự án đầu tư kinh doanh kèm theo tờ trình;

- Quyết định phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ mời thầu dự án đầu tư kinh doanh kèm theo tờ trình, báo cáo thẩm định (nếu có);

- Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu;

- Quyết định phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về mặt kỹ thuật kèm theo tờ trình; quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư kèm theo các tờ trình, báo cáo thẩm định (nếu có);

- Báo cáo đánh giá của tổ chuyên gia;

- Hợp đồng đã ký kết;

- Các tài liệu về việc đăng tải thông tin trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;

- Các tài liệu khác có liên quan.

**5. Thành phần Đoàn kiểm tra**

Theo Quyết định số …/QĐ-…. ngày …/…/… của ….. *[Ghi tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra]* về việc kiểm tra ……[3] tại …...[4]

**6. Thời gian, địa điểm và chương trình kiểm tra**

*Ghi cụ thể thời gian, địa điểm và chương trình kiểm tra.*

**7. Trách nhiệm của đơn vị được kiểm tra**

- Phối hợp tích cực với Đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra.

- Báo cáo trung thực, cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp.

- Trao đổi, giải trình các nội dung liên quan trong dự thảo báo cáo kiểm tra của Đoàn kiểm tra.

- Thực hiện kết luận kiểm tra.

- Các trách nhiệm khác (nếu có).

**III. Cách thức kiểm tra**

Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo cách thức như sau:

- Kiểm tra thông qua báo cáo của các đơn vị được kiểm tra và hồ sơ, tài liệu được cung cấp;

- Kiểm tra trực tiếp hồ sơ, tài liệu liên quan đến gói thầu, dự án/dự toán mua sắm thuộc các đơn vị được kiểm tra;

---

[3] Ghi nội dung hoạt động đấu thầu được kiểm tra

[4] Ghi tên đơn vị được kiểm tra.

- Kiểm tra thực tế tại hiện trường tình hình triển khai thực hiện một số gói thầu (nếu cần thiết).

Các đơn vị được kiểm tra và các thành viên Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thực hiện theo đúng Kế hoạch kiểm tra chi tiết./.

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**[5]
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]*

***Nơi nhận:***
*[Ghi nơi nhận]*

[5] Trường hợp cuộc kiểm tra có nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều đơn vị được kiểm tra theo quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư thì thay tên Đoàn kiểm tra bằng tên Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.

**BIỂU SỐ 1**

**DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA**

*(Đính kèm Kế hoạch kiểm tra chi tiết ngày .../.../... của…… [Ghi tên Đoàn kiểm tra])*

| STT | Tên đơn vị được kiểm tra[6] | |
|---|---|---|
| 1 | … | |
| 2 | … | |
| n | … | |

[6] Căn cứ tình hình thực tế, Trưởng đoàn kiểm tra sẽ quyết định số lượng đơn vị được kiểm tra bảo đảm phù hợp với mục đích của cuộc kiểm tra.

**Mẫu số 4.2. Mẫu Đề cương báo cáo tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư[1]**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## PHẦN A

## ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ THẦU TẠI …[2]

### I. NỘI DUNG BÁO CÁO

**1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoạt động đấu thầu**

- Tổng hợp số liệu về việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu theo Biểu số 1.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**2. Về công tác kiểm tra**

- Tổng hợp số liệu về việc triển khai công tác kiểm tra về đấu thầu theo Biểu số 2.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác kiểm tra về đấu thầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**3. Về công tác lựa chọn nhà thầu**

- Tổng hợp số liệu về công tác lựa chọn nhà thầu theo các Biểu số 3, 4;

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác lựa chọn nhà thầu; so sánh kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng đạt được với lộ trình, chỉ tiêu theo yêu cầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**4. Về kiến nghị và xử lý kiến nghị trong lựa chọn nhà thầu**

- Tổng hợp số liệu về kết quả xử lý kiến nghị trong đấu thầu của các chủ đầu tư, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị theo Biểu số 5A.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác xử lý kiến nghị trong đấu thầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**5. Về giám sát thường xuyên hoạt động lựa chọn nhà thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu**

Báo cáo về kết quả thực hiện giám sát và các biện pháp xử lý đã thực hiện.

---

[1] Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra về lựa chọn nhà thầu thì không yêu cầu các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra về lựa chọn nhà đầu tư thì không yêu cầu các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu.

[2] Ghi tên địa phương, đơn vị được kiểm tra.

**6. Nội dung khác (nếu có)**

**II. KIẾN NGHỊ (nếu có)**

## PHẦN B

## ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ …[3] TẠI …[4]

### I. NỘI DUNG BÁO CÁO

**1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu theo Biểu số 1.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**2. Về công tác kiểm tra**

- Tổng hợp số liệu về việc triển khai công tác kiểm tra về đấu thầu theo Biểu số 2.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác kiểm tra về đấu thầu; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**3. Về công tác lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về công tác lựa chọn nhà đầu tư;

*Tổng hợp tình hình thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh (thống kê tương tự Biểu số 06 Mẫu số 6 đính kèm Thông tư này).*

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác lựa chọn nhà đầu tư; so sánh kết quả lựa chọn nhà đầu tư qua mạng đạt được với lộ trình; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**4. Về kiến nghị và xử lý kiến nghị trong lựa chọn nhà đầu tư**

- Tổng hợp số liệu về kết quả xử lý kiến nghị trong đấu thầu của bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị theo Biểu số 5B.

- Báo cáo tình hình thực tế triển khai, thực hiện công tác xử lý kiến nghị trong đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; vướng mắc, khó khăn; giải pháp khắc phục.

**5. Về giám sát hoạt động lựa chọn nhà đầu tư**

Báo cáo về kết quả thực hiện giám sát và các biện pháp xử lý đã thực hiện.

**6. Nội dung khác (nếu có)**

### II. KIẾN NGHỊ (nếu có)

---

[3] Ghi nội dung hoạt động lựa chọn nhà đầu tư gồm một hoặc các dự án: Dự án đầu tư có sử dụng đất; dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

[4] Ghi tên đơn vị được kiểm tra.

**Biểu số 1**

**Tổng hợp số liệu về việc ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu từ năm… đến năm …**

| STT | Số hiệu văn bản/ngày ký | Người ký/chức danh | Nội dung chính |
|---|---|---|---|
| **1** | | | |
| **2** | | | |
| **3** | | | |
| **...** | | | |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các văn bản được liệt kê.*

**Biểu số 2**

**Tổng hợp số liệu về việc triển khai công tác kiểm tra đấu thầu từ năm … đến năm …**

| STT | Quyết định thành lập đoàn kiểm tra | Nội dung kiểm tra | Dự án, gói thầu được kiểm tra (nếu có) | Đơn vị thực hiện kiểm tra | Đơn vị được kiểm tra | Kết luận kiểm tra |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **1** | | | | | | |
| **2** | | | | | | |
| **3** | | | | | | |
| **....** | | | | | | |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các tài liệu liên quan đến việc tổ chức kiểm tra hoạt động đấu thầu được liệt kê (bao gồm Quyết định thành lập đoàn kiểm tra, kế hoạch kiểm tra chi tiết, báo cáo kiểm tra, kết luận kiểm tra và các tài liệu có liên quan khác).*

**Biểu số 3**

**Tổng hợp số liệu về công tác lựa chọn nhà thầu không qua mạng và qua mạng từ năm … đến năm …**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Lĩnh vực đấu thầu/Hình thức lựa chọn | | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Tiết kiệm | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Giá trị | Tỷ lệ (%) |
| **I. Theo lĩnh vực đấu thầu** | | | | | | |
| 1. Phi tư vấn | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| 2. Tư vấn | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| 3. Mua sắm hàng hóa | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| 4. Xây lắp | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| 5. Hỗn hợp | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| **Tổng cộng I** | **KQM** | | | | | |
| | **QM** | | | | | |
| **II. Theo hình thức lựa chọn nhà thầu** | | | | | | |
| 1. Đấu thầu rộng rãi | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| 2. Đấu thầu hạn chế | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3. Chỉ định thầu | KQM | | | | | |
| 4. Chào hàng cạnh tranh | KQM | | | | | |
| | QM | | | | | |
| 5. Mua sắm trực tiếp | KQM | | | | | |
| 6. Tự thực hiện | KQM | | | | | |
| 7. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt | KQM | | | | | |
| 8. Tham gia thực hiện của cộng đồng | KQM | | | | | |
| 9. Đàm phán giá | KQM | | | | | |
| 10. Mua sắm trực tuyến | QM | | | | | |
| 11. Chào giá trực tuyến | QM | | | | | |
| 12. Đặt hàng | KQM | | | | | |
| **Tổng cộng II** | **KQM** | | | | | |
| | **QM** | | | | | |

*(Ghi chú: Tổng cộng I phải bằng với tổng cộng II đối với từng phần KQM và QM)*

**Biểu số 4**

**Thông tin, số liệu cụ thể về công tác lựa chọn nhà thầu trên địa bàn/ngành… từ năm … đến năm …**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Nội dung | Giá gói thầu | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Số lượng nhà thầu nộp HSDT/HSĐX | Tên nhà thầu trúng thầu | Giá trúng thầu |
|---|---|---|---|---|---|
| **Năm….** | | | | | |
| **I. Tên chủ đầu tư 1:** | | | | | |
| **1. Dự án 1/Dự toán mua sắm 1** | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | |
| 1.2. Tên gói thầu 2 | | | | | |
| **II. Tên chủ đầu tư 2:** | | | | | |
| **1. Dự án 2/Dự toán mua sắm 2** | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | |
| 1.2. Tên gói thầu 2 | | | | | |

**Biểu số 5A**

**Số liệu về tình hình kiến nghị và xử lý kiến nghị trong đấu thầu từ năm … đến năm …**

| STT | Tên chủ đầu tư | Số lượng kiến nghị về lựa chọn nhà thầu | | Số lượng trả lời kiến nghị* |
|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng kiến nghị trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu | Số lượng kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các tài liệu liên quan đến việc kiến nghị và xử lý kiến nghị được liệt kê.*

(*): Chủ đầu tư thống kê chung số lượng trả lời kiến nghị của chủ đầu tư, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị.

**Biểu số 5B**

**Số liệu về tình hình kiến nghị và xử lý kiến nghị trong đấu thầu từ năm … đến năm …**

| STT | Tên bên mời thầu | Số lượng kiến nghị về lựa chọn nhà đầu tư | | Số lượng trả lời kiến nghị* |
|---|---|---|---|---|
| | | Số lượng kiến nghị trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà đầu tư | Số lượng kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư | |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| … | | | | |

*Ghi chú: Đề nghị gửi kèm các tài liệu liên quan đến việc kiến nghị và xử lý kiến nghị được liệt kê.*

(*): Bên mời thầu thống kê chung số lượng trả lời kiến nghị của bên mời thầu, người có thẩm quyền, Hội đồng giải quyết kiến nghị.

**Mẫu số 4.3**

**Mẫu Báo cáo kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư[1]**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Đoàn kiểm tra ...** | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

# BÁO CÁO KIỂM TRA
# HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ THẦU, NHÀ ĐẦU TƯ

## MỤC 1. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM TRA

### I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM TRA

*[Phần này nêu khái quát về quá trình thực hiện kiểm tra như sau:*

*- Các căn cứ tổ chức thực hiện kiểm tra;*

*- Tên đơn vị được kiểm tra;*

*- Thời gian, địa điểm, quá trình thực hiện kiểm tra]*

### II. NỘI DUNG KIỂM TRA

*[- Nêu nội dung kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra chi tiết;*

*- Nêu tên các gói thầu thuộc dự án/dự toán mua sắm thuộc các chủ đầu tư tương ứng được kiểm tra;*

*- Nêu tên các dự án được kiểm tra về lựa chọn nhà đầu tư[2].]*

## MỤC 2. KẾT QUẢ KIỂM TRA[3]

PHẦN A - VỀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU

### I. KHÁI QUÁT CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

*[Căn cứ vào nội dung kiểm tra để nêu khái quát về tình hình thực hiện]*

### II. KẾT QUẢ KIỂM TRA

---

[1] Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu thì bỏ các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thì bỏ các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu.

[2] Dự án được kiểm tra bao gồm một hoặc các loại sau: Dự án đầu tư có sử dụng đất; dự án phải tổ chức đấu thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

[3] Căn cứ theo yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra chi tiết, các nội dung trong kết quả kiểm tra được chỉnh sửa cho phù hợp.

*Trên cơ sở nội dung kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra chi tiết và phân công của Trưởng đoàn kiểm tra, Báo cáo kiểm tra được xây dựng theo hướng dẫn dưới đây:*

**1. Tổng quan về công tác đấu thầu**

1.1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoạt động đấu thầu.

1.2. Về công tác kiểm tra hoạt động đấu thầu.

1.3. Về công tác triển khai thực hiện lựa chọn nhà thầu.

1.4. Về kiến nghị và xử lý kiến nghị trong đấu thầu.

1.5. Về giám sát thường xuyên hoạt động đấu thầu của cơ quan quản lý nhà nước về đấu thầu.

1.6. Nội dung khác (nếu có).

**2. Về việc tổ chức lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc dự án/dự toán mua sắm được kiểm tra**

2.1. Gói thầu số 1 *[Nêu tên gói thầu]*

2.1.1. Thông tin cơ bản về gói thầu

*Phần này nêu các thông tin như sau:*

- Số TBMT (nếu có):

- Tên dự án/dự toán mua sắm;

- Người có thẩm quyền;

- Chủ đầu tư;

- Giá gói thầu theo KHLCNT;

- Dự toán gói thầu *(nếu có)*;

- Nguồn vốn;

- Hình thức/phương thức lựa chọn nhà thầu;

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu và thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu:

+ Theo KHLCNT;

+ Thời gian thực tế thực hiện.

- Loại hợp đồng;

- Thời gian thực hiện gói thầu/hợp đồng.

2.1.2. Thông tin cơ bản về quá trình lựa chọn nhà thầu

- HSMT/E-HSMT/HSYC của gói thầu được phát hành ngày... tháng... năm... nên việc tổ chức lựa chọn nhà thầu của gói thầu được thực hiện theo quy

định tại *[ghi quy định cụ thể văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu có hiệu lực tại thời điểm tương ứng]*;

- Đơn vị tư vấn đấu thầu *(nếu có)*;

- Số lượng nhà thầu tham dự thầu;

- Số lượng nhà thầu bị loại tại bước đánh giá tính hợp lệ;

- Số lượng nhà thầu bị loại tại bước năng lực, kinh nghiệm;

- Số lượng nhà thầu bị loại tại bước đánh giá về kỹ thuật;

- Nhà thầu trúng thầu;

- Giá trúng thầu;

- Tỷ lệ tiết kiệm ... tương đương....%.

2.1.3. Nhận xét, đánh giá

a) Về kế hoạch lựa chọn nhà thầu

*[Nhận xét về trình tự, thủ tục trình, phê duyệt KHLCNT đồng thời phải có dẫn chiếu cụ thể (nhận xét lý do cho việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu khác với đấu thầu rộng rãi; về nội dung KHLCNT; trình tự, thủ tục trình, phê duyệt KHLCNT; đăng tải KHLCNT và các nội dung khác)]*

b) Về quá trình thực hiện

- Gói thầu số 1 *[ghi tên gói thầu]*

*[Nêu và phân tích cụ thể kết quả kiểm tra theo từng nội dung bao gồm: đăng tải thông tin trong đấu thầu; thời gian trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu; quy trình, thủ tục trong quá trình lựa chọn; HSMT/E-HSMT/HSYC; đánh giá HSDT/E-HSDT/HSĐX; hợp đồng; các nội dung khác (nếu có)]*

2.2. Gói thầu số 2 *[nội dung báo cáo tương tự như gói thầu số 1]*

*(Các gói thầu tiếp theo, nội dung báo cáo tương tự như gói thầu số 1).*

PHẦN B - VỀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ

**I. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

1. Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện hoạt động lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đăng tải thông tin trong lựa chọn nhà đầu tư.

3. Thủ tục pháp lý trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

**II. KẾT QUẢ KIỂM TRA CÁC DỰ ÁN CỤ THỂ**

1. Dự án số 1 *[Nêu tên dự án]*

1.1. Thông tin về dự án

- Tên dự án:
- Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án:
- Tổng vốn đầu tư, tổng mức đầu tư:
- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của dự án, bên mời thầu:
- Hình thức, phương thức lựa chọn nhà đầu tư:
- Tên nhà đầu tư trúng thầu, được lựa chọn:

1.2. Thông tin về quá trình lựa chọn nhà đầu tư

*[Tóm tắt về quá trình lựa chọn nhà đầu tư]*

1.3. Nhận xét, đánh giá

*[a) Công bố thông tin dự án;*

*b) Lập, phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, nội dung công bố thông tin dự án, đánh giá, phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký thực hiện dự án...;*

*c) Nội dung hợp đồng dự án đã ký kết; việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng;*

*d) Các nội dung khác liên quan]*

2. Dự án số 2 *[Nội dung báo cáo tương tự như Dự án số 1]*

*(Các dự án tiếp theo, nội dung báo cáo tương tự như Dự án số 1).*

Trên đây là kết quả kiểm tra về ……. *[nêu tên hoạt động đấu thầu được kiểm tra ghi theo Quyết định kiểm tra]* tại ……. *[nêu tên đơn vị được kiểm tra]*.

| **THÀNH VIÊN ĐOÀN KIỂM TRA** | **TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** |
|---|---|
| *[Ký và ghi rõ họ tên]* | *[Ký và ghi rõ họ tên]* |

**Mẫu số 4.4. Mẫu Kết luận kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư[1]**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **[TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/… | ……, *ngày* ……*tháng* ……*năm*…… |

**KẾT LUẬN KIỂM TRA**

Về việc kiểm tra .....[2] tại .....[3]

Căn cứ Quyết định số ... *[nêu số, ngày của Quyết định, cơ quan ban hành]* về việc kiểm tra ....[2] tại ...[3] và Báo cáo kiểm tra ngày …… *[điền ngày của Báo cáo]* của Đoàn kiểm tra*, [nêu tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra]* kết luận như sau:

**I. KHÁI QUÁT CHUNG**

*[Nêu khái quát chung về tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu; tình hình thực hiện các dự án và hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư]*

**II. KẾT QUẢ KIỂM TRA**

**1. Về lựa chọn nhà thầu**

*[Nhận xét về kết quả kiểm tra trên cơ sở các nội dung nêu tại Báo cáo kiểm tra]*

**2. Về lựa chọn nhà đầu tư**

*[Nhận xét về kết quả kiểm tra trên cơ sở các nội dung nêu tại Báo cáo kiểm tra]*

**III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

*[Nêu nội dung kết luận và các kiến nghị cụ thể đối với đơn vị được kiểm tra, kiến nghị đối với các cấp có thẩm quyền (nếu cần thiết)]*.

Báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra này đề nghị gửi về ... *[nêu tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra]* trong vòng ... *[nêu thời hạn]* **ngày** kể từ ngày nhận được Kết luận kiểm tra./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>*[Ghi nơi nhận]* | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU**<br>**CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA**<br>*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

[1] Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà thầu thì bỏ các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà đầu tư. Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra hoạt động lựa chọn nhà đầu tư thì bỏ các nội dung liên quan đến lựa chọn nhà thầu.

[2] Ghi nội dung hoạt động đấu thầu được kiểm tra.

[3] Ghi tên đơn vị được kiểm tra.

**Mẫu số 4.5. Mẫu Báo cáo tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **[TÊN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/… | *……, ngày ……tháng …….năm…* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT LUẬN KIỂM TRA**

Kính gửi: …… *[Tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra]*

**I. Tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra**

*[Nêu khái quát chung về tình hình thực hiện Kết luận kiểm tra của đơn vị được kiểm tra]*.

**II. Kết quả thực hiện Kết luận kiểm tra**

1. Những tồn tại đã được khắc phục

2. Những tồn tại cần có thời gian để khắc phục

3. Các trường hợp vi phạm pháp luật bị xử lý theo quy định (nếu có)

**III. Kiến nghị và đề xuất các giải pháp khắc phục trong thời gian tới**

| | |
|---|---|
| | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA** |
| ***Nơi nhận:***<br>*[Ghi nơi nhận]* | *[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

**Mẫu số 5.1. Mẫu Báo cáo kết quả giám sát hoạt động đấu thầu**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

| | |
|---|---|
| **[TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN GIÁM SÁT]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*....., ngày ..... tháng ..... năm .....*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ**
**GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU**

Kính gửi: …… *[Ghi tên người có thẩm quyền]*

Căn cứ quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, ____ *[Ghi tên cơ quan, đơn vị thực hiện giám sát]* đã thực hiện việc giám sát hoạt động đấu thầu và xin báo cáo như sau:

**I. KẾT QUẢ NỘI DUNG GIÁM SÁT**

**Gói thầu:** _____ *[Ghi tên gói thầu thực hiện giám sát]*

**Dự án/dự toán mua sắm:** _____*[Ghi tên dự án, dự toán mua sắm]*

**Chủ đầu tư:** _____*[Ghi tên chủ đầu tư]*

| STT | Nội dung giám sát[1] | Kết quả giám sát[2] | | Nhận xét |
|---|---|---|---|---|
| | | Tuân thủ | Không tuân thủ | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| *1* | *Việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu trong lập, thẩm định (nếu có), phê duyệt các nội dung trong quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu.* | | | |
| *2* | *Việc tuân thủ thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt; công khai thông tin trong đấu thầu* | | | |
| *3* | *Năng lực của tổ chuyên gia, tổ thẩm định* | | | |
| *4* | *Việc tuân thủ quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật có liên quan về* | | | |

[1] Cơ quan thực hiện giám sát có thể chỉnh sửa nội dung giám sát cho phù hợp với phạm vi, nội dung yêu cầu giám sát được người có thẩm quyền giao.

[2] Cơ quan thực hiện giám sát tích chọn Tuân thủ/Không tuân thủ. Trường hợp tích chọn "Không tuân thủ" thì ghi rõ lý do tại cột (5).

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| | *tiêu chuẩn đánh giá trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu* | | | |
| *5* | *Quá trình đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất của tổ chuyên gia* | | | |
| *6* | *Việc làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất* | | | |
| *7* | *Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu của chủ đầu tư* | | | |
| *8* | *Việc đáp ứng về tiến độ, chất lượng của nhà thầu theo hợp đồng đã ký* | | | |
| *9* | *Về tiến độ và kết quả thực hiện*[3] | | | |
| *9.1* | *Về tiến độ* | | | |
| *-* | *Đánh giá về thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu của gói thầu được giám sát so với các gói thầu khác áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu tương ứng trên địa bàn, phạm vi quản lý.* | | | |
| *-* | *...* | | | |
| *9.2* | *Về kết quả thực hiện* | | | |
| *-* | *Về tỷ lệ tiết kiệm* | | | |
| *-* | *Về mức độ minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật* | | | |
| *-* | *Về năng lực thực hiện của nhà thầu trong việc đáp ứng mục tiêu của gói thầu, dự án* | | | |
| *-* | *...* | | | |
| 10 | Các nội dung giám sát khác (nếu có) | | | |

**II. KIẾN NGHỊ BIỆN PHÁP XỬ LÝ SAU GIÁM SÁT (NẾU CÓ)**

*[Nêu các kiến nghị, đề xuất đối với người có thẩm quyền về biện pháp xử lý trong trường hợp phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu]*

***Nơi nhận:***
*- [Ghi nơi nhận];*
*- Lưu: VT ( ).*

**[TÊN CƠ QUAN THỰC HIỆN GIÁM SÁT]**

[3] Trường hợp gói thầu được xác định có tính chất quan trọng, trọng điểm thì Hệ thống hiện trường thông tin này để cơ quan thực hiện giám sát nhập nội dung giám sát.

**Mẫu số 5.2. Mẫu báo cáo cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu**

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**BÁO CÁO CẬP NHẬT THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM D KHOẢN 7 ĐIỀU 3 LUẬT ĐẤU THẦU**

Tên đơn vị: _____*[Hệ thống tự động trích xuất tên đơn vị báo cáo]*

Báo cáo cập nhật thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu Quý: _____*[Đơn vị báo cáo ghi thông tin]*

Kính gửi: _____*[Đơn vị báo cáo chọn tên cơ quan giám sát thường xuyên trên Hệ thống]*

Căn cứ quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP), _____*[Hệ thống tự động trích xuất tên đơn vị báo cáo]* báo cáo _____*[Hệ thống tự động trích xuất cơ quan giám sát thường xuyên]* thông tin về hoạt động lựa chọn nhà thầu theo quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu trong Quý ___*[Đơn vị báo cáo ghi thông tin]* như sau:

**1. Thông tin về kết quả thực hiện lựa chọn nhà thầu các gói thầu áp dụng quy trình đấu thầu theo Luật Đấu thầu đã đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu:**

- Tổng số gói thầu: ___*[Đơn vị báo cáo nhập giá trị*]

- Tổng giá gói thầu: ___*[Đơn vị báo cáo nhập giá trị*]

- Tổng giá trúng thầu: ___*[Đơn vị báo cáo nhập giá trị]*

- Tỷ lệ tiết kiệm chung: ___*[Đơn vị báo cáo nhập giá trị]*

- Tổng số kiến nghị (nếu có): ___*[Đơn vị báo cáo nhập số lượng]*

+ Tổng số kiến nghị đã có kết quả giải quyết: ___*[Đơn vị báo cáo nhập số lượng]*

+ Tổng số kiến nghị chưa có kết quả giải quyết: ___ *[Đơn vị báo cáo nhập số lượng]*

**2. Thông tin các gói thầu/nội dung mua sắm không áp dụng quy trình đấu thầu theo Luật Đấu thầu (không công khai thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia) và đã có kết quả trong Quý:**

- Tổng giá trị mua sắm: ___*[Đơn vị báo cáo nhập]*

- Cách thức công khai thông tin: ___*[Đơn vị báo cáo nhập]*

**3. Đánh giá chung tình hình thực hiện**

*[Đơn vị đánh giá chung về mức độ công khai, minh bạch, hiệu quả, khó khăn, vướng mắc (nếu có) đối với hoạt động đấu thầu tại Mục 1 và Mục 2 báo cáo này].*

*[Hệ thống tự động trích xuất tên đơn vị báo cáo]* cam kết các thông tin, số liệu, nội dung nêu tại báo cáo này là trung thực, khách quan, chính xác.

## MẪU SỐ 6

## MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU[1]

*(Kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

## PHẦN A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ THẦU

### I. Tổng hợp số liệu về kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu

***1. Tổng hợp chung về kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu***

a) Tổng hợp chung về số liệu đối với việc lựa chọn nhà thầu của các gói thầu thuộc đối tượng áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 2 của Luật Đấu thầu bao gồm: tổng số gói thầu, tổng giá gói thầu, tổng giá trúng thầu; tỷ lệ tiết kiệm chung theo lĩnh vực đấu thầu, theo hình thức lựa chọn nhà thầu, theo phân loại dự án; tổng số gói thầu, tổng giá gói thầu có áp dụng tiêu chí đánh giá sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thân thiện với môi trường; tổng số gói thầu, tổng giá gói thầu, tổng giá trúng thầu, tỷ lệ tiết kiệm của gói thầu lựa chọn được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thân thiện môi trường.

b) Tổng hợp chung số liệu đối với việc lựa chọn nhà thầu của các gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam là thành viên (Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA, Hiệp định UKVFTA,...) bao gồm: tổng số gói thầu, tổng giá gói thầu, tổng giá trúng thầu, tỷ lệ tiết kiệm theo lĩnh vực đấu thầu và theo hình thức lựa chọn nhà thầu.

c) Kết quả thực hiện lựa chọn nhà thầu qua mạng.

d) Nội dung khác (nếu có).

***2. Công tác chỉ đạo, điều hành, phổ biến việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu***

Tổng hợp số liệu về số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành về đấu thầu lựa chọn nhà thầu; số lượng hội nghị/hội thảo phổ biến công tác đấu thầu.

***3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về đấu thầu lựa chọn nhà thầu***

a) Tổng hợp số liệu về công tác thanh tra, kiểm tra về đấu thầu lựa chọn nhà thầu bao gồm: số lượng các cuộc thanh tra về đấu thầu; số lượng các cuộc thanh tra được lồng ghép nội dung về đấu thầu; số lượng các cuộc kiểm tra về đấu thầu; số lượng các cuộc kiểm tra được lồng ghép nội dung về đấu thầu.

b) Tổng hợp số liệu về công tác giám sát thường xuyên hoạt động đấu

[1] Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức khác thực hiện báo cáo theo Mẫu này kèm biểu số liệu 01 đến số 06 và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ, trung thực của các thông tin và số liệu báo cáo.

Căn cứ vào tình hình thực tế hằng năm, Bộ Tài chính có thể cập nhật, điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo, biểu mẫu báo cáo và cách thức báo cáo.

thầu lựa chọn nhà thầu bao gồm: số lượng các văn bản chấn chỉnh hoạt động đấu thầu; số lượng tổ chức, cá nhân được yêu cầu xử lý vi phạm; số lượng tổ chức, cá nhân bị xử lý vi phạm.

***4. Giải quyết kiến nghị và xử lý vi phạm***

a) Tổng hợp số liệu về giải quyết kiến nghị về đấu thầu, bao gồm: số lượng kiến nghị nhận được; số lượng kiến nghị được giải quyết; số lượng kiến nghị đúng của nhà thầu.

b) Tổng hợp số liệu về xử lý vi phạm trong đấu thầu, bao gồm: số lượng quyết định xử lý vi phạm hành chính; số lượng quyết định cấm tổ chức/cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu; số lượng nhà thầu vi phạm bị chấm dứt hợp đồng do lỗi nhà thầu; số lượng đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với các hành vi vi phạm trong đấu thầu.

***5. Các nội dung khác (nếu có)***

**II. Đánh giá việc thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu trong năm**

Đánh giá **kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân** việc thực hiện hoạt động đấu thầu trên địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị theo từng nội dung sau:

1. Đánh giá chung.

2. Về tổ chức, triển khai thực hiện chính sách pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà thầu.

3. Về công tác chỉ đạo, điều hành, phổ biến việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà thầu.

4. Về lựa chọn nhà thầu qua mạng.

5. Về công khai thông tin trong đấu thầu.

6. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và giải quyết kiến nghị.

7. Nội dung khác (nếu có).

## PHẦN B. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG ĐẤU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC TRƯỜNG HỢP PHẢI TỔ CHỨC ĐẤU THẦU THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT QUẢN LÝ NGÀNH, LĨNH VỰC

### I. Tổng hợp số liệu về kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư

*1. Tổng hợp chung về kết quả thực hiện hoạt động đấu thầu*

Tổng hợp chung về số liệu đối với việc lựa chọn nhà đầu tư thực hiện các dự án đầu tư kinh doanh thuộc đối tượng áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 2 của Luật Đấu thầu bao gồm: số lượng dự án tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư, phân loại dự án; số lượng dự án áp dụng thủ tục mời quan tâm và chấp thuận nhà đầu tư theo pháp luật về đầu tư; hình thức, phương thức lựa chọn nhà đầu tư; hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực đạt được thông qua đấu thầu.

*2. Công tác chỉ đạo, điều hành, phổ biến việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu*

Tổng hợp số liệu về số lượng văn bản chỉ đạo, điều hành về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; số lượng hội nghị/hội thảo phổ biến công tác đấu thầu.

*3. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư*

a) Tổng hợp số liệu về công tác thanh tra, kiểm tra về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư bao gồm: số lượng các cuộc thanh tra về đấu thầu; số lượng các cuộc thanh tra được lồng ghép nội dung về đấu thầu; số lượng các cuộc kiểm tra về đấu thầu; số lượng các cuộc kiểm tra được lồng ghép nội dung về đấu thầu.

b) Tổng hợp số liệu về công tác giám sát hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

*4. Giải quyết kiến nghị và xử lý vi phạm*

a) Tổng hợp số liệu về giải quyết kiến nghị về đấu thầu, bao gồm: số lượng kiến nghị nhận được; số lượng kiến nghị được giải quyết; số lượng kiến nghị đúng của nhà đầu tư.

b) Tổng hợp số liệu về xử lý vi phạm trong đấu thầu, bao gồm: số lượng quyết định xử lý vi phạm hành chính; số lượng quyết định cấm tổ chức/cá nhân tham gia hoạt động đấu thầu; số lượng nhà đầu tư vi phạm bị chấm dứt hợp đồng do lỗi nhà đầu tư; số lượng đăng tải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với các hành vi vi phạm trong đấu thầu.

*5. Các nội dung khác (nếu có).*

### II. Đánh giá việc thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trong năm

Đánh giá kết quả đạt được, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân việc thực hiện hoạt động đấu thầu trên địa bàn, ngành, lĩnh vực quản lý của cơ quan, đơn vị theo từng nội dung sau:

1. Đánh giá chung.

2. Về tổ chức, triển khai thực hiện chính sách pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

3. Về công tác chỉ đạo, điều hành, phổ biến việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư.

4. Về lựa chọn nhà đầu tư qua mạng.

5. Về công khai thông tin trong đấu thầu.

6. Về công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm và giải quyết kiến nghị.

7. Nội dung khác (nếu có).

## PHẦN C. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

Trên cơ sở tình hình thực tế, khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện hoạt động đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư của năm báo cáo, đề xuất giải pháp để bảo đảm triển khai có hiệu quả công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

Kiến nghị đối với cấp có thẩm quyền để giải quyết những khó khăn, vướng mắc về công tác đấu thầu lựa chọn nhà thầu, nhà đầu tư.

## PHẦN D. DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHÔNG THỰC HIỆN BÁO CÁO HOẶC THỰC HIỆN NHƯNG KHÔNG BẢO ĐẢM VỀ THỜI HẠN, NỘI DUNG THEO YÊU CẦU

| STT | Tên cơ quan, tổ chức | Không thực hiện báo cáo | Báo cáo không bảo đảm về thời hạn, nội dung theo yêu cầu | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Về thời hạn | Về nội dung |
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |
| 3 | | | | |
| …. | | | | |

***Ghi chú:***

*- Phần này tổng hợp danh sách cơ quan, đơn vị không thực hiện báo cáo hoặc thực hiện nhưng không bảo đảm về thời hạn, nội dung theo yêu cầu. Trường hợp báo cáo đầy đủ theo yêu cầu thì không cần đưa phần này vào báo cáo.*

*- Đánh dấu "X" vào ô tương ứng.*

# BIỂU SỐ 01
# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
# CÁC GÓI THẦU THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 2 LUẬT ĐẤU THẦU

*Đơn vị: Triệu đồng*

| LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC | | | Dự án quan trọng quốc gia (1) | | | | Dự án nhóm A (2) | | | | Dự án nhóm B (3) | | | | Dự án nhóm C (4) | | | | Tổng (1 + 2 + 3 +4) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch |
| ***I. THEO LĨNH VỰC ĐẤU THẦU*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Phi tư vấn | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Tư vấn | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Mua sắm hàng hóa | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Xây lắp | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Hỗn hợp | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng I** | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Đấu thầu rộng rãi | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2. Đấu thầu hạn chế | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Chỉ định thầu | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Chào hàng cạnh tranh | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Mua sắm trực tiếp | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6. Tự thực hiện | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8. Tham gia thực hiện của cộng đồng | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9. Đàm phán giá | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10. Mua sắm trực tuyến | Trong nước | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11. Chào giá trực tuyến | Trong nước | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 12. Đặt hàng | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng II** | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

***Ghi chú:***
***- Số liệu tổng hợp tại Biểu này không bao gồm: (1) các gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài đã được báo cáo tại Biểu số 03A, Biểu số 03B; (2) các gói thầu thuộc dự toán mua sắm đã được báo cáo tại Biểu số 02A, Biểu số 02B.***
***- Số liệu tổng hợp tại Biểu này bao gồm cả gói thầu áp dụng mua sắm tập trung (dự án đầu tư) được tổng hợp tại Biểu số 04.***
***- KQM: Lựa chọn nhà thầu không qua mạng.***
***- QM: Lựa chọn nhà thầu qua mạng.***

# BIỂU SỐ 02A
# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
# GÓI THẦU THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 2 LUẬT ĐẤU THẦU

**Đơn vị: Triệu đồng**

| **LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC** | | | **Tổng số gói thầu** | **Tổng giá gói thầu** | **Tổng giá trúng thầu** | **Chênh lệch** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I. THEO LĨNH VỰC ĐẤU THẦU*** | | | | | | |
| 1. Phi tư vấn | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 2. Tư vấn | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 3. Mua sắm hàng hóa | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 4. Xây lắp | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 5.Hỗn hợp | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| **Tổng cộng I** | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| ***II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU*** | | | | | | |
| 1. Rộng rãi | Trong nước | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 2. Hạn chế | Trong nước | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 3. Chỉ định thầu | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 4. Chào hàng cạnh tranh | Trong nước | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 5. Mua sắm trực tiếp | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 6. Tự thực hiện | Trong nước | KQM | | | | |
| 7. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 8. Tham gia thực hiện của cộng đồng | Trong nước | KQM | | | | |
| 9. Đàm phán giá | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 10. Mua sắm trực tuyến | Trong nước | QM | | | | |
| 11. Chào giá trực tuyến | Trong nước | QM | | | | |
| 12. Đặt hàng | Trong nước | KQM | | | | |
| **Tổng cộng II** | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

***Ghi chú:***
***- Số liệu tổng hợp tại Biểu này bao gồm cả gói thầu áp dụng mua sắm tập trung (dự toán mua sắm) được tổng hợp tại Biểu số 04.***
***- Số liệu tổng hợp tại Biểu này không bao gồm gói thầu dùng vốn đối ứng trong dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài.***
***- KQM: Lựa chọn nhà thầu không qua mạng.***
***- QM: Lựa chọn nhà thầu qua mạng.***

# BIỂU SỐ 02B
# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
# GÓI THẦU THUỘC ĐIỂM B, C KHOẢN 1 ĐIỀU 2 LUẬT ĐẤU THẦU

***Đơn vị: Triệu đồng***

| **LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC** | | | **Tổng số gói thầu** | **Tổng giá gói thầu** | **Tổng giá trúng thầu** | **Chênh lệch** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| ***I. THEO LĨNH VỰC ĐẤU THẦU*** | | | | | | |
| 1. Phi tư vấn | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 2. Tư vấn | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 3. Mua sắm hàng hóa | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 4. Xây lắp | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| 5. Hỗn hợp | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| **Tổng cộng I** | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| ***II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU*** | | | | | | |
| 1. Rộng rãi | Trong nước | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 2. Hạn chế | Trong nước | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 3. Chỉ định thầu | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 4. Chào hàng cạnh tranh | Trong nước | KQM | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | QM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 5. Mua sắm trực tiếp | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 6. Tự thực hiện | Trong nước | KQM | | | | |
| 7. Lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 8. Tham gia thực hiện của cộng đồng | Trong nước | KQM | | | | |
| 9. Đàm phán giá | Trong nước | KQM | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | |
| 10. Mua sắm trực tuyến | Trong nước | QM | | | | |
| 11. Chào giá trực tuyến | Trong nước | QM | | | | |
| 12. Đặt hàng | Trong nước | KQM | | | | |
| **Tổng cộng II** | | KQM | | | | |
| | | QM | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

***Ghi chú:***
***- Số liệu tổng hợp tại Biểu này bao gồm cả gói thầu áp dụng mua sắm tập trung được tổng hợp tại Biểu số 04.***
***- KQM: Lựa chọn nhà thầu không qua mạng.***
***- QM: Lựa chọn nhà thầu qua mạng.***

# BIỂU SỐ 02C
# BIỂU TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG MUA SẮM SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THÂN THIỆN VỚI MÔI TRƯỜNG

| STT | LĨNH VỰC | GÓI THẦU ÁP DỤNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG | | GÓI THẦU LỰA CHỌN ĐƯỢC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THÂN THIỆN MÔI TRƯỜNG | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Tổng số gói thầu (1) | Tổng giá gói thầu (triệu đồng) (2) | Tổng số gói thầu (3) | Tổng giá gói thầu (triệu đồng) (4) | Tổng giá trúng thầu (triệu đồng) (5) | Tỷ lệ tiết kiệm (%) (6) = (5)/(4)*100 |
| 1 | Hàng hóa | | | | | | |
| 2 | Xây lắp | | | | | | |
| 3 | Phi tư vấn | | | | | | |
| 4 | Tư vấn | | | | | | |
| 5 | Hỗn hợp | | | | | | |
| | **Tổng số** | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

# BIỂU SỐ 03A
# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
# GÓI THẦU SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI THUỘC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI

*Đơn vị: Triệu đồng*

| LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC | | | Dự án quan trọng quốc gia (1) | | | | Dự án nhóm A (2) | | | | Dự án nhóm B (3) | | | | Dự án nhóm C (4) | | | | Cộng (1 + 2 + 3 + 4) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá rúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch |
| ***I. THEO LĨNH VỰC ĐẤU THẦU*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Phi tư vấn | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Tư vấn | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Mua sắm hàng hóa | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Xây lắp | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Hỗn hợp | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng I** | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Rộng rãi (ICS,QCBS, QBS, FBS, LCS, CQS, ICB, NCB…) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2. Hạn chế (LIB…) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Chỉ định thầu (SSS, Direct contracting…) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Chào hàng cạnh tranh (shopping) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Mua sắm trực tiếp (repeat order) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6. Tự thực hiện ( force account) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7. Tham gia thực hiện của cộng đồng | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8. Đàm phán giá | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9. Mua sắm trực tuyến | Trong nước | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10. Chào giá trực tuyến | Trong nước | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng II** | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

***Ghi chú:***
***- Số liệu báo cáo tại biểu này chỉ bao gồm phần vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài trong dự án; phần đối ứng, đề nghị tổng hợp số liệu vào Biểu số 03B.***
***- KQM: Lựa chọn nhà thầu không qua mạng.***
***- QM: Lựa chọn nhà thầu qua mạng.***

# BIỂU SỐ 03B
# BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU
# GÓI THẦU SỬ DỤNG VỐN ĐỐI ỨNG THUỘC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NƯỚC NGOÀI

*Đơn vị: Triệu đồng*

| LĨNH VỰC VÀ HÌNH THỨC | | | Dự án quan trọng quốc gia (1) | | | | Dự án nhóm A (2) | | | | Dự án nhóm B (3) | | | | Dự án nhóm C (4) | | | | Cộng (1 + 2 + 3 + 4) | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch | Tổng số gói thầu | Tổng giá gói thầu | Tổng giá trúng thầu | Chênh lệch |
| ***I. THEO LĨNH VỰC ĐẤU THẦU*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Phi tư vấn | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2. Tư vấn | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Mua sắm hàng hóa | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Xây lắp | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Hỗn hợp | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng I** | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| ***II. THEO HÌNH THỨC LỰA CHỌN NHÀ THẦU*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1. Rộng rãi (ICS,QCBS, QBS, FBS, LCS, CQS, ICB, NCB…) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2. Hạn chế (LIB…) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3. Chỉ định thầu (SSS, Direct contracting…) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 4. Chào hàng cạnh tranh (shopping) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 5. Mua sắm trực tiếp (repeat order) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 6. Tự thực hiện ( force account) | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 7. Tham gia thực hiện của cộng đồng | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8. Đàm phán giá | Trong nước | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Quốc tế | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 9. Mua sắm trực tuyến | Trong nước | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 10. Chào giá trực tuyến | Trong nước | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng II** | | KQM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | QM | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

**Ghi chú:**
**- Số liệu báo cáo tại biểu này chỉ bao gồm phần vốn đối ứng trong dự án sử dụng vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài**
**- KQM: Lựa chọn nhà thầu không qua mạng**
**- QM: Lựa chọn nhà thầu qua mạng**

## BIỂU SỐ 04
## BIỂU SỐ LIỆU CỤ THỂ VỀ CÔNG TÁC LỰA CHỌN NHÀ THẦU THEO PHƯƠNG THỨC MUA SẮM TẬP TRUNG

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| Nội dung | Giá gói thầu | Mặt hàng mua sắm | Số lượng mua sắm | Hình thức lựa chọn nhà thầu | Số lượng nhà thầu nộp HSDT/HSĐX | Số lượng nhà thầu vào bước đánh giá tài chính | Nhà thầu trúng thầu | Giá trúng thầu | Giá hợp đồng | Loại hợp đồng | Cách thức thực hiện (ký thỏa thuận khung/ký trực tiếp hợp đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Tên đơn vị mua sắm** | | | | | | | | | | | |
| **1. Dự án/Dự toán mua sắm 1** | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | | | | | | | |
| 1.2. Tên gói thầu 2 | | | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng I | | | | | | | | | | | |
| **II. Tên đơn vị mua sắm** | | | | | | | | | | | |
| **1. Dự án/Dự toán mua sắm 1** | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | | | | | | | |
| 1.2. Tên gói thầu 2 | | | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng II | | | | | | | | | | | |
| **III. Tổng cộng (I+II+…)** | | | | | | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

**Ghi chú: Mua sắm tập trung tổng hợp tại biểu này đồng thời tổng hợp tại Biểu số 01, Biển số 02A và Biển số 02B**

**BIỂU SỐ 05**

**BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ LỰA CHỌN NHÀ THẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU THUỘC PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH CỦA HIỆP ĐỊNH CPTPP, HIỆP ĐỊNH EVFTA VÀ HIỆP ĐỊNH UKVFTA**

*Đơn vị tính: triệu đồng*

| **Nội dung** | **Thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định** ***(CPTPP, EVFTA, UKVFTA)*** | **Giá gói thầu** | **Giá trị của tùy chọn mua thêm (nếu có)** | **Lĩnh vực lựa chọn nhà thầu** ***(Tư vấn, phi tư vấn, mua sắm hàng hóa, dịch vụ xây dựng)*** | **Hình thức lựa chọn nhà thầu** ***(đấu thầu rộng rãi nội khối/quốc tế, chỉ định thầu nội khối/quốc tế)*** | **Số lượng nhà thầu nộp HSDT/HSĐX** | **Số lượng nhà thầu vào bước đánh giá tài chính** | **Nhà thầu trúng thầu** | **Giá trúng thầu** | **Giá hợp đồng** | **Loại hợp đồng** |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **I. Tên cơ quan mua sắm 1** | | | | | | | | | | | |
| **1. Dự án, dự toán mua sắm 1** | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | | | | | | | |
| 1.2. Tên gói thầu 2 | | | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | | | |
| **1. Dự án, dự toán mua sắm 2** | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | | | |
| **Tổng cộng I** | | | | | | | | | | | |
| **II. Tên cơ quan mua sắm 2** | | | | | | | | | | | |
| **1. Dự án, dự toán mua sắm 1** | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **1. Dự án, dự toán mua sắm 2** | | | | | | | | | | | |
| 1.1. Tên gói thầu 1 | | | | | | | | | | | |
| …. | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng II | | | | | | | | | | | |
| **III. Tổng cộng (I+II+…)** | | | | | | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

***Ghi chú: Các cơ quan mua sắm thuộc phạm vi điều chỉnh của Hiệp định CPTPP, Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA phải báo cáo nội dung tại Biểu này.***

**BIỂU SỐ 06**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HOẠT ĐỘNG LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT ĐẤU THẦU, NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ VỀ LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ KINH DOANH**

| TT | Tên dự án | Tổng vốn đầu tư dự án (tỷ đồng) | Diện tích sử dụng đất (ha) (Nếu có) | Lĩnh vực đầu tư (1) | Công bố dự án (2) | | Số lượng nhà đầu tư nộp Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (Nếu áp dụng) | Số lượng nhà đầu tư nước ngoài nộp Hồ sơ đăng ký thực hiện dự án (nếu áp dụng) | Số lượng nhà đầu tư đáp ứng Hồ sơ mời quan tâm (Nếu áp dụng) | Số lượng nhà đầu tư nước ngoài đáp ứng Hồ sơ mời quan tâm (Nếu áp dụng) | Hình thức lựa chọn nhà đầu tư (3) | | | | | | | | Chấp thuận NĐT (4) | Chưa xác định hình thức LCNĐT | Số lượng nhà đầu tư nước ngoài mua/nhận HSMT | Số lượng nhà đầu tư mua/nhận HSMT | Số lượng nhà đầu tư nộp HSDT | Số lượng nhà đầu tư nước ngoài nộp HSDT | Số lượng dự án hủy thông báo mời quan tâm/thông báo mời thầu và dừng việc LCNĐT (5) | Kết quả lựa chọn nhà đầu tư (6) | Số lượng nhà đầu tư nước ngoài trúng thầu | Thời điểm ký kết hợp đồng dự án | Nguyên tắc xét duyệt trúng thầu (7) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | Thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư | Không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư | | | | | Đấu thầu rộng rãi | | Đấu thầu hạn chế | | Chỉ định nhà đầu tư | | LCNĐT trong trường hợp đặc biệt | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | Trong nước | Quốc tế | Trong nước | Quốc tế | Trong nước | Quốc tế | Trong nước | Quốc tế | | | | | | | | | | | |
| | **1. Dự án do cơ quan có thẩm quyền lập** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Dự án 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Dự án 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | ***(số dự án)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **2. Dự án do nhà đầu tư đề xuất** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **1** | **Dự án 1** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Dự án 2** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | **…** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Tổng** | ***(số dự án)*** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

_____,ngày_____tháng_____năm

**Người báo cáo**
(tên, số điện thoại, địa chỉ email)

**Ghi chú:**
(1) Ghi lĩnh vực đầu tư theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý ngành, lĩnh vực
(2): Ghi "X" đối với trường hợp đã công bố danh mục dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia
(3): Ghi "X" vào hình thức lựa chọn nhà đầu tư tương ứng
(4): Ghi "X" trường hợp chỉ có 01 nhà đầu tư đăng ký và đáp ứng điều kiện của hồ sơ mời quan tâm hoặc có nhiều nhà đầu tư đăng ký nhưng chỉ có một nhà đầu tư đáp ứng yêu của hồ sơ mời quan tâm
(5) Ghi số lượng dự án thuộc trường hợp chuyển tiếp phải hủy thông báo mời quan tâm/thông báo mời thầu và dừng việc lựa chọn nhà đầu tư
(6): Ghi tên nhà đầu tư được lựa chọn
(7): Ghi giá trị bằng tiền hoặc giá trị khác theo một trong các tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả đầu tư phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương

# PHỤ LỤC

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2026/TT-BTC ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**Phụ lục 1:** Biên bản đóng thầu

**Phụ lục 2A:** Biên bản mở thầu (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ)

**Phụ lục 2B:** Biên bản mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ)

**Phụ lục 2C:** Biên bản mở hồ sơ đề xuất về tài chính (đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ)

**Phụ lục 3:** Quyết định kiểm tra

**Phụ lục 4:** Thông báo kiểm tra

**Phụ lục 5:** Biên bản công bố Quyết định kiểm tra

**Phụ lục 6:** Thông báo kết thúc kiểm tra trực tiếp

**Phụ lục 7:** Mẫu bản cam kết

**Phụ lục 8:** Hướng dẫn xây dựng mẫu hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu có yêu cầu bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu chỉ định thầu quốc tế.

**Phụ lục 1**

| | |
|---|---|
| **[TÊN CHỦ ĐẦU TƯ]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *____, ngày ____ tháng ____ năm ____* |

# BIÊN BẢN ĐÓNG THẦU(1)

## A. CÁC THÔNG TIN CHUNG

I. Tên dự án/dự toán mua sắm: _____ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

II. Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo KHLCNT]*.

III. Chủ đầu tư và các nhà thầu nộp HSDT:

1. Chủ đầu tư: _____ *[Ghi tên Chủ đầu tư]*.

*Đại diện là ông/bà:* _____ *[Ghi tên]*

*Chức vụ:* _____ *[Ghi chức vụ]*

2. Danh sách các nhà thầu nộp HSDT tính đến thời điểm đóng thầu:

| STT | Tên nhà thầu | Địa chỉ | Số điện thoại, fax | Tình trạng niêm phong | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |

3. Các nhà thầu có văn bản đề nghị rút, thay thế, sửa đổi, bổ sung HSDT (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ của nhà thầu]*.

## B. CÁC THÔNG TIN KHÁC (NẾU CÓ)

Thời điểm đóng thầu:____ *[Ghi thời điểm đóng thầu]* tại _____ *[Ghi địa điểm đóng thầu]*.

Chữ ký của Chủ đầu tư _____

*[Đại diện Chủ đầu tư ký tên, đóng dấu (nếu có)]*.

*Ghi chú:*

*(1) Chỉ áp dụng cho đấu thầu không qua mạng, trường hợp không cần thiết thì không cần lập mẫu này.*

**Phụ lục 2A**

*a) Đối với gói thầu đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế thì áp dụng mẫu sau đây:*

| | |
|---|---|
| [**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *____, ngày ____ tháng ____ năm ____* |

**BIÊN BẢN MỞ THẦU**

(đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ)

Lễ mở thầu được bắt đầu vào lúc _____ *[Ghi thời điểm mở thầu]* tại ____ *[Ghi địa điểm mở thầu]*.

**A. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

I. Tên dự án/dự toán mua sắm: _____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*].

II. Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo KHLCNT]*.

III. Danh sách nhà thầu

1. Các nhà thầu nộp HSDT theo đúng quy định: _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu]*.

2. Các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu]*.

3. Các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế HSDT (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế HSDT]*.

**B. CÁC THÔNG TIN CHỦ YẾU TRONG LỄ MỞ THẦU**

| STT | Các thông tin chủ yếu | Nhà thầu A | Nhà thầu B | ... |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Văn bản đề nghị rút HSDT (nếu có) | | | |
| 2. | Tình trạng niêm phong của HSDT trước khi mở | | | |
| 3. | Bản gốc HSDT | | | |
| 4. | Số lượng bản chụp HSDT | | | |
| 5. | Thời gian có hiệu lực của HSDT *(ghi rõ thời gian có hiệu lực của HSDT nêu trong đơn dự thầu)* | | | |
| 6. | Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu (chưa trừ giá trị giảm giá, nếu có) | | | |

| STT | Các thông tin chủ yếu | Nhà thầu A | Nhà thầu B | ... |
|---|---|---|---|---|
| 7. | Giảm giá (nếu có) | | | |
| 8. | Giá dự thầu sau giảm giá | | | |
| 9. | Giá dự thầu trong bảng tổng hợp giá dự thầu | | | |
| 10. | Hình thức, giá trị và thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu (nếu có); | | | |
| 11. | Thời gian thực hiện gói thầu ghi trong đơn dự thầu | | | |

Ý kiến của đại diện các bên tham dự lễ mở thầu (nếu có).

**C. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC (NẾU CÓ)**

_____ *[Chủ đầu tư điền các thông tin liên quan khác (nếu có)].*

Bản chụp biên bản mở thầu được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự lễ mở thầu.

Lễ mở thầu kết thúc vào: _____ *[Ghi thời điểm kết thúc lễ mở thầu]*

Chữ ký của đại diện Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở thầu: _____

*Ghi chú:*

*Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào bản gốc các tài liệu sau: đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của từng HSDT. Việc mở thầu tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu và quy định pháp luật hiện hành.*

*b) Đối với gói thầu chỉ định thầu thông thường thì áp dụng mẫu sau đây:*

| | |
|---|---|
| [**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**] | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *____, ngày ____ tháng ____ năm ____* |

**BIÊN BẢN MỞ THẦU**

Việc mở thầu được bắt đầu vào lúc _____ *[Ghi thời điểm mở thầu]*.

**A. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

I. Tên dự án/dự toán mua sắm: _____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*].

II. Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo KHLCNT]*.

**B. CÁC THÔNG TIN CHỦ YẾU[1]:**

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh): ____ *[Ghi thông tin]*;
- Giá dự thầu trong đơn dự thầu: ____ *[Ghi thông tin]*;
- Giá trị giảm giá (nếu có): ____ *[Ghi thông tin]*;
- Thời gian có hiệu lực của HSĐX: ____ *[Ghi thông tin]*;
- Thời gian thực hiện gói thầu: ____ *[Ghi thông tin]*;
- Các thông tin khác liên quan: ____ *[Ghi thông tin]*.

Việc mở thầu kết thúc vào lúc: _____ *[Ghi thời điểm kết thúc]*

Chữ ký của đại diện Chủ đầu tư: _____

[1] Đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế, chủ đầu tư bổ sung các nội dung sau: văn bản đề nghị rút HSĐX (nếu có); tình trạng niêm phong của HSĐX trước khi mở thầu; bản gốc HSĐX; số lượng bản chụp HSĐX.

**Phụ lục 2B**

| | |
|---|---|
| **[TÊN CHỦ ĐẦU TƯ]** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

*____, ngày ____ tháng ____ năm ____*

**BIÊN BẢN**
**MỞ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT**
(đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ)

Lễ mở thầu được bắt đầu vào lúc _____ *[Ghi thời điểm mở thầu]* tại ____ *[Ghi địa điểm mở thầu]*.

**A. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

I. Tên dự án/dự toán mua sắm: _____ [*Ghi tên dự án/dự toán mua sắm*].

II. Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo KHLCNT]*.

III. Danh sách nhà thầu

1. Các nhà thầu nộp HSDT theo đúng quy định: _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu]*.

2. Các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu nộp HSDT sau thời điểm đóng thầu]*.

3. Các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế HSDT (nếu có): _____ *[Ghi tên, địa chỉ các nhà thầu có văn bản đề nghị sửa đổi, thay thế HSDT]*.

**B. CÁC THÔNG TIN CHỦ YẾU TRONG LỄ MỞ HSĐXKT**

| STT | Các thông tin chủ yếu | Nhà thầu A | Nhà thầu B | ... |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Văn bản đề nghị rút HSDT (nếu có) | | | |
| 2 | Tình trạng niêm phong của HSDT trước khi mở | | | |
| 3 | Bản gốc HSĐXKT | | | |
| 4 | Số lượng bản chụp HSĐXKT | | | |
| 5 | Thời gian có hiệu lực của HSĐXKT *(ghi rõ thời gian có hiệu lực của HSĐXKT nêu trong đơn dự thầu)* | | | |
| 6 | Hình thức, giá trị và thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu (nếu có) | | | |
| 7 | Thời gian thực hiện gói thầu ghi trong đơn dự thầu | | | |

| STT | Các thông tin chủ yếu | Nhà thầu A | Nhà thầu B | ... |
|---|---|---|---|---|
| 8 | Tình trạng niêm phong của HSĐXTC | | | |

Ý kiến của đại diện các bên tham dự lễ mở HSĐXKT (nếu có).

**C. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC (NẾU CÓ)**

_____ *[Chủ đầu tư điền các thông tin liên quan khác (nếu có)].*

Bản chụp biên bản mở thầu được gửi đến tất cả nhà thầu tham dự lễ mở thầu.

Lễ mở HSĐXKT kết thúc vào: _____ *[Ghi thời điểm kết thúc lễ mở HSĐXKT].*

Chữ ký của đại diện Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXKT:

_____

*Ghi chú:*

*Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào bản gốc các tài liệu sau: đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); bảo đảm dự thầu; các nội dung quan trọng của từng HSĐXKT.*

*HSĐXTC của tất cả các nhà thầu phải được Chủ đầu tư niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của Chủ đầu tư, nhà thầu tham dự lễ mở thầu ký niêm phong.*

*Việc mở HSĐXKT tuân thủ theo quy định của pháp luật về đấu thầu và HSMT*

**Phụ lục 2C**

[**TÊN CHỦ ĐẦU TƯ**] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*____, ngày _____ tháng _____ năm _____*

**BIÊN BẢN**
**MỞ HỒ SƠ ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH**
*(đối với gói thầu áp dụng phương thức một giai đoạn hai túi hồ sơ)*

Lễ mở HSĐXTC được bắt đầu vào lúc _____ *[Ghi thời điểm mở HSĐXTC]* tại _____ *[Ghi địa điểm mở HSĐXTC].*

**A. CÁC THÔNG TIN CHUNG**

I. Tên dự án/dự toán mua sắm: _____ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm].*

II. Tên gói thầu: _____ *[Ghi tên gói thầu theo KHLCNT].*

III. Danh sách nhà thầu tham dự:_____ *[Ghi tên các nhà thầu].*

**B. CÁC THÔNG TIN CHỦ YẾU TRONG LỄ MỞ HSĐXTC**

| STT | Các thông tin chủ yếu | Nhà thầu A | Nhà thầu B | ... |
|---|---|---|---|---|
| 1 | Tình trạng niêm phong của HSĐXTC | | | |
| 2 | Điểm kỹ thuật của các HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật | | | |
| 3 | Bản gốc HSĐXTC | | | |
| 4 | Số lượng bản chụp HSĐXTC | | | |
| 5 | Đơn dự thầu thuộc HSĐXTC | | | |
| 6 | Thời gian có hiệu lực của HSĐXTC | | | |
| 7 | Giá dự thầu (giá ghi trong đơn dự thầu chưa trừ giá trị giảm giá, nếu có) | | | |
| 8 | Giá trị giảm giá (nếu có) | | | |

Ý kiến của đại diện các bên tham dự lễ mở HSĐXTC (nếu có).

**C. CÁC THÔNG TIN LIÊN QUAN KHÁC (NẾU CÓ)**

_____ *[Chủ đầu tư điền các thông tin liên quan khác (nếu có)].*

Bản chụp biên bản mở HSĐXTC được gửi đến tất cả các bên tham dự lễ mở thầu.

Lễ mở HSĐXTC kết thúc vào: _____ *[Ghi thời điểm kết thúc lễ mở HSĐXTC].*

Chữ ký của đại diện Chủ đầu tư và các nhà thầu tham dự lễ mở HSĐXTC:_____

*Ghi chú:*

*Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của HSĐXTC.*

**Phụ lục 3**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: …/… | *……., ngày ……tháng ……năm……* |

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc kiểm tra**.....[1] **tại** .....[2]

***[NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA]***

*Căn cứ.....[nêu các căn cứ để thực hiện kiểm tra];*

*Xét đề nghị của.....[ghi chức danh người đứng đầu đơn vị thực hiện kiểm tra];*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Đoàn kiểm tra……[1] tại……[2] gồm các thành viên sau:

1. Ông (Bà) ....., Trưởng đoàn;

2. Ông (Bà) ....., Phó Trưởng đoàn;

3. Ông (Bà) ....., Thư ký đoàn;

4. Ông (Bà) ....., Thành viên;

5. .....

**Điều 2.** Mục đích, nội dung và phạm vi, đối tượng kiểm tra

1. Mục đích kiểm tra: …

2. Nội dung và phạm vi kiểm tra: ...

3. Đối tượng kiểm tra: …

**Điều 3.** Thời gian kiểm tra

1. Dự kiến thời gian kiểm tra: ...

2. Thời gian hoàn thành Báo cáo kiểm tra và Kết luận kiểm tra thực hiện theo quy định tại Điều 128 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ.

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch kiểm tra chi tiết, tiến hành theo đúng mục đích, nội dung, tổng hợp báo cáo kết quả kiểm tra theo quy định.

---

[1] Ghi nội dung hoạt động đấu thầu được kiểm tra.

[2] Ghi tên đơn vị được kiểm tra.

2. Trưởng đoàn và các thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Điều 123 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ.

3. Đoàn kiểm tra tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ và Kết luận kiểm tra được phê duyệt.

4. Nội dung khác (nếu cần thiết).

**Điều 5.** Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra

*[Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 128 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ]*

**Điều 6.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) có tên tại Điều 1 và *[cá nhân có liên quan]* chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
*[Ghi nơi nhận]*

**NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA**
*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Phụ lục 4**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA HOẶC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: .../... | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |
| V/v kiểm tra .....[1] | |

Kính gửi: .....[2]

Căn cứ …… *[Nêu các căn cứ để thực hiện kiểm tra]*;

…...[3] thông báo tới đơn vị được kiểm tra về việc kiểm tra ……[1] (kèm theo Kế hoạch kiểm tra chi tiết) và đề nghị đơn vị được kiểm tra phối hợp với Đoàn kiểm tra để thực hiện việc kiểm tra theo các nội dung sau:

1. Báo cáo bằng văn bản theo các nội dung yêu cầu tại Kế hoạch kiểm tra chi tiết.

2. Tổ chức cuộc họp giữa Đoàn kiểm tra với đơn vị được kiểm tra để công bố Quyết định kiểm tra vào ...[4]

3. Các đơn vị được kiểm tra có trách nhiệm chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu liên quan phục vụ việc kiểm tra.

Đề nghị đơn vị được kiểm tra hỗ trợ và phối hợp thực hiện./.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận***:<br>*[Ghi nơi nhận]* | **NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA HOẶC ĐƠN VỊ THỰC HIỆN KIỂM TRA**<br>*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]* |

[1] Ghi nội dung hoạt động đấu thầu được kiểm tra.
[2] Ghi tên đơn vị được kiểm tra.
[3] Ghi tên cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hoặc tên đơn vị thực hiện kiểm tra.
[4] Ghi thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp.

**Phụ lục 5**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **Đoàn kiểm tra ...** | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

**BIÊN BẢN**
**Công bố Quyết định kiểm tra**

*[Ghi thời gian, địa điểm công bố Quyết định]*, Đoàn kiểm tra thực hiện công bố Quyết định kiểm tra .....[1] như sau:

**I. THÀNH PHẦN**

1. Đoàn kiểm tra:

- Ông (Bà) ....., Trưởng đoàn;

- Ông (Bà) ....., Phó trưởng đoàn;

Cùng các thành viên Đoàn kiểm tra theo thành lập theo Quyết định số.....ngày.....của .....

2. Đại diện đơn vị được kiểm tra:

- Ông (Bà) . ....., Chức vụ: .....

3. Đại diện lãnh đạo các chủ đầu tư/ban quản lý dự án.....thuộc đơn vị được kiểm tra.

4. Đại diện tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).

**II. NỘI DUNG**

*[Ghi nội dung trong Hội nghị công bố Quyết định]*

Việc công bố Quyết định kiểm tra kết thúc vào ..... *[ghi thời gian kết thúc Hội nghị]*.

Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản./.

| | |
|---|---|
| **ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐƯỢC KIỂM TRA** | **TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA** |
| *[Ký và ghi rõ họ tên]* | *[Ký và ghi rõ họ tên]* |

[1] Ghi số, ký hiệu, ngày ký Quyết định, chức danh người ký Quyết định và nội dung hoạt động đấu thầu được kiểm tra.

**Phụ lục 6**

| | |
|---|---|
| **TÊN CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN KIỂM TRA** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Đoàn kiểm tra ...** | *....., ngày ..... tháng ..... năm .....* |

# THÔNG BÁO

## Về việc kết thúc kiểm tra trực tiếp tại .....[1]

Kính gửi: .....[1]

Thực hiện Quyết định kiểm tra ..... *[nêu số, ký hiệu, ngày ký Quyết định, chức danh người ký Quyết định và nội dung hoạt động đấu thầu được kiểm tra]*, Đoàn kiểm tra đã tiến hành kiểm tra từ ngày ...../...../..... đến ngày ...../...../.....[2] tại ……[1].

*[Ghi các nội dung chính có liên quan về việc thông báo kết thúc kiểm tra trực tiếp như: việc đánh giá sơ bộ của Đoàn kiểm tra, việc cung cấp tài liệu và phối hợp trong việc xây dựng dự thảo Báo cáo kiểm tra,…]*

Đoàn kiểm tra thông báo đến….....[1] để biết.

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**
*[Ký và ghi rõ họ tên]*

***Nơi nhận:***
- *[Ghi nơi nhận];*
- Lưu hồ sơ Đoàn kiểm tra.

[1] Ghi tên đơn vị được kiểm tra.
[2] Ghi cụ thể thời gian thực hiện kiểm tra.

**Phụ lục 7**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*_____, ngày ____ tháng____ năm ____*

# BẢN CAM KẾT

Tôi tên là: _____*[Ghi tên thành viên tham gia thẩm định trong đơn vị thẩm định/tổ thẩm định]*

Địa chỉ:_____*[Ghi rõ địa chỉ]*

Số CCCD/Hộ chiếu:_____*[Ghi số căn cước công dân hoặc số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp, cơ quan cấp]*

Là thành viên tham gia thẩm định___*[Ghi nội dung thẩm định, ví dụ: hồ sơ mời quan tâm/hồ sơ mời sơ tuyển/hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu; danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm/kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển/kết quả lựa chọn nhà thầu]* gói thầu *[Ghi tên gói thầu]* thuộc dự án__*[Ghi tên dự án]* theo ___ *[ghi rõ văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc được giao hoặc hợp đồng thuê tư vấn]*.

Tôi cam kết như sau:

- Đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

- Thẩm định__ *[Ghi nội dung thẩm định, ví dụ: hồ sơ mời quan tâm/hồ sơ mời sơ tuyển/hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu; danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật; kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm/kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển/kết quả lựa chọn nhà thầu]* trên cơ sở trung thực, khách quan, công bằng, không chịu bất kỳ sự ràng buộc về lợi ích đối với các bên.

- Chịu trách nhiệm theo quy định tại Điều 81 Luật Đấu thầu.

Nếu tôi vi phạm nội dung cam kết nêu trên, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*__, ngày__tháng__năm___*

**Người cam kết**

*[Ký, ghi rõ họ tên]*

**Phụ lục 8**

# HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MẪU HỒ SƠ YÊU CẦU ĐỐI VỚI GÓI THẦU CÓ YÊU CẦU BẢO VỆ BÍ MẬT NHÀ NƯỚC VÀ GÓI THẦU CHỈ ĐỊNH THẦU QUỐC TẾ

Chủ đầu tư sử dụng các mẫu hồ sơ yêu cầu quy định tại Điều 2 Thông tư này và điều chỉnh một số nội dung như sau:

1. Sửa đổi khoản 1 của nội dung về tư cách hợp lệ của nhà thầu như sau[1]:

"1. Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu".

*Trường hợp không đủ điều kiện xác định nhà thầu trong nước không thể tham gia vào bất cứ phần công việc nào của gói thầu, chủ đầu tư có thể thực hiện bước khảo sát sự quan tâm của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm g khoản 3 Điều 26 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu trong nước đăng ký thì nhà thầu nước ngoài không phải liên danh hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu trong nước, trong trường hợp này, chủ đầu tư không quy định điểm i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.*

2. Sửa đổi nội dung về làm rõ, sửa đổi HSYC như sau[2]:

"1. Trường hợp nhà thầu cần làm rõ HSYC, nhà thầu gửi văn bản đến Chủ đầu tư trước ngày có thời điểm đóng thầu theo địa chỉ _____*[Ghi địa chỉ nhận hồ sơ của Chủ đầu tư]*.

2. Trường hợp Chủ đầu tư sửa đổi HSYC, Chủ đầu tư có trách nhiệm gửi quyết định sửa đổi và các nội dung sửa đổi tới nhà thầu. Trường hợp không bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh HSĐX thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu."

3. Sửa đổi nội dung về chi phí, đồng tiền, ngôn ngữ khi tham dự thầu như sau[3]:

"1. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu.

2. Đồng tiền tham dự thầu: _____ *[Ghi đồng tiền dự thầu mà nhà thầu được phép chào (không quá 03 loại tiền tệ)]*

Đối với chi phí trong nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu, dự án, nhà thầu phải chào thầu bằng Đồng Việt Nam. Đối với chi phí ở nước ngoài liên quan đến việc thực hiện gói thầu, dự án, nhà thầu được chào thầu bằng đồng tiền nước

[1] Áp dụng đối với gói thầu chỉ định thầu quốc tế.
[2] Áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế.
[3] Áp dụng đối với gói thầu chỉ định thầu quốc tế.

ngoài, Đồng Việt Nam.

Chi phí trong nước là các chi phí để thực hiện gói thầu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam và phải được thanh toán bằng đồng Việt Nam. Chi phí ở nước ngoài là các chi phí để thực hiện gói thầu phát sinh bên ngoài lãnh thổ Việt Nam và được thanh toán bằng đồng tiền nước ngoài hoặc đồng Việt Nam theo quy định trong hợp đồng.

Trường hợp cho phép nhà thầu chào nhiều hơn 01 loại tiền tệ thì bổ sung thêm các nội dung sau đây:

"Đồng tiền quy đổi là:_____ *[Ghi cụ thể 01 đồng tiền trong các loại tiền tệ nhà thầu được phép chào. Trường hợp trong số các đồng tiền có VND thì đồng tiền quy đổi là VND]*;

Thời điểm xác định tỷ giá quy đổi là ngày:_____ *[Ghi cụ thể ngày, tháng, năm]*;

Căn cứ xác định tỷ giá quy đổi:____ *[Ghi tỷ giá bán ra của một ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam]*;

Đồng tiền trung gian:_____ *[ghi đồng tiền là ngoại tệ tự do chuyển đổi (USD, EUR…) để quy đổi từ các loại đồng tiền được phép chào về đồng tiền quy đổi trong trường hợp không có tỷ giá trực tiếp giữa các loại đồng tiền này và đồng tiền quy đổi. Trong trường hợp này, cần quy định thêm về công thức xác định tỷ giá quy đổi thông qua đồng tiền trung gian (tỷ giá bán ra, mua vào…)]*.

Đồng tiền quy đổi, đồng tiền trung gian được sử dụng để so sánh giá dự thầu.

3. Ngôn ngữ sử dụng: _____

*[Trường hợp HSYC bằng tiếng Anh thì ghi* "HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng tiếng Anh. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Anh. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết)";

*Trường hợp HSYC bằng tiếng Anh và tiếng Việt thì ghi* "tiếng Anh và tiếng Việt, nhà thầu được lựa chọn tiếng Việt hoặc tiếng Anh để tham dự thầu. Trường hợp nhà thầu nộp HSĐX bằng cả hai ngôn ngữ, nếu có bất kỳ sự sai khác nào giữa bản tiếng Việt và bản tiếng Anh thì căn cứ vào bản tiếng Việt. HSĐX cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến HSĐX được viết bằng ngôn ngữ nhà thầu lựa chọn để dự thầu. Các tài liệu bổ trợ trong HSĐX có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ nhà thầu lựa chọn để dự thầu. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết)".]"

4. Sửa đổi khoản 2 nội dung về thành phần của HSĐX như sau[1]:

"2. Thỏa thuận liên danh nếu là nhà thầu liên danh theo Mẫu số 03 Chương III (đối với trường hợp liên danh);".

5. Sửa đổi nội dung về chuẩn bị và nộp HSĐX như sau:

"1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và ___bản chụp HSĐX *[Ghi số lượng yêu cầu nhưng không quá 03 bản]*, ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp " tương ứng. Nhà thầu cần ghi rõ tên gói thầu, tên nhà thầu, tên Chủ đầu tư bên ngoài túi đựng HSĐX. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá.

2. Tất cả các thành phần của HSĐX nêu tại Mục 6 Chương I phải được ký bởi người đại diện hợp pháp của nhà thầu. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSĐX phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo phân công trong thỏa thuận liên danh.

3. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu."

6. Sửa đổi nội dung về thời điểm đóng thầu và mở thầu như sau[2]:

"1. HSĐX do nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi đến địa chỉ của Chủ đầu tư *[Ghi địa chỉ]* nhưng phải bảo đảm Chủ đầu tư nhận được trước thời điểm đóng thầu: ___ giờ, ngày ___ tháng ___ năm ____ *[Ghi thời điểm đóng thầu]*.

2. Mở thầu:

Chủ đầu tư tiến hành mở thầu sau thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung sau:

- Tên nhà thầu (tham dự độc lập hay liên danh);

- Giá dự thầu chào trong đơn dự thầu;

- Giá trị giảm giá (nếu có);

- Thời gian có hiệu lực của HSĐX;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Các thông tin khác liên quan.

Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của Chủ đầu tư. Đại diện của Chủ đầu tư phải ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có), thỏa

[1] Áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế.
[2] Áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế.

thuận liên danh (nếu có), các nội dung đề xuất về tài chính và các nội dung quan trọng khác của HSĐX.

7. Sửa đổi nội dung về thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a)[1] "1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu cho nhà thầu được lựa chọn. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:

a) Thông tin về gói thầu:

- Tên gói thầu;

- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có);

- Tên Chủ đầu tư;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu;

- Loại hợp đồng.

- Thời gian thực hiện gói thầu.

b) Thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu:

- Tên nhà thầu;

- Mã số thuế (nếu có);

- Giá dự thầu;

- Giá trúng thầu;

- Thời gian thực hiện gói thầu;

- Thời gian thực hiện hợp đồng.

- Tên, phạm vi công việc, tỷ lệ sử dụng nhà thầu phụ, nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có).

c) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn."

b)[2] Xóa bỏ khoản 2 nội dung này.

8. Sửa đổi nội dung đối với Chương II như sau[3]:

a) Bổ sung nội dung về "Kiểm tra HSĐX" vào trước khoản 1 Mục 1:

"Kiểm tra HSĐX:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSĐX;

[1] Áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước.
[2] Áp dụng đối với gói thầu chỉ định thầu quốc tế.
[3] Áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế.

b) Kiểm tra các thành phần của HSĐX theo quy định tại Mục 6 Chương I;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSĐX.".

- Bổ sung điểm "e) Có bản gốc HSĐX" vào sau điểm đ khoản 1 Mục 1.

9. Sửa đổi, bổ sung đối với Chương III[85]

a) Bổ sung nội dung ủy quyền ký thỏa thuận liên danh vào mẫu Giấy ủy quyền.

b) Thay thế Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh thành mẫu sau:

**"Mẫu số 03**

**THỎA THUẬN LIÊN DANH(1)**

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Gói thầu: ___ *[Ghi tên gói thầu]*

Thuộc: ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*

- Căn cứ ___ *[Luật Đấu thầu](2);*

- Căn cứ ___ *(2);*

- Căn cứ hồ sơ yêu cầu gói thầu _____ *[Ghi tên gói thầu]* ngày ___ tháng ____ năm ____*[Ngày được ghi trên HSYC]*;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh** _____ *[Ghi tên từng thành viên liên danh]*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ:_____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số __ ngày __tháng __ năm __ *(trường hợp được ủy quyền)*.

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh

[85] Áp dụng đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế.

với các nội dung sau:

**Điều 1. Nguyên tắc chung**

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu___*[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ *[Ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

*- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh*

*- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng*

*- Hình thức xử lý khác_____ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].*

**Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất chịu trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng để thực hiện gói thầu_____ *[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho_____*[Ghi tên một bên]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

*[- Ký đơn dự thầu;*

*- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSYC và văn bản giải trình, làm rõ HSĐX;*

*- Tham gia quá trình thương thảo (nếu có), hoàn thiện hợp đồng;*

*- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;*

*- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng_____[Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây(4):

| STT | Tên | Nội dung công việc đảm nhận | Giá trị đảm nhận hoặc tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu |
|---|---|---|---|
| 1 | Tên thành viên đứng đầu liên danh | | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2 | Tên thành viên thứ 2 | | |
| .... | .... | | |
| **Tổng cộng** | | **Toàn bộ công việc của gói thầu** | |

**Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không được chỉ định thầu;

- Hủy thầu gói thầu _____*[Ghi tên gói thầu]* thuộc ___ *[Ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập thành_____bản, mỗi bên giữ_____bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH(5)**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

***Ghi chú:***

(1) Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo mẫu này có thể được sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

(2) Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu quy định tại Chương III; không được phân chia các công

việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

(5) Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.”